

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

- Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

1. **Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**
Name of organization: Ho Chi Minh City Securities Corporation

- Mã chứng khoán: HCM
Securities code: HCM
- Địa chỉ liên lạc: Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12 Tòa nhà AB, 76A Lê Lai, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Address: Level 2, 5, 6, 7, 11 & 12, AB Tower, 76A Le Lai Str., Ben Thanh Ward, Dist.1, Ho Chi Minh City
- Điện thoại: (+84 8) 3823 3299
Telephone: (+84 8) 3823 3299
- Fax: (+84 8) 3823 3301
Fax: (+84 8) 3823 3301
- Email: cbtt@hsc.com.vn
Email: cbtt@hsc.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố: Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021**
Contents of disclosure: Meeting Minutes and Resolution of the Annual General Meeting's Shareholders for the fiscal year 2021

- Biên bản số 01/2022/BB-ĐHĐCĐ ngày 08/08/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HSC).
Meeting Minutes No.01/2022/BB-ĐHĐCĐ dated 08 August 2022 of the Annual General Meeting's Shareholders for the fiscal year 2021 of Ho Chi Minh City Securities Corporation (HSC).
- Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/08/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HSC).

Resolution No.01/2022/NQ-ĐHĐCĐ dated 08 August 2022 of the Annual General Meeting's Shareholders for the fiscal year 2021 of Ho Chi Minh City Securities Corporation (HSC).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/08/2022 tại đường dẫn <https://www.hsc.com.vn/cong-bo-thong-tin>
This information was published on the company's website on 09 August 2022, as in the link <https://www.hsc.com.vn/en/information-disclosure>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct; we bear the full responsible to the law.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Lê Anh Quân
Giám đốc Điều hành Phát triển Quan hệ hợp tác
Chief Partnership Officer

Tài liệu đính kèm

Attached documents

- Biên bản số 01/2022/BB-ĐHĐCĐ ngày 08/08/2022;
Meeting Minutes No. 01/2022/BB-ĐHĐCĐ dated 08 August 2022;
- Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/08/2022;
Resolution No. 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ dated 08 August 2022;



BIÊN BẢN

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

I. THÔNG TIN CÔNG TY

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)
- Trụ sở chính: Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12 Toà nhà AB, 76A Lê Lai, P. Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (+84 8) 3823 3299 Fax: (+84 8) 3823 3301 Website: www.hsc.com.vn
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GPHĐKD do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/04/2003 và Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC – UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07/01/2022.

II. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ THÀNH PHẦN THAM DỰ ĐẠI HỘI

- Thời gian: Lúc 13 giờ 00, thứ Hai, ngày 08 tháng 08 năm 2022
- Địa điểm: Phòng Khánh Tiết Bến Thành – Lầu 1 – Khách sạn New World Saigon, 76 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Thành phần:
 1. Cổ đông và đại diện cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
 2. Đoàn Chủ tọa:
 1. Ông Johan Nyvene
 2. Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan
 3. Ông Lê Hoàng Anh
 4. Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc
 5. Ông Trịnh Hoài Giang
 3. Ban Kiểm phiếu và Giám sát kiểm phiếu
Ban Kiểm phiếu
 1. Ông Lê Anh Quân
 2. Ông Nguyễn Anh KhoaGiám sát kiểm phiếu
 1. Bà Nguyễn Thị Xuân Dung
 4. Ban Thư ký
 1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
 2. Bà Nguyễn Hoàng Trúc Nhi
 5. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và cán bộ nhân viên Công ty.
 6. Đại diện Công ty TNHH Price Waterhouse Coopers Việt Nam:

1. Bà Trần Thị Thanh Trúc – Phó Tổng Giám đốc
2. Ông Đào Nhất Sinh – Trưởng phòng cấp cao
3. Bà Trương Thị Ngọc Anh – Trưởng nhóm kiểm toán
7. Đại diện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV):
 1. Bà Nguyễn Thị Minh Châu – Trưởng phòng Định chế Tài chính và Lưu ký chứng khoán

III. THỦ TỤC ĐẠI HỘI

1. Báo cáo thẩm tra tư cách cổ đông tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021

Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc, Trưởng Ban Kiểm soát, báo cáo thẩm tra tước cổ đông tham dự Đại hội:

Tính đến 14 giờ 00 ngày 08 tháng 08 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được đăng ký theo quy định là 4,580,523,670,000 đồng tương ứng 458,052,367 cổ phần, trong đó đại diện trên sổ vốn biểu quyết là 4,572,119,490,000 đồng tương ứng 457,211,949 cổ phần (do đã loại trừ 840,418 cổ phần hiện Công ty nắm giữ làm cổ phiếu quỹ). Do đó, Đại hội sẽ biểu quyết dựa trên số vốn 4,572,119,490,000 đồng tương ứng 457,211,949 cổ phần.

Tổng số cổ đông và đại diện cổ đông được mời dự họp Đại hội là 29,286 cổ đông, đại diện cho cổ đông sở hữu 457,211,949 cổ phần của Công ty.

Tổng số cổ đông và đại diện cổ đông tham dự Đại hội là 967 người, đại diện cho 326,428,795 cổ phần của Công ty, chiếm tỷ lệ 71.26% tổng số cổ phần của Công ty.

Căn cứ theo Khoản 1 Điều 28 của Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty, số cổ đông và đại diện cổ đông dự họp tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã vượt trên 50% số cổ phần được quyền biểu quyết của Công ty, nên phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 là hợp lệ. (Đính kèm Báo cáo thẩm tra tước cổ đông của Ban kiểm soát)

2. Thông qua nhân sự Đoàn Chủ tọa

Căn cứ theo Khoản 5 Điều 29 của Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty, Ông Johan Nyvene làm chủ tọa Đại hội.

Ban tổ chức Đại hội đề cử danh sách các thành viên khác của Đoàn Chủ tọa, gồm các thành viên:

1. Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan – Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
2. Ông Lê Hoàng Anh – Thành viên không điều hành
3. Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc – Trưởng Ban Kiểm soát
4. Ông Trịnh Hoài Giang – Tổng Giám đốc

Đại hội đã biểu quyết thông qua nhân sự Đoàn Chủ tọa với số phiếu tán thành là 320,369,193 phiếu, chiếm tỷ lệ 99.92%, số phiếu không tán thành là 0 phiếu, chiếm tỷ lệ là 0%, số phiếu không có ý kiến là 253,412 phiếu, chiếm tỷ lệ là 0.08%.

3. Thông qua nhân sự Ban Kiểm phiếu và Giám sát kiểm phiếu

Ban tổ chức Đại hội đề cử nhân sự Ban Kiểm phiếu và Giám sát kiểm phiếu. Ban tổ chức Đại hội Công ty đề nghị số lượng Ban Kiểm phiếu gồm 02 người và đề cử 02 vị có tên sau đây vào danh sách Ban Kiểm phiếu:

1. Ông Lê Anh Quân
2. Ông Nguyễn Anh Khoa

Giám sát kiểm phiếu gồm thành viên:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Dung

Đại hội đã biểu quyết thông qua nhân sự Ban Kiểm phiếu và Giám sát kiểm phiếu với số phiếu tán thành là 320,385,393 phiếu, chiếm tỷ lệ 99.93%, số phiếu không tán thành là 0 phiếu, chiếm tỷ lệ là 0%, số phiếu không có ý kiến là 237,212 phiếu, chiếm tỷ lệ là 0.07%.

4. Chủ tọa đoàn cử danh sách Ban Thư ký

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
2. Bà Nguyễn Hoàng Trúc Nhi

IV. NỘI DUNG ĐẠI HỘI

1. Thông qua Chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021

Ông Johan Nyvene, Chủ tọa đoàn, trình chương trình Đại hội gồm các nội dung:

1. Báo cáo hoạt động năm 2021 của Hội đồng Quản trị
2. Báo cáo đánh giá về hoạt động năm 2021 của Hội đồng Quản trị
3. Báo cáo kết quả hoạt động Công ty năm 2021 của Tổng Giám đốc
4. Kế hoạch kinh doanh năm 2022
5. Báo cáo thẩm tra hoạt động Công ty năm 2021 của Ban Kiểm soát
6. Các tờ trình của Hội đồng Quản trị:
 - Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021
 - Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021
 - Tỷ lệ cổ tức đợt 2 năm 2021
 - Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
 - Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty
 - Kế hoạch cổ tức năm 2022
 - Lựa chọn công ty kiểm toán năm tài chính 2022
 - Ngân sách hoạt động năm 2022 của và Ban Kiểm soát
 - Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty
 - Sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty
 - Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị
 - Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát

Đại hội đã biểu quyết thông qua Chương trình Đại hội với số phiếu tán thành là 320,316,693 phiếu, chiếm tỷ lệ 99.90%, số phiếu không tán thành là 0 phiếu, chiếm tỷ lệ là 0%, số phiếu không có ý kiến là 305,912 phiếu, chiếm tỷ lệ là 0.10%.

2. Báo cáo hoạt động năm 2021 của Hội đồng Quản trị

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Johan Nyvene, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, báo cáo tóm tắt các nội dung chính về tình hình hoạt động năm 2021 của Hội đồng Quản trị. (Tài liệu đính kèm)

3. Báo cáo đánh giá của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị về hoạt động năm 2021 của Hội đồng Quản trị

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan, Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị, báo cáo đánh giá của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị về hoạt động năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty. *(Tài liệu đính kèm)*

4. Báo cáo kết quả hoạt động Công ty năm 2021 của Ban Tổng Giám đốc

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Trịnh Hoài Giang, Tổng Giám đốc báo cáo tóm tắt các nội dung chính về tình hình hoạt động Công ty năm 2021. *(Tài liệu đính kèm)*

5. Kế hoạch kinh doanh năm 2022

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Trịnh Hoài Giang, Tổng Giám đốc, trình kế hoạch kinh doanh năm 2022 của Công ty. *(Tài liệu đính kèm)*

6. Báo cáo thẩm tra hoạt động Công ty năm 2021 của Ban kiểm soát

Căn cứ vào Mục u Khoản 1 Điều 50 Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty, Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc, Trưởng Ban Kiểm soát, báo cáo kiểm tra xem xét bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và xác nhận báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. *(Tài liệu đính kèm)*

7. Các tờ trình

Tại thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021, chúng tôi vẫn chưa nhận được chấp thuận từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc điều chỉnh vốn mới. Do đó, các nội dung liên quan đến quyền lợi kinh tế (cổ tức, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, phát hành cổ phiếu cho người lao động, thay đổi vốn mới trong Điều lệ Công ty), Đại hội ủy quyền cho HĐQT quyết định thời điểm thực hiện căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật liên quan.

7.1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Johan Nyvene, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đọc Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021. *(Tài liệu đính kèm)*

7.2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Johan Nyvene, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đọc Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021. *(Tài liệu đính kèm)*

7.3. Tỷ lệ cổ tức đợt 2 năm 2021

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Johan Nyvene, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đọc Tỷ lệ cổ tức đợt 2 năm 2021. *(Tài liệu đính kèm)*

7.4. Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Johan Nyvene, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đọc Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. *(Tài liệu đính kèm)*

7.5. Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Johan Nyvene, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đọc Phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty. *(Tài liệu đính kèm)*

7.6. Kế hoạch cổ tức năm 2022

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Johan Nyvene, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đọc Kế hoạch cổ tức năm 2022. *(Tài liệu đính kèm)*

7.7. Lựa chọn công ty kiểm toán năm tài chính 2022

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Johan Nyvene, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đọc Lựa chọn công ty kiểm toán năm 2022. *(Tài liệu đính kèm)*

7.8. Ngân sách hoạt động năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Johan Nyvene, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đọc Ngân sách hoạt động năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. *(Tài liệu đính kèm)*

7.9. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc, Trưởng Ban Kiểm soát, đọc Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty. *(Tài liệu đính kèm)*

7.10. Sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc, Trưởng Ban Kiểm soát, đọc Sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty. *(Tài liệu đính kèm)*

7.11. Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc, Trưởng Ban Kiểm soát, đọc Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị. *(Tài liệu đính kèm)*

7.12. Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát

Căn cứ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 đã gửi cho các cổ đông, Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc, Trưởng Ban Kiểm soát, đọc Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát. *(Tài liệu đính kèm)*

V. ĐẠI HỘI THẢO LUẬN VÀ BIỂU QUYẾT

1. Thảo luận

Câu 1: Đối với Ngân sách hoạt động 2022 của HĐQT và BKS: Đề nghị lập dự toán ngân sách cụ thể/chi tiết để có cơ sở thông qua ngân sách hoạt động 2022 của HĐQT và BKS.

Trả lời: Ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS được ủy quyền cho HĐQT để thảo luận và đưa ra ngân sách chi tiết. Đây là ngân sách tức chi phí dự kiến, chứ không phải quỹ hoạt động như mọi năm.

Câu 2: Đối với phương án phân phối lợi nhuận 2021, tỷ lệ cổ tức đợt 2 và kế hoạch cổ tức năm 2022: Đối với phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các Quỹ theo quy định tại Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính của HSC, đề nghị chia hết cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông.

Trả lời: Vì cơ cấu cổ đông của HSC có cổ đông nhà nước, do đó việc tăng vốn mất nhiều thời gian để nhận được sự chấp thuận của các cơ quan chức năng. Trong khi, nhiều công ty cùng ngành đã hoàn thành tăng vốn nhiều lần, nhưng đến nay HSC vẫn chưa nhận được sự chấp thuận cho việc tăng vốn năm 2021. Việc chia hết lợi nhuận còn lại cho cổ đông, chẳng khác nào chúng ta giảm vốn, và trở thành công ty chứng khoán nhỏ.

Câu 3: Đối với dự thảo Điều lệ, Quy chế Quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động của HĐQT: Các văn bản dự thảo này có nội dung tổ chức họp HĐQT và thông qua các quyết định của HĐQT bằng hình thức văn bản. Qua rà soát, Luật Doanh nghiệp 2020 không có quy định. Do đó, HFIC chưa đủ cơ sở pháp lý để thông qua.

Trả lời: Luật cho phép các công ty được lựa chọn nên không trái pháp luật và phù hợp với thực tế. Nội dung này được quy định trong hầu hết các Điều lệ của các công ty, đây là thực tiễn hiện nay.

Câu 4: Công ty căn cứ vào cơ sở nào để sử dụng nguồn vốn từ đợt phát hành cổ phiếu để mang lại hiệu quả?

Trả lời: Chúng tôi căn cứ vào nhu cầu sử dụng vốn và phân bổ vốn nhằm tối ưu lợi nhuận kèm với việc đảm bảo an toàn tài chính, bao gồm:

- (1) Cho vay giao dịch ký quỹ: Đáp ứng nhu cầu hiện nay của nhà đầu tư;
- (2) Tự doanh: Cụ thể là phát hành chứng quyền, đây là nguồn lợi lớn; và
- (3) Bảo lãnh phát hành: Kế hoạch sắp tới chúng tôi có nhiều thương vụ tốt.

2. Biểu quyết

Nội dung 1: Báo cáo hoạt động năm 2021 của Hội đồng Quản trị

Đại hội đã biểu quyết Báo cáo hoạt động năm 2021 của Hội đồng Quản trị. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 324,584,067 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 99.93%
- Không tán thành là 2,000 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.00 %
- Không có ý kiến là 241,012 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.07%

Nội dung 2: Báo cáo đánh giá của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị về hoạt động năm 2021 của Hội đồng Quản trị

Đại hội đã biểu quyết Báo cáo đánh giá của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị về hoạt động năm 2021 của Hội đồng Quản trị. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 324,580,167 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 99.92%
- Không tán thành là 8,500 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.00%
- Không có ý kiến là 238,412 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.07%

Nội dung 3: Báo cáo kết quả hoạt động Công ty năm 2021

Báo cáo kết quả hoạt động Công ty năm 2021 với các chỉ tiêu tài chính cơ bản như sau:

Chỉ tiêu (Tỷ VND)	Năm 2021	Năm 2020	% thay đổi
Doanh thu	3,368	1,592	112%
Chi phí hoạt động	1,938	932	108%
Lợi nhuận trước thuế	1,430	660	117%
Lợi nhuận sau thuế	1,147	530	116%
Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	23.8%	12.1%	
Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS) – (VND)	3,760	1,738	116%
Giá trị sổ sách (VND)	16,022	14,557	10%

Đại hội đã biểu quyết Báo cáo kết quả hoạt động Công ty năm 2021. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 324,574,367 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 99.92%

- Không tán thành là 5,500 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.00%
- Không có ý kiến là 247,212 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.08%

Nội dung 4: Kế hoạch kinh doanh năm 2022

Kế hoạch kinh doanh năm 2022 với các chỉ tiêu tài chính cơ bản như sau:

Chỉ tiêu (Tỷ VND)	KH năm 2022	Năm 2021	% thay đổi	6T2022
Doanh thu	3,593	3,368	7%	1,642
Chi phí hoạt động	2,090	1,938	8%	939
Lợi nhuận trước thuế	1,502	1,430	5%	703
Lợi nhuận sau thuế	1,202	1,147	5%	562
Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	16.0%	23.8%		7.3%
Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS) – (VND)	2,629	3,760	-30%	1,230
Giá trị sổ sách (VND)	17,902	16,022	12%	17,134

Đại hội đã biểu quyết Kế hoạch kinh doanh năm 2022. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 324,474,379 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 99.89%
- Không tán thành là 83,600 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.03%
- Không có ý kiến là 269,100 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.08%

Nội dung 5: Báo cáo thẩm tra hoạt động Công ty năm 2021 của Ban Kiểm soát

Đại hội đã biểu quyết Báo cáo thẩm tra hoạt động Công ty năm 2021 của Ban Kiểm soát. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 324,519,929 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 99.91%
- Không tán thành là 43,600 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.01%
- Không có ý kiến là 263,550 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.08%

Nội dung 6: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021 của Công ty bao gồm:

1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc;
2. Báo cáo Kiểm toán độc lập;
3. Bảng cân đối kế toán;
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
5. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ;
6. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính

Trong đó:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty:

STT	Chỉ tiêu (VND)	Năm 2021	Năm 2020
1	Tổng tài sản	24,369,103,140,717	12,488,827,553,087
2	Doanh thu thuần	4.462,480,795,673	2,249,516,671,671
3	Lợi nhuận trước thuế	1,430,335,317,647	660,305,435,709
4	Lợi nhuận sau thuế	1,147,062,381,087	530,451,694,165

Đại hội đã biểu quyết Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 324,534,579 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 99.91%
- Không tán thành là 40,100 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.01%
- Không có ý kiến là 252,400 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.08%

Nội dung 7: Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021

Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021. Chi tiết như sau:

STT	Chỉ tiêu (VND)	Thực hiện 2021		Thực hiện 2020	
		Tỷ lệ so với LNST	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với LNST	Giá trị (VND)
I	Lợi nhuận trước thuế		1,430,335,317,647		660,305,435,709
II	Lợi nhuận sau thuế	100%	1,147,062,381,087	100%	530,451,694,165
III	Phân phối lợi nhuận sau thuế	98.00%	1,124,630,678,413	100%	530,451,694,165
1	Trích lập các quỹ	15.00%	172,059,357,163	29.49%	156,444,704,753
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ	5.00%	57,353,119,054	13.00%	68,958,720,241
	Quỹ dự trữ bắt buộc	5.00%	57,353,119,054	13.00%	68,958,720,241
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.00%	57,353,119,054	3.49%	18,527,264,270
2	Ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS	0.00%	0	1.50%	7,956,775,412
3	Chi trả cổ tức	83.00%	952,571,321,250	69.01%	366,050,214,000
	Tạm ứng cổ tức đợt 1 (Tỷ lệ 5%)	13.30%	152,450,410,500	28.75%	152,520,922,500
	Cổ tức đợt 2 (Tỷ lệ 2.5% tiền mặt)	10.00%	114,302,987,250	40.25%	213,529,291,500
	Cổ tức đợt 2 (Tỷ lệ 15% cổ phiếu)	59.80%	685,817,923,500	-	-
IV	Lợi nhuận còn lại (IV)=(II)-(III)	2.00%	22,431,702,674	0.00%	0
V	Lợi nhuận còn lại đầu năm		350,409,027,898		350,409,027,898
VI	Tổng lợi nhuận còn lại cuối năm		372,840,730,572		350,409,027,898

Đại hội đã biểu quyết Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 218,572,709 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 67.29%
- Không tán thành là 105,977,670 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 32.63%
- Không có ý kiến là 276,700 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.09%

Nội dung 8: Tỷ lệ cổ tức đợt 2 năm 2021

Tỷ lệ cổ tức đợt 2 năm 2021. Chi tiết như sau:

Cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSC)
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
3. Mệnh giá: 10,000 đồng/cổ phiếu
4. Vốn điều lệ: 4,580,523,670,000 đồng
5. Tỷ lệ: 2.5% (tương đương 250 đồng/ cổ phiếu)
6. Hình thức thanh toán: Tiền mặt
7. Thời gian thực hiện: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm thực hiện căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật liên quan.
8. Thuế Thu nhập cá nhân: Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng Quản trị thực hiện khấu trừ Thuế Thu nhập cá nhân tương ứng với phần cổ tức chi trả, đồng thời thay mặt cổ đông thực hiện nghĩa vụ nộp phần Thuế Thu nhập cá nhân đã khấu trừ cho Cơ quan Thuế theo đúng quy định của Pháp luật.

Cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng cổ phiếu

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)
2. Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phần phổ thông
3. Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 đồng/ cổ phiếu
4. Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 458,052,367 (Bốn trăm năm mươi tám triệu năm mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi bảy) cổ phiếu
5. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 457,211,949 (Bốn trăm năm mươi bảy triệu hai trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi chín) cổ phiếu
6. Số lượng cổ phiếu quỹ: 840,418 (Tám trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười tám) cổ phiếu
7. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 68,581,792 (Sáu mươi tám triệu năm trăm tám mươi một nghìn bảy trăm chín mươi hai) cổ phiếu
8. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá dự kiến: 685,817,920,000 (Sáu trăm tám mươi lăm tỷ tám trăm mười bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng
9. Tỷ lệ phát hành dự kiến: 15% trên vốn điều lệ tại thời điểm lập Phương án (Người sở hữu 1,000 cổ phiếu được nhận 150 cổ phiếu mới)
(Tỷ lệ phát hành được tính: Số lượng cổ phiếu phát hành/ Số lượng cổ phiếu lưu hành thực tế tại thời điểm phát hành)
10. Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2021
11. Nguồn vốn để trả cổ tức bằng cổ phiếu: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2021 trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty
12. Đối tượng nhận cổ tức bằng cổ phiếu: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt Danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng cổ phiếu do Trung tâm lưu ký Việt Nam cấp theo quy định
13. Phương thức thực hiện: Cổ đông được chia cổ tức bằng cổ phiếu sẽ thực hiện theo phương thức thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu và không được phép chuyển nhượng quyền
14. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phần phát hành thêm để trả cổ tức bằng cổ phiếu khi chia cho các cổ đông sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống đến hàng đơn vị (nếu có) sẽ bị hủy.
Ví dụ: Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 1,001 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông. Khi đó cổ đông A sẽ nhận được là $1,001 * 0.15 = 150.15$ cổ phần. Theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phần mới mà cổ đông A sẽ được nhận là 150 cổ phần. Số cổ phần lẻ (0.15 cổ phần) sẽ bị hủy bỏ
15. Thời điểm phát hành: Sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn thời điểm phát hành theo phương thức được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành
16. Giá trị chênh lệch dương giữa tổng số lợi nhuận dự kiến chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tính theo mệnh giá 10,000 đồng/ cổ phần) so với tổng giá trị số cổ phiếu thực tế phân phối cho các cổ đông hiện hữu (tính theo mệnh giá 10,000 đồng/ cổ phần) sẽ được giữ lại tại nguồn lợi nhuận chưa phân phối của Công ty
17. Giao và ủy quyền cho HĐQT:
 1. Quyết định thời điểm thực hiện chốt danh sách cổ đông và thực hiện các thủ tục xin chấp thuận của các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức;
 2. Quyết định nguồn vốn, thời điểm cụ thể phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo phương thức đã được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành;

3. Xây dựng Phương án chi tiết để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;
4. Thực hiện các thủ tục để điều chỉnh nội dung về Vốn điều lệ tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ Công ty sau khi hoàn thành Phương án;
5. Thực hiện các thủ tục đăng ký lưu ký bổ sung cổ phiếu tại Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sau khi hoàn thành Phương án;
6. Tiến hành tất cả các công việc, thủ tục có liên quan khác để thực hiện Phương án theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đại hội đã biểu quyết Tỷ lệ cổ tức đợt 2 năm 2021. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 218,352,259 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 67.22%
- Không tán thành là 106,213,120 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 32.70%
- Không có ý kiến là 261,700 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.08%

Nội dung 9: Phương án Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Chi tiết như sau:

Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSC)
2. Mã chứng khoán: HCM
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá: 10,000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phần
5. Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 458,052,367 (Bốn trăm năm mươi tám triệu năm mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi bảy) cổ phiếu
6. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 457,211,949 (Bốn trăm năm mươi bảy triệu hai trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi chín) cổ phiếu
7. Số lượng cổ phiếu quỹ: 840,418 (Tám trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười tám) cổ phiếu
8. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 228,605,975 (Hai trăm hai mươi tám triệu sáu trăm lẻ năm nghìn chín trăm bảy mươi lăm) cổ phiếu
9. Tổng trị giá phát hành dự kiến theo mệnh giá: 2,286,059,750,000 (Hai nghìn hai trăm tám mươi sáu tỷ năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng
10. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/ số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 50% (năm mươi phần trăm)
11. Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu bao gồm cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để nhận cổ phiếu phát hành thêm.
12. Phương thức chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua
13. Tỷ lệ thực hiện quyền: 2:1 (Tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 02 quyền sẽ được mua thêm 01 cổ phần mới)
14. Giá chào bán dự kiến: 10.000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phiếu
15. Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu: Cổ đông hiện hữu được chuyển nhượng quyền mua 01 (một) lần duy nhất cho các đối tượng khác (người nhận quyền chuyển nhượng không được chuyển nhượng quyền mua cho người thứ ba).

Cổ đông hiện hữu là nhà đầu tư trong nước không được chuyển nhượng quyền mua cho các nhà đầu tư nước ngoài khác, chỉ được chuyển nhượng quyền mua cho các nhà đầu tư trong nước.

16. Điều kiện hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành thêm không bị hạn chế chuyển nhượng.
17. Các cổ đông trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng.
18. Phương án làm tròn, xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phần lẻ, cổ phần chưa chào bán hết (nếu có):
 - 18.1. Phương án làm tròn, xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: Phần lẻ cổ phần (nếu có) phát sinh khi thực hiện quyền, để đảm bảo không vượt quá số lượng chào bán, số lượng cổ phần chào bán thêm mà cổ đông sở hữu quyền mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ được làm tròn xuống thành 0 cổ phiếu.

Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách, cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 1,001 cổ phần, sẽ được hưởng 1,001 quyền mua. Với tỷ lệ phân bổ quyền 2:1, số cổ phần phát hành thêm cổ đông A được quyền mua thêm $1,001 \times 1/2 = 500.5$ cổ phần. Sau khi làm tròn đến hàng đơn vị, số cổ phần mà cổ đông A được quyền mua 500 cổ phần. Số cổ phần lẻ thập phân 0.5 được làm tròn thành 0 cổ phần.

- 18.2. Phương án xử lý cổ phiếu chưa chào bán hết. Số cổ phần còn lại chưa phân phối hết sau khi chào bán cho cổ đông hiện hữu gồm:
 1. Số cổ phần còn lại do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền mua.
 2. Số cổ phần lẻ phát sinh do làm tròn xuống khi tính toán cổ phần được mua của cổ đông hiện hữu
 - Số cổ phần còn lại này sẽ tiếp tục chào bán cho cổ đông hiện hữu hoặc người lao động của Công ty có nhu cầu đăng ký mua hoặc lựa chọn bán cho nhà đầu tư khác với giá bán không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.
 - Trong trường hợp tỷ lệ sở hữu của cổ đông được HĐQT tiếp tục phân phối cổ phiếu đạt hoặc vượt các tỷ lệ sở hữu theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 thì không phải thực hiện thủ tục chào mua công khai.
 - Số cổ phần còn lại này khi được chào bán cho các đối tượng khác theo Phương án này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng với thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán theo quy định của pháp luật.
 - Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này sẽ được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán;

19. Tỷ lệ chào bán thành công: Ủy quyền cho HĐQT xác định căn cứ theo tình hình thực tế của Công ty, phù hợp với quy định pháp luật để đảm bảo thành công cho đợt chào bán.
20. Phương án sử dụng vốn: Ủy quyền cho HĐQT cân nhắc lựa chọn, điều chỉnh phương án sử dụng vốn để đảm bảo nguyên tắc không ảnh hưởng đến nguồn vốn cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty.
21. Thời điểm phát hành: Sau khi có chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”).

Mục đích chào bán và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu là 2,286,059,750,000 (Hai nghìn hai trăm tám mươi sáu tỷ năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng được cân nhắc sử dụng cho các mục đích sau:

1. Bổ sung vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ: 1,786,059,750,000 đồng
(Bằng chữ: Một nghìn bảy trăm tám mươi sáu tỷ năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn

đồng)

2. Bổ sung vốn cho hoạt động tự doanh: 500,000,000,000 đồng
(Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng)

ĐHĐCĐ ủy quyền HĐQT điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi và xây dựng Phương án sử dụng vốn chi tiết phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty tại thời điểm phát hành và đảm bảo lợi ích tối đa cho Cổ đông và báo cáo tại ĐHĐCĐ gần nhất.

Ủy quyền triển khai thực hiện

HQĐT trình ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT tổ chức thực hiện, bao gồm nhưng không giới hạn, các công việc sau đây:

1. Toàn quyền quyết định, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Phương án tăng vốn điều lệ;
2. Quyết định việc hủy/ dừng hoặc tạm dừng thực hiện đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong trường hợp HĐQT xét thấy cần thiết; và báo cáo ĐHĐCĐ tại kỳ họp thường niên gần nhất;
3. Ký, tổ chức thực hiện các văn bản, tài liệu, hồ sơ có liên quan đến việc tăng vốn điều lệ;
4. Lựa chọn ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành quyền mua cổ phiếu theo Phương án phát hành trong thời gian sớm nhất có thể sau khi UBCKNN công bố nhận hồ sơ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, đồng thời đảm bảo lợi ích cho cổ đông và phù hợp quy định của Pháp luật.
5. Thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc hoàn tất Phương án phát hành đúng quy định của Điều lệ Công ty và Pháp luật hiện hành;
6. Lưu ký và niêm yết bổ sung toàn bộ cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ngay sau khi hoàn tất việc phát hành;
7. Ủy quyền cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc thực hiện các thủ tục sửa đổi Điều lệ, đăng ký thay đổi vốn điều lệ và điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tại UBCKNN và Giấy phép đăng ký doanh nghiệp tại Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hồ Chí Minh sau khi hoàn tất đợt phát hành.
8. Quyết định thời điểm thực hiện căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật liên quan.

Đại hội đã biểu quyết Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 216,325,962 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 66.60%
- Không tán thành là 106,349,270 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 32.74 %
- Không có ý kiến là 2,151,847 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.66%

Nội dung 10: Phương án Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (ESOP 2022)

Phương án Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (ESOP 2022). Chi tiết như sau:

Phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động trong công ty

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSC)
2. Mã chứng khoán: HCM
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá: 10,000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phần

5. Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 458,052,367 (Bốn trăm năm mươi tám triệu năm mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi bảy) cổ phiếu
6. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 457,211,949 (Bốn trăm năm mươi bảy triệu hai trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi chín) cổ phiếu
7. Số lượng cổ phiếu quỹ: 840,418 (Tám trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười tám) cổ phiếu
8. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 16,000,000 (Mười sáu triệu) cổ phiếu
9. Giá phát hành: 10,000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phần
10. Tổng trị giá phát hành dự kiến theo mệnh giá: 160,000,000,000 (Một trăm sáu mươi tỷ) đồng
11. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/ số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 3.50% (Ba phẩy năm mươi phần trăm)
12. Đối tượng phát hành: Cán bộ quản lý Công ty
13. Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành cho người lao động trong Công ty sẽ bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định trong Quy chế - Chính sách Chương trình ESOP 2022 được HĐQT ban hành.
14. Thời gian và tỷ lệ chuyển nhượng:
 9. Hết năm thứ nhất (12 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành ESOP 2022): Tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng tối đa 40% trên tổng số lượng cổ phần được phát hành và chuyển giao;
 10. Hết năm thứ hai (24 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành ESOP 2022): Tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng tối đa 30% trên tổng số lượng cổ phần được phát hành và chuyển giao;
 11. Hết năm thứ ba (36 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành ESOP 2022): Tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng là 30% số lượng cổ phần được phát hành và chuyển giao còn lại.
15. Xử lý cổ phiếu không thực hiện quyền: Trong trường hợp nhân viên từ bỏ quyền mua số cổ phần được phân bổ thì HĐQT sẽ quyết định phân bổ số cổ phần này cho nhân viên khác.
16. Quy định thu hồi: Thực hiện theo quy định trong Quy chế - Chính sách Chương trình ESOP 2022 được HĐQT ban hành.
17. Thời gian dự kiến thực hiện: Ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn thời gian thích hợp để thực hiện.

Mục đích chào bán và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho người lao động trong công ty

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán theo Chương trình ESOP 2022 là 160,000,000,000 (Một trăm sáu mươi tỷ) đồng được bổ sung cho hoạt động cho vay ký quỹ.

Ủy quyền cho triển khai thực hiện

HĐQT trình ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT tổ chức thực hiện, bao gồm nhưng không giới hạn, các công việc sau đây:

1. Quyết định tiêu chí và danh sách cán bộ quản lý Công ty được mua cổ phiếu; số lượng cổ phiếu được mua của từng cán bộ quản lý;
2. Thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc hoàn tất Phương án ESOP 2022 đúng quy định của Điều lệ Công ty và Pháp luật hiện hành;
3. Lưu ký và niêm yết bổ sung toàn bộ cổ phiếu phát hành theo Chương trình ESOP 2022 tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ngay sau khi hoàn tất việc phát hành;

4. Ủy quyền cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc thực hiện các thủ tục sửa đổi Điều lệ, đăng ký thay đổi vốn điều lệ và điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tại Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép đăng ký doanh nghiệp tại Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hồ Chí Minh sau khi hoàn tất đợt phát hành.
5. Quyết định nội dung và ban hành Quy chế - Chính sách Chương trình ESOP 2022.
6. Quyết định thời điểm thực hiện căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật liên quan.

Đại hội đã biểu quyết Phương án Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (ESOP 2022). Chi tiết như sau:

- Tán thành là 208,837,942 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 65.16%
- Không tán thành là 111,242,474 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 34.71%
- Không có ý kiến là 443,636 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.14%

Nội dung 11: Kế hoạch cổ tức năm 2022

Kế hoạch cổ tức năm 2022. Cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ: Căn cứ vào kết quả kinh doanh thực tế của Công ty tại thời điểm chi trả cổ tức, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định tỷ lệ cổ tức năm 2022 dự kiến khoảng 12%.
2. Hình thức chi trả: Tiền mặt và/ hoặc cổ phiếu.
ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định hình thức chia cổ tức và báo cáo tại ĐHĐCĐ gần nhất.
3. Thời gian thực hiện: ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ vào tình hình thực tế lựa chọn thời điểm thích hợp để thực hiện việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2022.
4. Thuế Thu nhập cá nhân: ĐHĐCĐ giao cho HĐQT thực hiện khấu trừ Thuế Thu nhập cá nhân tương ứng với phần cổ tức chi trả, đồng thời thay mặt cổ đông thực hiện nghĩa vụ nộp phần Thuế Thu nhập cá nhân đã khấu trừ cho Cơ quan Thuế theo đúng quy định của pháp luật.

Đại hội đã biểu quyết Kế hoạch cổ tức năm 2022. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 218,438,259 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 67.25%
- Không tán thành là 106,106,720 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 32.67 %
- Không có ý kiến là 282,100 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.09%

Nội dung 12: Chọn công ty kiểm toán năm tài chính 2022

Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn một công ty kiểm toán trong số bốn công ty kiểm toán hàng đầu tại Việt Nam đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán để thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm và soát xét các báo cáo tài chính quý cho Công ty theo quy định Pháp luật trong năm tài chính 2022.

Danh sách bốn công ty kiểm toán:

1. Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
2. Công ty TNHH KPMG Việt Nam
3. Công ty TNHH Price Waterhouse Coopers Việt Nam
4. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Đại hội đã biểu quyết Lựa chọn công ty kiểm toán năm tài chính 2022. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 322,358,279 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 99.24%

- Không tán thành là 2,115,800 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.65%
- Không có ý kiến là 353,000 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.11%

Nội dung 13: Ngân sách hoạt động năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Ngân sách hoạt động năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Chi tiết như sau:

- Tổng Ngân sách: 17,000,000,000 đồng (Mười bảy tỷ đồng), tương đương 1.5% lợi nhuận sau thuế năm 2021
- Ngân sách được dùng để chi trả thù lao cho bảy (07) thành viên HĐQT và ba (03) thành viên BKS cùng các chi phí phát sinh khác liên quan đến hoạt động của HĐQT và BKS trong năm 2022.
- Ủy quyền cho HĐQT quyết định mức thù lao của từng thành viên HĐQT và thành viên BKS theo đề xuất của Tiểu ban Nhân sự - Lương thưởng.

Đại hội đã biểu quyết Ngân sách hoạt động năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 218,239,123 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 67.19%
- Không tán thành là 105,922,920 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 32.61%
- Không có ý kiến là 665,036 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.20%

Nội dung 14: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty. Cụ thể như sau:

1. Điều lệ Công ty mới với các nội dung thay thế, sửa đổi, bổ sung chi tiết được đính kèm trong tài liệu Đại hội.
2. Điều lệ Công ty mới có hiệu lực từ ngày thông qua, 08/08/2022, và thay thế Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021.
3. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật của Công ty ký ban hành Điều lệ Công ty mới, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin theo quy định.
4. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội Đồng quản trị quyết định thời điểm thực hiện căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật liên quan.

Đại hội đã biểu quyết Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 218,314,123 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 67.21%
- Không tán thành là 105,812,620 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 32.58 %
- Không có ý kiến là 700,336 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.22%

Nội dung 15: Sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty

Sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cụ thể như sau:

1. Quy chế nội bộ về quản trị công ty mới với các nội dung thay thế, sửa đổi, bổ sung chi tiết được đính kèm trong tài liệu Đại hội.
2. Quy chế nội bộ về quản trị công ty mới có hiệu lực từ ngày thông qua, 08/08/2022, và thay thế Quy chế nội bộ về quản trị công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021.
3. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Chủ tịch của Công ty ký ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty mới.
4. Đại hội đồng cổ đông giao Tổng giám đốc thực hiện việc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin theo quy định.

Đại hội đã biểu quyết Sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 218,263,623 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 67.19%
- Không tán thành là 105,816,120 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 32.58%
- Không có ý kiến là 747,336 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.23%

Nội dung 16: Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị

Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị. Cụ thể như sau:

1. Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị mới với các nội dung thay thế, sửa đổi, bổ sung chi tiết được đính kèm trong tài liệu Đại hội.
2. Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị mới có hiệu lực từ ngày thông qua, 08/08/2022, và thay thế Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021.
3. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Chủ tịch của Công ty ký ban hành Quy chế hoạt động mới.
4. Đại hội đồng cổ đông giao Tổng giám đốc thực hiện việc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin theo quy định.

Đại hội đã biểu quyết Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 218,277,923 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 67.20%
- Không tán thành là 105,812,620 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 32.58%
- Không có ý kiến là 736,536 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.23%

Nội dung 17: Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát

Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát. Cụ thể như sau:

1. Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát mới với các nội dung thay thế, sửa đổi, bổ sung chi tiết được đính kèm trong tài liệu Đại hội.
2. Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát mới có hiệu lực từ ngày thông qua, 08/08/2022, và thay thế Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021.
3. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty ký ban hành Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát mới.
4. Đại hội đồng cổ đông giao Tổng giám đốc thực hiện việc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin theo quy định.

Đại hội đã biểu quyết Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 324,004,843 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 99.75%
- Không tán thành là 87,900 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.03%
- Không có ý kiến là 734,336 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.23%

VI. THÔNG QUA BIÊN BẢN ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021

1. Thông qua nội dung Biên bản Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2021

Ông Johan Nyvene, Chủ tọa đoàn, đọc Biên bản Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2021.

Đại hội đã biểu quyết Biên bản Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2021. Chi tiết như sau:

- Tán thành là 268,284,274 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 99.99%
- Không tán thành là 2,000 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.00%
- Không có ý kiến là 17,350 phiếu biểu quyết, chiếm tỷ lệ 0.01%

2. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2021

Ông Johan Nyvene, Chủ tọa đoàn, công bố Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2021.

2. **Bế mạc Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2021**

Ông Johan Nyvene, Chủ tọa đoàn, tuyên bố bế mạc Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2021.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 kết thúc vào lúc 17:10 cùng ngày.

ĐOÀN CHỦ TỌA

THÀNH VIÊN



NGUYỄN THỊ HOÀNG LAN

CHỦ TỌA



JOHAN NYVENE

THÀNH VIÊN



PHẠM NGHIÊM XUÂN BẮC

THÀNH VIÊN



LÊ HOÀNG ANH

THÀNH VIÊN



TRỊNH HOÀI GIANG

BAN THƯ KÝ



NGUYỄN THỊ MỸ LINH



NGUYỄN HOÀNG TRÚC NHI

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được thông qua tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021;
- Biên bản số 01/2022/BB-ĐHĐCĐ ngày 08/08/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 Công ty cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh,

QUYẾT NGHỊ

ĐIỀU 1

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua Báo cáo hoạt động năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 99,93%.

ĐIỀU 2

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua Báo cáo đánh giá của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập về hoạt động năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 99,92%.

ĐIỀU 3

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua Báo cáo kết quả hoạt động Công ty năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh với các chỉ tiêu tài chính cơ bản như sau:

Chỉ tiêu (Tỷ VND)	Năm 2021	Năm 2020	% thay đổi
Doanh thu	3,368	1,592	112%
Chi phí hoạt động	1,938	932	108%
Lợi nhuận trước thuế	1,430	660	117%
Lợi nhuận sau thuế	1,147	530	116%
Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	23.8%	12.1%	
Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS) – (VND)	3,760	1,738	116%
Giá trị sổ sách (VND)	16,022	14,557	10%

- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 99,92%.

ĐIỀU 4

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh với các chỉ tiêu tài chính cơ bản như sau:

Chỉ tiêu (Tỷ VND)	KH năm 2022	Năm 2021	% thay đổi	6T2022
Doanh thu	3,593	3,368	7%	1,642
Chi phí hoạt động	2,090	1,938	8%	939
Lợi nhuận trước thuế	1,502	1,430	5%	703
Lợi nhuận sau thuế	1,202	1,147	5%	562

Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	16.0%	23.8%		7.3%
Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS) – (VND)	2,629	3,760	-30%	1,230
Giá trị sổ sách (VND)	17,902	16,022	12%	17,134

- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 99,89%.

ĐIỀU 5

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua Báo cáo thẩm tra hoạt động Công ty năm 2021 của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 99,91%.

ĐIỀU 6

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh bao gồm:

1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc;
2. Báo cáo Kiểm toán độc lập;
3. Bảng cân đối kế toán;
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
5. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ;
6. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính

Trong đó:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh:

STT	Chỉ tiêu (VND)	Năm 2021	Năm 2020
1	Tổng tài sản	24,369,103,140,717	12,488,827,553,087
2	Doanh thu thuần	4.462,480,795,673	2,249,516,671,671
3	Lợi nhuận trước thuế	1,430,335,317,647	660,305,435,709
4	Lợi nhuận sau thuế	1,147,062,381,087	530,451,694,165

- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 99,91%.

ĐIỀU 7

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

STT	Chỉ tiêu (VND)	Thực hiện 2021		Thực hiện 2020	
		Tỷ lệ so với LNST	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với LNST	Giá trị (VND)
I	Lợi nhuận trước thuế		1,430,335,317,647		660,305,435,709
II	Lợi nhuận sau thuế	100%	1,147,062,381,087	100%	530,451,694,165
III	Phân phối lợi nhuận sau thuế	98.00%	1,124,630,678,413	100%	530,451,694,165
1	Trích lập các quỹ	15.00%	172,059,357,163	29.49%	156,444,704,753
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ	5.00%	57,353,119,054	13.00%	68,958,720,241
	Quỹ dự trữ bắt buộc	5.00%	57,353,119,054	13.00%	68,958,720,241
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.00%	57,353,119,054	3.49%	18,527,264,270
2	Ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS	0.00%	0	1.50%	7,956,775,412
3	Chi trả cổ tức	83.00%	952,571,321,250	69.01%	366,050,214,000
	Tạm ứng cổ tức đợt 1 (Tỷ lệ 5%)	13.30%	152,450,410,500	28.75%	152,520,922,500
	Cổ tức đợt 2 (Tỷ lệ 2.5% tiền mặt)	10.00%	114,302,987,250	40.25%	213,529,291,500
	Cổ tức đợt 2 (Tỷ lệ 15% cổ phiếu)	59.80%	685,817,923,500	-	-
IV	Lợi nhuận còn lại (IV)=(II)-(III)	2.00%	22,431,702,674	0.00%	0
V	Lợi nhuận còn lại đầu năm		350,409,027,898		350,409,027,898
VI	Tổng lợi nhuận còn lại cuối năm		372,840,730,572		350,409,027,898

➤ Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 67,29%.

ĐIỀU 8

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua Tỷ lệ cổ tức đợt 2 năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

I. Cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSC)
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
3. Mệnh giá: 10,000 đồng/cổ phiếu
4. Vốn điều lệ: 4,580,523,670,000 đồng
5. Tỷ lệ: 2.5% (tương đương 250 đồng/ cổ phiếu)
6. Hình thức thanh toán: Tiền mặt
7. Thời gian thực hiện: Ủy quyền Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm thực hiện căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật liên quan.
8. Thuế Thu nhập cá nhân: Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) thực hiện khấu trừ Thuế Thu nhập cá nhân tương ứng với phần cổ tức chi trả, đồng thời thay mặt cổ đông thực hiện nghĩa vụ nộp phần Thuế Thu nhập cá nhân đã khấu trừ cho Cơ quan Thuế theo đúng quy định của Pháp luật.

II. Cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng cổ phiếu

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)
2. Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phần phổ thông
3. Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 đồng/ cổ phiếu

4. Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 458,052,367 (Bốn trăm năm mươi tám triệu năm mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi bảy) cổ phiếu
5. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 457,211,949 (Bốn trăm năm mươi bảy triệu hai trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi chín) cổ phiếu
6. Số lượng cổ phiếu quỹ: 840,418 (Tám trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười tám) cổ phiếu
7. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 68,581,792 (Sáu mươi tám triệu năm trăm tám mươi một nghìn bảy trăm chín mươi hai) cổ phiếu
8. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá dự kiến: 685,817,920,000 (Sáu trăm tám mươi lăm tỷ tám trăm mười bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng
9. Tỷ lệ phát hành dự kiến: 15% trên vốn điều lệ tại thời điểm lập Phương án (Người sở hữu 1,000 cổ phiếu được nhận 150 cổ phiếu mới)
(Tỷ lệ phát hành được tính: Số lượng cổ phiếu phát hành/ Số lượng cổ phiếu lưu hành thực tế tại thời điểm phát hành)
10. Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2021
11. Nguồn vốn để trả cổ tức bằng cổ phiếu: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2021 trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty
12. Đối tượng nhận cổ tức bằng cổ phiếu: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt Danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng cổ phiếu do Trung tâm lưu ký Việt Nam cấp theo quy định
13. Phương thức thực hiện: Cổ đông được chia cổ tức bằng cổ phiếu sẽ thực hiện theo phương thức thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu và không được phép chuyển nhượng quyền
14. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phần phát hành thêm để trả cổ tức bằng cổ phiếu khi chia cho các cổ đông sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống đến hàng đơn vị (nếu có) sẽ bị hủy.
Ví dụ: Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 1,001 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông. Khi đó cổ đông A sẽ nhận được là $1,001 \times 0.15 = 150.15$ cổ phần. Theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phần mới mà cổ đông A sẽ được nhận là 150 cổ phần. Số cổ phần lẻ (0.15 cổ phần) sẽ bị hủy bỏ
15. Thời điểm phát hành: Sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn thời điểm phát hành theo phương thức được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành
16. Giá trị chênh lệch dương giữa tổng số lợi nhuận dự kiến chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tính theo mệnh giá 10,000 đồng/ cổ phần) so với tổng giá trị số cổ phiếu thực tế phân phối cho các cổ đông hiện hữu (tính theo mệnh giá 10,000 đồng/ cổ phần) sẽ được giữ lại tại nguồn lợi nhuận chưa phân phối của Công ty
17. Giao và ủy quyền cho HĐQT:
 1. Quyết định thời điểm thực hiện chốt danh sách cổ đông và thực hiện các thủ tục xin chấp thuận của các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức;
 2. Quyết định nguồn vốn, thời điểm cụ thể phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo phương thức đã được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành;
 3. Xây dựng Phương án chi tiết để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;
 4. Thực hiện các thủ tục để điều chỉnh nội dung về Vốn điều lệ tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ Công ty sau khi hoàn thành Phương án;

5. Thực hiện các thủ tục đăng ký lưu ký bổ sung cổ phiếu tại Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sau khi hoàn thành Phương án;
6. Tiến hành tất cả các công việc, thủ tục có liên quan khác để thực hiện Phương án theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

➤ Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 67,22%.

ĐIỀU 9

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua phương án Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

I. Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSC)
2. Mã chứng khoán: HCM
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá: 10,000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phần
5. Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 458,052,367 (Bốn trăm năm mươi tám triệu năm mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi bảy) cổ phiếu
6. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 457,211,949 (Bốn trăm năm mươi bảy triệu hai trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi chín) cổ phiếu
7. Số lượng cổ phiếu quỹ: 840,418 (Tám trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười tám) cổ phiếu
8. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 228,605,975 (Hai trăm hai mươi tám triệu sáu trăm lẻ năm nghìn chín trăm bảy mươi lăm) cổ phiếu
9. Tổng trị giá phát hành dự kiến theo mệnh giá: 2,286,059,750,000 (Hai nghìn hai trăm tám mươi sáu tỷ năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng
10. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/ số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 50% (năm mươi phần trăm)
11. Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu bao gồm cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để nhận cổ phiếu phát hành thêm.
12. Phương thức chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua
13. Tỷ lệ thực hiện quyền: 2:1 (Tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 02 quyền sẽ được mua thêm 01 cổ phần mới)
14. Giá chào bán dự kiến: 10.000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phiếu
15. Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu: Cổ đông hiện hữu được chuyển nhượng quyền mua 01 (một) lần duy nhất cho các đối tượng khác (người nhận quyền chuyển nhượng không được chuyển nhượng quyền mua cho người thứ ba).
Cổ đông hiện hữu là nhà đầu tư trong nước không được chuyển nhượng quyền mua cho các nhà đầu tư nước ngoài khác, chỉ được chuyển nhượng quyền mua cho các nhà đầu tư trong nước.
16. Điều kiện hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành thêm không bị hạn chế chuyển nhượng.
17. Các cổ đông trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng.
18. Phương án làm tròn, xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phần lẻ, cổ phần chưa chào bán hết (nếu có):

18.1. Phương án làm tròn, xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: Phần lẻ cổ phần (nếu có) phát sinh khi thực hiện quyền, để đảm bảo không vượt quá số lượng chào bán, số lượng cổ phần chào bán thêm mà cổ đông sở hữu quyền mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ được làm tròn xuống thành 0 cổ phiếu.

Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách, cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 1,001 cổ phần, sẽ được hưởng 1,001 quyền mua. Với tỷ lệ phân bổ quyền 2:1, số cổ phần phát hành thêm cổ đông A được quyền mua thêm $1,001 \times 1/2 = 500.5$ cổ phần. Sau khi làm tròn đến hàng đơn vị, số cổ phần mà cổ đông A được quyền mua 500 cổ phần. Số cổ phần lẻ thập phân 0.5 được làm tròn thành 0 cổ phần.

18.2. Phương án xử lý cổ phiếu chưa chào bán hết. Số cổ phần còn lại chưa phân phối hết sau khi chào bán cho cổ đông hiện hữu gồm:

1. Số cổ phần còn lại do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền mua.
2. Số cổ phần lẻ phát sinh do làm tròn xuống khi tính toán cổ phần được mua của cổ đông hiện hữu
 - Số cổ phần còn lại này sẽ tiếp tục chào bán cho cổ đông hiện hữu hoặc người lao động của Công ty có nhu cầu đăng ký mua hoặc lựa chọn bán cho nhà đầu tư khác với giá bán không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.
 - Trong trường hợp tỷ lệ sở hữu của cổ đông được HĐQT tiếp tục phân phối cổ phiếu đạt hoặc vượt các tỷ lệ sở hữu theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 thì không phải thực hiện thủ tục chào mua công khai.
 - Số cổ phần còn lại này khi được chào bán cho các đối tượng khác theo Phương án này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng với thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán theo quy định của pháp luật.
 - Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này sẽ được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán;

19. Tỷ lệ chào bán thành công: Ủy quyền cho HĐQT xác định căn cứ theo tình hình thực tế của Công ty, phù hợp với quy định pháp luật để đảm bảo thành công cho đợt chào bán.

20. Phương án sử dụng vốn: Ủy quyền cho HĐQT cân nhắc lựa chọn, điều chỉnh phương án sử dụng vốn để đảm bảo nguyên tắc không ảnh hưởng đến nguồn vốn cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty.

21. Thời điểm phát hành: Sau khi có chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”).

II. Mục đích chào bán và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu là 2,286,059,750,000 (Hai nghìn hai trăm tám mươi sáu tỷ năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng được cân nhắc sử dụng cho các mục đích sau:

1. Bổ sung vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ: 1,786,059,750,000 đồng
(Bằng chữ: Một nghìn bảy trăm tám mươi sáu tỷ năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)
2. Bổ sung vốn cho hoạt động tự doanh: 500,000,000,000 đồng
(Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng)

ĐHĐCĐ ủy quyền HĐQT điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi và xây dựng Phương án sử dụng vốn chi tiết phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty tại thời điểm phát hành và đảm bảo lợi ích tối đa cho Cổ đông và báo cáo tại ĐHĐCĐ gần nhất.

III. Ủy quyền Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện

HĐQT trình ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT tổ chức thực hiện, bao gồm nhưng không giới hạn, các công việc sau đây:

1. Toàn quyền quyết định, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Phương án tăng vốn điều lệ;
2. Quyết định việc hủy/ dừng hoặc tạm dừng thực hiện đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong trường hợp HĐQT xét thấy cần thiết; và báo cáo ĐHĐCĐ tại kỳ họp thường niên gần nhất;
3. Ký, tổ chức thực hiện các văn bản, tài liệu, hồ sơ có liên quan đến việc tăng vốn điều lệ;
4. Lựa chọn ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành quyền mua cổ phiếu theo Phương án phát hành trong thời gian sớm nhất có thể sau khi UBCKNN công bố nhận hồ sơ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, đồng thời đảm bảo lợi ích cho cổ đông và phù hợp quy định của Pháp luật.
5. Thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc hoàn tất Phương án phát hành đúng quy định của Điều lệ Công ty và Pháp luật hiện hành;
6. Lưu ký và niêm yết bổ sung toàn bộ cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ngay sau khi hoàn tất việc phát hành;
7. Ủy quyền cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc thực hiện các thủ tục sửa đổi Điều lệ, đăng ký thay đổi vốn điều lệ và điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tại UBCKNN sau khi hoàn tất đợt phát hành.
8. Quyết định thời điểm thực hiện căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật liên quan.

➤ Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 66,60%.

ĐIỀU 10

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua phương án Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (ESOP 2022) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

I. Phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động trong công ty

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSC)
2. Mã chứng khoán: HCM
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá: 10,000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phần
5. Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 458,052,367 (Bốn trăm năm mươi tám triệu năm mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi bảy) cổ phiếu
6. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 457,211,949 (Bốn trăm năm mươi bảy triệu hai trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi chín) cổ phiếu
7. Số lượng cổ phiếu quỹ: 840,418 (Tám trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười tám) cổ phiếu
8. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 16,000,000 (Mười sáu triệu) cổ phiếu
9. Giá phát hành: 10,000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phần
10. Tổng trị giá phát hành dự kiến theo mệnh giá: 160,000,000,000 (Một trăm sáu mươi tỷ) đồng
11. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/ số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 3.50% (Ba phẩy năm mươi phần trăm)

12. Đối tượng phát hành: Cán bộ quản lý Công ty
13. Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành cho người lao động trong Công ty sẽ bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định trong Quy chế - Chính sách Chương trình ESOP 2022 được HĐQT ban hành.
14. Thời gian và tỷ lệ chuyển nhượng:
 - Hết năm thứ nhất (12 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành ESOP 2022): Tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng tối đa 40% trên tổng số lượng cổ phần được phát hành và chuyển giao;
 - Hết năm thứ hai (24 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành ESOP 2022): Tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng tối đa 30% trên tổng số lượng cổ phần được phát hành và chuyển giao;
 - Hết năm thứ ba (36 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành ESOP 2022): Tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng là 30% số lượng cổ phần được phát hành và chuyển giao còn lại.
15. Xử lý cổ phiếu không thực hiện quyền: Trong trường hợp nhân viên từ bỏ quyền mua số cổ phần được phân bổ thì HĐQT sẽ quyết định phân bổ số cổ phần này cho nhân viên khác.
16. Quy định thu hồi: Thực hiện theo quy định trong Quy chế - Chính sách Chương trình ESOP 2022 được HĐQT ban hành.
17. Thời gian dự kiến thực hiện: Ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn thời gian thích hợp để thực hiện.

II. Mục đích chào bán và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho người lao động trong công ty

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán theo Chương trình ESOP 2022 là 160,000,000,000 (Một trăm sáu mươi tỷ) đồng được bổ sung cho hoạt động cho vay ký quỹ.

III. Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện

HĐQT trình ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT tổ chức thực hiện, bao gồm nhưng không giới hạn, các công việc sau đây:

1. Quyết định tiêu chí và danh sách cán bộ quản lý Công ty được mua cổ phiếu; số lượng cổ phiếu được mua của từng cán bộ quản lý;
2. Thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc hoàn tất Phương án ESOP 2022 đúng quy định của Điều lệ Công ty và Pháp luật hiện hành;
3. Lưu ký và niêm yết bổ sung toàn bộ cổ phiếu phát hành theo Chương trình ESOP 2022 tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ngay sau khi hoàn tất việc phát hành;
4. Ủy quyền cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc thực hiện các thủ tục sửa đổi Điều lệ, đăng ký thay đổi vốn điều lệ và điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tại Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước sau khi hoàn tất đợt phát hành.
5. Quyết định nội dung và ban hành Quy chế - Chính sách Chương trình ESOP 2022.
6. Quyết định thời điểm thực hiện căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật liên quan.

➤ Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 65,16%.

ĐIỀU 11

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua Kế hoạch cổ tức năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh trong trường hợp Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ: Căn cứ vào kết quả kinh doanh thực tế của Công ty tại thời điểm chi trả cổ tức, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định tỷ lệ cổ tức năm 2022 dự kiến khoảng 12%.
 2. Hình thức chi trả: Tiền mặt và/ hoặc cổ phiếu.
ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định hình thức chia cổ tức và báo cáo tại ĐHĐCĐ gần nhất.
 3. Thời gian thực hiện: ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ vào tình hình thực tế lựa chọn thời điểm thích hợp để thực hiện việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2022.
 4. Thuế Thu nhập cá nhân: ĐHĐCĐ giao cho HĐQT thực hiện khấu trừ Thuế Thu nhập cá nhân tương ứng với phần cổ tức chi trả, đồng thời thay mặt cổ đông thực hiện nghĩa vụ nộp phần Thuế Thu nhập cá nhân đã khấu trừ cho Cơ quan Thuế theo đúng quy định của pháp luật.
- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 67,25%.

ĐIỀU 12

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn một công ty kiểm toán trong số bốn công ty kiểm toán hàng đầu tại Việt Nam đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán để thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm và soát xét các báo cáo tài chính quý (nếu cần thiết theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước) cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh theo quy định Pháp luật trong năm tài chính 2022.

Danh sách bốn công ty kiểm toán để lựa chọn thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm tài chính 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh:

1. Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
 2. Công ty TNHH KPMG Việt Nam
 3. Công ty TNHH Price Waterhouse Coopers Việt Nam
 4. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 99,24%.

ĐIỀU 13

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua Ngân sách hoạt động năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

- Tổng Ngân sách: 17,000,000,000 đồng (Mười bảy tỷ đồng), tương đương 1.5% lợi nhuận sau thuế năm 2021
 - Ngân sách được dùng để chi trả thù lao cho bảy (07) thành viên HĐQT và ba (03) thành viên BKS cùng các chi phí phát sinh khác liên quan đến hoạt động của HĐQT và BKS trong năm 2022.
 - Ủy quyền cho HĐQT quyết định mức thù lao của từng thành viên HĐQT và thành viên BKS theo đề xuất của Tiểu ban Nhân sự - Lương thưởng.
- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 67,19%.

ĐIỀU 14

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua việc Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

1. Điều lệ Công ty mới với các nội dung thay thế, sửa đổi, bổ sung chi tiết được đính kèm trong tài liệu Đại hội.
 2. Điều lệ Công ty mới có hiệu lực từ ngày thông qua, 08/08/2022, và thay thế Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021.
 3. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật của Công ty ký ban hành Điều lệ Công ty mới, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin theo quy định.
 4. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm thực hiện căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật liên quan.
- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 67,21%.

ĐIỀU 15

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua việc Sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

1. Quy chế nội bộ về quản trị công ty mới với các nội dung thay thế, sửa đổi, bổ sung chi tiết được đính kèm trong tài liệu Đại hội.
 2. Quy chế nội bộ về quản trị công ty mới có hiệu lực từ ngày thông qua, 08/08/2022, và thay thế Quy chế nội bộ về quản trị công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021.
 3. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty ký ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty mới.
 4. Đại hội đồng cổ đông giao Tổng giám đốc thực hiện việc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin theo quy định.
- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 67,19%.

ĐIỀU 16

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua việc Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

1. Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị mới với các nội dung thay thế, sửa đổi, bổ sung chi tiết được đính kèm trong tài liệu Đại hội.
 2. Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị mới có hiệu lực từ ngày thông qua, 08/08/2022, và thay thế Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021.
 3. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty ký ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị mới.
 4. Đại hội đồng cổ đông giao Tổng giám đốc thực hiện việc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin theo quy định.
- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 67,20%.

ĐIỀU 17

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 thông qua Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

1. Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát mới với các nội dung thay thế, sửa đổi, bổ sung chi tiết được đính kèm trong tài liệu Đại hội.
 2. Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát mới có hiệu lực từ ngày thông qua, 08/08/2022, và thay thế Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021.
 3. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty ký ban hành Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát mới.
 4. Đại hội đồng cổ đông giao Tổng giám đốc thực hiện việc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin theo quy định.
- Tỷ lệ biểu quyết thông qua là 99,75%.

ĐIỀU 18

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký, tất cả các Cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và toàn thể Cán bộ nhân viên Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Cổ đông HSC;
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;
- Thành viên HĐQT, BKS và TGD HSC;
- Lưu Vp.HĐQT HSC.

BÁO CÁO
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2021

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) về hoạt động của HĐQT trong năm 2021 và kế hoạch hoạt động của HĐQT trong năm 2022.

I. Hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2021

Trong năm 2021, HĐQT đã nỗ lực để hoàn thiện năng lực quản trị Công ty phù hợp với quy định hiện hành và thông lệ quốc tế. Năm 2021 có thể nói là một năm Việt Nam và hầu hết các quốc gia trên thế giới phải đối mặt với những thách thức chưa từng có tiền lệ, đó chính là phải đối mặt với đại dịch Covid-19, ảnh hưởng không nhỏ tới nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, thị trường chứng khoán (“TTCK”) Việt Nam lại ghi nhận một năm tăng trưởng bùng nổ về mọi phương diện, từ chỉ số cho tới thanh khoản, số lượng tài khoản chứng khoán. Chính vì vậy, vai trò của HĐQT trong năm 2021 là sát cánh cùng Ban Điều hành (“BĐH”) duy trì hoạt động kinh doanh của Công ty, duy trì một đội ngũ nhân tài, duy trì một tổ chức để tiếp tục tạo ra giá trị cốt lõi cho cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và các bên liên quan.

1. Hoạt động chung của Hội đồng Quản trị

Thay đổi trong Hội đồng Quản trị

Cơ cấu HĐQT nhiệm kỳ V (2021 – 2025) gồm bảy (07) thành viên gồm Chủ tịch, hai (02) thành viên độc lập và bốn (04) thành viên không điều hành và theo mô hình có BKS được Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) bầu tại cuộc họp ĐHĐCĐ 2020, tổ chức vào ngày 22/04/2021. Trong bảy (07) thành viên có ba (03) thành viên tái trúng cử và bốn (04) thành viên mới. Trong bốn (04) thành viên mới có hai (02) thành viên độc lập và hai (02) thành viên không điều hành.

Việc hai (02) thành viên độc lập được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ V (2021 – 2025) không chỉ đáp ứng việc tuân thủ các quy định mang tính pháp lý, mà Công ty còn mong muốn đón nhận những nguồn tư tưởng đổi mới để ngày càng nhiều thông lệ quản trị quốc tế được áp dụng tại Công ty giúp Công ty phát triển bền vững và hiệu quả.

Các quyết định quan trọng của Hội đồng Quản trị

HĐQT đã thực hiện đúng cam kết hoàn thành trách nhiệm và vai trò của mình trong việc tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT cũng như đưa ra các quyết định trọng yếu trong năm 2021.

Trong năm 2021, HĐQT đã tổ chức năm mươi hai (52) cuộc họp, trong đó có họp định kỳ, họp bất thường và họp bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Để đảm bảo tính kịp thời trong việc ra quyết định nhưng vẫn tuân thủ quy định phòng, chống dịch Covid-19, các cuộc họp định kỳ và bất thường của HĐQT được tổ chức trên nền tảng trực tuyến.

Trong các cuộc họp, HĐQT thông qua kết quả hoạt động kinh doanh từng quý, sáu tháng và cả năm, nhận định thị trường, rà soát các kế hoạch chiến lược cho quý tiếp theo và phê duyệt các vấn đề khác thuộc thẩm quyền đề hoạt động của Công ty luôn được kiểm soát và quản trị tốt nhất. Trong năm 2021, HĐQT đã ban hành nhiều quyết định quan trọng đối với hoạt động và định hướng phát triển của Công ty, trong đó có một số nội dung chính như sau:

- Triển khai phát hành cổ phiếu ra công chúng theo Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 186/GCN-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/9/2021.
- Triển khai và hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đã được ĐHĐCĐ thông qua, đợt 2 năm 2020 với tỷ lệ 7% và đợt 1 năm 2021 với tỷ lệ 5%.
- Thực hiện sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty cũng như ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
- Bầu bổ sung các thành viên HĐQT độc lập và thành viên HĐQT không điều hành vào của các Tiểu ban trực thuộc HĐQT và thực hiện sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của các Tiểu ban này.
- Các nội dung quan trọng khác thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.

Chi tiết Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng Quản trị trong năm 2021

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2021/NQ-HĐQT	06/1/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
2	02/2021/NQ-HĐQT	22/1/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả kinh doanh năm 2020; - Dự đoán kế hoạch kinh doanh năm 2021; - Thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn cổ phần; - Thông qua ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần; - Chấp thuận nguyên tắc ký kết các hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan dự kiến phát sinh trong năm 2021; - Thông qua việc đưa nội dung “Điều chỉnh tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài” vào Chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2020 để trình Đại hội xem xét thông qua; - Thông qua việc đưa nội dung “Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty” vào Chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2020 để trình Đại hội xem xét thông qua; - Thông qua thời gian, địa điểm, nội dung tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2020; - Thông qua ngày đăng ký cuối cùng tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2020;
3	03/2021/NQ-HĐQT	01/2/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
4	04/2021/NQ-HĐQT	11/1/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
5	05A/2021/NQ-HĐQT	19/2/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua các nội dung chính của Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.
6	05/2021/NQ-HĐQT	22/2/2021 Lấy ý kiến Bằng văn bản	Thông qua tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
7	06/2020/NQ-HĐQT	09/3/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua việc gia hạn thời gian nhận Phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Tờ trình số 02/2021/TT-HĐQT ngày 22/02/2021 về phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
8	07/2021/NQ-HĐQT	24/3/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua dự đoán kết quả kinh doanh kinh doanh Quý 1 năm 2021; - Thông báo việc nhận đơn xin từ nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ IV (2016 – 2020) của Ông Lâm Hoài Anh; - Thông qua phụ cấp hoàn thành công việc năm 2020; - Thông qua việc ủy quyền cho Ban Điều hành xây dựng chi tiết phương án Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (ESOP) trình ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2020; - Thông qua việc bổ sung nội dung chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2020; - Thông qua kế hoạch phát hành chứng quyền có bảo đảm đợt 8; - Thông qua việc thay đổi địa điểm Chi nhánh Hoàn Kiếm thuộc khu vực miền Bắc
9	08/2021/NQ-HĐQT	31/3/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
10	09/2020/NQ-HĐQT	31/3/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua chương trình và toàn bộ tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2020.
11	10/2021/NQ-HĐQT	01/4/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2021.
12	11/2021/NQ-HĐQT	01/4/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua việc phát hành các chứng quyền: FPT-HSC-MET07, HDB-HSC-MET01, MBB-HSC-MET07, MWG-HSC-MET08, PNJ-HSC-MET04, VIC-HSC-MET02, VNM-HSC-MET06.
13	12/2021/NQ-HĐQT	13/4/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua việc đưa nội dung “Điều chỉnh địa chỉ Trụ sở chính Công ty” vào Chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2020 để trình Đại hội xem xét thông qua.
14	13/2021/NQ-HĐQT	19/4/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua việc đưa nội dung “Chuyển cổ phiếu HCM sang giao dịch trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)” vào Chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2020 để trình Đại hội xem xét thông qua.
15	14/2021/NQ-HĐQT	22/4/2021	Bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ V (2021 – 2025).
16	15/2021/NQ-HĐQT	20/5/2020	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
17	16/2021/NQ-HĐQT	12/5/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thay đổi Người đại diện Chi nhánh Hà Nội.
18	17/2021/NQ-HĐQT	20/5/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua việc hạn chế chuyển nhượng quyền mua cổ phần đối với đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để đảm bảo đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSC).
19	18/2021/NQ-HĐQT	20/5/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
20	19/2021/NQ-HĐQT	20/5/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
21	20/2021/NQ-HĐQT	20/5/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
22	21/2021/NQ-HĐQT	20/5/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
23	22/2021/NQ-HĐQT	20/5/2021	Thông qua việc đầu tư vào trái phiếu tăng vốn cấp hai của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).
24	23/2021/NQ-HĐQT	26/5/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Đóng góp Quỹ vaccine phòng, chống Covid -19 của Chính phủ Việt Nam.
25	24/2021/NQ-HĐQT	07/7/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua việc đóng góp mua xe cứu thương ủng hộ ngành y tế Thành phố Hồ Chí Minh.
26	25/2021/NQ-HĐQT	04/6/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
27	26/2021/NQ-HĐQT	07/6/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thay đổi địa điểm Phòng Giao dịch Hoàn Kiếm và Chi nhánh Hà Nội.
28	27/2021/NQ-HĐQT	10/6/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
29	28/2021/NQ-HĐQT	10/6/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
30	29/2021/NQ-HĐQT	22/6/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
31	30/2021/NQ-HĐQT	30/6/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
32	31/2021/NQ-HĐQT	07/7/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng (trong hạn mức đã được HĐQT thông qua trong năm 2020 và đã công bố thông tin tại Công văn số 20/2020/CV-CBTT ngày 01/04/2020).
33	32/2021/NQ-HĐQT	07/7/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua việc phát hành các chứng quyền HPG-HSC-MET07, STB-HSC-MET03, TCB-HSC-MET06, VHM-HSC-MET06, VPB-HSC-MET07, VRE-HSC-MET07.
34	33/2021/NQ-HĐQT	29/7/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2021 và nửa đầu năm 2021 - Thông qua nâng giới hạn tổng nợ thực vay. - Thông qua nâng giới hạn tổng hạn mức tín dụng ngân hàng. - Thông qua cơ cấu của Tiểu ban Quản trị rủi ro. - Thông qua cơ cấu của Tiểu ban Kiểm toán. - Thông qua cơ cấu của Tiểu ban Nhân sự - Lương thưởng

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
35	34/2021/NQ-HĐQT	16/8/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua việc đóng góp Quỹ vaccine phòng, chống Covid-19 của Chính phủ Việt Nam.
36	35/2021/NQ-HĐQT	17/8/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Cam kết tuân thủ theo quy định tại Điều 9 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán về việc Hội đồng quản trị chỉ được thay đổi Phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán với giá trị thay đổi nhỏ hơn 50% số vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán.
37	36/2021/NQ-HĐQT	26/8/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng.
38	37/2021/NQ-HĐQT	13/9/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng.
39	38/2021/NQ-HĐQT	13/9/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng.
40	39/2021/NQ-HĐQT	23/9/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng.
41	40/2021/NQ-HĐQT	27/9/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền chào bán cổ phiếu ra công chúng. - Thông qua thời gian và địa điểm chuyển nhượng quyền mua, đăng ký mua và nhận tiền mua cổ phiếu khi cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu.
42	41/2021/NQ-HĐQT	21/10/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2021 và 9 tháng năm 2021. - Thông qua phát hành chứng quyền có bảo đảm đợt 11. - Thông qua Quy chế hoạt động của Tiểu ban Kiểm toán. - Thông qua Quy chế hoạt động của Tiểu ban Quản trị rủi ro. - Thông qua Quy chế hoạt động của Ban Điều hành rủi ro. - Chấp thuận nguyên tắc việc Bảo hiểm trách nhiệm nhà quản lý.
43	42/2021/NQ-HĐQT	21/10/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng.
44	43/2021/NQ-HĐQT	21/10/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng.
45	44/2021/NQ-HĐQT	05/11/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng.
46	45/2021/NQ-HĐQT	05/11/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng.
47	46/2021/NQ-HĐQT	22/11/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền
48	47/2021/NQ-HĐQT	24/11/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	Thông qua việc thay đổi ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền và ngày thanh toán tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền
49	48/2021/NQ-HĐQT	07/12/2021	Cam kết sẽ phân phối lại cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) đúng số lượng cổ phiếu tương ứng với số lượng quyền mua mà HFIC chưa thực hiện trong thời hạn quy định tại Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng ngày 28/9/2021 của HSC.
50	49/2021/NQ-HĐQT	08/12/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng.
51	50/2021/NQ-HĐQT	08/12/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại ngân hàng.
52	51/2021/NQ-HĐQT	16/12/2021 Lấy ý kiến bằng văn bản	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện quyền mua trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng năm 2021.

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			- Thông qua phương án xử lý cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền mua trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng năm 2021.

2. Hoạt động giám sát của Hội đồng Quản trị

Trong năm 2021, HĐQT đã thực hiện giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc (“TGD”) và Ban Điều hành (“BDH”) trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo định kỳ mỗi quý về kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình hoạt động hàng ngày của Công ty và các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu,

HĐQT đánh giá rằng TGD và BDH đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, cũng như Điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHCĐ. TGD và BDH đã nỗ lực hết mình để hoàn thành và vượt kế hoạch kinh doanh do ĐHCĐ thông qua và tiếp tục thực hiện tốt việc xây dựng môi trường kinh doanh dựa trên nền tảng phát triển bền vững, nâng cao công tác quản trị công ty, nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro.

3. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập và kết quả đánh giá của thành viên độc lập về hoạt động của Hội đồng quản trị

Đánh giá sự độc lập của thành viên HĐQT độc lập không chỉ dựa vào yếu tố năng lực, kinh nghiệm, đạo đức, thái độ hoạt động kinh doanh của Công ty mà còn phải dựa vào tính liêm chính, khách quan, độc lập đảm bảo trung thành với lợi ích chung của Công ty cũng như đưa ra quyết định đúng đắn bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông, đặc biệt là cổ đông thiểu số.

Việc hai (02) thành viên độc lập được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ V (2021 – 2025) không chỉ đáp ứng việc tuân thủ các quy định mang tính pháp lý, mà Công ty còn mong muốn đón nhận những nguồn tư tưởng đổi mới để ngày càng nhiều thông lệ quản trị quốc tế được áp dụng tại Công ty giúp Công ty phát triển bền vững và hiệu quả

HĐQT đã có nhiều nỗ lực để hoàn thiện năng lực quản trị Công ty phù hợp với quy định hiện hành và thông lệ quốc tế. Cụ thể:

- HĐQT duy trì hoạt động thường xuyên phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty, đảm bảo yêu cầu về số lượng cuộc họp cũng như số thành viên tham dự để đáp ứng yêu cầu về tính pháp lý và hiệu quả.
- Xác định rõ ràng vai trò của từng thành viên nhằm đảm bảo tối đa quyền lợi của tất cả các cổ đông và đảm bảo sự công bằng cho cổ đông nhỏ.
- HĐQT giám sát việc thực hiện các quyết định của HĐQT và Nghị quyết ĐHCĐ.
- Giám sát hoạt động của các Tiểu ban trực thuộc HĐQT để đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc hoạt động và Điều lệ Công ty.

4. Hoạt động của các tiểu ban khác thuộc Hội đồng quản trị

HĐQT đã thành lập ba (03) tiểu ban trực thuộc HĐQT là Tiểu ban Quản trị rủi ro (Tiểu ban QTRR), Tiểu ban Kiểm toán nội bộ (Tiểu ban KT) và Tiểu ban Nhân sự - Lương thưởng (Tiểu ban NSLT).

Nhiệm vụ của các tiểu ban là tư vấn và hỗ trợ cho HĐQT trong việc duy trì và tăng cường hoạt động kiểm soát nội bộ Công ty. Thành viên của cả ba tiểu ban là các thành viên không điều hành và Chủ tịch của Tiểu ban QTRR và Tiểu ban NSLT là các thành viên độc lập.

STT	Họ tên	Chức vụ	Tiểu ban QTRR	Tiểu ban KT	Tiểu ban NSLT
1	Ông Johan Nyvene	Chủ tịch TV HĐQT không điều hành	√		√
2	Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch. TV HĐQT không điều hành	√	√	√
3	Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên TV HĐQT không điều hành	√	√	
4	Ông Andrew Colin Vallis	Thành viên TV HĐQT độc lập	Chủ tịch	√	
5	Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên TV HĐQT độc lập			Chủ tịch
6	Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên Ban Kiểm soát		Chủ tịch	

Hoạt động của các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị

Tiểu ban Quản trị rủi ro (Tiểu ban QTRR)

Tiểu ban QTRR được thành lập vào năm 2013, là cơ quan giúp việc cho HĐQT thực hiện một số quyền hạn và nhiệm vụ liên quan đến công tác quản trị rủi ro của HĐQT.

Năm 2021 có thể nói là một năm hoàn thiện về nhân sự và hoạt động của Tiểu ban QTRR. Chủ tịch của Tiểu ban là một thành viên HĐQT độc lập vừa được bầu tại ĐHĐCĐ 2020, vừa đáp ứng tuân thủ theo quy định của pháp luật vừa có kinh nghiệm quốc tế về quản trị rủi ro trong lĩnh vực tài chính.

Hoạt động của Tiểu ban QTRR trong năm 2021:

- Phê duyệt Quy chế hoạt động của Tiểu ban QTRR và Quy chế hoạt động của Ban Điều hành rủi ro được sửa đổi, bổ sung trước khi trình HĐQT thông qua.
- Phê duyệt Chính sách QTRR trước khi trình HĐQT thông qua.
- Xem xét Báo cáo kiểm soát tuân thủ và quản trị rủi ro định kỳ hàng tháng, quý, sáu tháng và cả năm.
- Rà soát và phê duyệt các giao dịch trong giới hạn thẩm quyền của mình.

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ (Tiểu ban KT)

Tiểu ban KT được thành lập vào năm 2014, là cơ quan giúp việc cho HĐQT thực hiện một số quyền hạn và nhiệm vụ liên quan đến công tác kiểm toán nội bộ của HĐQT.

Bộ phận Kiểm toán nội bộ (Bộ phận KT) đồng thời được thành lập, là bộ phận độc lập, hỗ trợ HĐQT thông qua Tiểu ban KT. Hiện tại, Bộ phận KT tiếp tục đồng kiểm toán nội bộ với đơn vị tư vấn Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Hoạt động của Tiểu ban KT trong năm 2021:

- Phê duyệt Quy chế hoạt động của Tiểu ban KT được sửa đổi, bổ sung trước khi trình HĐQT thông qua.
- Điều chỉnh Sổ tay Kiểm toán nội bộ phù hợp với quy định pháp luật và thông lệ tiên tiến.
- Xem xét Báo cáo hoạt động phòng chống rửa tiền, Mô hình hoạt động của Phòng Tài chính Kế toán và Phòng Quản lý nguồn vốn do Bộ phận KTNB phát hành.

Tiểu ban Nhân sự - Lương thưởng (Tiểu ban NSLT)

Tiểu ban NSLT thành lập vào năm 2016, là cơ quan giúp việc cho HĐQT thực hiện một số quyền hạn và nhiệm vụ liên quan đến công tác nhân sự cấp cao, tiền lương, thưởng và phúc lợi nhân viên của HĐQT.

Hoạt động của Tiểu ban NSLT trong năm 2021:

- Phê duyệt Quy chế hoạt động của Tiểu ban NSLT được sửa đổi, bổ sung trước khi trình HĐQT thông qua.
- Xem xét cân trọng ứng cử viên HĐQT và BKS cho nhiệm kỳ V (2021 – 2025) theo tiêu chí và quy trình lựa chọn trước khi trình HĐQT xem xét để đưa vào danh sách ứng cử viên chính thức bầu tại ĐHĐCĐ 2020.
- Phê duyệt thù lao của từng thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ V (2021 – 2025) trước khi trình HĐQT thông qua.

5. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát và từng thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Chi tiết thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2021

STT	Họ tên	Chức vụ	Số tiền (VND)	Ghi chú
1	Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	1,960,230,768	từ ngày 22/04/2021
2	Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	746,666,667	từ ngày 22/04/2021
3	Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	496,666,667	từ ngày 22/04/2021
4	Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên	230,000,000	từ ngày 22/04/2021
5	Ông Trần Quốc Tú	Thành viên	263,333,333	từ ngày 22/04/2021
6	Ông Andrew Colin Vallis	Thành viên	546,666,667	từ ngày 22/04/2021
7	Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên	480,000,000	từ ngày 22/04/2021
8	Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	320,000,000	đến ngày 21/04/2021
9	Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	66,666,667	đến ngày 21/04/2021
10	Ông Lê Thắng Cần	Thành viên	100,000,000	đến ngày 21/04/2021
11	Ông Lâm Hoài Anh	Thành viên	66,666,667	đến ngày 21/04/2021
	Tổng cộng		5,276,897,435	

Chi tiết thù lao của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2021

STT	Họ tên	Chức vụ	Số tiền (VND)	Ghi chú
1	Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Trưởng BKS	370,000,000	từ ngày 22/04/2021
2	Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	420,000,000	từ ngày 22/04/2021
3	Bà Nguyễn Thị Thu Thanh	Thành viên	170,000,000	từ ngày 22/04/2021
4	Ông Võ Văn Châu	Trưởng BKS	116,666,667	đến ngày 22/04/2021
5	Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	20,000,000	đến ngày 22/04/2021
	Tổng cộng		1,096,666,667	

Chi tiết lương của Tổng Giám đốc và những người quản lý khác năm 2021

STT	Họ tên	Chức vụ	Số tiền (VND)	Ghi chú
1	Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc	6.300.000.000	
2	Những người quản lý khác			Không có

Chế độ đãi ngộ khác đối với thành viên HĐQT

Hiện tại các chế độ quyền lợi về chi phí (chế độ sử dụng ô tô của Công ty; chế độ thanh toán chi phí điện thoại thực tế phát sinh; chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; chế độ khám sức khỏe định kỳ và các khoản mục khác theo các chính sách của Công ty...) chỉ áp dụng cho Chủ tịch HĐQT. Các thành viên HĐQT còn lại chi hưởng chế độ công tác phí (nếu có).

6. Báo cáo về các giao dịch giữa công ty với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan

Chính sách giao dịch với các bên liên quan đang được xây dựng như là một phần trong Quy chế nội bộ về tránh xung đột lợi ích để đảm bảo mọi xung đột lợi ích tiềm ẩn trong giao dịch với các bên liên quan được kiểm soát nghiêm ngặt.

Trong năm 2021, HSC thực hiện giao dịch với tổ chức có liên quan với vai trò là tổ chức tạo lập thị trường cho Quỹ DCVFMVN30 và DCVFMVN DIAMOND được quản lý bởi DCVFM. Cụ thể như sau:

STT	Tổ chức	Quan hệ với công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Địa chỉ	Thời gian giao dịch với công ty	Tên CCQ	Nội dung			
							01/01/2021		31/12/2021	
							Số lượng	Giá trị mệnh giá	Số lượng	Giá trị mệnh giá
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM)	Tổ chức có liên quan	45/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 08/01/2009	Tầng 17, Mê Linh Point, Số 2 Ngõ Đức Kế, quận 1, Tp.HCM	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	DCVFMVN30	602.720	6.027.200.000	1.463.770	14.637.700.000
						DCVFMVN DIAMOND	133.141	1.331.410.000	2.401.476	24.014.760.000

II. Kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2022

Với nhận định thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn rất nhiều dư địa để tiếp tục tăng trưởng mạnh trong thời gian tới, HĐQT đưa ra các kế hoạch hành động cho năm 2022 như sau:

- Đẩy mạnh công cuộc chuyển đổi số xuyên suốt tại HSC, hướng đến hoàn thiện hệ thống giao dịch trên nền tảng số mang đến cho nhà đầu tư những dịch vụ và trải nghiệm tiện lợi, giá trị, đáng tin cậy khi tương tác dịch vụ tại HSC;
- Nghiên cứu và tạo ra những sản phẩm, đưa ra nhiều sự lựa chọn cho nhà đầu tư có thể dễ dàng tiếp cận và phân bổ chiến lược tùy theo khẩu vị rủi ro đầu tư;
- Chuẩn hóa quy trình quản trị rủi ro nhằm nhận diện và kiểm soát rủi ro hiệu quả;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tài năng và toàn diện.

HĐQT tin rằng với sự nỗ lực không ngừng của tập thể HSC cùng sự tin tưởng của Quý Cổ đông, Quý Nhà đầu tư, khách hàng và các bên liên quan, HSC sẽ tiếp tục có một năm hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đề ra.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT



BÁO CÁO
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

**Về việc: Báo cáo đánh giá của Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
về hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2021**

Thực hiện Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán, đại diện Thành viên HĐQT độc lập xin báo cáo ĐHĐCĐ về đánh giá hoạt động của HĐQT trong năm 2021, cụ thể như sau:

I. Nhận định chung

- HĐQT Công ty đã làm việc với tinh thần trách nhiệm cao đối với cổ đông, nhà đầu tư, các đối tác, các bên liên quan và minh bạch trong công tác quản trị, tuân thủ các quy định pháp luật đối với công ty đại chúng/công ty niêm yết trên TTCK. Các cuộc họp của HĐQT đã được triệu tập kịp thời và thực hiện theo các trình tự đã được quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- Các vấn đề liên quan đến chiến lược, triển khai kế hoạch kinh doanh, đầu tư công nghệ, củng cố và phát triển hệ thống quản lý... đều được HĐQT thường xuyên xem xét và đánh giá trong các cuộc họp định kỳ. Đặc biệt, năm 2021, hoạt động kinh doanh của công ty đối mặt những khó khăn chưa có trong tiền lệ khi đại dịch Covid bùng phát, lan rộng và kéo dài. HĐQT đã rất nỗ lực và linh hoạt trong chỉ đạo triển khai kế hoạch, vừa duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh khi TTCK bùng nổ trên các phương diện, vừa thích ứng với trạng thái xã hội khi có đại dịch, nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe cho đội ngũ nhân sự và khách hàng.
- Các quyết định của HĐQT tại các cuộc họp đều được HĐQT thông qua theo nguyên tắc đa số, biên bản cuộc họp được lập đầy đủ, có chữ ký của các thành viên HĐQT tham dự họp.

II. Đánh giá cụ thể

1. Về cơ cấu tổ chức

- HĐQT nhiệm kỳ V (2021-2025) có 07 thành viên, trong đó có 02 thành viên độc lập, đảm bảo quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán.
- Hoạt động của các Tiểu ban trực thuộc HĐQT rất tích cực, hỗ trợ hiệu quả hoạt động của HĐQT; Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT tham gia vào tất cả các Tiểu ban với vai trò là thành viên tư vấn và hỗ trợ, các Thành viên độc lập làm Chủ tịch của các Tiểu ban, trực tiếp làm việc với khối Quản trị rủi ro và Tuân thủ, khối Kiểm toán nội bộ, khối Nhân sự, để giám sát và rà soát hoạt động quản trị rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ, chuẩn mực kế toán, giám sát tình hình tài chính, nhân sự, chế độ lương thưởng, phúc lợi của Công ty; định kỳ hàng quý đều có các báo cáo cho HĐQT.

2. Về vận hành hoạt động

- Năm 2021, HĐQT đã tổ chức 52 phiên họp, bao gồm cả tập trung và lấy ý kiến bằng văn bản. Các cuộc họp của HĐQT đã được triệu tập và thực hiện với lịch trình rõ ràng, chuẩn bị tài liệu đầy đủ theo các quy định của Điều lệ cũng như quy định của pháp luật. Nội dung cuộc họp được các thành viên HĐQT thảo luận công khai, có phản biện thẳng thắn, đánh giá đầy đủ và cẩn trọng.
- HĐQT và các Tiểu ban hoạt động đúng theo Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và các quy chế hoạt động của Tiểu ban.

3. Về công tác quản trị và giám sát

- Về tổng thể, HĐQT đã thực hiện tốt vai trò của mình trong việc triển khai các kế hoạch, chủ trương, định hướng chiến lược do ĐHĐCĐ quyết nghị;
- HĐQT đã tuân thủ các quy định về quản trị công ty; triệu tập các cuộc họp định kỳ và bất thường nhằm kịp thời chỉ đạo và ban hành các quyết định phù hợp với tình hình thực tế nhiều diễn biến phức tạp;
- Hoạt động quản trị của Công ty tuân thủ nguyên tắc công bằng, minh bạch, đảm bảo Cổ đông, nhà đầu tư có thể tiếp cận các thông tin liên quan đến lợi ích hợp pháp của mình trong quá trình đầu tư vào HSC;
- HĐQT đã thực hiện vai trò giám sát hiệu quả đối với hoạt động của TGD và Ban điều hành trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát, các báo cáo định kỳ hàng quý về kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của HĐQT, tình hình hoạt động hàng ngày... Có thể thấy rằng, trong năm 2021, TGD và BDH đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, đặc biệt nỗ lực để hoàn thành và vượt kế hoạch kinh doanh do ĐHĐCĐ thông qua, tiếp tục thực hiện tốt định hướng phát triển doanh nghiệp bền vững, thúc đẩy vai trò quản trị công ty và kiểm soát rủi ro.

Trên đây là một số đánh giá của thành viên độc lập về hoạt động của HĐQT trong năm 2021. Còn một điều trăn trở liên quan tới thời gian hoàn tất đợt phát hành tăng vốn năm 2021 chậm hơn dự kiến do một số lý do khách quan, mặc dù HĐQT đã rất nỗ lực tháo gỡ khó khăn... Nhân đây, HĐQT cũng mong cổ đông thấu hiểu, cảm thông và chia sẻ khó khăn này cùng Công ty.

Với vai trò Thành viên độc lập, chúng tôi cho rằng, HĐQT HSC đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách đầy đủ, trung thực và cẩn trọng, chỉ đạo song song với hỗ trợ Ban Điều hành vượt qua những khó khăn trong năm 2021 để triển khai hiệu quả các quyết định của ĐHĐCĐ về hoạt động kinh doanh, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao đối với cổ đông, nhà đầu tư, các đối tác của HSC...

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
THÀNH VIÊN**



NGUYỄN THỊ HOÀNG LAN

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

BÁO CÁO
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

Ban Điều hành (“BĐH”) xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) về kết quả hoạt động kinh doanh của HSC trong năm 2021.

A. Kết quả hoạt động kinh doanh của HSC trong năm 2021

Năm 2021, HSC đạt kết quả tốt nhất kể từ ngày thành lập với lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 1,430 tỷ đồng, tăng 117% so với cùng kỳ và hoàn thành 119% kế hoạch năm.

- Doanh thu cả năm 2021 đạt 3,368 tỷ đồng, tăng 112% so với năm 2020 và là mức cao nhất từ trước đến nay.
- Chi phí hoạt động tăng 108% so với cùng kỳ, thấp hơn mức tăng 112% của doanh thu do chi phí cố định được kiểm soát tốt và chi tăng 26% so với cùng kỳ. Tỷ lệ chi phí trên doanh thu đạt mức 58%, tương đương năm 2020.
- Thu nhập trên cổ phần (EPS) đạt 3,760 đồng, tăng hơn 2 lần so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận trên vốn (ROE) đạt 23.8%, tăng mạnh so với mức 12.1% trong năm 2020.

Chỉ tiêu (Tỷ VND)	Năm 2021	Năm 2020	% thay đổi
Doanh thu (*)	3,368	1,592	112%
Chi phí hoạt động (*)	1,938	932	108%
Lợi nhuận trước thuế	1,430	660	117%
Lợi nhuận sau thuế	1,147	530	116%
Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	23.8%	12.1%	
Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS) – (VND)	3,760	1,738	116%
Giá trị sổ sách (VND)	16,022	14,557	10%

(*) Lãi và lỗ từ hoạt động tự doanh được cân trừ cho nhau để số liệu mang tính so sánh.

Hoạt động của từng mảng kinh doanh năm 2021 được trình bày chi tiết như sau:

Doanh thu (Tỷ VND)	Năm 2021	Năm 2020	% thay đổi
Phí môi giới	1,390	621	124%
Lãi từ cho vay	1,179	550	114%
Hoạt động tự doanh	722	369	95%
Tư vấn tài chính	47	38	23%
Doanh thu khác	30	13	131%
Tổng doanh thu	3,368	1,592	112%



1. Dịch Vụ Môi Giới Chứng Khoán

Dịch vụ môi giới chứng khoán vẫn là mảng kinh doanh cốt lõi của HSC. Doanh thu phí môi giới đạt 1,390 tỷ đồng, chiếm 41% tổng doanh thu năm 2021 (2020: 39%), và tăng 124% so với cùng kỳ. Kết quả ấn tượng này chủ yếu là do phí môi giới cổ phiếu trên thị trường cơ sở tăng mạnh. Cụ thể:

- Môi giới khách hàng cá nhân tăng mạnh, đạt 969 tỷ đồng doanh thu phí, tăng 156% so với năm 2020. HSC vẫn duy trì vị thế của mình ở phân khúc khách hàng lớn nhờ vào các lợi thế như đội ngũ chuyên viên môi giới chuyên nghiệp, chất lượng dịch vụ cao và khả năng cho vay ký quỹ lớn.
- Môi giới khách hàng tổ chức của HSC đạt 421 tỷ đồng doanh thu phí, tăng 74% so với năm 2020. Thị phần môi giới trong tổng giao dịch của các nhà đầu tư nước ngoài duy trì ở mức 24%.

2. Cho Vay Ký Quỹ

Số dư cho vay ký quỹ của HSC tăng mạnh 59% so với cùng kỳ và đạt gần 13,700 tỷ đồng, chiếm khoảng 7% dư nợ cho vay toàn thị trường. Doanh thu lãi cho vay ký quỹ đạt gần 1,180 tỷ đồng, là mức lãi kỷ lục từ trước đến nay của HSC và chiếm 35% tổng doanh thu năm 2021.

HSC vẫn duy trì HSC duy trì quan điểm thận trọng trong hoạt động cho vay ký quỹ và thường xuyên đánh giá rủi ro các mã chứng khoán trong danh mục cho vay. Danh mục cho vay của HSC hiện nay chỉ bao gồm 60 mã cổ phiếu lớn nhất thị trường, có thanh khoản cao và của các công ty có nền tảng cơ bản tốt.

3. Tư Vấn Tài Chính Doanh Nghiệp

Năm 2021 tiếp tục là một năm đầy thách thức đối với hoạt động Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp khi đại dịch Covid-19 làm gián đoạn tiến độ của hầu hết các thương vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp. Tuy vậy, doanh thu từ hoạt động tư vấn trong năm 2021 vẫn đạt mức khả quan là 46.5 tỷ đồng, tăng 23.6% so với cùng kỳ. Một điểm đáng ghi nhận là Khối Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp đã ký kết thành công nhiều thương vụ mới, hứa hẹn tạo ra tăng trưởng doanh thu phí tư vấn trong năm 2022.

4. Tự Doanh Và Kinh Doanh Nguồn Vốn

Hoạt động tự doanh của HSC phần lớn được phân bổ vào hoạt động tạo lập thị trường cho các quỹ chỉ số ETF và tạo lập thị trường cho chứng quyền có đảm bảo. Đây là hai mảng kinh doanh có mức độ rủi ro thấp nhưng có tiềm năng tạo ra mức sinh lời hấp dẫn. Tỷ suất sinh lời của cả danh mục tự doanh của HSC năm 2021 đạt 30%, tốt hơn mức 25% trong năm 2020.

• Hoạt động tự doanh

- Hoạt động tạo lập thị trường cho các quỹ chỉ số ETF và giao dịch hợp đồng tương lai chỉ số ghi nhận kết quả tốt trong năm 2021 và tạo ra 153 tỷ đồng lợi nhuận. Tại thời điểm cuối năm 2021, tổng giá trị tài sản (AUM) được quản lý bởi 2 quỹ mà HSC tham gia làm thành viên tạo lập là E1VFN30 và Diamond đạt khoảng 24,400 tỷ đồng.
- Hoạt động phát hành chứng quyền có đảm bảo tăng trưởng ấn tượng trong năm 2021 với 162 tỷ đồng lợi nhuận, tăng hơn 5 lần so với 2020. Trong năm 2021, HSC đứng thứ 2 về thị phần giao dịch chứng quyền ở mức 23%.

• Hoạt động kinh doanh nguồn vốn

Trong năm 2021, hoạt động quản lý và kinh doanh nguồn vốn đã làm tốt vai trò huy động và điều tiết vốn để tối ưu hóa cơ cấu nguồn vốn và chi phí vốn. Cụ thể, hoạt động nguồn vốn đã huy động thành công gần 150 triệu USD khoản vay tín chấp từ các định chế tài chính nước ngoài, nâng tổng khoản vay tín chấp nước ngoài của HSC lên gần 200 triệu USD và đang tiếp tục làm việc với các đối tác về các khoản vay mới trong năm 2022.

B. Tình hình tài chính

- Tổng tài sản tại thời điểm cuối 2021 đạt 24,370 tỷ đồng, tăng gần 100% so với cuối năm 2020. Các tài sản chính trong cơ cấu tài sản chủ yếu là cho vay ký quỹ và tiền gửi đảm bảo thanh toán.
- Năm 2021 Công ty đã đẩy mạnh các khoản vay ngắn hạn, cả từ ngân hàng trong nước và quốc tế, cùng với nguồn vốn mới tăng từ phát hành thêm, hệ số đòn bẩy cuối năm đạt 2.3 lần, so với mức 1.8 lần vào cuối năm 2020.
- Việc tăng vốn chủ sở hữu trong năm 2021 được hoàn thành vào thời điểm cuối năm nên nguồn vốn chủ sở hữu mới sẽ bắt đầu được giải ngân và đóng góp vào kết quả kinh doanh trong năm 2022.

STT	Bảng cân đối kế toán (Tỷ VND)	Năm 2021	Năm 2020	% thay đổi
A	Tài sản ngắn hạn	24,187	12,308	97%
I	Tài sản tài chính	24,114	12,118	99%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,199	207	3,380%
2	Tài sản tài chính	2,372	3,061	-23%
3	Các khoản cho vay	13,690	8,586	59%
4	Các khoản phải thu khác	854	264	223%
II	Tài sản ngắn hạn khác	72	190	-62%
B	Tài sản dài hạn	182	181	1%
	Tổng tài sản	24,369	12,489	95%
A	Nợ phải trả	17,044	8,048	112%
I	Nợ phải trả ngắn hạn	17,044	8,048	112%
1	Vay ngắn hạn	15,040	6,717	124%
2	Phải trả khác	2,004	1,332	50%
B	Vốn chủ sở hữu	7,325	4,440	65%
I	Vốn chủ sở hữu	7,325	4,440	65%
	Tổng nguồn vốn	24,369	12,489	95%

Trên đây là kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Kính trình Đại Hội đồng Cổ đông xem xét và thông qua.

TM. CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TP.HCM
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HOÀI GIANG

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

BÁO CÁO
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2022

Ban Điều hành (“BDH”) trình Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) về kế hoạch kinh doanh năm 2022 của HSC.

A. Các giả thiết chính của thị trường chứng khoán trong năm 2022

Dựa vào giá trị giao dịch bình quân ngày của thị trường trong năm 2021, giá trị giao dịch thực tế trong nửa đầu năm 2022 và nhận định xu hướng thị trường trong những tháng còn lại của năm 2022, HSC đưa ra các giả thiết chính về giá trị giao dịch của thị trường trong năm 2022 như sau:

Giá trị giao dịch cổ phiếu (Tỷ VND)	Dự đoán năm 2022	Năm 2021	% thay đổi	6T2022
Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường	5,554,210	6,663,509	-17%	3,082,210
Giá trị giao dịch bình quân ngày	22,217	26,654	-17%	25,685
Giá trị giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	815,483	888,812	-8%	419,963
% toàn thị trường	7%	7%		7%
Giá trị giao dịch của nhà đầu tư trong nước	4,738,727	5,774,697	-18%	2,662,247
% toàn thị trường	93%	93%		93%

B. Kế hoạch kinh doanh năm 2022

Năm 2022, HSC đặt mục tiêu 1,502 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 5% so với năm 2021

Chỉ tiêu (Tỷ VND)	KH năm 2022	Năm 2021	% thay đổi	6T2022
Doanh thu (*)	3,593	3,368	7%	1,633
Chi phí hoạt động (*)	2,090	1,938	8%	930
Lợi nhuận trước thuế	1,502	1,430	5%	703
Lợi nhuận sau thuế	1,202	1,147	5%	562
Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	16.0%	23.8%		7.4%
Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS) – (VND)	2,629	3,760	-30%	1,229
Giá trị sổ sách (VND)	17,902	16,022	12%	17,126

(*) Lãi và lỗ từ hoạt động tự doanh được cân trừ cho nhau để số liệu mang tính so sánh.

HSC đặt kế hoạch doanh thu năm 2022 là 3,593 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng trưởng 7% so với năm 2021.

Chi phí hoạt động trong năm 2022 dự kiến tăng 8% so với cùng kỳ. Chi số chi phí hoạt động trên doanh thu dự kiến đạt 58%, tương đương chi số này trong 2021.

Các mảng kinh doanh được dự báo đóng góp chủ yếu vào doanh thu năm 2022 vẫn sẽ là dịch vụ môi giới, cho vay ký quỹ và hoạt động tự doanh với chi tiết như sau:

Doanh thu (Tỷ VND)	KH năm 2022	Năm 2021	% thay đổi	6T2022
Phí môi giới	1,051	1,390	-24%	519
Lãi từ cho vay	1,540	1,179	31%	700
Hoạt động tự doanh	884	722	22%	354
Tư vấn tài chính	87	47	87%	49
Doanh thu khác	30	30	-1%	11
Tổng doanh thu	3,593	3,368	7%	1,633

1. Môi Giới Chứng Khoán

Dựa vào hai giả thiết chính là giá trị giao dịch bình quân ngày và tỷ trọng giao dịch của các nhà đầu tư trong nước, HSC đặt mục tiêu doanh thu phí môi giới năm 2022 là 1,051 tỷ đồng (-24% so với cùng kỳ). Cụ thể:

- Khối Khách hàng Cá nhân đặt mục tiêu đạt 5% thị phần trong tổng giao dịch của nhà đầu tư trong nước và 8% thị phần môi giới phái sinh toàn thị trường.
- Khối Khách hàng Tổ chức đặt mục tiêu giữ mức thị phần 23% trong tổng giao dịch của các nhà đầu tư nước ngoài trong năm 2022.

2. Cho Vay Ký Quỹ

Hoạt động cho vay ký quỹ được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng trong năm 2022. Với nguồn vốn mới từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông vào cuối năm 2021, năng lực cho vay của HSC sẽ được nâng cao và Công ty có thể chủ động hơn trong hoạt động huy động vốn từ các nguồn khác để phục vụ nhu cầu giao dịch ký quỹ của khách hàng. HSC sẽ tiếp tục kiên định áp dụng các chính sách quản trị rủi ro theo hướng thận trọng để đảm bảo rủi ro được quản trị chặt chẽ.

3. Tư Vấn Tài Chính Doanh Nghiệp

Đại dịch Covid-19 trong năm 2021 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ các thương vụ tư vấn mà HSC đang thực hiện. Tuy vậy, HSC đã và đang có sự chuẩn bị tốt, cả về đội ngũ nhân sự và danh mục các thương vụ tư vấn, để có thể tận dụng được cơ hội từ sự hồi phục của thị trường trong năm 2022. Trên cơ sở danh mục các thương vụ đang thực hiện và dự kiến được hoàn tất trong năm 2022, Khối Tư vấn Tài chính doanh nghiệp đặt mục tiêu doanh thu 87 tỷ đồng, tăng 87% so với năm 2021.

4. Tự Doanh Và Kinh Doanh Nguồn Vốn

Khác với hoạt động tự doanh truyền thống, mô hình hoạt động tự doanh của HSC chủ yếu tập trung vào các hoạt động tạo lập thị trường, phòng ngừa rủi ro và hỗ trợ giao dịch cho khách hàng. Trong năm 2022, Khối Tự doanh có kế hoạch gia tăng quy mô phát hành chứng quyền có đảm bảo. Khối cũng sẽ phối hợp với Khối Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp để thực hiện các thương vụ tái cấu trúc và các thương vụ bảo lãnh phát hành với giá trị lớn. Nguồn vốn mới có được từ phát hành thêm cổ phiếu trong năm 2021 sẽ giúp HSC chủ động hơn trong mảng kinh doanh còn nhiều tiềm năng này.

C. Dự phóng tình hình tài chính năm 2022

Tổng tài sản cuối năm 2022 dự kiến đạt 25 ngàn tỷ đồng, tăng 3% so với cuối năm 2021. Tổng tài sản chủ yếu sẽ bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tài sản tài chính. Các kế hoạch sử dụng và huy động vốn chính trong năm 2022 như sau:

- Tối ưu hóa lợi thế từ nguồn vốn mới để tăng quy mô hoạt động cho vay ký quỹ và hoạt động tự doanh mà chủ yếu là hoạt động tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro.



- Mở rộng quy mô kho trái phiếu lên khoảng từ 2,000 đến 3,000 tỷ đồng qua đó tạo kho dự trữ thứ cấp để linh hoạt bổ sung vốn lưu động khi cần thiết.
- Đẩy mạnh tìm kiếm nguồn vay trong và ngoài nước với chi phí hợp lý. Tổng khoản vay nước ngoài dự kiến đạt mức 250 triệu USD.
- Lên kế hoạch phát hành trái phiếu HSC để tăng tính chủ động trong việc sử dụng vốn và đa dạng hóa cơ cấu nguồn vốn.

STT	Bảng cân đối kế toán (Tỷ VND)	Dự đoán tại 31/12/2022	31/12/2021	% thay đổi
A	Tài sản ngắn hạn	24,800	24,187	3%
I	Tài sản tài chính	24,720	24,187	3%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,000	7,199	-31%
2	Tài sản tài chính	4,300	2,372	81%
3	Các khoản cho vay	15,000	13,690	10%
4	Các khoản phải thu khác	420	854	-51%
II	Tài sản ngắn hạn khác	80	72	11%
B	Tài sản dài hạn	250	182	37%
	Tổng tài sản	25,050	24,369	3%
A	Nợ phải trả	16,923	17,044	-1%
I	Nợ phải trả ngắn hạn	16,923	17,044	-1%
1	Vay ngắn hạn	14,923	15,040	-1%
2	Trái phiếu HSC	1,000		0%
3	Phải trả khác	1,000	2,004	-50%
B	Vốn chủ sở hữu	8,127	7,325	11%
I	Vốn chủ sở hữu	8,127	7,325	11%
	Tổng nguồn vốn	25,050	24,369	3%

Trên đây là kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Kính trình Đại Hội đồng Cổ đông xem xét và thông qua.

TM. CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TP.HCM
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HOÀI GIANG

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

BÁO CÁO**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH****Về việc: Thẩm tra hoạt động công ty năm 2021 của Ban Kiểm soát**

Năm 2021, Ban Kiểm Soát (“BKS”) đã thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ HSC, Quy chế quản trị về tổ chức và hoạt động của BKS, góp phần cùng Ban Điều hành (“BDH”) HSC triển khai kế hoạch kinh doanh và các nội dung liên quan được Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thông qua. BKS bao gồm 3 (ba) thành viên, trong đó có 1 (một) thành viên độc lập đồng thời là Trưởng BKS, với tư cách là đại diện cổ đông tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, và kiến nghị những thay đổi cần thiết trong các lĩnh vực quản trị rủi ro, nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp tại HSC. Trong năm 2021, hoạt động của BKS bao gồm:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và tình hình thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2020
- Giám sát hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2021
- Giám sát hoạt động kiểm toán nội bộ năm 2021

1. Giám sát hoạt động của HĐQT và tình hình thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2020

Trong năm 2021, HĐQT tổ chức năm mươi hai (“52”) cuộc họp trong đó có ba mươi hai (“32”) cuộc họp tập trung/ trực tuyến và hai mươi (“20”) cuộc họp bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Tại các cuộc họp, BKS đã nắm bắt tình hình hoạt động thực tế của HSC và đóng góp ý kiến cùng với HĐQT, BDH trong việc thúc đẩy các mục tiêu đã được phê duyệt vào ĐHĐCĐ năm 2020.

Các vấn đề trọng tâm được bàn bạc trong các cuộc họp HĐQT bao gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cả năm 2020 và hàng quý trong năm 2021.
- Thông qua toàn bộ các vấn đề liên quan đến việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2020.
- Thông qua chủ trương/ phương án/ kết quả của việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn cổ phần.
- Nhận đơn xin từ nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ IV (2016 – 2020) và bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ V (2021 – 2025).
- Thông qua cơ cấu và quy chế hoạt động của Tiểu ban Quản trị rủi ro/ Tiểu ban Kiểm toán/ Tiểu ban Nhân sự - Lương thưởng.
- Thông qua thay đổi Người đại diện Chi nhánh Hà Nội/ thay đổi địa điểm Phòng Giao dịch Hoàn Kiếm và Chi nhánh Hà Nội.
- Phương án sử dụng vốn trong từng mảng hoạt động và nhu cầu vốn trong các năm tới, đề xuất vay vốn tại ngân hàng.
- Thông qua việc phát hành các chứng quyền trong năm 2021.
- Thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 5%.
- Thông qua các đợt đóng góp Quỹ vaccine phòng, chống Covid-19 của Chính phủ Việt Nam và đóng góp ủng hộ ngành y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Các ý kiến đóng góp của BKS với tư cách giám sát viên và đại diện của cổ đông đều được tôn trọng và cân nhắc trong các quyết định của HĐQT.

2. Giám sát hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2021

Năm 2021, cùng các thành viên trong Tiểu ban Kiểm toán (TBKT), BKS đã tham dự hai buổi họp giữa niên độ và kết thúc niên độ với Kiểm toán độc lập của HSC - Công ty TNHH PwC (Việt Nam) để trao đổi về phạm vi kiểm toán, kết quả kiểm toán, và các vấn đề được nêu trong Thư quản lý. Theo đó, các hoạt động của HSC rõ ràng, minh bạch, không phát hiện những vi phạm nghiêm trọng nào về kế toán, tài chính, cũng như quy trình hoạt động.

Trong năm, PwC cung cấp dịch vụ kiểm toán cho HSC, với tổng chi phí kiểm toán là 1.005.400.000 Việt Nam đồng (Một tỷ năm triệu bốn trăm ngàn đồng) (đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng). Ngoài ra, trong năm 2021, PwC còn phát hành Báo cáo vốn đầu tư của chủ sở hữu khi Công ty hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 186/GCN-UBCK ngày 22/09/2021 với phí dịch vụ là 49.500.000 Việt Nam đồng (Bốn mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng) (đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng). Ngoài các dịch vụ cung cấp nêu trên, PwC không cung cấp thêm bất kỳ dịch vụ tư vấn nào khác.

Ngoài ra, BKS đã tiến hành phân tích Báo cáo tài chính hàng quý/ cuối năm tài chính, Báo cáo soát xét tỷ lệ vốn khả dụng. Về mặt an toàn tài chính, HSC đạt tiêu chuẩn cao về tính thanh khoản và các tỷ lệ liên quan đến cơ cấu vốn. Tỷ lệ an toàn tài chính của HSC theo quy định của Bộ Tài Chính vào cuối tháng 12/2021 đạt 705% (tại ngày 31/12/2019 là 566%), cao hơn 3,9 lần so với yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ở mức 180%.

Về kết quả kinh doanh, doanh thu của HSC năm 2021 đạt 3.368 tỷ đồng, tăng 112% so với năm 2020 và đạt 126% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế năm 2021 đạt 1.147 tỷ đồng, tăng 116% so với năm 2020 và đạt 119% kế hoạch. Đây có thể nói là là kết quả hoạt động kinh doanh thành công nhất của HSC trong suốt chặng đường hơn 18 năm hoạt động. BKS đánh giá cao nỗ lực của Ban Điều hành và toàn thể nhân viên Công ty đã đồng lòng và nỗ lực thực hiện mục tiêu kế hoạch đề ra. Đặc biệt, đây lại là năm diễn biến dịch bệnh Covid trở nên phức tạp và dân cách xã hội kéo dài. Góp phần lớn vào một năm hoạt động kinh doanh thành công của HSC, có thể tính đến sự thuận lợi đến từ thị trường chứng khoán và sự tham gia các nhà đầu tư mới. Trong năm, thanh khoản thị trường trung bình đạt đến 26.654 tỷ đồng/ngày, tăng hơn 3,6 so với năm 2020. Số lượng NĐT cá nhân trong nước mở mới năm 2021 là 1.532.637 tài khoản gấp rưỡi tổng số tài khoản mở mới trong 4 năm 2017 – 2020 (tổng 4 năm đạt được là 1.039.490 tài khoản).

BKS ghi nhận sự tăng trưởng đồng đều ở hầu hết các mảng kinh doanh của HSC. Cụ thể như sau:

- Doanh thu phí môi giới đạt 1.390 tỷ đồng, tăng 759 tỷ đồng tương đương tăng 120% so với năm 2020 và chiếm 41% tổng doanh thu của HSC.
 - Trong đó: phí môi giới chứng khoán cơ sở đạt 1.331 tỷ đồng, tăng 127% và phí môi giới phái sinh đạt 59 tỷ đồng, tăng 35%.
- Doanh thu từ các hoạt động cho vay ký quỹ đạt 1.179 tỷ đồng, tăng 629 tỷ đồng tương đương tăng 114% so với cùng kỳ và chiếm 35% tổng doanh thu của HSC.
 - Lãi suất cho vay margin trung bình giảm 5% xuống mức 10.1%/năm so với mức 10.7%/năm trong năm 2020. Mức giảm lãi suất cho vay margin nằm trong kế hoạch năm 2021 của HSC nhằm tăng sức cạnh tranh của mảng kinh doanh cho vay margin.
 - HSC, nằm trong nhóm năm (05) Công ty Chứng khoán (CTCK) có dư nợ cho vay lớn nhất thị trường vào thời điểm cuối năm 2021, vẫn tiếp tục đi theo định hướng cho vay an toàn với rõ cổ phiếu tốt, có tính thanh khoản cao, có vốn hóa lớn.
 - Do tiến độ thực hiện đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng không đạt được như kế hoạch, điều này đã có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cho vay ký quỹ của HSC bởi các yêu cầu hạn chế về vốn chủ sở hữu cho hoạt động kinh doanh này (trong khi nhu cầu của khách hàng thì rất lớn).

- Hoạt động đầu tư tự doanh đạt doanh thu ấn tượng với 722 tỷ đồng với tỷ suất sinh lời bình quân đạt 31%/năm, tăng 353 tỷ đồng tương đương tăng 95% so với năm 2020 và đóng góp 21,4% vào tổng doanh thu của HSC.
- Doanh thu từ mảng tư vấn tài chính doanh nghiệp đạt 47 tỷ đồng, tăng 9 tỷ đồng tương đương tăng 23% so với năm 2020.
 - Năm 2021, HSC ghi nhận nguồn doanh thu từ khoản phí tư vấn thành công các thương vụ ngành ngân hàng, bất động sản và tài chính.

Tổng chi phí hoạt động trong năm của HSC tăng 32% so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu năm tăng 26% so với kế hoạch dẫn đến các khoản chi phí đi kèm doanh thu cũng phát sinh tăng tương đương.

BDH nhận định rõ, việc đẩy mạnh chiến lược định vị thương hiệu ngày càng trở nên quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của HSC trong việc phát triển các khách hàng mục tiêu của tất cả các khối. Năm 2021, HSC đã tiến hành các hoạt động lấy khách hàng là trọng tâm như sau:

- Hoàn tất hệ thống văn phòng mới đáp ứng yêu cầu phục vụ khách hàng tập trung tại Tòa nhà AB ở HCM và Red River ở Hà Nội vào Quý 1/2021.
- Giới thiệu với khách hàng và đưa vào hoạt động myHSC phiên bản 3.0, nền tảng số đầu tiên của HSC, vào đầu tháng 4/2021.
- Khối Khách hàng Cá nhân:
 - Xây dựng và tổ chức thành công chuỗi sự kiện C2C để phục vụ khách hàng hiện tại và phát triển khách hàng mới, bao gồm Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB), Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HDB), Công ty CP Cơ điện lạnh (REE), công ty cổ phần Vinhomes (VHM).
 - Xây dựng và tổ chức lại Phương thức phục vụ thông tin tư vấn và nhận định thị trường theo theo phân khúc khách hàng.
- Khối Khách hàng Tổ chức:
 - Tổ chức hội thảo trực tuyến, kết hợp với với Goldman Sachs.
 - Tổ chức hội thảo thường niên trực tuyến Emerging Vietnam.

Thị phần chứng khoán cơ sở của HSC ở mức 6,6% trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HSX). Thị phần sản phẩm phái sinh chiếm 15,4% trên Sở Giao dịch Phái sinh Việt Nam (HNX). BKS khuyến nghị HSC cần đẩy mạnh số hóa toàn bộ hoạt động vận hành của Công ty gắn liền với hoạt động kinh doanh hiện tại giúp Công ty đạt được mục tiêu thị phần kế hoạch cũng như mục tiêu tăng trưởng trong tương lai.

Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
1	Tỷ lệ an toàn tài chính	707%	658%
2	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
a	Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần)	1.4	1.5
b	Hệ số nợ so với tổng tài sản (lần)	0.7	0.6
3	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
a	Hệ số vốn chủ sở hữu so với Tổng nguồn vốn (lần)	0.3	0.4
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi		
a	ROAE (Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu)	23.8%	12.1%
b	ROAA (Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản)	6.2%	5.3%



3. Giám sát hoạt động Kiểm toán nội bộ năm 2021

Đối với riêng hoạt động Kiểm toán nội bộ (KTNB), BKS đặt ra các yêu cầu về việc cập nhật và xây dựng Bộ khung quy chế và quy trình hoạt động KTNB nhằm phù hợp với thực tiễn vận hành kinh doanh hiện tại của HSC và quy định mới của pháp luật Việt Nam cũng như áp dụng các thông lệ quốc tế về KTNB. BKS ghi nhận Bộ khung quy chế và quy trình này đã được TBKT trực thuộc HĐQT phê duyệt và bắt đầu hiệu lực thực hiện từ đầu năm 2022.

Trong năm 2021, bộ phận KTNB đã phát hành các báo cáo kiểm toán sau:

STT	Quy trình kiểm toán
1	Báo cáo hoạt động phòng chống rửa tiền
2	Rà soát Mô hình hoạt động của Phòng Tài chính Kế toán và Phòng Quản lý Nguồn vốn (FTOM)
3	Theo dõi tiến độ thực hiện các phát hiện kiểm toán cho các báo cáo kiểm toán đã phát hành

Nhận định mô hình hoạt động tài chính của HSC đang cần có các cập nhật và đánh giá các rủi ro có thể cản trở việc đạt được mục tiêu đề ra cũng như đánh giá tính hiệu quả của quy trình nghiệp vụ hiện hành so với chiến lược kinh doanh, thông lệ tiên tiến trong ngành. Mô hình FTOM đã được tiến hành rà soát lần đầu. Mục tiêu của dự án kiểm toán là nhằm cung cấp cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành đánh giá độc lập về quản trị rủi ro và kiểm soát trong hoạt động tài chính kế toán bao gồm: cơ cấu quản trị, kiểm soát chi phí (bao gồm chi phí hoạt động và chi phí tài chính), quản lý dòng tiền và nguồn vốn, lập kế hoạch, ngân sách và dự báo tài chính, và lập báo cáo quản trị tài chính kế toán. Công ty TNHH KPMG Việt Nam (“KPMG”) tiếp tục là đơn vị đồng kiểm toán độc lập đồng hành cùng bộ phận KTNB trong việc thực hiện các dự án kiểm toán mang tính chuyên biệt và cần các ý kiến chuyên môn cao của các chuyên gia.

Trong năm, KPMG chỉ cung cấp dịch vụ đồng kiểm toán nội bộ cho HSC và không bao gồm bất kỳ dịch vụ tư vấn nào khác, với tổng chi phí đồng kiểm toán nội bộ là 1.081.176.250 Việt Nam đồng (Một tỷ tám mươi một triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) (đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng).

BKS ghi nhận không có phát hiện ở mức nghiêm trọng đối với đợt Rà soát Mô hình hoạt động của Phòng Tài chính Kế toán và Phòng Quản lý Nguồn vốn. Tuy nhiên, BKS cho rằng HSC đang thiếu nguồn lực cần thiết cho hoạt động vận hành theo mô hình FTOM. Đồng thời, BKS khuyến nghị HSC nên rà soát mô hình tổ chức của chức năng Tài chính Kế toán và nâng cao Khung quản trị nguồn vốn, quản lý rủi ro tài chính đảm bảo thống nhất và kết nối với Mô hình hoạt động tổng thể (TOM – Target Operating Model) của HSC nhằm đạt được các mục tiêu về tăng trưởng và gia tăng giá trị cho cổ đông.

Trên cơ sở đánh giá của KTNB, trong năm 2021, Tổng Giám đốc đã tiến hành thiết kế lại tổng thể cơ cấu tổ chức, xây dựng lại bộ khung chức năng nhiệm vụ không chỉ riêng Phòng Tài chính Kế toán và Phòng Quản lý Nguồn vốn mà trên phạm vi toàn bộ các chức năng hoạt động của Công ty. Đồng thời, TGDĐ đã xây dựng mới mô hình tài chính cho HSC và nhận được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị cho việc thực hiện. BKS ghi nhận các kế hoạch hành động của TGDĐ đã được thực hiện bắt đầu từ Quý 3 năm 2021.

4. Thủ lao của Ban Kiểm Soát trong năm 2021

Tổng thù lao của BKS năm 2021 là 1.280.000.000 Việt Nam đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng) (đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân).

5. Kế hoạch của Ban Kiểm Soát năm 2022

Trong năm 2022, BKS tiếp tục đồng hành và giám sát phòng KTNB trong việc hoàn thành các dự án theo Kế hoạch Kiểm toán năm 2021 như sau:

STT	Quy trình kiểm toán
1	Báo cáo hoạt động phòng chống rửa tiền
2	Dự án cung cấp dịch vụ tư vấn cho kế hoạch hành động (FTOM)
3	Dự án cung cấp dịch vụ đảm bảo cho các hoạt động vận hành rủi ro cao

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



PHẠM NGHIÊM XUÂN BẮC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HDQT



TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được thông qua tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021,

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) kính trình Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Price Waterhouse Coopers Việt Nam.

Báo cáo tài chính năm 2021 đã được công bố thông tin theo quy định, đồng thời được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty bao gồm:

1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc;
2. Báo cáo Kiểm toán độc lập;
3. Bảng cân đối kế toán;
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
5. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ;
6. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính

Trong đó:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh:

STT	Chỉ tiêu (VND)	Năm 2021	Năm 2020
1	Tổng tài sản	24,369,103,140,717	12,488,827,553,087
2	Doanh thu thuần	4,462,480,795,673	2,249,516,671,671
3	Lợi nhuận trước thuế	1,430,335,317,647	660,305,435,709
4	Lợi nhuận sau thuế	1,147,062,381,087	530,451,694,165

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Phân phối lợi nhuận năm 2021

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được thông qua tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021,

Căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Tổng Giám đốc, Báo cáo thẩm tra hoạt động Công ty năm 2021 của Ban Kiểm soát và Báo cáo của đơn vị kiểm toán độc lập đã được Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (“Công ty”) thông qua và theo quy định về tỷ lệ trích lập các quỹ trong Điều lệ Công ty, HĐQT kính trình Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) xem xét và thông qua phương án phân phối lợi nhuận của Công ty năm 2021.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2021 là **1,147,062,381,087 đồng**, dự kiến phân phối như sau:

STT	Chỉ tiêu (VND)	Dự kiến thực hiện 2021		Thực hiện 2020	
		Tỷ lệ so với LNST	Giá trị (VND)	Tỷ lệ so với LNST	Giá trị (VND)
I	Lợi nhuận trước thuế		1,430,335,317,647		660,305,435,709
II	Lợi nhuận sau thuế	100%	1,147,062,381,087	100%	530,451,694,165
III	Phân phối lợi nhuận sau thuế	98.00%	1,124,630,678,413	100%	530,451,694,165
1	Trích lập các quỹ	15.00%	172,059,357,163	29.49%	156,444,704,753
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ	5.00%	57,353,119,054	13.00%	68,958,720,241
	Quỹ dự trữ bắt buộc	5.00%	57,353,119,054	13.00%	68,958,720,241
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.00%	57,353,119,054	3.49%	18,527,264,270
2	Ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS	0.00%	0	1.50%	7,956,775,412
3	Chi trả cổ tức (*)	83.00%	952,571,321,250	69.01%	366,050,214,000
	Tạm ứng cổ tức đợt 1 (Tỷ lệ 5%)	13.30%	152,450,410,500	28.75%	152,520,922,500
	Dự kiến cổ tức đợt 2 (Tỷ lệ 2.5% tiền mặt)	10.00%	114,302,987,250	40.25%	213,529,291,500
	Dự kiến cổ tức đợt 2 (Tỷ lệ 15% cổ phiếu)	59.80%	685,817,923,500	-	-
IV	Lợi nhuận còn lại (IV)=(II)-(III)	2.00%	22,431,702,674	0.00%	0
V	Lợi nhuận còn lại đầu năm		350,409,027,898		350,409,027,898
VI	Tổng lợi nhuận còn lại cuối năm		372,840,730,572		350,409,027,898

(*) Số liệu tạm tính tùy thuộc vào quyết định của Đại hội đồng cổ đông về tỷ lệ cổ tức đợt 2 năm 2021.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Tỷ lệ cổ tức đợt 2 năm 2021

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được thông qua tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021,

Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm tài chính 2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (“Công ty”) đã thông qua kế hoạch cổ tức năm 2021 trên cơ sở phân bổ phần lớn lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2021 sau khi Công ty đã thực hiện trích lập các Quỹ và các ngân sách hoạt động theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Căn cứ Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 của ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 và trình ĐHĐCĐ cổ tức đợt 2 năm 2021.

A. Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021

HĐQT đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021. Chi tiết như sau:

1. Tỷ lệ: 5% (tương đương 500 đồng/ cổ phiếu)
2. Hình thức thanh toán: Tiền mặt
3. Ngày đăng ký cuối cùng: Ngày 07/12/2021
4. Ngày thanh toán: Ngày 06/01/2022

B. Cổ tức đợt 2 năm 2021

HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua cổ tức đợt 2 năm 2021. Cụ thể như sau:

I. Cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSC)
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
3. Mệnh giá: 10,000 đồng/cổ phiếu
4. Vốn điều lệ: 4,580,523,670,000 đồng
5. Tỷ lệ: 2.5% (tương đương 250 đồng/ cổ phiếu)
6. Hình thức thanh toán: Tiền mặt
7. Thời gian thực hiện:
 - Ngày đăng ký cuối cùng: Dự kiến ngày 25/08/2022
 - Ngày thanh toán: Dự kiến ngày 15/09/2022



- Thuế Thu nhập cá nhân: ĐHCĐ giao cho HĐQT thực hiện khấu trừ Thuế Thu nhập cá nhân tương ứng với phần cổ tức chi trả, đồng thời thay mặt cổ đông thực hiện nghĩa vụ nộp phần Thuế Thu nhập cá nhân đã khấu trừ cho Cơ quan Thuế theo đúng quy định của Pháp luật.

II. Cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng cổ phiếu

Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (“Phương án”)

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)
- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 đồng/ cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 458,052,367 (Bốn trăm năm mươi tám triệu năm mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi bảy) cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 457,211,949 (Bốn trăm năm mươi bảy triệu hai trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi chín) cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 840,418 (Tám trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười tám) cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 68,581,792 (Sáu mươi tám triệu năm trăm tám mươi một nghìn bảy trăm chín mươi hai) cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá dự kiến: 685,817,920,000 (Sáu trăm tám mươi lăm tỷ tám trăm mười bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng
- Tỷ lệ phát hành dự kiến: 15% trên vốn điều lệ tại thời điểm lập Phương án (Người sở hữu 1,000 cổ phiếu được nhận 150 cổ phiếu mới)
(Tỷ lệ phát hành được tính: Số lượng cổ phiếu phát hành/ Số lượng cổ phiếu lưu hành thực tế tại thời điểm phát hành)
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2021
- Nguồn vốn để trả cổ tức bằng cổ phiếu: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2021 trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty
- Đối tượng nhận cổ tức bằng cổ phiếu: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt Danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng cổ phiếu do Trung tâm lưu ký Việt Nam cấp theo quy định
- Phương thức thực hiện: Cổ đông được chia cổ tức bằng cổ phiếu sẽ thực hiện theo phương thức thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu và không được phép chuyển nhượng quyền
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phần phát hành thêm để trả cổ tức bằng cổ phiếu khi chia cho các cổ đông sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống đến hàng đơn vị (nếu có) sẽ bị hủy.
Ví dụ: Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 1,001 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông. Khi đó cổ đông A sẽ nhận được là $1,001 \times 0.15 = 150.15$ cổ phần. Theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phần mới mà cổ đông A sẽ được nhận là 150 cổ phần. Số cổ phần lẻ (0.15 cổ phần) sẽ bị hủy bỏ
- Thời điểm phát hành: Trong năm 2022, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn thời điểm phát hành theo phương thức được ĐHCĐ thông qua và phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành
- Giá trị chênh lệch dương giữa tổng số lợi nhuận dự kiến chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tính theo mệnh giá 10,000 đồng/ cổ phần) so với tổng giá trị số cổ phiếu thực tế phân phối cho các cổ đông hiện hữu (tính theo mệnh giá 10,000 đồng/ cổ phần) sẽ được giữ lại tại nguồn lợi nhuận chưa phân phối của Công ty
- Giao và ủy quyền cho HĐQT:

1. Quyết định thời điểm thực hiện chốt danh sách cổ đông và thực hiện các thủ tục xin chấp thuận của các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức;
2. Quyết định nguồn vốn, thời điểm cụ thể phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo phương thức đã được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành;
3. Xây dựng Phương án chi tiết để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;
4. Thực hiện các thủ tục để điều chỉnh nội dung về Vốn điều lệ tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ Công ty sau khi hoàn thành Phương án;
5. Thực hiện các thủ tục đăng ký lưu ký bổ sung cổ phiếu tại Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sau khi hoàn thành Phương án;
6. Tiến hành tất cả các công việc, thủ tục có liên quan khác để thực hiện Phương án theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



JOHAN NYVENE



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được thông qua tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHĐCD ngày 22/04/2021,

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh kính trình Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCD”) xem xét và thông qua Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (“Phương án phát hành”) với các nội dung cụ thể như sau:

I. Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSC)
2. Mã chứng khoán: HCM
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá: 10,000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phần
5. Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 458,052,367 (Bốn trăm năm mươi tám triệu năm mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi bảy) cổ phiếu
6. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 457,211,949 (Bốn trăm năm mươi bảy triệu hai trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi chín) cổ phiếu
7. Số lượng cổ phiếu quỹ: 840,418 (Tám trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười tám) cổ phiếu
8. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 228,605,975 (Hai trăm hai mươi tám triệu sáu trăm lẻ năm nghìn chín trăm bảy mươi lăm) cổ phiếu
9. Tổng trị giá phát hành dự kiến theo mệnh giá: 2,286,059,750,000 (Hai nghìn hai trăm tám mươi sáu tỷ năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng
10. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/ số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 50% (năm mươi phần trăm)
11. Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu bao gồm cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để nhận cổ phiếu phát hành thêm.
12. Phương thức chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua
13. Tỷ lệ thực hiện quyền: 2:1 (Tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 02 quyền sẽ được mua thêm 01 cổ phần mới)



14. Giá chào bán dự kiến: 10.000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phiếu
15. Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu: Cổ đông hiện hữu được chuyển nhượng quyền mua 01 (một) lần duy nhất cho các đối tượng khác (người nhận quyền chuyển nhượng không được chuyển nhượng quyền mua cho người thứ ba).
Cổ đông hiện hữu là nhà đầu tư trong nước không được chuyển nhượng quyền mua cho các nhà đầu tư nước ngoài khác, chỉ được chuyển nhượng quyền mua cho các nhà đầu tư trong nước.
16. Điều kiện hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành thêm không bị hạn chế chuyển nhượng.
17. Các cổ đông trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng.
18. Phương án làm tròn, xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phần lẻ, cổ phần chưa chào bán hết (nếu có):
- 18.1. Phương án làm tròn, xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: Phần lẻ cổ phần (nếu có) phát sinh khi thực hiện quyền, để đảm bảo không vượt quá số lượng chào bán, số lượng cổ phần chào bán thêm mà cổ đông sở hữu quyền mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ được làm tròn xuống thành 0 cổ phiếu.
Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách, cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 1,001 cổ phần, sẽ được hưởng 1,001 quyền mua. Với tỷ lệ phân bổ quyền 2:1, số cổ phần phát hành thêm cổ đông A được quyền mua thêm $1,001 \times 1/2 = 500.5$ cổ phần. Sau khi làm tròn đến hàng đơn vị, số cổ phần mà cổ đông A được quyền mua 500 cổ phần. Số cổ phần lẻ thập phân 0.5 được làm tròn thành 0 cổ phần.
- 18.2. Phương án xử lý cổ phiếu chưa chào bán hết. Số cổ phần còn lại chưa phân phối hết sau khi chào bán cho cổ đông hiện hữu gồm:
1. Số cổ phần còn lại do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền mua.
 2. Số cổ phần lẻ phát sinh do làm tròn xuống khi tính toán cổ phần được mua của cổ đông hiện hữu
 - Số cổ phần còn lại này sẽ tiếp tục chào bán cho cổ đông hiện hữu hoặc người lao động của Công ty có nhu cầu đăng ký mua hoặc lựa chọn bán cho nhà đầu tư khác với giá bán không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.
 - Trong trường hợp tỷ lệ sở hữu của cổ đông được HĐQT tiếp tục phân phối cổ phiếu đạt hoặc vượt các tỷ lệ sở hữu theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 thì không phải thực hiện thủ tục chào mua công khai.
 - Số cổ phần còn lại này khi được chào bán cho các đối tượng khác theo Phương án này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng với thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán theo quy định của pháp luật.
 - Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này sẽ được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán;
19. Tỷ lệ chào bán thành công: Ủy quyền cho HĐQT xác định căn cứ theo tình hình thực tế của Công ty, phù hợp với quy định pháp luật để đảm bảo thành công cho đợt chào bán.
20. Phương án sử dụng vốn: Ủy quyền cho HĐQT cân nhắc lựa chọn, điều chỉnh phương án sử dụng vốn để đảm bảo nguyên tắc không ảnh hưởng đến nguồn vốn cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty.
21. Thời điểm phát hành: Trong năm 2022 sau khi có chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”).

II. Mục đích chào bán và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu là 2,286,059,750,000 (Hai nghìn hai trăm tám mươi sáu tỷ năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng được cân nhắc sử dụng cho các mục đích sau:

1. Bổ sung vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ: 1,786,059,750,000 đồng
(Bằng chữ: Một nghìn bảy trăm tám mươi sáu tỷ năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)
2. Bổ sung vốn cho hoạt động tự doanh: 500,000,000,000 đồng
(Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng)

ĐHĐCĐ ủy quyền HĐQT điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi và xây dựng Phương án sử dụng vốn chi tiết phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty tại thời điểm phát hành và đảm bảo lợi ích tối đa cho Cổ đông và báo cáo tại ĐHĐCĐ gần nhất.

III. Ủy quyền Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện

HĐQT trình ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT tổ chức thực hiện, bao gồm nhưng không giới hạn, các công việc sau đây:

1. Toàn quyền quyết định, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Phương án tăng vốn điều lệ;
2. Quyết định việc hủy/ dừng hoặc tạm dừng thực hiện đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong trường hợp HĐQT xét thấy cần thiết; và báo cáo ĐHĐCĐ tại kỳ họp thường niên gần nhất;
3. Ký, tổ chức thực hiện các văn bản, tài liệu, hồ sơ có liên quan đến việc tăng vốn điều lệ;
4. Lựa chọn ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành quyền mua cổ phiếu theo Phương án phát hành trong thời gian sớm nhất có thể sau khi UBCKNN công bố nhận hồ sơ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, đồng thời đảm bảo lợi ích cho cổ đông và phù hợp quy định của Pháp luật.
5. Thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc hoàn tất Phương án phát hành đúng quy định của Điều lệ Công ty và Pháp luật hiện hành;
6. Lưu ký và niêm yết bổ sung toàn bộ cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ngay sau khi hoàn tất việc phát hành;
7. Ủy quyền cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc thực hiện các thủ tục sửa đổi Điều lệ, đăng ký thay đổi vốn điều lệ và điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tại UBCKNN sau khi hoàn tất đợt phát hành.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Johan Nyvene

JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Phương án phát hành cổ phiếu
theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP 2022)

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được thông qua tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021,

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh kính trình Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) xem xét và thông qua Phương án phát hành cổ phiếu cho theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (“Chương trình ESOP 2022”) với các nội dung cụ thể như sau:

I. Phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động trong công ty

Phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động trong công ty:

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSC)
2. Mã chứng khoán: HCM
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá: 10,000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phần
5. Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 458,052,367 (Bốn trăm năm mươi tám triệu năm mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi bảy) cổ phiếu
6. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 457,211,949 (Bốn trăm năm mươi bảy triệu hai trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi chín) cổ phiếu
7. Số lượng cổ phiếu quỹ: 840,418 (Tám trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười tám) cổ phiếu
8. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 16,000,000 (Mười sáu triệu) cổ phiếu
9. Giá phát hành: 10,000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phần
10. Tổng trị giá phát hành dự kiến theo mệnh giá: 160,000,000,000 (Một trăm sáu mươi tỷ) đồng
11. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/ số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 3.50% (Ba phẩy năm mươi phần trăm)
12. Đối tượng phát hành: Cán bộ quản lý Công ty
13. Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành cho người lao động trong Công ty sẽ bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định trong Quy chế - Chính sách Chương trình ESOP 2022 được HĐQT ban hành.
14. Thời gian và tỷ lệ chuyển nhượng:
 - Hết năm thứ nhất (12 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành ESOP 2022): Tỷ lệ cổ phiếu

- được chuyển nhượng tối đa 40% trên tổng số lượng cổ phần được phát hành và chuyển giao;
- Hết năm thứ hai (24 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành ESOP 2022): Tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng tối đa 30% trên tổng số lượng cổ phần được phát hành và chuyển giao;
 - Hết năm thứ ba (36 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành ESOP 2022): Tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng là 30% số lượng cổ phần được phát hành và chuyển giao còn lại.
- Xử lý cổ phiếu không thực hiện quyền: Trong trường hợp nhân viên từ bỏ quyền mua số cổ phần được phân bổ thì HĐQT sẽ quyết định phân bổ số cổ phần này cho nhân viên khác.
 - Quy định thu hồi: Thực hiện theo quy định trong Quy chế - Chính sách Chương trình ESOP 2022 được HĐQT ban hành.
 - Thời gian dự kiến thực hiện: Ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn thời gian thích hợp để thực hiện.

II. Mục đích chào bán và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho người lao động trong công ty

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán theo Chương trình ESOP 2022 là 160,000,000,000 (Một trăm sáu mươi tỷ) đồng được bổ sung cho hoạt động cho vay ký quỹ.

III. Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện

HĐQT trình ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT tổ chức thực hiện, bao gồm nhưng không giới hạn, các công việc sau đây:

- Quyết định tiêu chí và danh sách cán bộ quản lý Công ty được mua cổ phiếu; số lượng cổ phiếu được mua của từng cán bộ quản lý;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc hoàn tất Phương án ESOP 2022 đúng quy định của Điều lệ Công ty và Pháp luật hiện hành;
- Lưu ký và niêm yết bổ sung toàn bộ cổ phiếu phát hành theo Chương trình ESOP 2022 tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ngay sau khi hoàn tất việc phát hành;
- Ủy quyền cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc thực hiện các thủ tục sửa đổi Điều lệ, đăng ký thay đổi vốn điều lệ và điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tại Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước sau khi hoàn tất đợt phát hành.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.



TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Johan Nyvene

JOHAN NYVENE

Nơi nhân:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Kế hoạch cổ tức năm 2022

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được thông qua tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021,

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (“Công ty”) kính trình Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thông qua kế hoạch cổ tức năm 2022 trong trường hợp Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ: Căn cứ vào kết quả kinh doanh thực tế của Công ty tại thời điểm chi trả cổ tức, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định tỷ lệ cổ tức năm 2022 dự kiến khoảng 12%.
2. Hình thức chi trả: Tiền mặt và/ hoặc cổ phiếu.
ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định hình thức chia cổ tức và báo cáo tại ĐHĐCĐ gần nhất.
3. Thời gian thực hiện: ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ vào tình hình thực tế lựa chọn thời điểm thích hợp để thực hiện việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2022.
4. Thuế Thu nhập cá nhân: ĐHĐCĐ giao cho HĐQT thực hiện khấu trừ Thuế Thu nhập cá nhân tương ứng với phần cổ tức chi trả, đồng thời thay mặt cổ đông thực hiện nghĩa vụ nộp phần Thuế Thu nhập cá nhân đã khấu trừ cho Cơ quan Thuế theo đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Lựa chọn công ty kiểm toán năm tài chính 2022

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được thông qua tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 22/04/2021,

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) kính trình Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) ủy quyền cho HĐQT lựa chọn một công ty kiểm toán trong số bốn công ty kiểm toán hàng đầu tại Việt Nam đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán để thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm và soát xét các báo cáo tài chính quý (nếu cần thiết theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước) cho HSC theo quy định Pháp luật trong năm tài chính 2022.

Dựa trên đánh giá về chất lượng và uy tín của các công ty kiểm toán tại Việt Nam, HĐQT xin đề cử danh sách bốn công ty kiểm toán để lựa chọn thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm tài chính 2022 của Công ty HSC:

1. Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
2. Công ty TNHH KPMG Việt Nam
3. Công ty TNHH Price Waterhouse Coopers Việt Nam
4. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Ngân sách hoạt động năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được thông qua tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 22/04/2021,

Ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Kiểm soát (“BKS”) HSC (“Ngân sách”) từ trước đến nay được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên (“ĐHĐCĐ”) phê duyệt.

Nay tại Điều 163 của Luật Doanh nghiệp 2020 quy định thù lao của từng thành viên HĐQT, BKS và các chi phí hợp lệ khác được tính vào chi phí của doanh nghiệp nên HSC sẽ thực hiện theo đúng quy định này trong năm 2022.

Trên cơ sở của luật như nêu trên, Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Ngân sách hoạt động năm 2022 của HĐQT và BKS. Chi tiết như sau:

- Tổng Ngân sách: 17,000,000,000 đồng (Mười bảy tỷ đồng), tương đương 1.5% lợi nhuận sau thuế năm 2021
- Ngân sách được dùng để chi trả thù lao cho bảy (07) thành viên HĐQT và ba (03) thành viên BKS cùng các chi phí phát sinh khác liên quan đến hoạt động của HĐQT và BKS trong năm 2022.
- Ủy quyền cho HĐQT quyết định mức thù lao của từng thành viên HĐQT và thành viên BKS theo đề xuất của Tiểu ban Nhân sự - Lương thưởng.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH




JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được thông qua tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021,

Nghị định 155/2020/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2020, có hiệu lực ngày 01/01/2021 yêu cầu các công ty đại chúng phải xây dựng Điều lệ Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp gần nhất tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật, Công ty HSC đã soạn thảo và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Điều lệ Công ty tại kỳ họp thường niên ngày 22/04/2021 trong thời gian tương đối gấp.

Sau một thời gian thực hiện, yêu cầu đặt ra là Điều lệ Công ty cần phải được rà soát tổng thể nội dung đảm bảo chi tiết, thống nhất, không chồng chéo, phù hợp quy định pháp luật và thông lệ thị trường tốt nhất, đáp ứng nhu cầu quản trị và điều hành Công ty trong thời gian tới.

Điều lệ Công ty đã được soạn thảo mới sử dụng Điều lệ mẫu được ban hành kèm Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 nhằm đáp ứng các yêu cầu nêu trên.

Trên cơ sở này, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua:

1. Điều lệ Công ty mới với các nội dung thay thế, sửa đổi, bổ sung chi tiết được đính kèm (xem Bảng chi tiết thay đổi Điều lệ Công ty năm 2022).
2. Điều lệ Công ty mới có hiệu lực từ ngày thông qua, 08/08/2022, và thay thế Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021.
3. Ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật của Công ty ký ban hành Điều lệ Công ty mới, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin theo quy định.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Johan Nyvene

JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
Bảng chi tiết thay đổi Điều lệ Công ty năm 2022

STT	ĐIỀU KHOẢN	ĐIỀU LỆ HIỆN HÀNH	DỰ THẢO SỬA ĐỔI	LÝ DO SỬA ĐỔI
1	Căn cứ pháp lý	Căn cứ pháp lý - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; - Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.		Bỏ theo cấu trúc Điều lệ mẫu
2	Bổ sung Khoản 1 Điều 1		Điều 1. Giải thích thuật ngữ b. “Cổ đông” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;	Bổ sung định nghĩa
3	Điểm c Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ c) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ d. “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;	Sửa đổi cho chi tiết hơn
4	Điểm d Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ d) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ e. “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung ngày 11 tháng 01 năm 2022;	Cập nhật căn cứ pháp lý hiện hành
5	Điểm f Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ f) “Ngày thành lập” là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ f. “Ngày thành lập” là ngày 29/04/2003 khi Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 11/GPHĐKD, sau khi thực hiện đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh ngày 23/04/2003;	Sửa đổi cho phù hợp thực tế tại Công ty

6	Điểm h khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ h) “Người quản lý công ty” là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, và các chức danh khác do Hội đồng quản trị quyết định;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ k. “Người quản lý” là những người sau đây: Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Chủ tịch và thành viên các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng và các Giám đốc điều hành;	Sửa đổi cho phù hợp thực tế tại Công ty
7	Điểm i Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ i) “Người điều hành doanh nghiệp” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các vị trí điều hành khác trong Công ty do Hội đồng quản trị quyết định;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ i. “Người điều hành” là thành viên Ban điều hành bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng, các Giám đốc điều hành và người điều hành khác quy định tại khoản 1 Điều 39 Điều lệ này (nếu có);	Sửa đổi cho phù hợp thực tế tại Công ty và tránh hiểu lầm
8	Điểm j Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ j) “Người có quan hệ gia đình” là những người theo quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.	Điều 1. Giải thích thuật ngữ h. “Người có quan hệ gia đình” là những người có quan hệ với nhau theo quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng;	Sửa đổi theo cách liệt kê cho phù hợp thực tế tại Công ty và dễ thực hiện
9	Điểm k Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ k) “Người nội bộ” là những người theo quy định tại khoản 45 Điều 4 Luật Chứng khoán	Điều 1. Giải thích thuật ngữ j. “Người nội bộ” là những người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy quản trị, điều hành của Công ty, bao gồm: Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật, Phó Tổng Giám đốc (nếu có), Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Trưởng Ban và thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên), Chủ tịch và thành viên các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị, thư ký Công ty, người phụ trách quản trị Công ty, người được ủy quyền công bố thông tin của Công ty;	Sửa đổi theo cách liệt kê cho phù hợp thực tế tại Công ty và dễ thực hiện

10	Điểm 1 Khoản 1 Điều 1	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p> <p>l) “Người có liên quan” là cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;</p>	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p> <p>g. “Người có liên quan” là cá nhân, tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán, cụ thể bao gồm các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> i. Công ty và Người nội bộ của Công ty; ii. Công ty và các Cổ đông lớn là tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty; iii. Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát; iv. Cá nhân và bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó; v. Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia; và vi. Tổ chức, cá nhân khác là người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp. 	Sửa đổi chi tiết hóa phù hợp Điều 4.46 Luật Chứng khoán để dễ thực hiện
11	Bổ sung điểm m Khoản 1 Điều 1 Dự thảo		<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p> <p>m. “Sở Giao dịch Chứng khoán” là Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các Công ty con, bao gồm Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;</p>	Bổ sung định nghĩa
12	Khoản 2 Điều 2	<p>Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty</p> <p>2. Hình thức pháp lý của Công ty:</p> <p>Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập 11/GPHĐKD cấp ngày 29/04/2003, Công ty hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán, có tư cách pháp nhân, phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.</p>	<p>Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty</p> <p>2. Công ty là công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân, phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

13	Bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 2 Dự thảo		Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty 4. Cơ cấu tổ chức, mạng lưới hoạt động: a. Công ty được tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp, bao gồm: Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.	Bổ sung để đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp
14	Bổ điểm d khoản 4 Điều 2	Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty 4. Cơ cấu tổ chức, mạng lưới hoạt động d) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.		Không cần thiết vì khi thành lập luôn phải tuân thủ quy định liên quan
15	Khoản 5 Điều 2	Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty 5. Thời hạn hoạt động: Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.	Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty 5. Thời hạn hoạt động: Thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định của Pháp luật hoặc quy định tại Điều lệ này.	Phù hợp quy định Điều lệ mẫu và đảm bảo tuân thủ Điều 24.2 và Điều 137.1 Luật Doanh nghiệp
16	Bổ sung khoản 1 Điều 3 Dự thảo		Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 1. Người đại diện theo pháp luật đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.	Bổ sung theo Điều 12.1 Luật Doanh nghiệp
17	Điểm a Khoản 2 Điều 3	Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 2. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:	Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 3. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:	Theo góp ý của HFIC năm 2021

		<p>a) Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi (30) ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty;</p>	<p>a. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác cư trú tại Việt Nam để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty;</p>	
18	Điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 3	<p>Điều 3. Người đại diện theo pháp luật</p> <p>2. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:</p> <p>c) Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.</p> <p>3. Nếu Tổng Giám đốc vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty, bị chết, mất tích, bị tạm giữ, tạm giam, kết án tù, trốn khỏi nơi cư trú, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị Tòa án tước quyền hành nghề hoặc sau khi miễn nhiệm mà Công ty chưa bổ nhiệm được Tổng Giám đốc mới thì đương nhiên Chủ tịch Hội đồng quản trị là Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho</p>	<p>Điều 3. Người đại diện theo pháp luật</p> <p>3. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:</p> <p>c. Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Trong thời gian Hội đồng Quản trị chưa bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đương nhiên trở thành Người đại diện theo pháp luật của Công ty.</p>	Với quy định này, không cần phải có khoản 3 lặp lại

		đến khi Hội đồng quản trị bổ nhiệm được người khác vào chức danh trên.		
19	Khoản 1 và khoản 3 Điều 4	<p>Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh</p> <p>1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:</p> <p>a) Môi giới chứng khoán;</p> <p>b) Tự doanh chứng khoán;</p> <p>c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;</p> <p>d) Tư vấn đầu tư chứng khoán.</p> <p>3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại khoản 1 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.</p>	<p>Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty</p> <p>1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty bao gồm:</p> <p>a. Môi giới chứng khoán;</p> <p>b. Tự doanh chứng khoán;</p> <p>c. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;</p> <p>d. Tư vấn đầu tư chứng khoán.</p> <p>Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu trên sau khi được UBCK chấp thuận.</p>	Viết lại cho ngắn gọn và rõ ràng
20	Bổ sung Khoản 3 Điều 5 Dự thảo		<p>Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty</p> <p>3. Công ty phải được UBCK chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 87 Luật Chứng khoán, cụ thể bao gồm:</p> <p>a. Tạm ngừng hoạt động, trừ trường hợp tạm ngừng do nguyên nhân bất khả kháng;</p> <p>b. Chào bán và niêm yết chứng khoán của Công ty tại nước ngoài;</p> <p>c. Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;</p> <p>d. Thành lập, đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước và nước ngoài; thành lập công ty con tại nước ngoài;</p> <p>e. Thay đổi nghiệp vụ kinh doanh tại chi nhánh; thành lập, đóng cửa phòng giao dịch; thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch;</p> <p>f. Cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến;</p> <p>g. Cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, dịch vụ cho vay chứng khoán, dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán;</p> <p>h. Lưu ký chứng khoán;</p>	Bổ sung theo Điều 87 Luật Chứng khoán

			<p>i. Bù trừ và thanh toán chứng khoán; j. Các dịch vụ trên thị trường chứng khoán phái sinh.</p>	
21	Điều 5	<p>Điều 5. Vốn điều lệ Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 3.058.822.630.000 VND (ba nghìn không trăm năm mươi tám tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam). Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần 1. Vốn điều lệ của Công ty là 4.580.523.670.000 VND (Bốn nghìn năm trăm tám mươi tỷ, năm trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng Việt Nam). Điều 15. Thay đổi Vốn điều lệ 1. Công ty có thể tăng, giảm Vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông nếu đáp ứng quy định của Pháp luật.</p>	Cập nhật vốn điều lệ mới và bố cục lại nội dung cho phù hợp
22	Điều 6	<p>Điều 6. Mục tiêu hoạt động 1. Mục tiêu hoạt động của Công ty là: a) Tăng trưởng lợi ích bền vững cho tất cả các bên tham gia Công ty; b) Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ gia tăng giá trị vượt mức mong đợi của khách hàng; c) Trở thành nơi làm việc được lựa chọn hàng đầu, một ngôi nhà thứ hai của các tài năng; và d) Góp phần xây dựng kinh tế xã hội của đất nước. 2. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu trên cần cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì Công ty chỉ thực hiện mục tiêu đó sau khi được chấp thuận.</p>	<p>Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty Trở thành công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, cung cấp đa dạng các sản phẩm và dịch vụ về chứng khoán mang lại giá trị vượt trội cho khách hàng, góp phần xây dựng kinh tế xã hội của đất nước.</p>	Viết lại cho ngắn gọn, súc tích
23	Điều 7	<p>Điều 7. Nguyên tắc hoạt động 1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan. 2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực. 3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.</p>	<p>Điều 6. Nguyên tắc hoạt động 1. Công ty phải tuân thủ nguyên tắc hoạt động chung về quản trị và điều hành công ty như sau: a. Tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và các quy định Pháp luật liên quan đến quản trị công ty; b. Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám</p>	Sửa đổi toàn bộ theo Điều 3 Thông tư 121/2020

		<p>4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.</p> <p>5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.</p> <p>6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán chỉ được làm việc tại một (01) bộ phận nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán trong một (01) thời điểm.</p> <p>7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.</p>	<p>độc phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định Pháp luật khác có liên quan;</p> <p>c. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các Cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các Cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của Cổ đông;</p> <p>d. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với Người có liên quan;</p> <p>e. Bảo đảm nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện theo quy định của Pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán;</p> <p>f. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.</p>	
24	Bổ sung khoản 2 Điều 6 Dự thảo		<p>Điều 6. Nguyên tắc hoạt động</p> <p>2. Công ty phải tuân thủ nguyên tắc sau đây trong hoạt động nghiệp vụ:</p> <p>a. Ban hành các quy trình hoạt động cho các nghiệp vụ, ban hành quy tắc đạo đức hành nghề;</p> <p>b. Không được thực hiện đầu tư thay cho khách hàng trừ trường hợp ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân;</p> <p>c. Trung thực với khách hàng, không được xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng; thực hiện quản lý tách biệt tài sản của từng khách hàng, tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của Công ty;</p> <p>d. Ký hợp đồng với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng;</p>	Bổ sung mới theo Điều 4 Thông tư 121/2020

			<p>e. Trừ trường hợp Pháp luật có quy định khác, khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng, Công ty không được trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> i. Quyết định đầu tư chứng khoán thay cho khách hàng, ii. Thỏa thuận với khách hàng để chia sẻ lợi nhuận hoặc lỗ, iii. Quảng cáo, tuyên bố rằng nội dung, hiệu quả, hoặc các phương pháp phân tích chứng khoán của mình có giá trị cao hơn của công ty chứng khoán khác, iv. Có hành vi cung cấp thông tin sai sự thật để dụ dỗ hay mời gọi khách hàng mua bán một loại chứng khoán nào đó, v. Cung cấp thông tin sai lệch, gian lận, hoặc gây hiểu nhầm cho khách hàng, vi. Các hành vi khác trái với quy định của Pháp luật; <p>f. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của Pháp luật;</p> <p>g. Thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo quy định của Pháp luật;</p> <p>h. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục;</p> <p>i. Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính;</p> <p>j. Thiết lập một bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;</p> <p>k. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.</p>	
25	Bỏ Điều 8	Điều 8. Quyền của Công ty		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu và nội dung này

		<p>1. Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nếu không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.</p> <p>2. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.</p> <p>3. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.</p> <p>4. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.</p>		<p>không cần thiết vì đây là quy định chung, do đó các công ty chứng khoán phải tuân thủ theo quy định pháp luật.</p>
26	Bỏ khoản 1 Điều 9	<p>Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty</p> <p>1. Nguyên tắc chung:</p> <p>a) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>b) Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;</p> <p>c) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;</p> <p>d) Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;</p> <p>e) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;</p> <p>f) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;</p> <p>g) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>h) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu và nội dung này không cần thiết vì đây là quy định chung, do đó các công ty chứng khoán phải tuân thủ theo quy định pháp luật.</p>

		<p>hành;</p> <p>i) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.</p>		
27	Bỏ khoản 2 Điều 9	<p>Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty</p> <p>2. Nghĩa vụ đối với cổ đông:</p> <p>a) Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>b) Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;</p> <p>c) Không được thực hiện các hành vi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức cố định); - Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông; - Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, những người quản lý công ty khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này; - Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật; - Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch 		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu và nội dung này không cần thiết vì đây là quy định chung, do đó các công ty chứng khoán phải tuân thủ theo quy định pháp luật.</p>

		công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.		
28	Bỏ khoản 3 Điều 9	<p>Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty</p> <p>3. Nghĩa vụ đối với khách hàng:</p> <p>a) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;</p> <p>b) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;</p> <p>c) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;</p> <p>d) Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;</p> <p>e) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu và nội dung này không cần thiết vì đây là quy định chung, do đó các công ty chứng khoán phải tuân thủ theo quy định pháp luật.

		<p>f) Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;</p> <p>g) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;</p> <p>h) Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;</p> <p>i) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;</p> <p>j) Bảo mật thông tin của khách hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng. - Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty; + Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. 		
29	Điểm a Khoản 1, Điều 10	<p>Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế</p> <p>1. Quy định đối với Công ty:</p> <p>a. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;</p>	<p>Điều 7. Quy định về cấm và hạn chế chung đối với Công ty</p> <p>7. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;</p>	Nội dung được bố trí lại tại Điều 7 Dự thảo Điều lệ cho hợp lý hơn
30	Điểm c khoản 1, Điều 10	<p>Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế</p> <p>1. Quy định đối với Công ty:</p>		Nội dung được bố trí lại tại Điều 8 Dự thảo Điều

		c. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;		lệ cho hợp lý hơn (xem Điều 8)
31	Bỏ điểm f, i khoản 1 Điều 10	<p>Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế</p> <p>1. Quy định đối với Công ty:</p> <p>f. Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;</p> <p>i. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu và nội dung này không cần thiết vì đây là quy định chung, do đó các công ty chứng khoán phải tuân thủ theo quy định pháp luật.
32	Bỏ Khoản 2 Điều 10	<p>Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế</p> <p>2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:</p> <p>a) Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty; - Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác; - Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết; <p>b) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng</p>		Không cần thiết quy định hành nghề cá nhân trong Điều lệ

		<p>khoán cho mình (nếu có) tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;</p> <p>c) Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.</p>		
33	Bổ Khoản 3 Điều 10	<p>Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế</p> <p>3. Quy định đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;</p> <p>b) Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;</p> <p>c) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.</p>		Sắp xếp lại những nội dung này trong mục Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc
34	Bổ sung Điều 7 Dự thảo		<p>Điều 7. Quy định về cấm và hạn chế chung đối với Công ty</p> <p>1. Không trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện hành vi gian lận, lừa đảo, làm giả tài liệu, tạo dựng thông tin sai sự thật hoặc công bố thông tin sai lệch hoặc che</p>	Bổ sung toàn bộ theo Điều 12 và Điều 91 Luật Chứng khoán

			<p>giấu thông tin hoặc bỏ sót thông tin cần thiết gây hiểu nhầm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán.</p> <p>2. Không sử dụng thông tin nội bộ để mua, bán chứng khoán cho chính mình hoặc cho người khác; tiết lộ, cung cấp thông tin nội bộ hoặc tư vấn cho người khác mua, bán chứng khoán trên cơ sở thông tin nội bộ.</p> <p>3. Không sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng để thực hiện việc mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo; giao dịch chứng khoán bằng hình thức cầu kết, lôi kéo người khác mua, bán để thao túng giá chứng khoán; kết hợp hoặc sử dụng các phương pháp giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để thao túng giá chứng khoán.</p> <p>4. Không thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán khi chưa được UBCK cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoặc chấp thuận.</p> <p>5. Không sử dụng tài khoản, tài sản của khách hàng khi không được khách hàng ủy thác hoặc trái quy định của pháp luật hoặc lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản của khách hàng.</p> <p>6. Không cho người khác mượn tài khoản để giao dịch chứng khoán, đứng tên sở hữu chứng khoán hộ người khác dẫn đến hành vi thao túng giá chứng khoán.</p> <p>7. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định.</p> <p>8. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.</p>	
--	--	--	--	--

			<p>9. Không được thực hiện hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán.</p> <p>10. Phải thực hiện hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ chứng khoán với danh nghĩa của chính mình; không được sử dụng danh nghĩa tổ chức, cá nhân khác hoặc cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng danh nghĩa của mình để kinh doanh, cung cấp dịch vụ chứng khoán.</p> <p>11. Không được góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp của 01 công ty chứng khoán khác tại Việt Nam, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Mua để thực hiện hợp nhất, sáp nhập;</p> <p>b. Mua để sở hữu hoặc cùng với người có liên quan (nếu có) sở hữu không quá 05% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch.</p>	
35	Bổ sung Khoản 1 Điều 8 Dự thảo		<p>Điều 8. Quy định về cấm và hạn chế trong hoạt động nghiệp vụ của Công ty</p> <p>1. Đối với nghiệp vụ môi giới chứng khoán:</p> <p>a. Không được đưa ra ý kiến về việc tăng hay giảm giá chứng khoán mà không có căn cứ để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;</p> <p>b. Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận hoặc thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;</p> <p>c. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch với khách hàng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng trừ trường hợp thực hiện giao dịch chứng khoán trực tuyến;</p> <p>d. Không được nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người không phải là người đứng tên tài khoản giao</p>	Bổ sung mới theo khoản 4 Điều 13 Thông tư 121/2020

			<p>dịch mà không có ủy quyền của người đứng tên tài khoản bằng văn bản;</p> <p>e. Không được tiết lộ các nội dung đặt lệnh giao dịch của khách hàng hoặc thông tin bí mật khác có được khi thực hiện giao dịch cho khách hàng mà không phải để công bố thông tin hoặc theo yêu cầu thanh tra, kiểm tra theo quy định của Pháp luật;</p> <p>f. Không được sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;</p> <p>g. Không được xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích khác của khách hàng.</p>	
36	Bổ sung khoản 2 Điều 8 Dự thảo		<p>Điều 8. Quy định về cấm và hạn chế trong hoạt động nghiệp vụ của Công ty</p> <p>2. Đối với nghiệp vụ đầu tư và tự doanh chứng khoán:</p> <p>a. Phải đảm bảo có đủ tiền và chứng khoán để thanh toán các lệnh giao dịch cho tài khoản của chính mình;</p> <p>b. Phải được thực hiện với danh nghĩa chính mình, không được mượn danh nghĩa của người khác hoặc thực hiện với danh nghĩa cá nhân hoặc cho người khác sử dụng tài khoản tự doanh;</p> <p>c. Phải ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước khi thực hiện lệnh của chính mình;</p> <p>d. Phải công bố cho khách hàng biết khi mình là đối tác trong giao dịch thỏa thuận với khách hàng;</p> <p>e. Không được mua, bán trước cùng loại chứng khoán đó cho chính mình hoặc tiết lộ thông tin cho bên thứ ba mua, bán chứng khoán đó nếu trường hợp lệnh mua, bán chứng khoán của khách hàng có thể ảnh hưởng lớn tới giá của loại chứng khoán đó;</p> <p>f. Không được mua hoặc bán cùng chiều cùng loại chứng khoán đó cho mình ở mức giá bằng hoặc tốt hơn mức giá của khách hàng trước khi lệnh của khách hàng được thực hiện trong trường hợp khách hàng đặt lệnh giới hạn;</p>	Bổ sung mới theo Điều 22 Thông tư 121/2020

			<p>g. Không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> i. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% Vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; ii. Cùng với Người có liên quan đầu tư từ 05% trở lên Vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; iii. Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; iv. Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; v. Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; vi. Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; vii. Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh. 	<p>Điểm g Khoản 2 Điều 8 Dự thảo: bổ sung theo khoản 4 Điều 28 Thông tư 121/2020</p>
37	Bổ sung khoản 3 Điều 8 Dự thảo		<p>Điều 8. Quy định về cấm và hạn chế trong hoạt động nghiệp vụ của Công ty</p> <p>3. Đối với nghiệp vụ bảo lãnh phát hành:</p> <p>Không được bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn hoặc là người bảo lãnh chính trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Công ty độc lập hoặc cùng với người có liên quan sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của tổ chức phát hành, hoặc có quyền kiểm soát tổ chức phát hành, hoặc có quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc của tổ chức phát hành; 	<p>Bổ sung mới theo Điều khoản 2 Điều 23 Thông tư 121/2020</p>

			<p>b. Tối thiểu 30% Vốn điều lệ của Công ty và tối thiểu 30% vốn điều lệ của tổ chức phát hành do cùng một cá nhân hoặc một tổ chức nắm giữ;</p> <p>c. Tổ chức phát hành, độc lập hoặc cùng các công ty con hoặc cùng với người có liên quan sở hữu từ 20% trở lên Vốn điều lệ của Công ty, hoặc có quyền kiểm soát Công ty, hoặc có quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc của Công ty;</p> <p>d. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của Công ty đồng thời là thành viên hội đồng quản trị, tổng giám đốc (giám đốc) của tổ chức phát hành,;</p> <p>e. Thành viên Hội đồng quản trị, tổng giám đốc (giám đốc) và người có liên quan của tổ chức phát hành là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Công ty;</p> <p>f. Công ty và tổ chức phát hành có chung người đại diện theo pháp luật.</p>	
38	Bổ sung khoản 4 Điều 8 Dự thảo		<p>Điều 8. Quy định về cấm và hạn chế trong hoạt động nghiệp vụ của Công ty</p> <p>4. Đối với nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán:</p> <p>a. Nội dung tư vấn đầu tư chứng khoán phải có cơ sở hợp lý và phù hợp dựa trên thông tin đáng tin cậy, phân tích logic; khuyến nghị đầu tư chứng khoán được đưa ra phải liên quan và phù hợp với nội dung phân tích chứng khoán và thị trường chứng khoán, phải ghi rõ nguồn trích dẫn số liệu và tên người chịu trách nhiệm;</p> <p>b. Phải đảm bảo rằng khách hàng đưa ra quyết định đầu tư trên cơ sở được cung cấp thông tin đầy đủ bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp;</p> <p>c. Phải bảo mật các thông tin nhận được từ người sử dụng dịch vụ tư vấn trong quá trình cung ứng dịch vụ tư vấn trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc Pháp luật có quy định khác;</p>	Bổ sung mới theo Điều khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 24 đến 24 Thông tư 121/2020

			<p>d. Phải tư vấn đầu tư phù hợp với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của khách hàng và phải chịu trách nhiệm về kết quả phân tích và độ tin cậy của thông tin cung cấp cho khách hàng;</p> <p>e. Không được cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho công ty mà mình nắm giữ từ 10% trở lên vốn điều lệ.</p>	
39	Khoản 1 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>1. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 305.882.263 cổ phần. Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng Việt Nam/cổ phần.</p>	<p>Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần</p> <p>1. Vốn điều lệ của Công ty là 4.580.523.670.000 VND (Bốn nghìn năm trăm tám mươi tỷ, năm trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng Việt Nam).</p> <p>2. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 458.052.367 cổ phần phổ thông. Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng Việt Nam/cổ phần.</p>	Sửa đổi để phù hợp với thực tế vốn hiện tại
40	Bỏ khoản 2 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>2. Các loại cổ phần của Công ty:</p> <p>a) Cổ phần phổ thông: 305.882.263 cổ phần;</p> <p>b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết: 0 cổ phần;</p> <p>c) Cổ phần ưu đãi cổ tức: 0 cổ phần;</p> <p>d) Cổ phần ưu đãi hoàn lại: 0 cổ phần.</p>		<p>Loại bỏ toàn bộ phân loại cổ phần ưu đãi, biểu quyết,.. vì</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều lệ mẫu không có quy định tương tự; - Không cần lập lại định nghĩa của Luật; - Công ty cũng không có những loại cổ phần này.
41	Bỏ khoản 3 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua trong khuôn khổ pháp luật.</p>		<p>Loại bỏ toàn bộ phân loại cổ phần ưu đãi, biểu quyết,.. vì</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều lệ mẫu không có quy định tương tự; - Không cần lập lại định nghĩa của Luật; - Công ty cũng không có những loại cổ phần này

42	Bổ sung khoản 3 Điều 10 Dự thảo		<p>Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần</p> <p>3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này chỉ bao gồm cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của Cổ đông nắm cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 16, 17 và 18 Điều lệ này.</p>	Sửa lại cho phù hợp thực tế Công ty
43	Điểm a khoản 4 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>4. Đặc điểm của các loại cổ phần:</p> <p>a) Cổ phần phổ thông: mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền tham gia vào quá trình đưa ra các quyết định của Công ty dưới hình thức bỏ phiếu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần</p> <p>4. Mỗi cổ phần phổ thông có một (01) phiếu biểu quyết. Người sở hữu cổ phần phổ thông là Cổ đông phổ thông. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền tham gia vào quá trình đưa ra các quyết định của Công ty dưới hình thức bỏ phiếu tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản;</p>	Bổ sung phù hợp quy định pháp luật
44	Bỏ điểm b, c, d khoản 4 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>4. Đặc điểm của các loại cổ phần:</p> <p>b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết: cổ phần ưu đãi biểu quyết có tỷ lệ biểu quyết cao hơn so với tỷ lệ biểu quyết của cổ phần phổ thông do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Chỉ có tổ chức được Chính phủ uỷ quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác. Quyền ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba (03) năm, kể từ ngày Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sau thời hạn này, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông;</p> <p>c) Cổ phần ưu đãi cổ tức: cổ phần ưu đãi cổ tức được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc được trả ổn định hàng năm tùy theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được trả hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không</p>		<p>Loại bỏ toàn bộ phân loại cổ phần ưu đãi, biểu quyết,.. vì</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều lệ mẫu không có quy định tương tự; - Không cần lập lại định nghĩa của Luật; - Công ty cũng không có những loại cổ phần này.

		<p>phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thường được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức;</p> <p>d) Cổ phần ưu đãi hoàn lại: Cổ phần ưu đãi hoàn lại được Công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại. Mức giá mua lại do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng không được cao hơn giá thị trường và thấp hơn giá trị sổ sách trong báo cáo quý gần nhất tính đến thời điểm được mua lại.</p>		
45	Khoản 6 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.</p>	<p>Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần</p> <p>5. Trong trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông để tăng vốn, cổ phần phổ thông phát hành thêm phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty. Trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông quyết định khác, nếu Cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết cổ phần phổ thông phát hành thêm, Hội đồng Quản trị được quyền quyết định phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng khác theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp, nhưng các điều kiện phân phối không được thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông hiện hữu.</p>	Viết lại từ ngữ cho rõ ràng
46	Khoản 7 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>7. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này,</p>	<p>Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần</p> <p>6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và quy định của Pháp luật. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng Quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với Điều lệ này và quy định của Pháp luật.</p>	Viết lại từ ngữ cho rõ ràng

		Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.		
47	Khoản 8 Điều 11	Điều 11. Các loại cổ phần 8. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.	Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần 7. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần khác khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của Pháp luật .	Chỉnh sửa để phù hợp các trường hợp phát sinh
48	Khoản 1 Điều 12	Điều 12. Chuyển nhượng cổ phần 1. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định tại Điều lệ này. Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần 1. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật. Cổ phần của Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	Viết lại từ ngữ cho rõ ràng
49	Điều 13	Điều 13. Mua lại cổ phần 1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật. 2. Các trường hợp mua lại cổ phần: a) Mua lại theo yêu cầu của cổ đông Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc tổ chức lại Công ty; sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên. b) Mua lại theo quyết định của Công ty Công ty có thể mua lại cổ phiếu đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) để làm cổ phiếu	Điều 14. Mua lại cổ phần 1. Công ty tự quyết định mua lại tối đa 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán để giảm Vốn điều lệ theo quy định tại Điều 133 Luật Doanh nghiệp theo quy định sau đây: a. Hội đồng Quản trị quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần phổ thông đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. b. Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Giá mua lại cổ phần phổ thông không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. c. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng Cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công ty theo trình tự, thủ tục sau đây: i. Quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả Cổ đông trong vòng 30 ngày kể từ ngày	Sửa đổi toàn bộ theo Điều 36 Luật Chứng khoán và Điều 132 và 133 Luật Doanh nghiệp

		quỹ. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua cổ phiếu quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	<p>quyết định mua lại được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để Cổ đông bán cổ phần của họ cho Công ty.</p> <p>ii. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Công ty trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của Cổ đông hoặc Người đại diện theo pháp luật của Cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.</p>	
50	Khoản 2 Điều 14 Dự thảo	Điều 13. Mua lại cổ phần	<p>Điều 14. Mua lại cổ phần</p> <p>2. Công ty mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông hiện hữu theo quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp trong trường hợp Cổ đông đó đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty (bao gồm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp) hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ này. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết mà Cổ đông đó biểu quyết không thông qua, Cổ đông phải gửi yêu cầu bằng văn bản đến Công ty nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Trong trường hợp này, Hội đồng Quản trị quyết định phương án mua lại. Trừ trường hợp Pháp luật có quy định khác, giá mua lại cổ phần trong trường hợp này là mức giá thấp nhất của các giá sau đây:</p>	Sửa đổi toàn bộ theo Điều 36 Luật Chứng khoán và Điều 132 và 133 Luật Doanh nghiệp

			<p>a. Giá trung bình của giá đóng cửa ba mươi (30) ngày giao dịch liền kề trước ngày Công ty đồng ý mua lại,</p> <p>b. Bảy mươi phần trăm (70%) giá trị sổ sách ghi nhận trong báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc soát xét gần nhất của Công ty.</p>	
51	Khoản 3, 4, 5 Điều 14 Dự thảo	Điều 13. Mua lại cổ phần	<p>Điều 14. Mua lại cổ phần</p> <p>3. Công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty. Trong trường hợp này, Hội đồng Quản trị quyết định phương án mua lại và phải báo cáo tổng số lượng cổ phiếu của người lao động đã được Công ty mua lại lên Đại hội đồng Cổ đông thường niên gần nhất. Sau khi hoàn thành việc mua lại, Công ty phải thực hiện thủ tục giảm Vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá cổ phiếu được Công ty mua lại.</p> <p>4. Công ty mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo quyết định của Tổng Giám đốc trên cơ sở phương án phát hành cổ phiếu đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.</p> <p>5. Công ty mua lại cổ phiếu để sửa lỗi giao dịch và mua lại cổ phiếu lô lẻ theo quyết định của Tổng Giám đốc.</p>	Sửa đổi toàn bộ theo Điều 36 Luật Chứng khoán và Điều 132 và 133 Luật Doanh nghiệp
52	Khoản 6 Điều 14 Dự thảo	Điều 13. Mua lại cổ phần	<p>Điều 14. Mua lại cổ phần</p> <p>6. Công ty không được mua lại cổ phần của chính mình trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Đang có nợ phải trả quá hạn căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán (nếu thời điểm dự kiến mua lại trước ngày 30 tháng 6) hoặc căn cứ vào báo cáo tài chính giữa năm được soát xét (nếu thời điểm dự kiến mua lại sau ngày 30 tháng 6), trừ trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu theo khoản 5 Điều này.</p>	Sửa đổi toàn bộ theo Điều 36 Luật Chứng khoán và Điều 132 và 133 Luật Doanh nghiệp và theo Cuộc họp Ban soạn thảo ngày 10/2

			<p>b. Đang trong quá trình chào bán, phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn, trừ trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu theo khoản 5 Điều này.</p> <p>c. Cổ phiếu của Công ty đang là đối tượng chào mua công khai, trừ trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu theo các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.</p> <p>d. Đã thực hiện việc mua lại cổ phiếu của chính mình trong vòng 06 tháng trước đó (kể từ ngày báo cáo kết quả mua lại) hoặc đã thực hiện đợt chào bán, phát hành cổ phiếu để tăng vốn trong vòng 06 tháng trước đó (kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, phát hành), trừ trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu theo các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.</p> <p>e. Trừ trường hợp mua lại cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong Công ty hoặc mua lại cổ phiếu theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài hoặc mua lại cổ phiếu thông qua giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh, Công ty không được mua lại cổ phiếu của các đối tượng sau đây:</p> <p>i. Người nội bộ và người có liên quan của Người nội bộ;</p> <p>ii. Người sở hữu cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật;</p> <p>iii. Cổ đông lớn.</p>	
53	Bỏ Điều 14	<p>Điều 14. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)</p> <p>1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại với lãi suất do Hội đồng quản trị quyết định tại thời điểm phát hành trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.</p> <p>2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày</p>		Loại bỏ toàn bộ quy định về Thu hồi cổ phần (khi phát hành lần đầu và đăng ký lần đầu không thành công) vì điều này không áp dụng cho HSC (nó chỉ áp dụng cho công ty mới thành lập và bị thất bại khi chào bán đợt đầu, đăng ký lần đầu)

		<p>kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.</p> <p>3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.</p> <p>4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại Khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.</p> <p>5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ (không quá 20%/năm) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.</p> <p>6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót</p>		
54	Khoản 1 Điều 15	<p>Điều 15. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ</p> <p>1. Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>Điều 15. Thay đổi vốn điều lệ</p> <p>1. Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật.</p>	Viết lại từ ngữ cho rõ ràng
55	Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Tham dự và phát biểu trong Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông</p>	Quyền và nghĩa vụ của cổ đông được thay thế toàn bộ bằng quy định

		<p>loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.</p> <p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a) Quyền tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>Tham dự và phát biểu trong Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ Công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Cổ đông có thể ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị làm đại diện cho mình tại Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do Pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Trong trường hợp ủy quyền, việc ủy quyền phải được lập thành văn bản hoặc phương thức điện tử khác phù hợp với Pháp luật, trong đó phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền.</p>	<p>mới theo Điều lệ mẫu vì ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp logic của Luật Doanh nghiệp mới (chia thành 3 mục: cổ đông nói chung, cổ đông 5%, cổ đông 10%)</p>
56	Bỏ Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>b) Quyền biểu quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông có thể tham gia vào quá trình ra quyết định của Công ty thông qua quyền biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. - Quyền biểu quyết có thể được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền. Đại diện được ủy quyền được phép hành động nhân danh cổ đông đưa ra các quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty không được ngăn cản cổ đông tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, đồng thời phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham dự họp Đại hội đồng cổ đông khi có yêu cầu. Mọi cá nhân đều có thể là người đại diện, miễn là được ủy quyền hợp lệ và không thuộc trường hợp pháp luật có quy định hạn chế. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông 		<p>Phù hợp hơn với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung này được quy định cụ thể tại Điều 16 và Điều 21 Dự thảo Điều lệ</p>

		<p>phải được lập thành văn bản hoặc phương thức điện tử khác phù hợp với quy định pháp luật và không cần phải công chứng. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền</p> <p>- Cổ phần phổ thông không có quyền biểu quyết trong một số trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần; + Cổ phiếu quỹ; + Thông qua giao dịch với các bên có liên quan: nếu cổ phần phổ thông do cổ đông là người có liên quan của Công ty sở hữu, cổ đông sẽ không có quyền biểu quyết thông qua các giao dịch của Công ty với bên liên quan mà cổ đông là một bên trực tiếp hoặc gián tiếp có lợi ích trong đó; + Cổ phần có được do vi phạm các quy định về mua cổ phiếu trong các giao dịch nắm quyền kiểm soát, vi phạm các quy định bắt buộc về chào mua công khai; + Khi Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề như hủy bỏ, giảm bớt các nghĩa vụ của cổ đông đối với Công ty; khởi xướng hoặc hủy bỏ một vụ kiện đối với cổ đông; cổ đông liên quan không có quyền biểu quyết để quyết định các vấn đề này. 		
57	Điểm j Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>j) Quyền được nhận cổ tức:</p> <p>Mức chi trả cổ tức, hình thức trả cổ tức cho cổ đông do Đại hội đồng cổ đông quyết định.</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>2. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
58	Điểm f Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>f) Quyền được ưu tiên mua chứng khoán:</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>3. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>- Cổ đông có quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán hoặc chứng khoán chuyển đổi trước khi Công ty chào bán cho bên thứ ba. Quyền được ưu tiên mua tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà cổ đông đang sở hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.</p> <p>- Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua chứng khoán của mình cho người khác hoặc có thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần quyền được ưu tiên mua chứng khoán.</p>		
59	Điểm e Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>e) Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần:</p> <p>Trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, cổ đông phổ thông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình tại bất kỳ thời điểm nào với bất kỳ mức giá nào mà không cần có sự chấp thuận của cơ quan quản lý, Công ty hoặc các cổ đông khác.</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>4. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
60	Điểm d Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>d) Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty:</p> <p>- Tất cả cổ đông của Công ty đều có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>5. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách Cổ đông có quyền biểu quyết, yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình theo quy định tại Điều 49 Điều lệ này. Trường hợp cổ phiếu của Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, việc xem xét, tra cứu và trích lục thông tin phải tuân theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.</p> <p>6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều 49 Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>của Đại hội đồng cổ đông.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông phải tuân thủ quy định nội bộ của Công ty về thủ tục cung cấp thông tin và tài liệu như sau: Công ty cung cấp tài liệu cho cổ đông kiểm tra tại trụ sở trong vòng bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu từ cổ đông. Cổ đông phải thanh toán cho Công ty chi phí sao chụp tài liệu 		
61	Điểm h Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>h) Quyền được nhận tài sản khi thanh lý Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu Công ty giải thể hoặc phá sản, cổ đông có quyền được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán đầy đủ các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật. - Thứ tự thanh toán các khoản nợ và phân chia tài sản còn lại cho các cổ đông thực hiện theo quy định của pháp luật. 	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>7. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
62	Điểm g Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>g) Quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần cổ phần của mình nếu cổ đông biểu quyết phản đối hoặc từ chối biểu quyết quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề: thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty hoặc tổ chức lại Công ty. - Yêu cầu mua lại cổ phần phải lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số 	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>8. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Điều lệ này.</p>	Viết lại theo quy định dẫn chiếu để rút gọn.

		<p>lượng từng loại cổ phần mà cổ đông đang nắm giữ, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu này phải được gửi đến Công ty trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.</p> <p>- Hội đồng quản trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc Công ty giới thiệu cho cổ đông ba tổ chức định giá để cùng định giá. Giá mua lại là mức giá hợp lý nhất trong số ba (03) kết quả định giá của ba (03) tổ chức thẩm định giá do Công ty giới thiệu.</p> <p>- Thời hạn mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và phù hợp với khả năng tài chính của Công ty trong thời gian cổ đông yêu cầu mua lại cổ phần.</p>		
63	Bổ sung Khoản 9 Điều 16 Dự thảo		Điều 16. Quyền của cổ đông 9. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần phổ thông đều tạo cho Cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.	Theo Điều lệ mẫu
64	Điểm d Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>d) Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty:</p> <p>- Trường hợp cổ phiếu của Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, cổ đông có quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và bất thường về hoạt động của Công ty theo quy chế quản trị áp dụng cho công ty niêm yết.</p>	Điều 16. Quyền của cổ đông 10. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của Pháp luật.	Theo Điều lệ mẫu

65	Bổ sung Khoản 11, 12 Điều 16 Dự thảo		<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>11. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị theo quy định của Pháp luật.</p> <p>12. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.</p>	Theo Điều lệ mẫu
66	Bổ Điểm i Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>i) Quyền khởi kiện nhân danh Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông có quyền yêu cầu tòa án hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu quyết định đó trái với quy định của pháp luật hiện hành. - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ một phần trăm (1%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. 		Theo Điều lệ mẫu
67	Điểm d khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>d) Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ có cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông được quyền xem xét và trích lục sổ biên bản họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị; báo cáo tài chính giữa niên độ và hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm soát họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và 	<p>Điều 17. Quyền của Cổ đông lớn</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:</p> <p>a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hàng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng Quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty theo quy định tại Điều 49 Điều lệ này.</p> <p>c. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên,</p>	Quyền và nghĩa vụ của cổ đông được thay thế toàn bộ bằng quy định mới theo Điều lệ mẫu vì ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp logic của Luật Doanh nghiệp mới (chia thành 3 mục: cổ đông nói chung, cổ đông 5%, cổ đông 10%)

		tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty; và yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.	địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.	
68	Điểm k khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>k) Quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao. - Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà chưa bầu được Hội đồng quản trị mới thay thế. 	<p>Điều 17. Quyền của Cổ đông lớn</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông có quyền sau:</p> <p>b. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</p>	Viết lại cho rõ ràng và đầy đủ
69	Bổ sung điểm d, e khoản 1 Điều 17 Dự thảo		<p>Điều 17. Quyền của Cổ đông lớn</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông có quyền sau:</p> <p>d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 07 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên Cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của Cổ đông, vấn đề kiến</p>	Theo Điều lệ mẫu

			<p>nghị đưa vào chương trình họp, lý do, mục đích của kiến nghị.</p> <p>e. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.</p>	
70	Điểm l khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>l) Quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:</p> <p>Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 30 của Điều lệ này.</p>	<p>Điều 17. Quyền của Cổ đông lớn</p> <p>2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 30 và 41 Điều lệ này. Việc đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện như sau:</p> <p>a. Các Cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các Cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.</p>	Quyền và nghĩa vụ của cổ đông được thay thế toàn bộ bằng quy định mới theo Điều lệ mẫu vì ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp logic của Luật Doanh nghiệp mới (chia thành 3 mục: cổ đông nói chung, cổ đông 5%, cổ đông 10%)
71	Bỏ Điểm c Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>c) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên được quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông, cổ đông có quyền đề nghị Công ty không thực hiện các nghị quyết đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. - Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ 	<p>Điều 29. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p>	Nội dung này đã được quy định gộp chung tại Điều 29 Dự thảo (xem tại Điều 29)

		<p>đồng có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định hoặc một phần nội dung quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty; + Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty. 		
72	Bổ Khoản 2, 3, 4 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>2. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này. - Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ quyền chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế. <p>3. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận cổ tức theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này. - Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn - vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và cổ phần ưu đãi hoàn lại. - Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. 		<p>Loại bỏ toàn bộ phân loại cổ phần ưu đãi, biểu quyết,.. vì</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều lệ mẫu không có quy định tương tự; - Không cần lập lại định nghĩa của Luật; - Công ty cũng không có những loại cổ phần này.

		<p>- Quyền biểu quyết trong trường hợp được quy định tại Điều 25 Điều lệ này.</p> <p>4. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại:</p> <p>- Được Công ty hoàn lại vốn góp theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này.</p> <p>- Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ.</p> <p>- Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.</p> <p>- Quyền biểu quyết về việc chuyển đổi cổ phần ưu đãi hoàn lại thành cổ phần phổ thông và trong trường hợp được quy định tại Điều 25 Điều lệ này.</p>		
73	Khoản 1 Điều 17	<p>Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông</p> <p>1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Nếu có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.</p>	<p>Điều 18. Nghĩa vụ của Cổ đông</p> <p>1. Thanh toán đủ và đúng hạn số cổ phần cam kết mua.</p> <p>2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ đông đó và người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
74	Bỏ gạch đầu dòng thứ nhất của khoản 5 Điều 17	<p>Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông</p> <p>5. Các nghĩa vụ khác:</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		- Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;		
75	Điều chỉnh gạch đầu dòng thứ 2 của khoản 5 Điều 17	Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông 5. Các nghĩa vụ khác: - Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán;	Điều 18. Nghĩa vụ của Cổ đông 8. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có liên quan sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có nghĩa vụ công bố thông tin khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của Công ty và khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.	Viết lại cho rõ ràng, đầy đủ
76	Điều chỉnh gạch đầu dòng thứ 3 của khoản 5 Điều 17	Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông 5. Các nghĩa vụ khác: - Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.	Điều 18. Nghĩa vụ của Cổ đông 5. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.	Viết lại cho rõ ràng, đầy đủ
77	Điều chỉnh gạch đầu dòng thứ 4 của khoản 5 Điều 17	Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông 5. Các nghĩa vụ khác: - Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức phù hợp với quy định pháp luật và quy định tại Điều lệ này.	Điều 18. Nghĩa vụ của Cổ đông 6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau: a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp. b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp. c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác. d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác.	Theo Điều lệ mẫu
78	Bổ sung khoản 9 Điều 18 Dự thảo		Điều 18. Nghĩa vụ của Cổ đông 9. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.	Theo Điều lệ mẫu
79	Bỏ Điều 18	Điều 18. Sổ đăng ký cổ đông 1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ		Không cần thiết vì Công ty đã niêm yết

		<p>đồng từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.</p> <p>2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>3. Hình thức của sổ đăng ký cổ đông: cả văn bản và tệp dữ liệu điện tử.</p> <p>4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại cả trụ sở chính của Công ty và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.</p> <p>5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện. Trường hợp có sự khác biệt giữa dữ liệu trên sổ đăng ký lưu giữ tại Công ty với dữ liệu đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thì dữ liệu do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán lưu trữ sẽ có hiệu lực.</p>		
80	Khoản 2 Điều 19	<p>Điều 19. Chứng nhận cổ phiếu</p> <p>2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 11. Chứng nhận cổ phiếu</p> <p>2. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định của Pháp luật.</p>	Viết lại cho rõ ràng
81	Khoản 3 Điều 19	<p>Điều 19. Chứng nhận cổ phiếu</p> <p>3. Trong thời hạn mười lăm ngày (15) ngày, kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai (02) tháng (hoặc theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu mà</p>	<p>Điều 11. Chứng nhận cổ phiếu</p> <p>3. Trong trường hợp cổ phiếu được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, việc chứng nhận cổ phiếu được thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản Pháp luật liên quan. Trong trường hợp khác, việc chứng nhận cổ phiếu được thực hiện trong thời hạn mười lăm ngày (15) ngày, kể từ ngày các bên nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần đến Công ty hoặc</p>	Sửa đổi cho phù hợp thực tế tại Công ty

		không phải trả cho Công ty bất kỳ một khoản phí nào.	trong thời hạn hai (02) tháng (hoặc theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo phương án phát hành cổ phiếu của Công ty.	
82	Khoản 4 Điều 19	Điều 19. Chứng nhận cổ phiếu 4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một phần trong số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị hủy bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được Công ty cấp miễn phí.	Điều 11. Chứng nhận cổ phiếu 4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một phần trong số cổ phần trong một chứng chỉ cổ phiếu, chứng chỉ cũ sẽ bị hủy bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được Công ty cấp miễn phí.	Điều 7.4 Điều lệ mẫu kèm theo Thông tư 116/2020 chỉ quy định chung về cổ phiếu, không phân biệt cổ phiếu ghi danh hay cổ phiếu không ghi danh
83	Khoản 5 Điều 19	Điều 19. Chứng nhận cổ phiếu 5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu bị tẩy xóa, hỏng hoặc mất, bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu ghi danh có thể yêu cầu Công ty cấp lại chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và phải thanh toán mọi chi phí liên quan. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác. b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại chứng nhận cổ phiếu mới.	Điều 11. Chứng nhận cổ phiếu 5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu bị tẩy xóa, hỏng hoặc mất, bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu có thể yêu cầu Công ty cấp lại chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và phải thanh toán mọi chi phí liên quan. Đề nghị của Cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây: a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác. b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại chứng nhận cổ phiếu mới.	Điều 7.4 Điều lệ mẫu kèm theo Thông tư 116/2020 chỉ quy định chung về cổ phiếu, không phân biệt cổ phiếu ghi danh hay cổ phiếu không ghi danh
84	Điều 20	Điều 20. Chứng chỉ chứng khoán khác Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật của Công ty.	Điều 12. Chứng chỉ chứng khoán khác Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Công ty.	Theo Điều lệ mẫu
85	Khoản 1 Điều 21	Điều 21. Phát hành chứng quyền có bảo đảm 1. Công ty thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.	Điều 9. Phát hành chứng quyền có bảo đảm 1. Công ty thực hiện phát hành chứng quyền và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo quy định của pháp luật.	Viết lại theo yêu cầu tại Điều 4.4.b Thông tư 107/2016 để phát hành chứng quyền sau này. Nội dung này trước đây

				đã được UBCK tư vấn và thống nhất.
86	Khoản 3 Điều 21	<p>Điều 21. Phát hành chứng quyền có bảo đảm</p> <p>3. Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty và có các quyền sau đây:</p> <p>a) Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do Công ty quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định pháp luật có liên quan;</p> <p>b) Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định pháp luật;</p> <p>c) Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố vay vốn trong các quan hệ dân sự theo quy định pháp luật;</p> <p>d) Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Và các quyền khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 9. Phát hành chứng quyền có bảo đảm</p> <p>3. Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty và có các quyền sau đây:</p> <p>a. Được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do Công ty quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định Pháp luật có liên quan;</p> <p>b. Bán lại chứng quyền cho Công ty theo quy định về hoạt động tạo lập thị trường</p> <p>c. Được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định pháp luật;</p> <p>d. Chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố vay vốn trong các quan hệ dân sự quy định của pháp luật;</p> <p>e. Được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;</p> <p>f. Các quyền khác được quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành chứng quyền và theo quy định của pháp luật.</p>	Viết lại theo yêu cầu tại Điều 4.4.b Thông tư 107/2016 để phát hành chứng quyền sau này. Nội dung này trước đây đã được UBCK tư vấn và thống nhất.
87	Bỏ Điều 22	<p>Điều 22. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đại hội đồng cổ đông. 2. Hội đồng quản trị. 3. Ban Tổng Giám đốc. 4. Ban Kiểm soát. 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
88	Khoản 1 Điều 23	<p>Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.</p>	<p>Điều 19. Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng Cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng Quản trị quyết</p>	Viết lại cho phù hợp Luật Doanh nghiệp và Điều lệ mẫu

			<p>định gia hạn họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng Cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.</p>	
89	Bổ sung khoản 1 Điều 20 Dự thảo		<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty; b. Quyết định tăng, giảm Vốn điều lệ; c. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần; d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; f. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ này; g. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; h. Quyết định mua lại từ trên 10% đến 30% tổng số cổ phần đã bán của Công ty; i. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và Cổ đông Công ty; j. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty; k. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; l. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát; 	Viết lại cho phù hợp Luật Doanh nghiệp và Điều lệ mẫu

			<p>m. Phê duyệt danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định Công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;</p> <p>n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Pháp luật.</p>	
90	Khoản 2 Điều 23	<p>Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua:</p> <p>(i) Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;</p> <p>(ii) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;</p> <p>(iii) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p>(iv) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;</p> <p>(v) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;</p> <p>(vi) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;</p> <p>(vii) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.</p>	<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;</p> <p>b. Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;</p> <p>c. Báo cáo của Hội đồng Quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>d. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc;</p> <p>e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;</p> <p>f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;</p> <p>g. Số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;</p> <p>h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;</p> <p>i. Quyết định ngân sách hoặc tổng số tiền thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;</p> <p>j. Phê duyệt danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận, quyết định Công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết;</p> <p>k. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ này, trừ trường hợp điều chỉnh Vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới được thực hiện trên cơ sở Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ, đồng thời giao</p>	<p>Viết lại cho phù hợp Luật Doanh nghiệp và Điều lệ mẫu</p> <p>Khoản 2 Điều 20 Dự thảo quy định tổng hợp, ngắn gọn và gộp chung điểm a và b khoản 2 Điều 23 Điều lệ hiện hành</p>

			<p>Hội đồng Quản trị thực hiện thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần, mà trường hợp này sẽ do Hội đồng Quản trị phê duyệt;</p> <p>l. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;</p> <p>m. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;</p> <p>n. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;</p> <p>o. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;</p> <p>p. Công ty mua lại từ trên 10% đến 30% tổng số cổ phần đã bán của Công ty;</p>	
91	Bổ sung điểm q khoản 2 Điều 20 Dự thảo		<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>q. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc các giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với người có liên quan sau đây:</p> <p>i. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ;</p> <p>ii. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của họ;</p> <p>iii. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>	Bổ sung theo khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp để mục giao dịch không cần phải tách riêng thành 1 điều khoản riêng

92	Bổ sung điểm r,s khoản 2 Điều 20 Dự thảo		<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>r. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với Cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của Cổ đông đó;</p> <p>s. Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;</p> <p>t. Các vấn đề khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.</p>	Bổ sung theo điểm b khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp
93	Bỏ khoản 2 Điều 23	<p>Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>b) Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua các quyết định về các vấn đề sau:</p> <p>(i) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;</p> <p>(ii) Thông qua các báo cáo tài chính năm;</p> <p>(iii) Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>(iv) Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát của mỗi nhiệm kỳ;</p> <p>(v) Phê duyệt danh sách, lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của</p>	<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông</p>	Các nội dung được lồng ghép/ gộp chung vào khoản 2 Điều 20 Dự thảo Điều lệ (xem tại Điều 20)

		<p>Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;</p> <p>(vi) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;</p> <p>(vii) Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;</p> <p>(viii) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;</p> <p>(ix) Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty;</p> <p>(x) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba (03) năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;</p> <p>(xi) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;</p> <p>(xii) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;</p> <p>(xiii) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;</p> <p>(xiv) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;</p> <p>(xv) Công ty mua lại trên 10% một loại cổ phần đã bán;</p> <p>(xvi) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</p> <p>(xvii) Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật</p>		
--	--	--	--	--

		<p>Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;</p> <p>(xviii) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;</p> <p>(xix) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty.</p> <p>c) Các nội dung quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này có thể được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</p>		
94	Bỏ tiết (vii) điểm a khoản 2 Điều 23	<p>Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua:</p> <p>(vii) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
95	Khoản 1 Điều 24	<p>Điều 24. Các đại diện được ủy quyền</p> <p>1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật có thể ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.</p>	<p>Điều 21. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức dự họp. Trường hợp một Cổ đông có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
96	Khoản 2 Điều 24	<p>Điều 24. Các đại diện được ủy quyền</p> <p>2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập theo phương thức điện tử phù hợp với quy định pháp luật hoặc phải lập thành văn bản nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy</p>	<p>Điều 21. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền có thể bằng giấy hoặc phương tiện điện tử phù hợp quy định Pháp luật, trong đó nêu rõ tên Cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số</p>	Viết lại cho rõ ràng và đầy đủ

		<p>quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền và phải có chữ ký theo quy định sau đây:</p> <p>a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;</p> <p>b) Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;</p> <p>c) Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.</p> <p>Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.</p>	<p>lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền và phải có chữ ký theo quy định sau đây:</p> <p>a. Trường hợp Cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp,</p> <p>b. Trường hợp Cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Cổ đông tổ chức hoặc người đại diện theo ủy quyền hợp pháp của người này và người được ủy quyền dự họp.</p>	
97	Khoản 3 Điều 24	<p>Điều 24. Các đại diện được ủy quyền</p> <p>3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định người đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định người đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).</p>	<p>Điều 21. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi bắt đầu cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
98	Khoản 4 Điều 24	<p>Điều 24. Các đại diện được ủy quyền</p> <p>4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Điều 21. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;</p> <p>c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.</p> <p>Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.</p>	<p>c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.</p> <p>Khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.</p>	
99	Bỏ Điều 25	<p>Điều 25. Thay đổi các quyền</p> <p>1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành.</p> <p>2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 28 và Điều 31 Điều lệ này.</p>		Loại bỏ theo thực tế tại Công ty; HSC không có những loại cổ phần này

		3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.		
100	Khoản 1 Điều 26	<p>Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp:</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông họp thường niên ít nhất mỗi năm một (01) lần hoặc họp bất thường. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>b) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị có quyền quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p>	<p>Điều 19. Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng Cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng Quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng Cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
101	Bỏ khoản 2 Điều 26	<p>Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.</p>	<p>Điều 19. Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng Cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

			kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.	
102	Khoản 3 Điều 26	<p>Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Các trường hợp phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:</p> <p>a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;</p> <p>b) Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;</p> <p>c) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định;</p> <p>d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan;</p> <p>e) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;</p> <p>f) Các trường hợp khác theo Điều lệ này và pháp luật hiện hành.</p>	<p>Điều 19. Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.</p> <p>b. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật.</p> <p>c. Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 17 của Điều lệ này.</p> <p>d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.</p> <p>e. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
103	Khoản 4 Điều 26	<p>Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>4. Thời hạn triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường thực hiện theo quy định của pháp luật. Nếu Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường thì Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp. Trường</p>	<p>Điều 19. Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>4. Triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường</p> <p>a. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty, đồng thời cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 3 Điều này;</p> <p>b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi</p>	<p>yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.</p> <p>b. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Ban Kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.</p> <p>c. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm b khoản này thì Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 17 của Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Trong trường hợp này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.</p>	
--	--	---	--	--

		phí ăn ở và đi lại.		
104	Bổ sung khoản 5 Điều 19 Dự thảo		<p>Điều 19. Đại hội đồng cổ đông</p> <p>5. Các nội dung đã được thông qua tại các nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông trước đó chưa được thực hiện, Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại kỳ họp thường niên gần nhất. Trường hợp có thay đổi nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị phải trình Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp gần nhất thông qua trước khi thực hiện.</p>	Khoản 2 Điều 272 Nghị định 155/2020 – đưa vào theo hướng dẫn của SSC trong hội thảo online ngày 3/12
105	Bỏ khoản 1 Điều 27	<p>Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>a) Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;</p> <p>b) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, từng thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p>c) Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc;</p> <p>d) Mức chi trả cổ tức đối với từng loại cổ phần;</p> <p>e) Tổng mức thù lao trả cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;</p> <p>f) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty;</p> <p>g) Các vấn đề khác theo Điều lệ này và pháp luật hiện hành.</p>	<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông</p>	Nội dung đã được quy định tổng hợp tại Điều 20 Dự thảo Điều lệ
106	Bổ sung Khoản 1 Điều 22 Dự thảo		<p>Điều 22. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng Cổ đông thường niên và bất thường được triệu tập họp theo các trường hợp quy định tại Điều 19 Điều lệ này.</p>	Bổ sung dẫn chiếu

107	Khoản 2 Điều 27	<p>Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng; Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;</p> <p>b) Lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp;</p> <p>c) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;</p> <p>d) Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp;</p> <p>e) Gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin cơ bản về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp, có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.</p> <p>Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, UBCK (đối</p>	<p>Điều 22. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a. Chuẩn bị danh sách Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách Cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.</p> <p>b. Chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp.</p> <p>c. Chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp.</p> <p>d. Chuẩn bị dự thảo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp.</p> <p>e. Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp.</p> <p>f. Gửi thông báo mời họp cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp.</p> <p>g. Các công việc khác phục vụ đại hội.</p> <p>3. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông được gửi cho tất cả các Cổ đông trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp bằng phương thức bảo đảm đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty, trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán, UBCK (khi Công ty đang niêm yết hoặc đăng ký giao dịch). Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông phải được gửi ít nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng Cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các Cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài</p>	<p>Viết lại theo Điều lệ mẫu nên rất nhiều nội dung chi tiết liên quan đến Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát sẽ không còn trong Điều lệ, mà ngụ ý nhà làm luật chuyển sang Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị/Ban Kiểm soát</p>
-----	-----------------	--	--	---

		<p>với các công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi ít nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).</p> <p>f) Các công việc khác phục vụ đại hội.</p>	<p>liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các Cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:</p> <p>a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;</p> <p>b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;</p> <p>c. Phiếu biểu quyết;</p> <p>d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.</p>	
108	Khoản 3 Điều 27	<p>Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và gửi cho Công ty ít nhất mười (10) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại Khoản này thì chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất này trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;</p> <p>b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông và nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ năm phần trăm (5%) số cổ phần phổ thông trở lên như quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 Điều lệ này;</p> <p>c) Vấn đề, nội dung đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ</p>	<p>Điều 22. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 17 của Điều lệ này có quyền kiến nghị đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>5. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 Điều lệ này</p> <p>b. Vào thời điểm kiến nghị, Cổ đông và nhóm Cổ đông không nắm giữ đủ từ 05% số cổ phần phổ thông trở lên.</p> <p>c. Vấn đề, nội dung đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>d. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.</p> <p>6. Trừ trường hợp từ chối kiến nghị theo khoản 5 Điều này, người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		đồng; d) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.		
109	Khoản 1 Điều 28	Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.	Điều 23. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông 1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.	Viết lại từ ngữ cho phù hợp với Điều lệ mẫu
110	Khoản 4 Điều 28	Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây: a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; b) Ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp; c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.	Điều 23. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông 4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp sau đây: a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp. b. Ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp. c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác. d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác.	Viết lại theo thực tế tại Công ty
111	Bổ Khoản 5 Điều 28	Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 5. Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết từ xa thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông.		Được quy định ngắn gọn tại điểm d khoản 2 Điều 23 Dự thảo Điều lệ
112	Bổ sung khoản 5 Điều 23 Dự thảo		Điều 23. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông 5. Quy định tại khoản 4 Điều này áp dụng trong trường hợp họp Đại hội đồng Cổ đông trực tiếp, họp	Bổ sung theo yêu cầu thực tế tại Công ty

			qua hội nghị trực tuyến và kết hợp của các hình thức trên.	
113	Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 29	<p>Điều 29. Thẻ thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.</p> <p>2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.</p> <p>3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình.</p> <p>4. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký dự họp và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Chủ tọa không có nghĩa vụ dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của</p>	<p>Điều 24. Thẻ thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:</p> <p>a. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, Công ty cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó.</p> <p>b. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có nghĩa vụ dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký và hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không thay đổi.</p>	Viết lại ngắn gọn và theo Điều lệ mẫu

		những biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.		
114	Khoản 5 Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>5. Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:</p> <p>a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>b) Chủ tọa cử người làm Thư ký, lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>c) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.</p>	<p>Điều 24. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được quy định như sau:</p> <p>a. Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị khác làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông điều hành để Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>c. Chủ tọa cử người làm Thư ký, lập biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>d. Đại hội đồng Cổ đông bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
115	Bỏ Khoản 6 Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>6. Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông.</p>		Bỏ theo Điều lệ mẫu
116	Khoản 7 và khoản 10 Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>7. Chủ tọa và Thư ký của cuộc họp Đại hội đồng</p>	<p>Điều 24. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.</p> <p>10. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:</p> <p>a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;</p> <p>c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.</p> <p>Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.</p>	<p>và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp. Chủ tọa sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:</p> <p>a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;</p> <p>c. Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.</p> <p>Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.</p>	
117	Bổ sung Khoản 5 Điều 23 Dự thảo		<p>Điều 24. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>5. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết phải được thực hiện ngay tại cuộc họp và tiến hành bằng biểu quyết theo một trong ba phương án: tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Ý kiến của Cổ đông ngoài các phương án biểu quyết nêu trên là không hợp lệ. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.</p>	Bổ sung theo Điều lệ mẫu và thực tế tại Công ty
118	Khoản 9 Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>9. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác (thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ</p>	<p>Điều 24. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>7. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>ngày dự định khai mạc cuộc họp) hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;</p> <p>b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các Cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;</p> <p>c) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;</p> <p>d) Trường hợp Đại hội đồng cổ đông bị hoãn hoặc tạm dừng trái với quy định nêu tại điểm a, b, c khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc. Tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.</p>	<p>đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.</p> <p>b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các Cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.</p> <p>c. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.</p> <p>8. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng Cổ đông trái với quy định khoản 7 Điều này, Đại hội đồng Cổ đông bầu một người trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc. Tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.</p>	
119	Khoản 8 Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:</p> <p>a) Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác;</p> <p>b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Điều 24. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>6. Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông có quyền sau:</p> <p>a. Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác.</p> <p>b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
120	Bỏ Khoản 11 Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>11. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nêu trên, người triệu</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:</p> <p>a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);</p> <p>b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội; Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.</p>		
121	Bổ Điều 30	<p>Điều 30. Bầu dòn phiếu</p> <p>1. Trước cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử và dòn phiếu bầu cho người họ đề cử.</p> <p>2. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:</p> <p>a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) đến dưới mười phần trăm (10%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng quản trị và một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng quản trị và hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới bốn mươi phần trăm (40%) trên tổng số cổ phần có</p>		Về bầu dòn phiếu, Điều lệ mẫu không còn điều riêng. Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp cũng quy định chung chung. Ở đây sẽ chuyển mục bầu dòn phiếu về Đề cử, ứng cử Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (xem tại Điều 30, Điều 41 Dự thảo)

		<p>quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên Hội đồng quản trị và ba (03) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên Hội đồng quản trị và bốn (04) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>e) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm mươi phần trăm (50%) đến dưới sáu mươi phần trăm (60%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên Hội đồng quản trị và năm (05) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>f) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ sáu mươi phần trăm (60%) đến dưới bảy mươi phần trăm (70%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên Hội đồng quản trị;</p> <p>g) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ bảy mươi phần trăm (70%) đến dưới tám mươi phần trăm (80%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy (07) ứng cử viên Hội đồng quản trị;</p> <p>h) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ tám mươi phần trăm (80%) đến dưới chín mươi phần trăm (90%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên Hội đồng quản trị;</p> <p>i) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ chín mươi phần trăm (90%) trở lên trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên Hội đồng quản trị.</p>		
122	Bổ sung khoản 1 Điều 30 Dự thảo		Điều 30. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị	Như nói trên, quy định đơn phiếu này được lấy

		<p>1. Việc đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị được quy định như sau:</p> <p>a. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị;</p> <p>b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>c. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>d. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>e. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>f. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>g. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy (07) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>h. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p>	<p>lại từ Điều lệ cũ và Sửa đổi đề thống nhất với quy định có liên quan</p>
--	--	---	---

			<p>i. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 90% trở lên trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên Hội đồng Quản trị.</p>	
123	Bổ sung khoản 2 Điều 30 Dự thảo		<p>Điều 30. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để Cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng Quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng Quản trị được công bố bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh; b. Trình độ chuyên môn; c. Quá trình công tác; d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng Quản trị của Công ty khác); e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty. 	Bổ sung theo Điều lệ mẫu
124	Khoản 3 Điều 30	<p>Điều 30. Bầu dồn phiếu</p> <p>3. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử. Cơ chế Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p>	<p>Điều 30. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử, ứng cử theo khoản 1 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của Pháp luật, Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị. Việc Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố</p>	Viết lại

			rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị.	
125	Khoản 4 Điều 30	<p>Điều 30. Bầu dồn phiếu</p> <p>4. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử.</p>	<p>Điều 30. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử.</p>	Bổ sung cho rõ ràng hơn về phương thức bầu dồn phiếu
126	Bỏ Khoản 1 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.</p>		Theo Điều lệ mẫu Nội dung đã được quy định tại Khoản 4 Điều 10 (xem tại Điều 10)
127	Khoản 2 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 13 Điều này và khoản 1 Điều 25 Điều lệ này:</p> <p>a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;</p>	<p>Điều 25. Điều kiện thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 30, và khoản 4 Điều 41 Điều lệ này:</p> <p>a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại. b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh.</p>	Sửa đổi dẫn chiếu

		<p>b) Dự án đầu tư, giao dịch bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán;</p> <p>c) Tổ chức lại, giải thể công ty.</p> <p>d) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;</p> <p>e) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.</p>	<p>c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.</p> <p>d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán.</p> <p>e. Tổ chức lại, giải thể Công ty.</p>	
128	Khoản 3 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 13 Điều này và khoản 1 Điều 25 Điều lệ này.</p>	<p>Điều 25. Điều kiện thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua khi được số Cổ đông đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, khoản 4 Điều 30, và khoản 4 Điều 41 Điều lệ này.</p>	Sửa đổi dẫn chiếu
129	Bỏ Khoản 4 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
130	Khoản 5 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>5. Các nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.</p>	<p>Điều 25. Điều kiện thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Các nghị quyết được Đại hội đồng Cổ đông thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

131	Bổ sung Điều 26 Dự thảo	<p>Điều 26. Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến</p> <p>1. Tùy thuộc vào tình hình, hoàn cảnh, Hội đồng Quản trị có quyền quyết định việc họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến hoặc kết hợp cả họp trực tiếp và hội nghị trực tuyến trong cùng một cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>2. Công ty sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc họp hội nghị trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi cho các Cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>3. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến được áp dụng theo Điều 23 của Điều lệ này. Căn cứ tính số lượng Cổ đông tham dự họp là số lượng Cổ đông đã hoàn tất đăng ký tham dự hội nghị trực tuyến. Trong trường hợp kết hợp cả họp trực tiếp và hội nghị trực tuyến trong cùng một cuộc họp thì số lượng tham dự họp được tính tổng số Cổ đông tham dự trực tiếp, và Cổ đông đăng ký tham dự hội nghị trực tuyến.</p> <p>4. Cuộc họp hội nghị trực tuyến được biểu quyết và bỏ phiếu điện tử. Ban tổ chức được sử dụng công nghệ để thực hiện việc đếm và kiểm phiếu điện tử. Ban tổ chức có thể quyết định việc công khai tiến trình kiểm phiếu hoặc chỉ công khai kết quả kiểm phiếu. Kết quả kiểm phiếu phải được công bố trước khi bế mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, trừ khi vì lý do khách quan, Chủ tọa có quyết định khác.</p> <p>5. Nghị quyết thông qua theo hình thức hội nghị trực tuyến được thực hiện theo quy định tại Điều 25, khoản 4 Điều 30, và khoản 4 Điều 41 Điều lệ này và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp trực tiếp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Đây là quy định hoàn toàn mới. Luật Doanh nghiệp và Điều lệ mẫu chỉ quy định chung chung công ty được áp dụng công nghệ.
-----	-------------------------	---	--

132	Khoản 6 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>6. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Nội dung phiếu lấy ý kiến, cách thức, thủ tục gửi, nhận phiếu, kiểm phiếu, ghi biên bản phải tuân thủ quy định tại Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Căn cứ tình hình thực tế và xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, Hội đồng Quản trị quyết định lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Sửa đổi để phù hợp với thực tế tại Công ty
133	Khoản 7 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>7. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
134	Khoản 8 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>8. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;</p> <p>b) Mục đích lấy ý kiến;</p> <p>c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty.</p> <p>b. Mục đích lấy ý kiến.</p> <p>c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của Cổ đông là tổ chức; số</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;</p> <p>d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;</p> <p>e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;</p> <p>f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;</p> <p>g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.</p>	<p>lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông.</p> <p>d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định.</p> <p>e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến.</p> <p>f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời.</p> <p>g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.</p>	
135	Bổ sung Khoản 4 Điều 27 Dự thảo		<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>4. Cổ đông trả lời vấn đề cần lấy ý kiến trong phiếu lấy ý kiến bằng cách lựa chọn một trong ba phương án biểu quyết: tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến.</p>	Bổ sung theo yêu cầu thực tế tại Công ty
136	Khoản 9 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.</p> <p>Phiếu lấy ý kiến được gửi qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác theo quy định sau đây:</p> <p>a. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức.</p> <p>b. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Trường hợp gửi qua fax hoặc thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác,</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.</p>	<p>phiếu lấy ý kiến phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.</p> <p>c. Các phiếu lấy ý kiến đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử, hình thức liên lạc khác đều không hợp lệ.</p>	
137	Bổ sung khoản 6 Điều 27 Dự thảo		<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>6. Phiếu lấy ý kiến được gửi về trong thời hạn yêu cầu nhưng không tuân thủ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về và phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời điểm kết thúc việc lấy ý kiến được coi là không tham gia biểu quyết.</p>	Bổ sung theo yêu cầu thực tế tại Công ty
138	Khoản 10 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>10. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;</p> <p>b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;</p> <p>c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;</p> <p>d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;</p> <p>e) Các quyết định đã được thông qua;</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>7. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty;</p> <p>b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;</p> <p>c. Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;</p> <p>d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;</p> <p>e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.</p> <p>Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.</p>	<p>f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.</p> <p>Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.</p>	
139	Khoản 11 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>11. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu hoặc gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>8. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu hoặc gửi đến các Cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.</p>	Viết lại cho rõ ràng và đầy đủ
140	Khoản 13 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>13. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>10. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản nếu được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết tán thành; trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị được thông qua theo quy định tại khoản 4 Điều 30 và trường hợp bầu thành viên Ban Kiểm soát được thông qua theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Điều lệ này. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông</p>	Viết lại cho rõ ràng, đầy đủ và bổ sung dẫn chiếu
141	Bỏ khoản 14 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>14. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp</p>		Nội dung này đã được quy định tại Khoản 8 Điều 27 Dự thảo Điều lệ

		Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.		
142	Điều 32	<p>Điều 32. Hiệu lực quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua nghị quyết hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết.</p> <p>2. Trường hợp quyết định đã được thông qua của Đại hội đồng cổ đông bị cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện thì quyết định này vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.</p>	<p>Điều 29. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Trong thời gian nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bị Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết này của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.</p>	Viết lại ngắn gọn và rõ ràng hơn
143	Điều 33	<p>Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông, nhóm cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1) Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 31 Điều lệ này.</p> <p>2) Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.</p>	<p>Điều 29. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp nghị quyết được thông qua với tỷ lệ 100% theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Điều lệ này.</p> <p>b. Nội dung nghị quyết vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

144	Điều 33	<p>Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>	<p>Điều 29. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, Đại hội đồng Cổ đông có thể được tổ chức lại theo cách thể thức và thủ tục quy định tại Điều lệ này để xem xét, quyết định lại những nội dung được đề cập trong nghị quyết đã bị hủy bỏ.</p>	Viết lại cho rõ ràng và đầy đủ
145	Khoản 1 Điều 34	<p>Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác với các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản được viết bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa các biên bản thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Biên bản phải có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>	<p>Điều 28. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải được lập biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty; Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông; Chương trình họp và nội dung cuộc họp; Họ, tên chủ tọa và thư ký; Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp; Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng; Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp; Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng; Họ, tên và chữ ký của Chủ tọa và Thư ký. Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên 	Viết lại theo Điều lệ mẫu

			<p>bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp.</p> <p>3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.</p>	
146	Khoản 3 Điều 34	<p>Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.</p>	<p>Điều 28. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.</p> <p>4. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu liên quan phải được công bố thông tin theo quy định của Pháp luật trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ.</p>	<p>Viết lại cho rõ ràng và đầy đủ</p> <p>Nội dung từ chối ký biên bản họp đã được quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Dự thảo Điều lệ</p>
147	Bỏ Khoản 4, 5 Điều 34	<p>Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>4. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>5. Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự, toàn văn nghị quyết đã được thông qua, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p>

		được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.		
148	Khoản 1 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông .	Viết lại theo Điều lệ mẫu
149	Điểm a Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh và ngân sách hàng năm của Công ty;	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;	Viết lại theo Điều lệ mẫu
150	Bỏ điểm b khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

151	Điểm d Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: d) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;	Viết lại theo Điều lệ mẫu
152	Bỏ Điểm e Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: e) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
153	Điểm f Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: f) Quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu và các chứng khoán chuyển đổi của Công ty;	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;	Viết lại theo Điều lệ mẫu
154	Điểm g Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: g) Quyết định mua lại đến 10% tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi mười hai (12) tháng; quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty; quyết định phương án chào bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật;	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: e. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng và quyết định giá mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 14 Điều lệ này;	Viết lại theo Điều lệ mẫu
155	Điểm i Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>i) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp</p>	<p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;</p> <p>i. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm q và r khoản 2 Điều 20 Điều lệ này hoặc Luật Doanh nghiệp có quy định khác;</p>	
156	Bổ sung điểm h khoản 2 Điều 32 Dự thảo		<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>h. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với người có liên quan sau đây:</p> <p>i. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ;</p> <p>ii. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của họ;</p> <p>iii. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>	Bổ sung theo khoản 1, 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp (trưng tự Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty)
157	Điểm j Khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:</p> <p>j) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, người phụ trách quản trị Công ty; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng,</p>	<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>j. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và người điều hành quan trọng của Công ty, quyết định mức lương và lợi ích khác của các người điều hành đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo ủy quyền.	đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và người điều hành quan trọng của Công ty được quy định tại Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị; quyết định mức lương và lợi ích khác của các người điều hành đó; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia hội đồng thành viên hoặc đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;	
158	Bỏ Điểm k Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: k) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
159	Điểm m Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: m) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện; quyết định góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: 1. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập Công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và hoạt động mua bán, sáp nhập với doanh nghiệp khác mà không phải hoạt động đầu tư tự doanh và kinh doanh hàng ngày của Công ty;	Viết lại cho rõ ràng và đầy đủ
160	Điểm n Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: n) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: m. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng Cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết;	Viết lại cho rõ ràng

161	Điểm o Khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:</p> <p>o) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo quản trị công ty lên Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>n. Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng Cổ đông;</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
162	Bỏ Điểm r Khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:</p> <p>r) Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các người điều hành khác</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
163	Điểm s Khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:</p> <p>s) Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong công ty</p>	<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>x. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ đáp ứng yêu cầu của Pháp luật;</p>	Viết lại ngắn gọn

164	Bổ sung các điểm r, s, t khoản 2 Điều 32 Dự thảo		<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>r. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động của Công ty;</p> <p>s. Đối xử bình đẳng đối với tất cả Cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;</p> <p>t. Đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Công ty;</p>	Bổ sung theo Điều 278 Nghị định 155/2020
165	Điểm t Khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:</p> <p>t) Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;</p>	<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>u. Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác, bao gồm việc sử dụng tài sản Công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan;</p>	Viết lại theo Điều 278 Nghị định 155/2020
166	Bổ sung điểm v, w khoản 2 Điều 32 Dự thảo		<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>v. Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty;</p> <p>w. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty;</p>	Bổ sung theo Điều 278 Nghị định 155/2020
167	Điểm x Khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:</p>	<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>x) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty; Quyết định ban hành quy chế hoạt động của Tiểu ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quyết định ban hành quy chế về công bố thông tin của Công ty và các quy chế nội bộ khác của Công ty. Quyết định sửa đổi Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>q. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua; quyết định ban hành quy chế hoạt động của Tiểu ban kiểm toán, Tiểu ban quản trị rủi ro, Tiểu ban lương thưởng trực thuộc Hội đồng Quản trị, quyết định ban hành quy chế về công bố thông tin của Công ty và các quy chế nội bộ khác của Công ty;</p>	
168	Bổ sung điểm aa khoản 2 Điều 32 Dự thảo		<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: aa. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý không nhằm mục đích mang lại lợi ích vật chất hay thu nhập cho Người quản lý và Kiểm soát viên;</p>	Bổ sung vấn đề này từ kinh nghiệm xử lý D&O
169	Bỏ điểm v, y, z khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: v) Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đệ trình (nếu có); các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình; y) Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ z) Lựa chọn công ty kiểm toán trong danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty mà Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt, theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.		
170	Khoản 3 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản (hoặc hình thức khác do Công ty quy định). Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 3. Hội đồng Quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. 4. Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị quy định chi tiết cách thức tổ chức họp, ủy quyền tham dự họp, việc thông qua nghị quyết, quyết định Hội đồng Quản trị và các vấn đề khác. Mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết. Việc tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản đề thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thực hiện theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.	Viết lại theo khoản 3 Điều 153 Luật Doanh nghiệp
171	Bỏ Khoản 4, 5 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 4. Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định. 5. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
172	Khoản 6 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 6. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị	Theo Điều 280 Nghị định 155/2020

		năm tài chính.	<p>5. Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thường niên về kết quả hoạt động, trong đó tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>b. Tổng kết các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và các quyết định của Hội đồng Quản trị trong năm;</p> <p>c. Báo cáo về các giao dịch giữa Công ty, công ty con (nếu có), công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ (nếu có) với thành viên Hội đồng Quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với doanh nghiệp trong đó thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;</p> <p>d. Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập và kết quả đánh giá của thành viên độc lập về hoạt động của Hội đồng Quản trị;</p> <p>e. Hoạt động của các Tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị;</p> <p>f. Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc và các người điều hành khác;</p> <p>g. Kế hoạch hoạt động năm kế tiếp.</p>	
173	Bỏ khoản 7, 8 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>7. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>đổi thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.</p> <p>8. Cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ này gây thiệt hại cho Công ty. Các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.</p>		
174	Bỏ gạch đầu dòng thứ nhất Điểm a Khoản 9 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>9. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a) Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền được cung cấp thông tin: <ul style="list-style-type: none"> + Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty; + Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
175	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm a Khoản 9 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>9. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả 	<p>Điều 33. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. 2. Thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Hội đồng Quản trị dự tính mức 	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>kinh doanh. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây:</p> <p>+ Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;</p>	<p>thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng Cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.</p>	
176	Gạch đầu dòng thứ hai điểm a Khoản 9 Điều 35	<p>Điều 35. Thảm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>+ Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị;</p> <p>+ Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, công ty con, công ty liên kết của Công ty và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.</p>	<p>Điều 33. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>5. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
177	Gạch đầu dòng thứ hai điểm a Khoản 9 Điều 35	<p>Điều 35. Thảm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>9. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>+ Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng</p>	<p>Điều 33. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị:</p> <p>4. Thành viên Hội đồng Quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị;		
178	Bỏ Điểm b Khoản 9 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>9. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>b) Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông; - Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông; - Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; - Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp; - Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty; - Các thành viên Hội đồng quản trị không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn; 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.		
179	Khoản 1 Điều 36	<p>Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người, số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Cơ cấu Hội đồng quản trị phải đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên hội đồng quản trị không điều hành và số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập trong từng nhiệm kỳ phải đảm bảo:</p> <p>a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp có 05 thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p>b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;</p> <p>c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.</p>	<p>Điều 31. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người, số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.</p> <p>3. Cơ cấu Hội đồng Quản trị phải đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị phải là thành viên không điều hành và số thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên độc lập trong từng nhiệm kỳ phải đảm bảo:</p> <p>a. Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp có 05 thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>b. Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp có số thành viên Hội đồng Quản trị từ 06 đến 08 thành viên;</p> <p>c. Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng Quản trị từ 09 đến 11 thành viên.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
180	Khoản 2, 5 Điều 36	<p>Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản</p>	<p>Điều 31. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Nhiệm kỳ thành viên Hội đồng Quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng Quản trị của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng Quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng Quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		trị. 5. Trường hợp Hội đồng quản trị đã hết nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được Hội đồng quản trị mới, Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.	nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị.	
181	Bổ sung khoản 4 Điều 31 Dự thảo		Điều 31. Thành phần và nhiệm kỳ thành viên Hội đồng quản trị 4. Thành viên Hội đồng Quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng Cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định của Pháp luật.	Bổ sung theo Điều lệ mẫu
182	Bổ sung khoản 5, 6 Điều 31 Dự thảo		Điều 31. Thành phần và nhiệm kỳ thành viên Hội đồng quản trị 5. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị phải được công bố thông tin theo quy định Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. 6. Thành viên Hội đồng Quản trị không nhất thiết phải là Cổ đông của Công ty.	Bổ sung theo Điều lệ mẫu
183	Khoản 3 Điều 36	Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị 3. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trên nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 30 của Điều lệ này. Trường hợp các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác có thể đề cử thêm ứng cử viên vào Hội đồng quản trị hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định. Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát, cổ đông khác đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước	Điều 30. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị 3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử, ứng cử theo khoản 1 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của Pháp luật, Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị. Việc Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị. 5. Thành viên Hội đồng Quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Pháp luật, Quy	Viết lại theo Điều lệ mẫu và bảo đảm thống nhất giữa các quy định liên quan

		khi tiến hành đề cử. Những ứng viên vào Hội đồng quản trị phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại Điều 37 của Điều lệ này.	chế quản trị nội bộ Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị.	
184	Bỏ Khoản 4 Điều 36	<p>Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>4. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin về những người được đề cử vào Hội đồng quản trị phải được đưa vào tài liệu họp và được công bố tối thiểu 10 ngày trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố gồm các nội dung tối thiểu: danh tính của ứng viên; độ tuổi và trình độ học vấn của ứng viên; kinh nghiệm và trình độ chuyên môn của ứng viên; những vị trí công tác mà ứng viên đang đảm nhiệm.</p>	Điều 30. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị	Nội dung đã được quy định chung tại khoản 2 Điều 30 Dự thảo Điều lệ (xem tại Điều 30)
185	Bỏ Khoản 6 Điều 36	<p>Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>6. Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu Nội dung đã được quy định tại khoản 2 Điều 30 Dự thảo Điều lệ
186	Bỏ Điều 37	<p>Điều 37. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>		Nội dung đã được quy định ngắn gọn tại khoản 5 Điều 30 Dự thảo Điều lệ và được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

		<p>2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm một trong các lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng, pháp luật.</p> <p>3. Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) công ty khác.</p> <p>4. Không được từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.</p> <p>5. Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả thành viên Hội đồng quản trị đều phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo yêu cầu của pháp luật, quy chế quản trị, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty. Trong nhiệm kỳ của mình, nếu có sự thay đổi thì các thành viên phải thông báo với Chủ tịch hội đồng quản trị. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.</p>		
187	Khoản 1 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>1. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần.</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
188	Khoản 2 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>2. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch trong nhiệm kỳ mới thì cuộc họp đầu tiên để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		(07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.	phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.	
189	Khoản 3 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát; Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác; Thành viên độc lập Hội đồng quản trị; Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị; Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. 	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc các thành viên độc lập Hội đồng Quản trị; Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) Người quản lý khác; Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng Quản trị. <p>4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
190	Khoản 4 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị để triệu tập họp Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng Quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị.</p>	
191	Khoản 6 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc. Các thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo mời họp phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp, phiếu biểu quyết của thành viên và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp. Cách thức gửi thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên được đăng ký tại Công ty.</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03 ngày) làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.</p> <p>7. Thông báo mời họp Hội đồng Quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty.</p> <p>8. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc như đối với các thành viên Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu và thực tế Công ty
192	Bỏ Khoản 7 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>7. Các cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		trị.		
193	Khoản 8 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>8. Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>9. Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
194	Bỏ Khoản 9 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>9. Biểu quyết.</p> <p>a) Trừ quy định tại Điểm b Khoản 9 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;</p> <p>c) Theo quy định tại Điểm d Khoản 9 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;</p> <p>d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 56 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;</p> <p>e) Kiểm soát viên có quyền dự họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.</p>		
195	Bỏ Khoản 10 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>10. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu và nội dung này đã được quy định cụ thể tại Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
196	Khoản 11 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>11. Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trường hợp cuộc họp được triệu tập</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>11. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07 ngày) kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.	Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.	
197	Khoản 12 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>12. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>15. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.</p> <p>16. Việc tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thực hiện theo quy định của Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
198	Bổ sung Khoản 12,13,14 Điều 35 Dự thảo		<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>12. Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 14 Điều này; c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác; e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quyết định trước đó của Hội đồng Quản trị. <p>13. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

			<p>mac. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.</p> <p>14. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng Quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận.</p>	
199	Bỏ Khoản 13 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>13. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại Trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Tất cả thành viên dự họp phải ký vào biên bản họp. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật thì biên bản này có hiệu lực. Trường hợp nghị quyết Hội đồng quản trị đã được thông qua theo đúng quy định pháp luật nhưng có thành viên từ chối ký biên bản thì chữ ký xác nhận việc tham dự họp được coi là chữ ký của họ tại biên bản họp. Biên bản họp phải đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung này được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế hoạt động HĐQT</p>
200	Bỏ Khoản 14 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>14. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung được quy định cụ thể tại Quy chế nội</p>

		<p>của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:</p> <p>a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;</p> <p>b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.</p> <p>Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.</p> <p>Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.</p>		<p>bộ về Quản trị Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị</p>
201	Bỏ Khoản 15, 16 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>15. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị</p>

		<p>16. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyên biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp.</p>		
202	Khoản 17 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>17. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng nên có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 36. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Hội đồng Quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro.</p> <p>2. Số lượng thành viên của mỗi tiểu ban do Hội đồng Quản trị quyết định nhưng phải đảm bảo tối thiểu có ba (03) thành viên. Một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Thành viên tiểu ban có thể đồng thời là thành viên của Hội đồng Quản trị và thành viên bên ngoài. Mỗi tiểu ban có tối thiểu một thành viên độc lập Hội đồng Quản trị/thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
203	Khoản 18 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>18. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu</p>	<p>Điều 36. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ quy chế hoạt động của tiểu ban do Hội đồng Quản trị ban hành, quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Điều lệ này và Pháp luật có liên</p>	Viết lại cho rõ ràng

		ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty.	quan.	
204	Bỏ Khoản 1,2,3,4 Điều 39	<p>Điều 39. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Các trường hợp miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Điều lệ này;</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>c) Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;</p> <p>d) Có bằng chứng chứng tỏ thành viên Hội đồng quản trị bị mất năng lực hành vi;</p> <p>e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau:</p> <p>a) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;</p> <p>b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không đảm bảo tỷ lệ theo quy định tại Điều 36 Điều lệ này.</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung này được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị</p>

		<p>4. Khi số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.</p>		
205	Bổ Khoản 5, 6 Điều 39	<p>Điều 39. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>5. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.</p> <p>6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.</p>		<p>Nội dung đã được quy định tại khoản 5, 6 Điều 31 Dự thảo Điều lệ (xem tại Điều 31)</p>
206	Bổ Điều 40	<p>Điều 40. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty, tức là không đồng thời là thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng hoặc những người điều hành khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;</p> <p>b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;</p> <p>c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị</p>

		<p>đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;</p> <p>d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;</p> <p>e) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.</p> <p>3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị khi không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện nêu trên. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ Điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị đó trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị.</p> <p>4. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành giống với nhiệm kỳ của các thành viên khác.</p> <p>Thành viên độc lập có các nhiệm vụ và quyền hạn giống các thành viên Hội đồng quản trị khác.</p>		
207	Khoản 3 Điều 41	<p>Điều 41. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;</p>	<p>Điều 34. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị;</p>	<p>Theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung về quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị được quy định cụ thể tại</p>

		<p>b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;</p> <p>c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;</p> <p>d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;</p> <p>e) Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng cổ đông trong các nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;</p> <p>f) Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng quản trị;</p> <p>g) Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng quản trị;</p> <p>h) Lên lịch họp Hội đồng quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị;</p> <p>i) Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội đồng quản trị;</p> <p>j) Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng quản trị với Ban Tổng Giám đốc;</p> <p>k) Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị;</p> <p>l) Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;</p> <p>m) Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p>n) Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành, độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành</p>	<p>b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;</p> <p>c. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng Quản trị;</p> <p>d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị;</p> <p>e. Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>f. Các quyền và nhiệm vụ khác do Đại hội đồng Cổ đông quy định phù hợp với quy định của Pháp luật.</p>	<p>Điều 7 Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị</p>
--	--	--	---	---

		<p>trong Hội đồng quản trị;</p> <p>o) Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;</p> <p>p) Các quyền và nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.</p>		
208	Bỏ Khoản 4 Điều 41	<p>Điều 41 Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
209	Khoản 5 Điều 41	<p>Điều 41 Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (nếu có) hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được hoặc vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị bị trống thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên, tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.</p>	<p>Điều 34. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>5. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) đương nhiên thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Nếu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị cùng vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải ủy quyền bằng văn bản cho thành viên Hội đồng Quản trị khác thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ. Trường hợp không có Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc không ủy quyền cho thành viên khác hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu và yêu cầu thực tế của Công ty

			đồng Quản trị.	
210	Khoản 6 Điều 41	<p>Điều 41 Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>6. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.</p>	<p>Điều 34. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
211	Bỏ Điều 42	<p>Điều 42. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; b) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này; c) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ; d) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ; e) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản; f) Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh; 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

	<p>g) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;</p> <p>h) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;</p> <p>i) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;</p> <p>j) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;</p> <p>k) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;</p> <p>l) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con;</p> <p>m) Chức năng khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.</p> <p>2. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:</p> <p>a) Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;</p> <p>b) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;</p> <p>c) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;</p> <p>d) Chức năng khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.</p> <p>3. Yêu cầu về nhân sự của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ:</p> <p>a) Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;</p>		
--	---	--	--

		<p>b) Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;</p> <p>c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;</p> <p>d) Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;</p> <p>e) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.</p>		
212	Điều 43	<p>Điều 43. Tổ chức bộ máy quản lý Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một (01) Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức.</p>	<p>Điều 38. Tổ chức bộ máy quản lý Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng Quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có một (01) Tổng Giám đốc, có thể có các Phó Tổng Giám đốc, một Kế toán trưởng và các Giám đốc điều hành. Trong trường hợp Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thì việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết, quyết định Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
213	Khoản 1 Điều 44	<p>Điều 44. Người điều hành doanh nghiệp 1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành doanh nghiệp với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải</p>	<p>Điều 39. Người điều hành Công ty 1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị, Công ty được tuyển dụng Người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng Quản trị quy định. Người điều hành Công ty phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty</p>	Viết lại từ ngữ cho rõ ràng

		có sự khẩn cấp cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.	đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.	
214	Khoản 2 Điều 44	<p>Điều 44. Người điều hành doanh nghiệp</p> <p>2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.</p>	<p>Điều 39. Người điều hành Công ty</p> <p>2. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định.</p> <p>3. Tiền lương của Người điều hành Công ty được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
215	Khoản 1 Điều 45	<p>Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc</p> <p>1. Thành phần Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc. Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan khác. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của các thành viên Ban Tổng Giám đốc khác là năm (05) năm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Số lượng thành viên Ban Tổng Giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị phải ít hơn hai phần ba (2/3) tổng số ghế trong Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 40. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc</p> <p>1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.</p> <p>2. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.</p> <p>3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Pháp luật và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.</p>	Theo Điều lệ mẫu và khoản 4 Điều 162 Luật Doanh nghiệp

216	Bỏ khoản 2 Điều 45	<p>Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc</p> <p>2. Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung này được quy định cụ thể Điều 40 Dự thảo Điều lệ (xem tại Điều 40)</p>
217	Bỏ khoản 3 Điều 45	<p>Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc</p> <p>3. Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:</p> <p>a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám đốc;</p> <p>b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;</p> <p>c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p>
218	Khoản 4 Điều 45	<p>Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc</p> <p>4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc</p> <p>Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc cụ thể như sau:</p> <p>a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công</p>	<p>Điều 40. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc</p> <p>4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;</p> <p>b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị;</p> <p>c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;</p> <p>d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản</p>	<p>Viết lại theo Điều lệ mẫu</p>

		<p>việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;</p> <p>b) Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;</p> <p>d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;</p> <p>e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh phải được Hội đồng quản trị phê duyệt;</p> <p>f) Kiến nghị số lượng và các loại người điều hành doanh nghiệp mà Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo đề xuất của Hội đồng quản trị, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của người điều hành doanh nghiệp;</p> <p>g) Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;</p> <p>h) Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;</p> <p>i) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị;</p> <p>j) Trình kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các</p>	<p>lý nội bộ của Công ty;</p> <p>e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;</p> <p>f. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả Người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;</p> <p>g. Tuyển dụng lao động;</p> <p>h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;</p> <p>i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.</p>	
--	--	--	--	--

		<p>yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm lên Hội đồng quản trị;</p> <p>k) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình đề Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;</p> <p>l) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;</p> <p>m) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;</p> <p>n) Tuyển dụng lao động;</p> <p>o) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị;</p> <p>p) Các quyền và nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.</p>		
219	Bỏ Khoản 5, 6 Điều 45	<p>Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc</p> <p>5. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, các thành viên Ban Tổng Giám đốc có nghĩa vụ và quyền lợi sau đây:</p> <p>a) Nghĩa vụ của thành viên Ban Tổng Giám đốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>cổ đông, Hội đồng quản trị;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông; - Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; - Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty; - Thành viên Ban Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn; - Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. <p>b) Quyền lợi của thành viên Ban Tổng Giám đốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận thù lao, tiền lương, thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định; - Thù lao và tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên. 		
--	--	---	--	--

		6. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.		
220	Khoản 7 Điều 45	Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc 7. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng giám đốc mới thay thế.	Điều 40. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 5. Hội đồng Quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng Quản trị tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
221	Bỏ Điều 46	Điều 46. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc 1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp. 2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng. 3. Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác. 4. Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán và các quy định có liên quan. 5. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật hiện hành.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu Nội dung đã được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
222	Bỏ Điều 47	Điều 47. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu Nội dung đã được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

		<p>1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 46 của Điều lệ này.</p> <p>2. Có đơn xin từ chức.</p> <p>3. Theo quyết định của Hội đồng quản trị.</p> <p>4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>		
223	Bỏ Điều 48	<p>Điều 48. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc</p> <p>1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:</p> <p>a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;</p> <p>b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;</p> <p>c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;</p> <p>e) Tách biệt tài sản của khách hàng;</p> <p>f) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;</p> <p>g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>h) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.</p> <p>2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:</p> <p>a) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;</p> <p>b) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;</p> <p>c) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;</p> <p>d) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;</p> <p>e) Yêu cầu khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành;</p> <p>f) Bố trí tối thiểu 01 nhân viên làm kiểm soát tuân thủ.</p> <p>3. Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:</p> <p>a) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;</p> <p>b) Xác định rủi ro của Công ty;</p> <p>c) Đo lường rủi ro;</p> <p>d) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.</p>		
224	Khoản 1 Điều 49	<p>Điều 49. Người phụ trách quản trị công ty</p> <p>1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01)</p>	<p>Điều 37. Người phụ trách quản trị Công ty</p> <p>1. Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm ít nhất 01 người</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.	phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ công tác quản trị Công ty. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm thư ký Công ty.	
225	Khoản 2 Điều 49	Điều 49. Người phụ trách quản trị công ty 2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau: a) Có hiểu biết về pháp luật; b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty; c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.	Điều 37. Người phụ trách quản trị Công ty 2. Người phụ trách quản trị Công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
226	Bỏ Khoản 3 Điều 49	Điều 49. Người phụ trách quản trị công ty 3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
227	Bổ sung điểm g, i, khoản 3 Điều 37 Dự thảo	Điều 49. Người phụ trách quản trị công ty 4. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau: h. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.	Điều 37. Người phụ trách quản trị Công ty 3. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau: g. Tiếp nhận, quản lý việc công khai lợi ích và các hợp đồng, giao dịch từ các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc; i. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan; j. Bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và chính sách của Công ty; k. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.	Viết lại theo Điều lệ mẫu và yêu cầu thực tế tại Công ty

228	Điểm a Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:</p> <p>a) Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.</p>	Viết lại theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp
229	Điểm c Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:</p> <p>c) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị; trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên; rà soát hợp đồng, giao dịch với Người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Viết lại theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp
230	Điểm d Khoản 1	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:</p> <p>d) Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan; đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>17. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.</p>	Viết lại ngắn gọn
231	Bỏ Điểm e, f, g, h, i, j Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>e) Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;</p> <p>f) Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;</p> <p>g) Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;</p> <p>h) Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Tổng Giám đốc;</p> <p>i) Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận;</p> <p>j) Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban Tổng Giám đốc;</p>		
232	Điểm m Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>m) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này;</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp
233	Điểm n Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>n) Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>6. Khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 17 Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và Cổ đông hoặc nhóm Cổ</p>	Viết lại theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp

		tra, Ban Kiểm soát phải có báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty	đồng có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.	
234	Điểm o Khoản 1 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát o) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;	Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát 7. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
235	Điểm p Khoản 1 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát p) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời có giải pháp nhằm khắc phục hậu quả;	Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát 8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc vi phạm quy định trách nhiệm Người quản lý doanh nghiệp theo Điều 165 Luật doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.	Bổ sung theo Quy chế Ban kiểm soát mẫu
236	Điểm q khoản 1 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát q) Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;	Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát 21. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm Pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ này của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác của Công ty, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm.	Viết lại theo điểm d khoản 1 Điều 9 Thông tư 121/2020

237	Điểm r Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>r) Xây dựng quy trình kiểm soát, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình đề Đại hội đồng cổ đông thông qua</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>22. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
238	Điểm s Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>s) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>28. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật và Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
239	Điểm u Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>u) Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định pháp luật</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>23. Báo cáo tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên về những nội dung sau đây:</p> <p>a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát và từng thành viên Ban Kiểm soát;</p> <p>b. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm soát;</p> <p>c. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty;</p> <p>d. Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con (nếu có), công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ (nếu có) với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và những Người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người điều hành khác của Công ty là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;</p> <p>e. Kết quả giám sát đối với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác của Công ty;</p> <p>f. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các Cổ đông.</p>	Viết lại theo khoản 4 Điều 290 Nghị định 155/2020 và Điều lệ mẫu

240	Điểm a Khoản 2 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Quyền của Ban Kiểm soát:</p> <p>a) Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.</p>	Viết lại theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp
241	Điểm b Khoản 2 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Quyền của Ban Kiểm soát:</p> <p>b) Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị: Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>11. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Viết lại theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp
242	Bỏ điểm c khoản 2 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Quyền của Ban Kiểm soát:</p> <p>c) Được cung cấp đầy đủ thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị; - Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị; - Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị; 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
243	Điểm c khoản 2 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Quyền của Ban Kiểm soát:</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>26. Tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; đến địa điểm làm việc của Người quản lý và nhân viên của Công ty</p>	Viết lại ngắn gọn theo Điều 171 Luật Doanh nghiệp

		<p>c) Được cung cấp đầy đủ thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình; 	trong giờ làm việc.	
244	Điểm c Khoản 2 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Quyền của Ban Kiểm soát:</p> <p>c) Được cung cấp đầy đủ thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát. Người phụ trách quản trị Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị. 	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>27. Yêu cầu Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
245	Bổ sung Khoản 9 Điều 44 Dự thảo		<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.</p>	Bổ sung theo yêu cầu thực tế
246	Bổ sung Khoản 12, 13, 14, 15, 16 Điều 44 Dự thảo		<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>12. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty theo đề nghị của Cổ đông.</p> <p>13. Yêu cầu Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Bổ sung theo Quy chế mẫu Ban kiểm soát

			<p>14. Thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều 19 Điều lệ này.</p> <p>15. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị.</p> <p>16. Xem xét, trích lục, sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai danh sách Người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định của Pháp luật.</p>	
247	Bổ sung khoản 18, 19, 20 Điều 44 Dự thảo		<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>18. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động giám sát của mình.</p> <p>19. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ Pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác.</p> <p>20. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Cổ đông.</p>	Bổ sung theo yêu cầu thực tế
248	Bổ sung khoản 24, 25 Điều 44 Dự thảo		<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>24. Chứng kiến Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được Hội đồng Quản trị yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>25. Trưởng Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p>	Bổ sung theo Quy chế mẫu Ban kiểm soát
249	Bổ sung khoản 1 Điều 46 Dự thảo		<p>Điều 46. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>1. Tổng mức thù lao, lương, thưởng và quyền lợi khác của Ban Kiểm soát được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại cuộc họp thường niên và được liệt kê đầy đủ</p>	Sửa đổi cho thống nhất với Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

			trong Thuyết minh báo cáo tài chính được kiểm toán hàng năm. Thù lao và các khoản lợi ích khác cũng như chi phí mà Công ty đã thanh toán cho Ban Kiểm soát và từng Kiểm soát viên được công bố trong Báo cáo thường niên của Công ty và Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.	
250	Điểm d Khoản 2 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 2. Quyền của Ban Kiểm soát: d) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác: - Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;	Điều 46. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát 2. Thành viên Ban Kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Đại hội đồng Cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
251	Điểm d Khoản 2 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 2. Quyền của Ban Kiểm soát: d) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác: - Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập và các chi phí phát sinh với mức hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban Kiểm soát. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;	Điều 46. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát 3. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban Kiểm soát. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quyết định khác.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
252	Điểm d Khoản 2 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát	Điều 46. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>2. Quyền của Ban Kiểm soát:</p> <p>d) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty. 	<p>4. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.</p>	
253	Bỏ Khoản 3 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>3. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban Kiểm soát phải có nghĩa vụ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao; b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông; c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác; d) Các nghĩa vụ khác theo pháp luật hiện hành. 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
254	Bỏ Khoản 4 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>4. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ của mình đều thuộc sở hữu của Công ty.		
255	Bỏ Khoản 5 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 5. Nếu phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Kiểm soát viên phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
256	Bổ sung khoản 5 Điều 46 Dự thảo		Điều 46. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát 5. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý không nhằm mục đích mang lại lợi ích vật chất hay thu nhập cho thành viên Ban Kiểm soát do Hội đồng Quản trị quyết định theo Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty. Việc mua các loại bảo hiểm khác cho thành viên Ban Kiểm soát phải được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.	Bổ sung vấn đề này từ kinh nghiệm xử lý D&O
257	Khoản 1, 2 Điều 51	Điều 51. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát 1. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát của Công ty có từ ba (03) đến năm (05) thành viên. 2. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là năm (05) năm. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.	Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát 1. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát là từ ba (03) đến năm (05) thành viên, số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát là năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp tất cả thành viên Ban Kiểm soát cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Ban Kiểm soát cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.	Viết lại cho giống Hội đồng Quản trị và Điều lệ mẫu
258	Bỏ Khoản 3 Điều 51	Điều 51. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát 3. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Kiểm		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 169 Luật Doanh nghiệp và thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty; không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.		
259	Bổ Khoản 4 Điều 51	Điều 51. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát 4. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.		Nội dung đã được quy định tại khoản 1 Điều 42 Dự thảo Điều lệ
260	Bổ Khoản 5 Điều 51	Điều 51. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát 5. Thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn. Việc bầu chọn thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện trên nguyên tắc bầu dồn phiếu. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 Điều lệ này có quyền đề cử ứng viên vào Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này.		Nội dung đã được quy định cụ thể tại Điều 41 Dự thảo Điều lệ
261	Bổ sung Khoản 1 Điều 41 Dự thảo		Điều 41. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên) 1. Việc đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện như sau: a. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) đến dưới hai mươi phần trăm (20%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát; b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (20%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối	Việc bầu dồn phiếu được quy định cụ thể thành 1 điều khoản riêng.

			<p>đa hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>c. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới bốn mươi phần trăm (40%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>d. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>e. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát.</p>	
262	Bổ sung khoản 2 Điều 41 Dự thảo		<p>Điều 41. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên)</p> <p>2. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Ban Kiểm soát, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để Cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Ban Kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh; b. Trình độ chuyên môn; c. Quá trình công tác; d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Ban Kiểm soát của Công ty khác); e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty. 	Bổ sung cho giống với quy định về thành viên Hội đồng Quản trị

263	Bổ sung khoản 3,4 Điều 41 Dự thảo		<p>Điều 41. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên)</p> <p>3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử, ứng cử theo khoản 1 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của Pháp luật, Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát.</p> <p>4. Việc biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban Kiểm soát và Cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử.</p>	Bổ sung theo Điều lệ mẫu và yêu cầu thực tế tại Công ty
264	Khoản 6 Điều 51	<p>Điều 51. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát</p> <p>6. Ban Kiểm soát phải bầu một (01) thành viên làm Trưởng ban theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</p> <p>a) Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát;</p>	<p>Điều 43. Trưởng Ban Kiểm soát</p> <p>1. Trưởng Ban Kiểm soát do Ban Kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban Kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;</p> <p>c) Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát:</p> <p>a. Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát;</p> <p>b. Yêu cầu Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;</p> <p>c. Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để trình Đại hội đồng Cổ đông.</p>	
265	Bỏ khoản 1 Điều 52	<p>Điều 52. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
266	Khoản 2, 3 Điều 52	<p>Điều 52. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (02) lần.</p> <p>3. Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham dự.</p>	<p>Điều 45. Cuộc họp của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
267	Bổ sung khoản 2 Điều 45 Dự thảo		<p>Điều 45. Cuộc họp của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.</p>	Bổ sung theo Điều lệ mẫu
268	Khoản 1 Điều 53	<p>Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>1. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập</p>	<p>Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát</p> <p>2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây</p>	Bổ sung theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 286 Nghị định 155/2020

		và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.	a. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.	
269	Khoản 2 Điều 53	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát 2. Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty.	Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát 2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây d. Không phải là Người quản lý và không nhất thiết phải là Cổ đông hoặc người lao động của Công ty.	Bổ sung theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 286 Nghị định 155/2020
270	Khoản 3 Điều 53	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát 3. Không phải là Người có quan hệ gia đình của Người quản lý doanh nghiệp của Công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại Công ty.	Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát 2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây c. Không phải là Người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác.	Bổ sung theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 286 Nghị định 155/2020
271	Bỏ khoản 4 Điều 53	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát 4. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.		Nội dung đã được quy định tại khoản 1 Điều 43 Dự thảo Điều lệ
272	Khoản 5 Điều 53	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát 5. Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán; có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng.	Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát 2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây b. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty.	Bổ sung theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 286 Nghị định 155/2020

273	Khoản 6, 7 Điều 53	<p>Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>6. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty.</p> <p>7. Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.</p>	<p>Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát</p> <p>2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây</p> <p>e. Không được đang làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty.</p> <p>f. Không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.</p>	Bổ sung theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 286 Nghị định 155/2020
274	Khoản 1 Điều 54	<p>Điều 54. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Thành viên đó không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 53;</p> <p>b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của Công ty và được chấp thuận.</p>	<p>Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát</p> <p>3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;</p> <p>b. Có đơn từ chức và được chấp thuận.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
275	Khoản 2 Điều 54	<p>Điều 54. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>2. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;</p> <p>b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;</p> <p>c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>d) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.</p>	<p>Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát</p> <p>4. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;</p> <p>b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Pháp luật, Quy chế quản trị nội bộ Công ty và Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;</p> <p>d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
276	Bỏ Khoản 3 Điều 54	<p>Điều 54. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>3. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu.

		trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.		Nội dung đã được quy định tại khoản 4 Điều 42 Dự thảo Điều lệ
277	Điều 55	Điều 55. Trách nhiệm cẩn trọng Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công ty và với mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.	Chương VIII TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng Quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.	Cấu trúc theo Điều lệ mẫu
278	Khoản 1 Điều 56	Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.	Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Pháp luật và chính sách của Công ty.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
279	Khoản 2 Điều 56	Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.	Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 2. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
280	Khoản 3 Điều 56	Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.</p>	<p>3. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con (nếu có), công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ (nếu có) với chính đối tượng đó hoặc với Người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của Pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của Pháp luật về công bố thông tin. Đối với các giao dịch do Hội đồng Quản trị chấp thuận, việc chấp thuận được thực hiện trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.</p>	
281	Khoản 4 Điều 56	<p>Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;</p> <p>b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo</p>	<p>Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>6. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người điều hành khác và Người có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong trường hợp hợp đồng, giao dịch đó hoặc những nội dung quan trọng của hợp đồng, giao dịch và mối quan hệ lợi ích đã được công khai và được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị thông qua theo quy định tại Điều lệ này.</p>	<p>Viết lại theo Điều lệ mẫu và dẫn chiếu ngắn gọn. Nội dung đã được quy định tại điểm q khoản 2 Điều 20 và điểm h khoản 2 Điều 32 Dự thảo Điều lệ</p>

		<p>cáo tài chính gần nhất hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 20% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;</p> <p>c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p> <p>Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.</p>		
282	Khoản 5, 6 Điều 56	<p>Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>5. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p> <p>6. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng</p>	<p>Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>4. Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà chính thành viên đó hoặc Người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty.</p> <p>5. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ</p>	Theo quy định tại khoản 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp và khoản 4 Điều 47 Điều lệ Mẫu

		này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.	cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.	
283	Khoản 1 Điều 57	<p>Điều 57. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.</p>	<p>Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p> <p>1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
284	Khoản 2 Điều 57	<p>Điều 57. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p> <p>2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc là đại</p>	<p>Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p> <p>2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;</p> <p>b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.</p>		
285	Khoản 3 Điều 57	<p>Điều 57. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p> <p>3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.</p>	<p>Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p> <p>3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.</p>	Giữ quy định cũ về Bảo hiểm D&O – xem thêm quy định tại Điều 46.5
286	Khoản 1 Điều 58	<p>Điều 58. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại Khoản 2 Điều 30 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được ủy quyền của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.</p>	<p>Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:</p> <p>a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin theo quy định tại khoản 5 và 6 Điều 16 Điều lệ này;</p> <p>b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Điều lệ này.</p> <p>2. Công ty chỉ chấp thuận cho xem xét, tra cứu, trích lục tài liệu cho Cổ đông tại trụ sở Công ty và trả lời kết quả trong vòng bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Cổ đông.</p>	Viết lại ngắn gọn theo Điều lệ mẫu và thực tế công ty

			3. Trường hợp đại diện được ủy quyền của Cổ đông và nhóm Cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của Cổ đông và nhóm Cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.	
287	Khoản 3 Điều 58	<p>Điều 58. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p> <p>3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.</p> <p>4. Điều lệ Công ty phải được công bố trên website của Công ty.</p>	<p>Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ</p> <p>5. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, giấy phép thành lập và hoạt động, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị, họp Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của Pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.</p> <p>6. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
288	Khoản 1 Điều 60	<p>Điều 60. Các tranh chấp có thể xảy ra</p> <p>1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Cổ đông với Công ty; b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý quy định tại Điều lệ công ty; c) Khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty. <p>2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều</p>	<p>Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ</p> <p>1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các Cổ đông theo quy định tại Pháp luật, Điều lệ này hoặc thỏa thuận giữa:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Cổ đông với Công ty; b. Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Người điều hành khác; 	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.		
289	Khoản 1 Điều 61	<p>Điều 61. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp</p> <p>1. Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.</p>	<p>Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ</p> <p>Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trường Ban Kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
290	Khoản 2 Điều 61	<p>Điều 61. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp</p> <p>2. Đưa ra Trọng tài hoặc Tòa án: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.</p>	<p>Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ</p> <p>2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
291	Khoản 3 Điều 61	<p>Điều 61. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp</p> <p>3. Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Trọng tài hoặc Tòa án:</p> <p>a) Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải;</p> <p>b) Các chi phí của Trọng tài hoặc Tòa án sẽ do Trọng tài hoặc Tòa phán quyết bên nào phải chịu.</p>	<p>Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ</p> <p>3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Trọng tài hoặc Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Trọng tài hoặc Tòa án.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
292	Bỏ Điều 62	<p>Điều 62. Các giao dịch phải được chấp thuận</p> <p>1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông</p>		Nội dung đã được quy định cụ thể tại điểm q khoản 2 Điều 20 và

		<p>hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:</p> <ul style="list-style-type: none">- Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;- Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;- Doanh nghiệp khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. <p>2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều này có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.</p> <p>3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận:</p> <p>a) Các hợp đồng và giao dịch khác, ngoài các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, kể cả trường hợp giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều này.</p> <p>b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất</p>		<p>điểm h khoản 2 Điều 32 Dự thảo Điều lệ</p>
--	--	--	--	---

		<p>giữa Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.</p> <p>Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.</p> <p>4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.</p>		
293	Bỏ Điều 63	<p>Điều 63. Bỏ phiếu biểu quyết thực hiện hợp đồng giao dịch với bên liên quan</p> <p>1. Khi thực hiện bỏ phiếu quyết định thực hiện các giao dịch có liên quan, các thành viên Hội đồng quản trị/ Ban Tổng Giám đốc/ Ban Kiểm soát có liên quan đến các giao dịch đó sẽ không được tham gia bỏ phiếu.</p> <p>2. Các hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được sự chấp thuận theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật liên quan.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

294	Khoản 1 Điều 64	<p>Điều 64. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</p> <p>1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 69 Điều lệ này, và trong thời hạn không quá chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và Cơ quan đăng ký kinh doanh.</p>	<p>Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý</p> <p>1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của Pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
295	Khoản 2 Điều 64	<p>Điều 64. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</p> <p>2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính, bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.</p>	<p>Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý</p> <p>2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định Pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
296	Khoản 3 Điều 64	<p>Điều 64. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</p> <p>3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý</p> <p>3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
297	Bỏ Khoản 4, 5 Điều 64	<p>Điều 64. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</p> <p>4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý của công ty phải được công bố trên website của Công ty.</p> <p>5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.</p>		
298	Bổ Điều 66	<p>Điều 66. Chế độ báo cáo và công bố thông tin</p> <p>1. Nghĩa vụ công bố thông tin:</p> <p>a) Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;</p> <p>b) Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.</p> <p>2. Nội dung công bố thông tin:</p> <p>a) Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo của tổ chức kiểm toán; - Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo luật định; 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>- Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.</p> <p>b) Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.</p> <p>3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:</p> <p>a) Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;</p> <p>b) Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;</p> <p>c) Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.</p> <p>Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.</p>		
299	Điều 67	<p>Điều 67. Năm tài chính</p> <p>1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.</p> <p>2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của</p>	<p>Điều 53. Năm tài chính</p> <p>Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		Công ty ít hơn bốn (04) tháng, Báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán gộp với Báo cáo của năm tài chính tiếp theo.		
300	Khoản 1 Điều 68	Điều 68. Hệ thống kế toán 1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.	Điều 54. Chế độ kế toán 1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
301	Khoản 2 Điều 68	Điều 68. Hệ thống kế toán 2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.	Điều 54. Chế độ kế toán 2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định của Pháp luật về kế toán và Pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
302	Khoản 3 Điều 68	Điều 68. Hệ thống kế toán 3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.	Điều 54. Chế độ kế toán 3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh doanh phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước Pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
303	Bỏ Khoản 1 Điều 69	Điều 69. Kiểm toán 1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
304	Khoản 2 Điều 69	Điều 69. Kiểm toán 2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp	Điều 57. Kiểm toán 1. Đại hội đồng Cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo năm tài chính đầu tiên sẽ do Hội đồng quản trị chỉ định. Trong cùng năm tài chính, Công ty không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.</p>	<p>quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng Quản trị.</p>	
305	Bỏ khoản 3 Điều 69	<p>Điều 69. Kiểm toán</p> <p>3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị cùng với thư quản lý trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
306	Khoản 4, 5 Điều 69	<p>Điều 69. Kiểm toán</p> <p>4. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.</p> <p>5. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.</p>	<p>Điều 57. Kiểm toán</p> <p>2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.</p> <p>3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

307	Khoản 1 Điều 71	<p>Điều 71. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận</p> <p>1. Điều kiện phân chia lợi nhuận cho các cổ đông: Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các cổ đông phổ thông khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.</p> <p>2. Thông qua việc phân chia lợi nhuận: Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật. Mức chi trả cổ tức không được vượt quá mức đề xuất của Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 51. Phân phối lợi nhuận</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
308	Khoản 3 Điều 71	<p>Điều 71. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận</p> <p>3. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.</p>	<p>Điều 51. Phân phối lợi nhuận</p> <p>4. Trên cơ sở mức cổ tức đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, Hội đồng Quản trị có thể quyết định thời điểm thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.</p>	Viết lại theo yêu cầu thực tế của công ty
309	Khoản 5 Điều 71	<p>Điều 71. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận</p> <p>5. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.</p>	<p>Điều 51. Phân phối lợi nhuận</p> <p>3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
310	Khoản 6 Điều 71	<p>Điều 71. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận</p> <p>6. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo</p>	<p>Điều 51. Phân phối lợi nhuận</p> <p>5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do Cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.	ngân hàng do Cổ đông cung cấp mà Cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho Cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam/Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.	
311	Khoản 7 Điều 71	Điều 71. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận 7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.	Điều 51. Phân phối lợi nhuận 6. Căn cứ Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán, Hội đồng Quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách Cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách Cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
312	Bỏ Điều 72	Điều 72. Xử lý lỗ trong kinh doanh Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
313	Bỏ Điều 73	Điều 73. Trích lập các quỹ theo quy định 1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây: a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ; b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ; c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi; d) Các quỹ khác theo quy định của pháp luật. 2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
314	Điều 74	Điều 74. Con dấu 1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được	Điều 58. Dấu của Công ty	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>khắc theo quy định của luật pháp và Điều lệ công ty.</p> <p>2. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của Pháp luật về giao dịch điện tử.</p> <p>2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).</p> <p>3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật .</p>	
315	Điều 75	<p>Điều 75. Tổ chức lại Công ty</p> <p>1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCK.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và pháp luật liên quan.</p>	<p>Điều 59. Tổ chức lại Công ty</p> <p>Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình Công ty được thực hiện theo quy định của Pháp luật có liên quan.</p>	Viết lại ngắn gọn
316	Khoản 1 Điều 76	<p>Điều 76. Giải thể hoặc chấm dứt hoạt động</p> <p>1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCK chấp thuận;</p> <p>b) Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>c) UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể, phá sản.</p>	<p>Điều 60. Giải thể công ty</p> <p>1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:</p> <p>a. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>b. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật quản lý thuế có quy định khác;</p> <p>c. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
317	Bỏ khoản 2, 3, 4, Điều 76	<p>Điều 76. Giải thể hoặc chấm dứt hoạt động</p> <p>2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>3. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.</p> <p>4. Hội đồng quản trị thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hội đồng quản trị và pháp luật.</p>		
318	Bỏ Điều 77	<p>Điều 77. Phá sản</p> <p>Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
319	Khoản 1 Điều 78	<p>Điều 78. Thanh lý</p> <p>1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.</p>	<p>Điều 60. Giải thể Công ty</p> <p>2. Thanh lý tài sản khi giải thể</p> <p>a. Tối thiểu sáu (06) tháng sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng Quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng Cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng Quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
320	Khoản 2 Điều 78	<p>Điều 78. Thanh lý</p> <p>2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công</p>	<p>Điều 60. Giải thể Công ty</p> <p>2. Thanh lý tài sản khi giải thể</p> <p>b. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho UBCK và cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.	thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.	
321	Khoản 3 Điều 78	<p>Điều 78. Thanh lý</p> <p>3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:</p> <p>a) Các chi phí thanh lý;</p> <p>b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;</p> <p>c) Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;</p> <p>d) Các khoản vay (nếu có);</p> <p>e) Các khoản nợ khác của Công ty;</p> <p>f) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.</p>	<p>Điều 60. Giải thể công ty</p> <p>2. Thanh lý tài sản khi giải thể</p> <p>c. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:</p> <p>i. Các chi phí thanh lý;</p> <p>ii. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;</p> <p>iii. Nợ thuế;</p> <p>iv. Các khoản nợ khác của Công ty;</p> <p>v. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các Cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
322	Khoản 1 Điều 79	<p>Điều 79. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ</p> <p>1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng Cổ đông Công ty xem xét, quyết định.</p>	<p>Điều 62. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ</p> <p>1. Trừ trường hợp Điều lệ này có quy định khác, việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Điều lệ này phải được Đại hội đồng Cổ đông Công ty xem xét, quyết định.</p>	Bổ sung cho thống nhất với điểm k khoản 2 Điều 20 Dự thảo Điều lệ
323	Khoản 2 Điều 79	<p>Điều 79. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ</p> <p>2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.</p>	<p>Điều 62. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ</p> <p>2. Trường hợp Pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định Pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
324	Điều 80	<p>Điều 80. Ngày hiệu lực</p> <p>1. Bản điều lệ này gồm 13 Chương 80 Điều có hiệu lực vào ngày 22 tháng 04 năm 2021, riêng nội dung tại Khoản 3 Điều 2 về Trụ sở Công ty</p>	<p>Điều 63. Hiệu lực Điều lệ</p> <p>1. Bản Điều lệ này gồm 18 Chương 63 Điều được Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thông qua ngày 08 tháng 08</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

	<p>sẽ có hiệu lực kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh chấp thuận địa điểm đặt Trụ sở chính của Công ty.</p> <p>2. Điều lệ này được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau.</p> <p>3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.</p> <p>4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.</p>	<p>năm 2022 và chấp thuận hiệu lực toàn văn Điều lệ này.</p> <p>2. Điều lệ này được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p> <p>3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty, thay thế tất cả các bản điều lệ trước đó.</p> <p>4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ này phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị.</p>	
--	---	--	--

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ quản trị công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021,

Nghị định 155/2020/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2020, có hiệu lực ngày 01/01/2021 yêu cầu các công ty đại chúng phải xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị công ty trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp gần nhất tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật, Công ty HSC đã soạn thảo và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại kỳ họp thường niên ngày 22/04/2021 trong thời gian tương đối gấp.

Sau một thời gian thực hiện, yêu cầu đặt ra là Quy chế nội bộ về quản trị công ty cần phải được rà soát tổng thể nội dung đảm bảo chi tiết, thống nhất, không chồng chéo, phù hợp quy định pháp luật và thông lệ thị trường tốt nhất, đáp ứng nhu cầu quản trị và điều hành Công ty trong thời gian tới.

Quy chế nội bộ về quản trị công ty đã được soạn thảo mới sử dụng Quy chế nội bộ về quản trị công ty mẫu được ban hành kèm Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 nhằm đáp ứng các yêu cầu nêu trên.

Trên cơ sở này, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua:

1. Quy chế nội bộ về quản trị công ty mới với các nội dung thay thế, sửa đổi, bổ sung chi tiết được đính kèm (*xem Bảng chi tiết thay đổi Quy chế nội bộ về quản trị công ty năm 2022*).
2. Quy chế nội bộ về quản trị công ty mới có hiệu lực từ ngày thông qua, 08/08/2022, và thay thế Quy chế nội bộ về quản trị công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021.
3. Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty ký ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty mới.
4. Giao Tổng giám đốc thực hiện việc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin theo quy định.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
Bảng chi tiết thay đổi Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty năm 2022

STT	ĐIỀU KHOẢN	QUY CHẾ HIỆN HÀNH	DỰ THẢO SỬA ĐỔI	LÝ DO SỬA ĐỔI
1	Tên văn bản	QUY CHẾ NỘI BỘ QUẢN TRỊ CÔNG TY	QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	Chỉnh sửa để thống nhất với tên gọi tại các quy định của Thông tư 116/2020
2	Căn cứ pháp lý	<p>CĂN CỨ PHÁP LÝ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, các văn bản sửa đổi bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; - Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh chỉnh sửa lần thứ 15 theo Nghị quyết số 02/2021/NQ – ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021; - Hội đồng quản trị ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty Công ty cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh; - Quy chế nội bộ về quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh bao gồm các nội dung sau: 	<p>CĂN CỨ PHÁP LÝ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và được sửa đổi, bổ sung ngày 11/01/2022; - Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là “Công ty”); - Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty (sau đây gọi là “Quy chế này”), bao gồm các nội dung sau: 	Viết lại ngắn gọn và cập nhật các căn cứ pháp lý hiện hành
3	Khoản 1 Điều 1	<p>Điều 1. Ý nghĩa, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p> <p>1. Ý nghĩa và phạm vi điều chỉnh: Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được xây dựng theo quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty. Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị nội bộ công ty, các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các hoạt động khác</p>	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>1. Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị nội bộ Công ty. Những nội dung không được quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định của Điều lệ Công ty. Các thuật ngữ viết hoa trong Quy chế này có nghĩa được quy định tại Điều lệ Công ty.</p> <p>2. Quy chế này quy định những nội dung sau đây:</p> <p>a. Nguyên tắc quản trị Công ty;</p> <p>b. Vai trò, quyền và nghĩa vụ Đại hội đồng cổ đông, thẩm quyền triệu tập họp, thủ tục, chương trình, nội dung họp, ủy quyền tham dự họp, điều kiện, thể thức tiến hành họp</p>	Viết lại cho rõ ràng và bổ sung dẫn chiếu để không cần quy định thêm điều khoản giải thích thuật ngữ

		<p>theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp và mối quan hệ giữa thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người điều hành Công ty. Đồng thời quy định trình tự, thủ tục ban hành các quyết định trong Công ty nhằm giảm thiểu rủi ro và những thiệt hại không cần thiết cho Công ty. Thông qua quy chế này, Công ty được điều hành hiệu quả và việc kiểm soát quản trị nội bộ Công ty được công khai và minh bạch.</p>	<p>Đại hội đồng cổ đông cũng như cách thức bỏ phiếu, thông qua nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông, hình thức họp hội nghị trực tuyến và lấy ý kiến bằng văn bản của Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>c. Vai trò, quyền hạn và nhiệm vụ Hội đồng Quản trị, thành phần, nhiệm kỳ, tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, điều kiện họp, cách thức biểu quyết, ra nghị quyết, quyết định Hội đồng Quản trị, các tiểu ban của Hội đồng Quản trị</p> <p>d. Quyền hạn và nhiệm vụ Ban Kiểm soát, thành phần, nhiệm kỳ, tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát, cách thức họp, ra quyết định Ban Kiểm soát;</p> <p>e. Vai trò, nhiệm kỳ, quyền hạn và nhiệm vụ Tổng Giám đốc, điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm Tổng Giám đốc; và</p> <p>f. Mối quan hệ, phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.</p>	
4	Khoản 2 Điều 1	<p>Điều 1. Ý nghĩa, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p> <p>2. Đối tượng áp dụng: Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh có phạm vi điều chỉnh, áp dụng cho toàn bộ Công ty và toàn bộ Cổ đông, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và những người liên quan.</p>	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>Quy chế này áp dụng cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người có liên quan.</p>	Viết lại theo Mẫu Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
5	Bỏ toàn bộ Điều 2	<p>Điều 2. Giải thích thuật ngữ</p> <p>1. Trong Quy chế này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>a) “Công ty” là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;</p> <p>b) “Quản trị công ty” là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho công ty được định hướng điều hành và được kiểm</p>		Như đã trình bày ở trên, các định nghĩa được dẫn chiếu về Điều lệ Công ty

	<p>soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến công ty;</p> <p>c) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;</p> <p>d) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;</p> <p>e) “Pháp luật” là tất cả văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;</p> <p>f) “Điều lệ Công ty” là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;</p> <p>g) “Người quản lý Công ty” là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, và các cá nhân giữ chức danh khác do Hội đồng quản trị quyết định;</p> <p>h) “Người điều hành Công ty” là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các vị trí điều hành khác trong Công ty do Hội đồng quản trị quyết định;</p> <p>i) “Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành” là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các vị trí điều hành khác trong Công ty do Hội đồng quản trị quyết định;</p> <p>j) “Thành viên độc lập Hội đồng quản trị” là thành viên được quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp;</p> <p>k) “Người phụ trách quản trị công ty” là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 42 của Quy chế này;</p> <p>l) “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;</p> <p>m) “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;</p>		
--	--	--	--

		<p>n) “Việt Nam” là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>o) “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.</p> <p>p) “Ban Điều hành” bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, các Giám đốc điều hành, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng.</p> <p>2. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.</p> <p>3. Các tiêu đề (chương, điều của Quy chế) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Quy chế.</p> <p>4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Quy chế này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.</p>		
6	Điều 3	<p>Điều 3. Nguyên tắc quản trị Công ty</p> <p>“Quản trị công ty” là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho Công ty được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến Công ty. Các nguyên tắc quản trị công ty bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tuân thủ các quy định có liên quan của Pháp luật và Điều lệ Công ty; - Đảm bảo một cơ cấu quản trị hợp lý; - Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; - Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan; - Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông; - Công khai minh bạch mọi hoạt động của Công ty. 	<p>Điều 3. Nguyên tắc quản trị Công ty</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cơ cấu quản trị hợp lý, hiệu quả. 2. Bảo đảm hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát; nâng cao trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Công ty và Cổ đông. 3. Bảo đảm quyền của cổ đông đối xử công bằng giữa các cổ đông; 4. Bảo đảm vai trò của nhà đầu tư, thị trường chứng khoán và các tổ chức trung gian trong việc hỗ trợ hoạt động quản trị Công ty. 5. Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị Công ty. 6. Công bố thông tin kịp thời, đầy đủ và minh bạch mọi hoạt động của Công ty; bảo đảm Cổ đông được tiếp cận thông tin công bằng. 	Sửa đổi theo Điều 40 Luật Chứng khoán
7	Điều 4	<p>Điều 4. Thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cổ đông</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đối với cổ đông đã lưu ký chứng khoán: Thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cổ đông là thời điểm tài 	<p>Điều 7. Lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Cổ đông được xác định như sau: <ol style="list-style-type: none"> a. Đối với Cổ đông đã lưu ký chứng khoán, thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Cổ đông là thời điểm tài khoản 	Viết lại cho rõ ràng

		<p>khoản lưu ký chứng khoán của cổ đông mở tại một thành viên lưu ký chứng khoán ghi có số dư cổ phiếu của Công ty.</p> <p>2. Đối với cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: Thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cổ đông là thời điểm tên và các thông tin về cổ đông được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông của Công ty.</p> <p>3. Sổ đăng ký cổ đông của Công ty, Danh sách cổ đông do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp cho Công ty là căn cứ duy nhất để xác định tư cách, quyền và nghĩa vụ của cổ đông.</p>	<p>lưu ký chứng khoán của Cổ đông mở tại một thành viên lưu ký chứng khoán ghi có số dư cổ phiếu của Công ty.</p> <p>b. Đối với Cổ đông chưa lưu ký chứng khoán, thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Cổ đông là thời điểm tên và các thông tin về Cổ đông được ghi vào Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty.</p> <p>Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty là danh sách Cổ đông do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp cho Công ty. Đây là căn cứ duy nhất để xác định tư cách, quyền và nghĩa vụ của Cổ đông.</p>	
8	Bỏ Điều 5	<p>Điều 5. Cổ đông yêu cầu cung cấp thông tin</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu:</p> <p>a) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;</p> <p>b) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>Trình tự, thủ tục thực hiện những yêu cầu trên như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông yêu cầu nêu tại Điểm (a) hoặc Điểm (b) như trên phải gửi yêu cầu bằng văn bản hoặc liên hệ trực tiếp đến Trụ sở chính Công ty để được cung cấp tài liệu. Tài liệu có thể gửi bằng đường bưu điện hay qua email theo yêu cầu của cổ đông. - Cổ đông yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình phải gửi yêu cầu cho thành viên lưu ký nơi cổ đông mở tài khoản lưu ký. Đối với cổ đông chưa lưu ký thì gửi trực tiếp yêu cầu bằng văn bản đến Văn phòng Hội đồng quản trị của Công ty. <p>2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông có quyền xem xét và trích lục sổ biên bản họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa niên độ và hàng năm, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản</p>		<p>Mẫu Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty không quy định cụ thể nội dung này.</p> <p>Nội dung này được thực hiện theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty</p>

		<p>trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.</p> <p>Trình tự, thủ tục thực hiện những yêu cầu này như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông phải gửi yêu cầu bằng văn bản cho Văn phòng Hội đồng quản trị bằng cách gửi thư hoặc gửi trực tiếp tại Trụ sở chính Công ty. Yêu cầu phải nêu rõ thông tin về cổ đông, số lượng cổ phần sở hữu, thời gian sở hữu cổ phần, các tài liệu cần cung cấp và chữ ký của cổ đông hoặc toàn bộ các cổ đông trong nhóm. - Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông, Văn phòng Hội đồng quản trị sẽ cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông. Trong trường hợp từ chối yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ trả lời chính thức bằng văn bản cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông. 		
9	Bỏ Điều 6	<p>Điều 6. Cổ đông yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điểm k, Khoản 1, Điều 16 của Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo trình tự như sau:</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông lập yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản gửi cho Chủ tịch Hội đồng quản trị bằng cách gửi thư hoặc gửi trực tiếp tại Trụ sở chính Công ty. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải nêu rõ thông tin sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần sở hữu, thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, các vấn đề dự kiến thảo luận tại cuộc họp, chữ ký của cổ đông hoặc toàn bộ các cổ đông trong nhóm cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu,</p>		Nội dung này đã được quy định tại Điều 6 Dự thảo Quy chế này

		<p>chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</p> <p>Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông, Hội đồng quản trị sẽ trả lời chính thức bằng văn bản về yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông.</p> <p>Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền yêu cầu Ban Kiểm soát làm việc với Hội đồng quản trị trong trường hợp không đồng ý quyết định của Hội đồng quản trị.</p> <p>2. Công ty hoàn trả các chi phí hợp lý liên quan đến việc triệu tập Đại hội cho người triệu tập với điều kiện phải xuất trình các hóa đơn hợp lệ có ghi đầy đủ và chính xác thông tin của Công ty.</p>		
10	Điều 7	<p>Điều 7. Cổ đông yêu cầu bổ sung chương trình họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Khoản 3, Điều 27 của Điều lệ Công ty. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất mười (10) ngày làm việc trước ngày khai mạc bằng cách gửi thư hoặc gửi trực tiếp hoặc gửi email đến Trụ sở chính Công ty. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng cổ phần sở hữu của cổ đông, thời gian sở hữu cổ phần, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>2. Hội đồng quản trị sẽ xem xét các vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị sẽ thông báo đến cổ đông hoặc nhóm cổ đông về kiến nghị của họ được chấp thuận hay bị từ chối.</p> <p>3. Trong trường hợp Hội đồng quản trị chấp thuận kiến nghị, Hội đồng quản trị sẽ đề nghị người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông đưa tất cả kiến nghị vào dự thảo chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.</p>	<p>Điều 9. Chương trình, nội dung và tài liệu họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định sau đây:</p> <p>a. Kiến nghị phải được thể hiện bằng văn bản nêu rõ thông tin sau đây:</p> <p>i. Vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông, lý do và mục đích kiến nghị;</p> <p>ii. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần sở hữu, thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty.</p> <p>b. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo địa chỉ trụ sở chính của Công ty chậm nhất bảy (07) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên Cổ đông, số lượng</p>	Viết lại theo Điều 142 Luật Doanh nghiệp

		<p>4. Trong trường hợp Hội đồng quản trị không chấp thuận kiến nghị, Hội đồng quản trị phải trả lời bằng văn bản cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông biết lý do không chấp nhận kiến nghị chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được chấp thuận kiến nghị phải cung cấp cho Hội đồng quản trị các tài liệu liên quan đến các vấn đề được kiến nghị đưa vào chương trình Đại hội đồng cổ đông để Hội đồng quản trị chuẩn bị tài liệu cho Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>từng loại cổ phần của Cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp, lý do, mục đích của kiến nghị.</p> <p>c. Hội đồng Quản trị xem xét nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng Quản trị thông báo đến Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông về kiến nghị của họ được chấp thuận hay bị từ chối.</p> <p>d. Trong trường hợp Hội đồng Quản trị chấp thuận kiến nghị, Hội đồng Quản trị đưa tất các nội dung kiến nghị vào dự thảo chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông và kiến nghị chỉ được chính thức bổ sung vào chương trình họp nếu được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.</p> <p>e. Trong trường hợp Hội đồng Quản trị không chấp thuận kiến nghị, Hội đồng Quản trị phải trả lời bằng văn bản cho Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông biết lý do không chấp nhận kiến nghị chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Kiến nghị bị từ chối trong những trường hợp sau:</p> <p>i. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại điểm b khoản này.</p> <p>ii. Vào thời điểm kiến nghị, Cổ đông và nhóm Cổ đông không nắm giữ đủ từ 05% số cổ phần phổ thông trở lên.</p> <p>iii. Vấn đề, nội dung đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>iv. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.</p> <p>f. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông được chấp thuận kiến nghị phải cung cấp cho Hội đồng Quản trị các tài liệu liên quan đến các nội dung kiến nghị để Hội đồng Quản trị chuẩn bị tài liệu họp cho Đại hội đồng Cổ đông.</p>	
11	Bỏ Điều 8	<p>Điều 8. Cổ đông yêu cầu tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông khi cổ đông mua cổ phần của Công ty sau ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự Đại hội nhưng trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trong trường hợp cổ đông mua cổ phần của Công ty sau ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự Đại hội</p>		Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này

		<p>nhưng trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cổ đông có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị được tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông nhưng không có quyền biểu quyết. Trình tự như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> Cổ đông yêu cầu thành viên lưu ký nơi cổ đông mở tài khoản lưu ký cung cấp cho cổ đông bằng sao kê giao dịch chứng khoán tại thời điểm cổ đông mua cổ phần của Công ty (sau ngày đăng ký cuối cùng nhưng trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông). Cổ đông gửi yêu cầu tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản cùng bằng sao kê giao dịch chứng khoán đến Văn phòng Hội đồng quản trị của Công ty chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Nếu Hội đồng quản trị không chấp thuận yêu cầu tham dự Đại hội đồng cổ đông của cổ đông thì Hội đồng quản trị phải trả lời bằng văn bản cho cổ đông biết lý do không chấp thuận trước ngày dự kiến tổ chức Đại hội đồng cổ đông. 		
12	Điều 9	<p>Điều 9. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, bất thường và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản</p> <p>Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều 23 Điều lệ Công ty. Công ty tiến hành trình tự, thủ tục triệu tập họp, tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Quy chế này và Điều lệ Công ty.</p> <ol style="list-style-type: none"> Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông; Thông báo triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông; Cách thức đăng ký tham dự/ ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông; Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; Cách thức phản đối Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; 	<p>Điều 4. Vai trò Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng Cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng Quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng Cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.</p>	Viết lại theo Điều 19 Dự thảo Điều lệ

		<p>6. Lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông; 7. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; 8. Các vấn đề khác.</p>		
13	Bổ sung khoản 1 Điều 5 Dự thảo		<p>Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông 1. Đại hội đồng Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau: a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty; b. Quyết định tăng, giảm Vốn điều lệ; c. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần; d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; f. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ này; g. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; h. Quyết định mua lại từ trên 10% đến 30% tổng số cổ phần đã bán của Công ty; i. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và Cổ đông Công ty; j. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty; k. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; l. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát; m. Phê duyệt danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định Công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết; n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Pháp luật.</p>	Bổ sung theo Điều 20 Dự thảo Điều lệ
14	Bổ sung khoản 2 Điều 5 Dự thảo		<p>Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông 2. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau: a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;</p>	Bổ sung theo Điều 20 Dự thảo Điều lệ

			<p>b. Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;</p> <p>c. Báo cáo của Hội đồng Quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>d. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc;</p> <p>e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;</p> <p>f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;</p> <p>g. Số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;</p> <p>h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;</p> <p>i. Quyết định ngân sách hoặc tổng số tiền thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;</p> <p>j. Phê duyệt danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận, quyết định Công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết;</p> <p>k. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ này, trừ trường hợp điều chỉnh Vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới được thực hiện trên cơ sở Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ, đồng thời giao Hội đồng Quản trị thực hiện thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần, mà trường hợp này sẽ do Hội đồng Quản trị phê duyệt;</p> <p>l. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;</p> <p>m. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;</p> <p>n. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;</p> <p>o. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;</p>	
--	--	--	---	--

			<p>p. Công ty mua lại từ trên 10% đến 30% tổng số cổ phần đã bán của Công ty;</p> <p>q. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc các giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với người có liên quan sau:</p> <p>i. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ;</p> <p>ii. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của họ;</p> <p>iii. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>r. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với Cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của Cổ đông đó</p> <p>s. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;</p> <p>t. Các vấn đề khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.</p>	
15	Điều 10	<p>Điều 10. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, quyết định tổ chức họp và chuẩn bị tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều 26 Điều lệ Công ty. Hội đồng quản trị họp để thông qua thời gian, địa điểm, dự thảo chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị phân công trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 6. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp.</p>	Viết lại ngắn gọn theo khoản 2 Điều 19 Dự thảo Điều lệ

		cho Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Thư ký Hội đồng quản trị. Tùy theo từng nội dung cụ thể, Hội đồng quản trị phân công tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phù hợp. Hội đồng quản trị phê duyệt lại toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông trước khi đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty.		
16	Bổ sung Khoản 2 Điều 6 Dự thảo		<p>Điều 6. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.</p> <p>b. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật.</p> <p>c. Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong trường hợp Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.</p> <p>d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.</p> <p>e. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	Bổ sung theo Điều 140 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 19 Dự thảo Điều lệ
17	Bổ sung Khoản 3 Điều 6 Dự thảo		<p>Điều 6. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải có yêu cầu bằng văn bản nêu rõ thông tin sau đây:</p> <p>a. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức;</p> <p>b. Số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty;</p> <p>c. Căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông;</p>	Bổ sung theo khoản 4 Điều 115 Luật Doanh nghiệp và điểm b khoản 1 Điều 17, điểm c khoản 4 Điều 19 Dự thảo Điều lệ

			<p>d. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</p> <p>Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu, chứng cứ kèm theo phải được gửi đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo địa chỉ trụ sở chính của Công ty. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Hội đồng Quản trị phải trả lời bằng văn bản cho Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông về việc có hay không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	
18	Bổ sung Khoản 4 Điều 6 Dự thảo		<p>Điều 6. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>4. Trình tự triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường</p> <p>a. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 2 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.</p> <p>b. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm a khoản này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Ban Kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.</p> <p>c. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm b khoản này thì Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại điểm c khoản 2 Điều này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Trong trường hợp này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Bổ sung theo Điều 140 Luật Doanh nghiệp và khoản 4 Điều 19 Dự thảo Điều lệ

19	Bổ sung Khoản 5 Điều 6 Dự thảo		<p>Điều 6. Thăm quyền triệu tập Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>5. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông yêu cầu Công ty hoàn trả các chi phí liên quan đến triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ hợp lệ có ghi đầy đủ và chính xác thông tin của Công ty theo quy định của pháp luật thuế.</p>	Bổ sung theo Điều 140 Luật Doanh nghiệp, khoản 4 Điều 19 Dự thảo Điều lệ và thực tế tại công ty
20	Bổ sung Khoản 6 Điều 6 Dự thảo		<p>Điều 6. Thăm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>6. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Chuẩn bị danh sách Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập theo khoản 4 Điều 7 Quy chế này. b. Chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp. c. Chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp. d. Chuẩn bị dự thảo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp. e. Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp. f. Gửi thông báo mời họp cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp. g. Các công việc khác phục vụ cuộc họp. 	Bổ sung theo Điều 140 Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 22 Dự thảo Điều lệ
21	Bổ sung khoản 2, 3 Điều 7 Dự thảo		<p>Điều 7. Lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp</p> <p>2. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký Cổ đông của công ty. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký Cổ đông của từng Cổ đông.</p>	Bổ sung theo Điều 141 Luật Doanh nghiệp

			3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của Cổ đông trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông.	
22	Điều 11	<p>Điều 11. Lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp, thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị công bố thông tin về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. Thông báo này được công bố thông tin cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 27 của Điều lệ Công ty.</p>	<p>Điều 7. Lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp</p> <p>4. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị công bố thông tin về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. Thông báo này được công bố thông tin cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều 141 Luật Doanh nghiệp và Điều 273 Nghị định 155/2020
23	Bỏ Khoản 1 Điều 12	<p>Điều 12. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ Công ty. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông gồm các nội dung chính như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; -Tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông; -Thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông; -Nội dung chương trình Đại hội đồng cổ đông; -Điều kiện tham dự Đại hội đồng cổ đông; -Thủ tục tham dự Đại hội đồng cổ đông; -Thời gian và địa chỉ cụ thể của trang thông tin điện tử đăng tải tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông; 		Loại bỏ để thống nhất với Điều 22 Dự thảo Điều lệ

		<p>-Thời gian và cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông; -Những yêu cầu khác đối với người dự họp.</p>		
24	Khoản 2 Điều 12	<p>Điều 12. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông đồng thời công bố cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi ít nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Điều 8. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông được gửi cho tất cả các Cổ đông trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp bằng phương thức bảo đảm đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty, trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán, UBCK (khi Công ty đang niêm yết hoặc đăng ký giao dịch).</p> <p>2. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông phải được gửi ít nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng Cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ).</p>	Viết lại theo khoản 3 Điều 22 Dự thảo Điều lệ
25	Khoản 3 Điều 12	<p>Điều 12. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông và tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông được gửi cho cổ đông có tên trong danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông và/ hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm theo thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tiếp cận. Quyền kiến nghị của cổ đông về các nội dung đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Điều lệ Công ty</p>	<p>Điều 9. Chương trình, nội dung và tài liệu họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều 6 Quy chế này phải chuẩn bị chương trình, nội dung và các tài liệu liên quan đến cuộc họp.</p> <p>2. Chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các Cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các Cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp; b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; c. Phiếu biểu quyết; d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. 	Viết lại theo khoản 2 Điều 22 Dự thảo Điều lệ
26	Bổ sung Điều 10 Dự thảo		<p>Điều 10. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp. Trường</p>	Bổ sung theo Điều 21 Dự thảo Điều lệ

			<p>hợp một Cổ đông có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.</p> <p>2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền có thể bằng giấy hoặc phương tiện điện tử phù hợp quy định Pháp luật, trong đó nêu rõ tên Cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền và phải có chữ ký theo quy định sau đây:</p> <p>a. Trường hợp Cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp,</p> <p>b. Trường hợp Cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Cổ đông tổ chức hoặc người đại diện theo ủy quyền hợp pháp của người này và người được ủy quyền dự họp.</p> <p>3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;</p> <p>c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.</p> <p>Khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.</p>	
27	Điều 13	<p>Điều 13. Cách thức xác nhận/ ủy quyền và đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông</p> <p>- Trong trường hợp tham dự Đại hội đồng cổ đông, cổ đông xác nhận tham dự bằng cách gọi điện thoại trực tiếp cho Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông theo số điện thoại ghi trong Thông báo mời họp hoặc gửi Giấy xác nhận tham dự Đại hội đồng cổ đông (theo mẫu của Công ty)</p>	<p>Điều 11. Cách thức đăng ký và xác nhận tham dự Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Trong trường hợp tham dự Đại hội đồng Cổ đông, Cổ đông có thể xác nhận tham dự bằng cách đăng ký ngay trước cuộc họp hoặc gọi điện thoại trực tiếp cho Ban Tổ chức Đại hội đồng Cổ đông theo số điện thoại ghi trong Thông báo mời họp hoặc gửi Giấy xác nhận tham dự Đại</p>	Viết lại theo Quy chế hiện hành

		<p>đến Trụ sở chính Công ty bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác do Công ty quy định.</p> <p>- Trong trường hợp ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông, cổ đông gửi Giấy ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông đến Trụ sở chính Công ty bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác do Công ty quy định.</p> <p>- Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông đăng ký tham dự tại Đại hội theo cách thức ghi trong Thông báo mời họp và xuất trình các loại giấy tờ như sau:</p> <p>+ Cổ đông cá nhân: Thư mời họp, Chứng minh nhân dân/ Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu và Giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền).</p> <p>+ Cổ đông pháp nhân: Thư mời họp, Bản sao giấy đăng ký kinh doanh, Giấy ủy quyền và Chứng minh nhân dân/ Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người được ủy quyền.</p>	<p>hội đồng Cổ đông (theo mẫu của Công ty) đến Trụ sở chính Công ty trực tiếp hoặc bằng bưu điện, fax, thư điện tử, hình thức liên lạc khác.</p> <p>2. Trong trường hợp ủy quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông, người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải nộp thêm văn bản ủy quyền trước khi bắt đầu cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).</p> <p>3. Tại địa điểm họp, Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông đăng ký tham dự tại Đại hội theo cách thức ghi trong Thông báo mời họp và xuất trình các loại giấy tờ như sau:</p> <p>a. Cổ đông cá nhân: Thư mời họp, Chứng minh nhân dân/ Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu và Giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền).</p> <p>b. Cổ đông pháp nhân: Thư mời họp, Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ tương đương), Giấy ủy quyền và Chứng minh nhân dân/ Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người được ủy quyền.</p>	
28	Khoản 1 Điều 14	<p>Điều 14. Điều kiện tiến hành, thể thức biểu quyết và điều kiện thông qua các nội dung của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ban Tổ chức Đại hội cấp cho từng cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp một Thẻ biểu quyết, Phiếu biểu quyết và/ hoặc Phiếu bầu thành viên Hội đồng quản trị/ Ban Kiểm soát, trên đó có ghi Họ tên cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp, Số đăng ký sở hữu, Mã cổ đông, Tổng số phiếu biểu quyết (số cổ phần sở hữu và số cổ phần được ủy quyền) của cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đó.</p>	<p>Điều 13. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:</p> <p>a. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, Công ty cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó.</p> <p>b. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có nghĩa vụ dừng cuộc họp để những người</p>	Viết lại theo khoản 1 Điều 24 Dự thảo Điều lệ

			đến muộn đăng ký và hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không thay đổi.	
29	Bổ sung khoản 2 Điều 13 Dự thảo		<p>Điều 13. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được quy định như sau:</p> <p>a. Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị khác làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban Kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông điều hành đề Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>c. Chủ tọa cử người làm Thư ký, lập biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>d. Đại hội đồng Cổ đông bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.</p>	Bổ sung theo khoản 2 Điều 24 Dự thảo Điều lệ
30	Bổ sung khoản 3, 4 Điều 13 Dự thảo		<p>Điều 13. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.</p> <p>4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp. Chủ tọa sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:</p> <p>a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;</p>	Bổ sung theo khoản 3, 4 Điều 24 Dự thảo Điều lệ

			<p>c. Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.</p> <p>Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.</p>	
31	Bổ sung khoản 5 Điều 13 Dự thảo		<p>Điều 13. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>5. Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông có quyền sau:</p> <p>a. Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác.</p> <p>b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Bổ sung theo Khoản 6 Điều 24 Dự thảo Điều lệ
32	Bổ sung khoản 6, 7 Điều 13 Dự thảo		<p>Điều 13. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>6. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.</p> <p>b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các Cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.</p> <p>c. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.</p> <p>7. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng Cổ đông trái với quy định khoản 6 Điều này, Đại hội đồng Cổ đông bầu một người trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc. Tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.</p>	Bổ sung theo khoản 7, 8 Điều 24 Dự thảo Điều lệ

33	Khoản 2 Điều 14	<p>Điều 14. Điều kiện tiến hành, thể thức biểu quyết và điều kiện thông qua các nội dung của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Biểu quyết thông qua các quyết định tại Đại hội đồng cổ đông</p> <p>- Đối với các vấn đề chung: Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp biểu quyết bằng cách giơ Thẻ biểu quyết của mình lên theo sự điều khiển của Chủ tọa. Ban kiểm phiếu sẽ ghi lại số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến để công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>- Đối với các nội dung chính: Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp biểu quyết bằng việc lựa chọn phương án tán thành hoặc không tán thành hoặc không có ý kiến từng nội dung cần lấy ý kiến được ghi trong Phiếu biểu quyết. Ban kiểm phiếu sẽ thu lại Phiếu biểu quyết và kiểm số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến để công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Điều 14. Cách thức bỏ phiếu biểu quyết và kiểm phiếu</p> <p>1. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết phải được thực hiện ngay tại cuộc họp và tiến hành bằng biểu quyết theo một trong ba phương án: tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Ý kiến của Cổ đông ngoài các phương án biểu quyết nêu trên là không hợp lệ.</p> <p>2. Biểu quyết thông qua các quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông được thực hiện như sau:</p> <p>a. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp biểu quyết bằng cách giơ Thẻ biểu quyết của mình lên theo sự điều khiển của Chủ tọa, Ban kiểm phiếu sẽ ghi lại số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến để công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội đồng Cổ đông; hoặc</p> <p>b. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp biểu quyết bằng việc lựa chọn phương án tán thành hoặc không tán thành hoặc không có ý kiến từng nội dung cần lấy ý kiến được ghi trong Phiếu biểu quyết, Ban kiểm phiếu sẽ thu lại Phiếu biểu quyết và kiểm số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến để công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Viết lại theo khoản 5 Điều 24 Dự thảo Điều lệ
34	Bỏ Khoản 6 Điều 14	<p>Điều 14. Điều kiện tiến hành, thể thức biểu quyết và điều kiện thông qua các nội dung của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>6. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông và điều kiện thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo Điều 28, 30 và 31 Điều lệ Công ty.</p>		Nội dung được quy định cụ thể tại Điều 12 và 15 Dự thảo Quy chế này (xem tại Điều 12, 15)
35	Bổ sung Điều 12 Dự thảo		<p>Điều 12. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.</p> <p>2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải được triệu tập lại trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần</p>	Viết lại theo Điều 23 Dự thảo Điều lệ

			<p>thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên tham dự là các Cổ đông và những người đại diện được ủy quyền dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.</p> <p>3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số phiếu có quyền biểu quyết của Cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất.</p> <p>4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp. Ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác. <p>5. Quy định tại khoản 4 Điều này áp dụng trong trường hợp họp Đại hội đồng Cổ đông trực tiếp, họp qua hội nghị trực tuyến và kết hợp của các hình thức trên.</p>	
36	Bổ sung Điều 15 Dự thảo		<p>Điều 15. Điều kiện thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, khoản 2 Điều 24 và khoản 2 Điều 47 Quy chế này, các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua khi được số Cổ đông đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.</p> <p>2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu</p>	Bổ sung theo Điều 25 Dự thảo Điều lệ

			<p>quyết của tất cả Cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 24 và khoản 2 Điều 47 Quy chế này:</p> <p>a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại. b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh. c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty. d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán. e. Tổ chức lại, giải thể Công ty.</p> <p>3. Các nghị quyết được Đại hội đồng Cổ đông thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>	
37	Bỏ Khoản 7 Điều 14	<p>Điều 14. Điều kiện tiến hành, thể thức biểu quyết và điều kiện thông qua các nội dung của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>7. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến, hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến được thực hiện theo quy định tại Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử của Công ty.</p>		Nội dung được quy định cụ thể tại Điều 16 Dự thảo Quy chế này
38	Bổ sung Điều 16 Dự thảo		<p>Điều 16. Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến</p> <p>1. Tùy thuộc vào tình hình, hoàn cảnh, Hội đồng Quản trị có quyền quyết định việc họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến hoặc kết hợp cả họp trực tiếp và hội nghị trực tuyến trong cùng một cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>2. Công ty sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc họp hội nghị trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi cho các Cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Bổ sung theo Điều 26 Dự thảo Điều lệ

			<p>3. Địa điểm tổ chức họp trực tuyến được mặc nhiên quy định là trụ sở chính của Công ty, trừ khi Đại hội đồng Cổ đông có quyết định khác.</p> <p>4. Việc ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến được thực hiện như đối với họp trực tiếp. Trong trường hợp Cổ đông đưa thông tin của mình cho người khác sử dụng để đăng ký tham dự họp thì mặc nhiên được coi là Cổ đông đã trực tiếp tham dự họp.</p> <p>5. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến được áp dụng theo quy định tại Điều 12 Quy chế này và Điều 23 Điều lệ Công ty. Căn cứ tính số lượng Cổ đông tham dự họp là số lượng Cổ đông đã hoàn tất đăng ký tham dự hội nghị trực tuyến. Trong trường hợp kết hợp cả họp trực tiếp và hội nghị trực tuyến trong cùng một cuộc họp thì số lượng tham dự họp được tính tổng số Cổ đông tham dự trực tiếp và Cổ đông đăng ký tham dự hội nghị trực tuyến.</p> <p>6. Cuộc họp hội nghị trực tuyến được biểu quyết và bỏ phiếu điện tử.</p> <p>7. Ban tổ chức được sử dụng công nghệ để thực hiện việc đếm và kiểm phiếu điện tử. Ban tổ chức có thể quyết định việc công khai tiến trình kiểm phiếu hoặc chỉ công khai kết quả kiểm phiếu. Kết quả kiểm phiếu phải được công bố trước khi bế mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, trừ khi vì lý do khách quan, Chủ tọa có quyết định khác.</p> <p>8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức hội nghị trực tuyến có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp trực tiếp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	
39	Bỏ Điều 15	<p>Điều 15. Cách thức phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình theo quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 16 Điều lệ Công ty.</p>		<p>Nội dung đã được quy định tại Điều 29 Dự thảo Điều lệ.</p> <p>Việc phản đối nghị quyết chủ yếu liên quan đến quyền của cổ đông, nên chỉ cần chú trọng</p>

		<p>Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm (05%) phần trăm tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 31 của Điều lệ Công ty; - Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty. 		<p>quy định tại Điều lệ.</p>
40	Bổ sung khoản 1 Điều 18 Dự thảo		<p>Điều 18. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thông qua họp trực tiếp, hội nghị trực tuyến, họp trực tiếp kết hợp hội nghị trực tuyến hay lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông đều phải tuân thủ quy định tại Điều này và Điều 28 Điều lệ Công ty.</p>	Bổ sung theo thực tế tại Công ty
41	Điểm d, e, i khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> d) Họ, tên các thành viên trong Ban chủ tọa đoàn và Ban thư ký; e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp; i) Họ tên, chữ ký của Chủ tọa đoàn và Ban thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác 	<p>Điều 18. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải được lập biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> d. Họ, tên chủ tọa và thư ký; e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp; i. Họ, tên và chữ ký của Chủ tọa và Thư ký. Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng 	Viết lại theo khoản 1 Điều 28 Dự thảo Điều lệ

		<p>của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.</p>	<p>Quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp.</p>	
42	Khoản 2,3 Điều 16	<p>Điều 16. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. 3. Chủ tọa đoàn và Ban thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải công bố cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp; văn bản ủy quyền tham dự họp, nghị quyết đã được thông qua, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p>	<p>Điều 18. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông 3. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. 5. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu liên quan phải được công bố thông tin theo quy định của Pháp luật trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ.</p>	Viết lại theo khoản 2, 4 Điều 28 Dự thảo Điều lệ
43	Bỏ Điều 17	<p>Điều 17. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải công bố thông tin cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua.</p>		Nội dung đã được quy định tại khoản 5 Điều 18 Dự thảo Quy chế này
44	Khoản 1 Điều 18	<p>Điều 18. Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản Các trường hợp thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 23 Điều lệ Công ty. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:</p>	<p>Điều 17. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông 1. Căn cứ tình hình thực tế và xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, Hội đồng Quản trị quyết định lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Sửa đổi theo khoản 1 Điều 27 Dự thảo Điều lệ

		1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.		
45	Khoản 2 Điều 18	<p>Điều 18. Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản</p> <p>2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này.</p>	<p>Điều 17. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại Quy chế này và khoản 3 Điều 22 Điều lệ Công ty.</p>	Viết lại theo khoản 2 Điều 27 Dự thảo Điều lệ
46	Điểm a, c, g khoản 3 Điều 18	<p>Điều 18. Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản</p> <p>3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;</p> <p>c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;</p> <p>g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty;</p>	<p>Điều 17. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty.</p> <p>c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông.</p> <p>g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo khoản 3 Điều 27 Dự thảo Điều lệ

47	Khoản 4 Điều 18	<p>Điều 18. Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản</p> <p>4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:</p> <p>a) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;</p> <p>b) Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.</p> <p>Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;</p>	<p>Điều 17. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>4. Cổ đông trả lời vấn đề cần lấy ý kiến trong phiếu lấy ý kiến bằng cách lựa chọn một trong ba phương án biểu quyết: tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến.</p> <p>5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác theo quy định sau đây:</p> <p>a. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức.</p> <p>b. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Trường hợp gửi qua fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác, phiếu lấy ý kiến phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.</p> <p>c. Các phiếu lấy ý kiến đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử, hình thức liên lạc khác đều không hợp lệ.</p> <p>6. Văn bản lấy ý kiến được gửi về trong thời hạn yêu cầu nhưng không tuân thủ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này là không hợp lệ. Văn bản lấy ý kiến không được gửi về và văn bản lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời điểm kết thúc việc lấy ý kiến (kể cả trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản giấy và lấy ý kiến bằng văn bản qua thư điện tử) được coi là không tham gia biểu quyết.</p>	Viết lại theo khoản 4, 5, 6 Điều 27 Dự thảo Điều lệ
48	Khoản 5,6 Điều 18	<p>Điều 18. Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản</p> <p>5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;</p>	<p>Điều 17. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>7. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty;</p> <p>b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;</p>	Viết lại theo khoản 7 Điều 27 Dự thảo Điều lệ

		<p>b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;</p> <p>c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;</p> <p>d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;</p> <p>e) Các quyết định đã được thông qua;</p> <p>f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.</p> <p>6. Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;</p>	<p>c. Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;</p> <p>d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;</p> <p>e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;</p> <p>f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.</p> <p>Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.</p>	
49	Khoản 7 Điều 18	<p>Điều 18. Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản</p> <p>7. Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết sẽ được công bố cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ sau khi kết thúc việc kiểm phiếu;</p>	<p>Điều 17. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>8. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu hoặc gửi đến các Cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.</p>	Viết lại theo khoản 8 Điều 27 Dự thảo Điều lệ
50	Khoản 8 Điều 18	<p>Điều 18. Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản</p> <p>8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;</p>	<p>Điều 17. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p>	Viết lại theo khoản 9 Điều 27 Dự thảo Điều lệ
51	Khoản 9 Điều 18	<p>Điều 18. Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản</p>	<p>Điều 17. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>10. Nghị quyết thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản được thực hiện theo quy định tại Điều</p>	Viết lại theo khoản 10 Điều 27 Dự thảo Điều lệ

		9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.	15, khoản 2 Điều 24 và khoản 2 Điều 47 Quy chế này và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.	
52	Bỏ Điều 19	<p>Điều 19. Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên</p> <p>1. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị</p> <p>Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên là báo cáo về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và của từng thành viên Hội đồng quản trị, ngoài ra phải đảm bảo các nội dung sau:</p> <p>a) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Điểm a Khoản 9 Điều 35 Điều lệ Công ty;</p> <p>b) Tổng kết các cuộc họp Hội đồng quản trị và các quyết định của Hội đồng quản trị; Báo cáo về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.</p> <p>c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập và kết quả đánh giá của thành viên độc lập Hội đồng quản trị về hoạt động của Hội đồng quản trị;</p> <p>d) Hoạt động của các Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị;</p> <p>e) Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc;</p> <p>f) Kết quả giám sát đối với Người điều hành khác;</p> <p>g) Các kế hoạch trong tương lai.</p> <p>2. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát</p> <p>Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên là báo cáo về kết quả kinh doanh của Công ty và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động</p>		Nội dung đã được quy định tại điểm c, d, e khoản 2 Điều 5, Điều 28 và Điều 51 Quy chế này

		<p>của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:</p> <p>a) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát và từng Kiểm soát viên theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 50 Điều lệ Công ty;</p> <p>b) Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm soát;</p> <p>c) Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác của Công ty và những người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác của Công ty là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.</p> <p>d) Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Người Điều hành khác;</p> <p>e) Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cổ đông.</p>		
53	Bỏ Điều 20	<p>Điều 20. Ngôn ngữ sử dụng trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Ngôn ngữ chính thức sử dụng trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông là tiếng Việt.</p> <p>2. Nếu Chủ tọa không chỉ định phiên dịch chung cho cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thì cổ đông là người nước ngoài có quyền dẫn theo phiên dịch khi tham dự Đại hội, tuy nhiên phải thông báo trước cho Ban Tổ chức Đại hội được biết khi đăng ký tham dự họp để được sắp xếp chỗ ngồi cho người phiên dịch.</p>		Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này
54	Bỏ Điều 21	<p>Điều 21. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Chủ tịch Hội đồng quản trị;</p> <p>2. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị;</p>		Nội dung này được quy định tại khoản

		<p>3. Thành viên Hội đồng quản trị; 4. Các tiêu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.</p>		3 Điều 21 Dự thảo Quy chế này
55	Khoản 1 Điều 22	<p>Điều 22. Thành phần Hội đồng quản trị, vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người.</p>	<p>Điều 19. Vai trò Hội đồng Quản trị</p> <p>Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng Quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.</p> <p>Điều 21. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người, số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.</p>	Viết lại theo khoản 1 Điều 31, khoản 1 Điều 32 và khoản 2 Điều 35 Dự thảo Điều lệ
56	Khoản 2,3,4 Điều 22	<p>Điều 22. Thành phần Hội đồng quản trị, vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>2. Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên điều hành và các thành viên không điều hành. Tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên không điều hành.</p> <p>3. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.</p> <p>4. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo:</p> <p>a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;</p> <p>b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;</p> <p>c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp</p>	<p>Điều 21. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Cơ cấu Hội đồng Quản trị phải đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị phải là thành viên không điều hành và số thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên độc lập trong từng nhiệm kỳ phải đảm bảo:</p> <p>a. Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp có 05 thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>b. Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp có số thành viên Hội đồng Quản trị từ 06 đến 08 thành viên;</p> <p>c. Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng Quản trị từ 09 đến 11 thành viên.</p> <p>4. Thành viên Hội đồng Quản trị không nhất thiết phải là Cổ đông của Công ty.</p>	Viết lại theo khoản 3 Điều 31 Dự thảo Điều lệ

		công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.		
57	Bỏ Khoản 5 Điều 22	Điều 22. Thành phần Hội đồng quản trị, vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị 5. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Điều 35 Điều lệ Công ty.		Nội dung này đã được quy định tại Điều 20 và 25 Dự thảo Quy chế này
58	Bổ sung Điều 20 Dự thảo		Điều 20. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty. 2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại. 3. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác. 4. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty. 5. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng và quyết định giá mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 14 Điều lệ Công ty. 6. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty. 7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ. 8. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với người có liên quan sau đây: a. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ;	Bổ sung theo Điều 153 Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 32 Dự thảo Điều lệ

			<p>b. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của họ;</p> <p>c. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>9. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm q và r khoản 2 Điều 5 Quy chế này hoặc Luật Doanh nghiệp có quy định khác.</p> <p>10. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và người điều hành quan trọng của Công ty được quy định tại Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị; quyết định mức lương và lợi ích khác của các người điều hành đó; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia hội đồng thành viên hoặc đại hội hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó.</p> <p>11. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty.</p> <p>12. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập Công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và hoạt động mua bán, sáp nhập với doanh nghiệp khác mà không phải hoạt động đầu tư tự doanh và kinh doanh hàng ngày của Công ty.</p> <p>13. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng Cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết.</p>	
--	--	--	--	--

			<p>14. Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>15. Kiến nghị mức trả cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.</p> <p>16. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty.</p> <p>17. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua; quyết định ban hành quy chế hoạt động của Tiểu ban kiểm toán, Tiểu ban quản trị rủi ro, Tiểu ban lương thưởng trực thuộc Hội đồng Quản trị, quyết định ban hành quy chế về công bố thông tin của Công ty và các quy chế nội bộ khác của Công ty.</p> <p>18. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động của Công ty.</p> <p>19. Đối xử bình đẳng đối với tất cả Cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.</p> <p>20. Đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Công ty.</p> <p>21. Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác, bao gồm việc sử dụng tài sản Công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan.</p> <p>22. Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty.</p> <p>23. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty.</p> <p>24. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ đáp ứng yêu cầu của Pháp luật.</p> <p>25. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với người điều hành doanh nghiệp cũng như quyết định lựa chọn đại</p>	
--	--	--	--	--

			<p>diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó.</p> <p>26. Phủ quyết quyết định của Tổng Giám đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phủ quyết đó là có cơ sở.</p> <p>27. Mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý không nhằm mục đích mang lại lợi ích vật chất hay thu nhập cho Người quản lý và Kiểm soát viên.</p> <p>28. Quyết định các vấn đề khác theo quy định của Pháp luật và theo ủy quyền của Đại hội đồng Cổ đông.</p>	
59	Bổ sung khoản 1 Điều 25 Dự thảo		<p>Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của thành viên, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Thành viên Hội đồng Quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Được cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty; b. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của Cổ đông và của Công ty; c. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận; d. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng Quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác; e. Báo cáo, công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật; f. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. 	Bổ sung theo khoản 5 Điều 41 Luật Chứng khoán
60	Bổ sung khoản 2 Điều 25 Dự thảo		<p>Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của thành viên, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị; 	Bổ sung theo Điều 156 Luật Doanh nghiệp và các quy định của Điều lệ hiện hành

			<p>b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;</p> <p>c. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng Quản trị;</p> <p>d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị;</p> <p>e. Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng Cổ đông trong các nghị quyết đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;</p> <p>f. Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng Quản trị;</p> <p>g. Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng Quản trị;</p> <p>h. Lên lịch họp Hội đồng Quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị;</p> <p>i. Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội đồng Quản trị;</p> <p>j. Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng Quản trị với Tổng Giám đốc;</p> <p>k. Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng Quản trị với Chủ tịch Hội đồng Quản trị;</p> <p>l. Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các Cổ đông, xử lý yêu cầu trích lục, cung cấp tài liệu, thông tin của Cổ đông và giám sát việc cung cấp tài liệu, thông tin cho Cổ đông;</p> <p>m. Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng Quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>n. Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành, độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng</p>	
--	--	--	---	--

			<p>giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng Quản trị;</p> <p>o. Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;</p> <p>p. Các quyền và nhiệm vụ khác do Đại hội đồng Cổ đông quy định phù hợp với quy định của Pháp luật.</p>	
61	Khoản 1,3 Điều 23	<p>Điều 23. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>3. Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) công ty khác.</p>	<p>Điều 22. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Tiêu chuẩn và điều kiện chung của các thành viên Hội đồng Quản trị:</p> <p>a. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>c. Không phải là tổng giám đốc, giám đốc, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;</p>	Viết lại theo Điều 155 Luật Doanh nghiệp; Điều 275 Nghị định 155/2020 và Điều 8 Thông tư 121/2020
62	Bổ sung Khoản 2 Điều 22 Dự thảo		<p>Điều 22. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Tiêu chuẩn và điều kiện của các thành viên độc lập Hội đồng Quản trị:</p> <p>a. Không phải là người đang làm việc tại Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;</p> <p>b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng theo quy định;</p> <p>c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;</p> <p>d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất một phần trăm (1%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;</p>	Bổ sung theo khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp

			e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.	
63	Bổ sung Khoản 3 Điều 22 Dự thảo		Điều 22. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng Quản trị 3. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị phải thông báo với Hội đồng Quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng Quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng Quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng Quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng Quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị có liên quan.	Bổ sung theo khoản 3 Điều 155 Luật Doanh nghiệp
64	Bỏ khoản 1 Điều 24	Điều 24. Cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị 1. Trước cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm đề cử ứng viên thành viên Hội đồng quản trị.		Nội dung đã được quy định tại Điều 23 Dự thảo Quy chế này
65	Điểm a, b Khoản 2 Điều 24	Điều 24. Cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị 2. Việc ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo quy định như sau: a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (05%) đến dưới mười phần trăm (10%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền đề cử tối đa một (01) ứng viên vào Hội đồng quản trị; b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) trên tổng	Điều 23. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị 1. Việc đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị được quy định như sau: a. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị; b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;	Sửa đổi theo Điều 30 Dự thảo Điều lệ

		số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng viên vào Hội đồng quản trị;		
66	Khoản 3 Điều 24	<p>Điều 24. Cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>3. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua ứng cử và đề cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên cho đủ số lượng ứng cử viên ứng cử, đề cử. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p>	<p>Điều 23. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua ứng cử và đề cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của Pháp luật, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên theo nguyên tắc mỗi thành viên đương nhiệm được giới thiệu tối đa một (01) ứng cử viên, sau đó ứng cử viên này phải đạt được sự đồng ý của tối thiểu trên 50% tổng số thành viên Hội đồng Quản trị đương nhiệm.</p>	Viết lại theo Điều 30 Dự thảo Điều lệ
67	Bỏ khoản 4 Điều 24	<p>Điều 24. Cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>4. Ứng cử viên Hội đồng quản trị chuẩn bị hồ sơ tham gia ứng cử, đề cử (theo mẫu của Công ty) và gửi về Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông theo thời gian quy định. Chỉ những hồ sơ ứng cử, đề cử đáp ứng đủ điều kiện ứng cử, đề cử và những ứng viên đáp ứng đủ điều kiện tương ứng của thành viên Hội đồng quản trị mới được đưa vào danh sách ứng cử viên công bố tại Đại hội đồng cổ đông.</p>		Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này
68	Khoản 5 Điều 24	<p>Điều 24. Cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>5. Thông tin liên quan đến các ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến các ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố tối thiểu bao gồm:</p>	<p>Điều 23. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để Cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng Quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng Quản trị được công bố bao gồm:</p> <p>a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;</p> <p>b. Trình độ chuyên môn;</p>	Viết lại theo Điều 30 Dự thảo Điều lệ

		<ul style="list-style-type: none"> - Họ tên, ngày tháng năm sinh; - Trình độ chuyên môn; - Quá trình công tác; - Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác); và - Các lợi ích liên quan đến Công ty và các bên có liên quan của Công ty. 	<ul style="list-style-type: none"> c. Quá trình công tác; d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng Quản trị của Công ty khác); e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty. 	
69	Bổ sung khoản 4 Điều 23		Điều 23. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị 4. Việc Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị.	Bổ sung theo khoản 3 Điều 30 Dự thảo Điều lệ
70	Khoản 3 Điều 25	Điều 25. Bầu thành viên Hội đồng quản trị 1. Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 30 của Điều lệ Công ty, theo đó mỗi cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp có tổng số phiếu bầu tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu/ đại diện nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị. 3. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp có thể dồn toàn bộ số phiếu bầu của mình để bầu cho một (01) ứng cử viên hoặc chỉ bầu một phần trong tổng số phiếu bầu của mình cho một (01) hoặc một số ứng cử viên. Tuy nhiên, cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp chỉ được bầu tối đa số ứng viên Hội đồng quản trị mà Công ty yêu cầu trên tổng số ứng cử viên Hội đồng quản trị.	Điều 24. Cách thức bầu thành viên Hội đồng Quản trị 2. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị và Cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần toàn bộ tổng số phiếu bầu của mình cho một (01) hoặc một số ứng cử viên. Tuy nhiên, Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp chỉ được bầu tối đa số ứng viên Hội đồng Quản trị mà Công ty yêu cầu trên tổng số ứng cử viên Hội đồng Quản trị.	Viết lại ngắn gọn theo khoản 4 Điều 30 Dự thảo Điều lệ.
71	Khoản 2 Điều 25	Điều 25. Bầu thành viên Hội đồng quản trị 2. Phiếu bầu cử thành viên Hội đồng quản trị được Ban Tổ chức Đại hội in sẵn với danh sách các ứng viên sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt và được đóng dấu Công ty. Phiếu bầu cử có ghi họ tên cổ đông, họ tên người đại diện theo ủy quyền, số đăng ký sở hữu, mã số cổ đông, số cổ phần sở hữu, số cổ phần được ủy quyền, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, số phiếu bầu đã được nhân tương ứng với số thành viên được bầu vào Hội đồng quản trị.	Điều 24. Cách thức bầu thành viên Hội đồng Quản trị 1. Phiếu bầu cử thành viên Hội đồng quản trị được Ban Tổ chức in sẵn với danh sách các ứng viên sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt và được đóng dấu Công ty.	Viết lại ngắn gọn

72	Bỏ khoản 4 Điều 25	<p>Điều 25. Bầu thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>4. Phiếu bầu cử không hợp lệ là phiếu thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Phiếu bầu cử không phải do Ban tổ chức Đại hội phát ra;</p> <p>b) Phiếu bầu cử bị rách, gach, tẩy xóa, sửa chữa nội dung;</p> <p>c) Phiếu bầu cử ghi thêm tên ứng cử viên không thuộc danh sách ứng cử viên đã được Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua trước khi tiến hành bỏ phiếu;</p> <p>d) Phiếu bầu cử ghi thêm những thông tin khác, thêm ký hiệu;</p> <p>e) Phiếu bầu cử có tổng số phiếu bầu cho những ứng cử viên vượt quá tổng số phiếu bầu của cổ đông đó được quyền bầu;</p> <p>f) Phiếu bầu cử nộp cho Ban Kiểm phiếu sau khi việc bỏ phiếu kết thúc và thùng phiếu đã được niêm phong.</p>		Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này
73	Khoản 5 Điều 25	<p>Điều 25. Bầu thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>5. Căn cứ vào số lượng thành viên Hội đồng quản trị được yêu cầu bầu, người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên.</p>	<p>Điều 24. Cách thức bầu thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên theo quy định.</p>	Sửa đổi theo khoản 4 Điều 30 Dự thảo Điều lệ
74	Khoản 6 Điều 25	<p>Điều 25. Bầu thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>6. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu ngang nhau cho thành viên cuối cùng thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc sẽ tiến hành lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử.</p>	<p>Điều 24. Cách thức bầu thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>4. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu ngang nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử do Đại hội đồng Cổ đông ấn định trước đó.</p>	Viết lại theo khoản 4 Điều 30 Dự thảo Điều lệ
75	Khoản 2 Điều 26	<p>Điều 26. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 26. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Viết lại theo khoản 3 Điều 160 Luật Doanh nghiệp

76	Điểm b khoản 3 Điều 26	<p>Điều 26. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <p>b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 22 của Quy chế này.</p>	<p>Điều 26. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <p>b. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng Quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ tối thiểu theo quy của pháp luật.</p>	Viết lại theo khoản 4 Điều 160 Luật Doanh nghiệp
77	Khoản 1 Điều 27	<p>Điều 27. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Thông báo về thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Hội đồng quản trị phải công bố thông tin cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày có thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 26. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>4. Thông báo về thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Hội đồng Quản trị phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước, công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày có thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo Quy chế hiện hành
78	Bỏ khoản 2 Điều 27	<p>Điều 27. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>2. Khi công bố thông tin về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Hội đồng quản trị, Công ty đồng thời gửi cho các cơ quan chức năng Bản cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị mới (nếu có).</p>		Việc công bố thông tin sẽ được thực hiện theo Thông tư 96/2020
79	Khoản 1 Điều 28	<p>Điều 28. Thông báo họp Hội đồng quản trị</p> <p>1. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.</p> <p>Thông báo mời họp được gửi bằng bu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến</p>	<p>Điều 29. Thông báo họp Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.</p> <p>2. Thông báo mời họp và tài liệu họp kèm theo được gửi bằng bu điện, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của</p>	Viết lại theo Quy chế hiện hành và bổ sung nội dung để tránh phản nản về việc thư ký gửi lịch họp

		được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.	từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty.	
80	Khoản 2 Điều 28	Điều 28. Thông báo họp Hội đồng quản trị 2. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.	Điều 29. Thông báo họp Hội đồng Quản trị 3. Thông báo mời họp và các tài liệu họp kèm theo cũng được gửi đến các Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và thư ký Hội đồng Quản trị như đối với các thành viên Hội đồng Quản trị.	Viết lại theo khoản 8 Điều 35 Dự thảo Điều lệ
81	Khoản 1 Điều 29	Điều 29. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng quản trị 1. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Các cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.	Điều 30. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng Quản trị 1. Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường theo quy định tại Điều 19 Quy chế này. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng Quản trị.	Viết lại theo Quy chế hiện hành cho rõ ràng
82	Bỏ khoản 2 Điều 29	Điều 29. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng quản trị 2. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.		Nội dung đã được quy định tại Điều 19 Dự thảo Quy chế này
83	Khoản 3 Điều 29	Điều 29. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng quản trị 3. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch trong nhiệm kỳ mới thì cuộc họp đầu tiên để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.	Điều 30. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng Quản trị 2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.	Viết lại theo khoản 1 Điều 35 Dự thảo Điều lệ
84	Khoản 7 Điều 29	Điều 29. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng quản trị 7. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa	Điều 30. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng Quản trị 8. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức họp trực tiếp, hội nghị trực tuyến, qua điện thoại, hình thức nghị sự khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này với điều kiện là khi có thành viên đang	Viết lại theo Quy chế hiện hành cho rõ ràng

		<p>điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:</p> <p>a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;</p> <p>b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.</p> <p>Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.</p> <p>Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.</p>	<p>ở những địa điểm khác nhau thì mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:</p> <p>a. Nghe từng thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;</p> <p>b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.</p> <p>Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng Quản trị đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.</p>	
85	Khoản 8 Điều 29	<p>Điều 29. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng quản trị</p> <p>8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, trừ trường hợp Điều lệ quy định thời hạn khác ngắn hơn. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.</p>	<p>Điều 30. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng Quản trị</p> <p>7. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.</p>	Viết lại theo khoản 11 Điều 35 Dự thảo Điều lệ
86	Khoản 1 Điều 30	<p>Điều 30. Ủy quyền tham dự họp Hội đồng quản trị</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị kể cả Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho một (01) thành viên Hội đồng quản trị khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị. Việc ủy quyền tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị phải lập bằng văn bản và gửi đến Chủ tịch Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 31. Ủy quyền tham dự họp Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Thành viên Hội đồng Quản trị kể cả Chủ tịch Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.</p> <p>2. Việc ủy quyền tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị phải lập bằng văn bản và gửi đến Chủ tịch Hội đồng Quản</p>	Viết lại theo khoản 11 Điều 157 Luật Doanh nghiệp

		ít nhất một (01) ngày trước ngày tổ chức họp Hội đồng quản trị.	trị ít nhất một (01) ngày trước ngày tổ chức họp Hội đồng Quản trị.	
87	Bỏ Khoản 2 Điều 30	Điều 30. Ủy quyền tham dự họp Hội đồng quản trị 2. Thành viên Hội đồng quản trị không được phép ủy quyền cho người không phải là thành viên Hội đồng quản trị để thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình nếu không được đa số các thành viên Hội đồng quản trị còn lại chấp thuận.		Loại bỏ vì đã được quy định tại Khoản 1 Điều 31 Dự thảo Quy chế
88	Khoản 1,2 Điều 31	Điều 31. Biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị 1. Trừ quy định tại Khoản 2 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết. 2. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết.	Điều 32. Biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị 1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và khoản 1 Điều 31 Quy chế này, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng Quản trị có một (01) phiếu biểu quyết. 2. Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà chính thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty.	Viết lại theo khoản 3 Điều 153 Luật Doanh nghiệp và khoản 4 Điều 47 Dự thảo Điều lệ
89	Khoản 5 Điều 31	Điều 31. Biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị 5. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.	Điều 32. Biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị 5. Thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng Quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng Quản trị không biết Cổ đông mà họ đại diện, bản thân họ và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng Quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.	Viết lại từ ngữ cho rõ ràng

90	Điểm d Khoản 6 Điều 31	<p>Điều 31. Biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị</p> <p>6. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.</p>	<p>Điều 32. Biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị</p> <p>6. Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác.</p>	Viết lại theo Khoản 12 Điều 35 Dự thảo Điều lệ
91	Khoản 1 Điều 32	<p>Điều 32. Thông qua quyết định của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 33. Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại từ ngữ cho rõ ràng
92	Bổ sung khoản 2 Điều 33 Dự thảo		<p>Điều 33. Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Các nghị quyết, quyết định Hội đồng Quản trị được thông qua trong một cuộc họp trực tiếp, hội nghị trực tuyến, điện thoại hoặc hình thức nghị sự khác được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực.</p>	Bổ sung theo khoản 3 Điều 153 Luật Doanh nghiệp và thực tế tại Công ty
93	Điểm i khoản 1 Điều 33	<p>Điều 33. Biên bản họp Hội đồng quản trị</p> <p>1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật thì biên bản này có hiệu lực.</p> <p>Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 34. Biên bản họp Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>i. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung từ điểm a đến h của khoản này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Pháp luật.</p>	Viết lại theo khoản 2, 3 Điều 158 Luật Doanh nghiệp (được sửa đổi, bổ sung ngày 11/01/2022)

			2. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.	
94	Khoản 2 Điều 33	<p>Điều 33. Biên bản họp Hội đồng quản trị</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyên biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp.</p>	<p>Điều 34. Biên bản họp Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyên biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó. Biên bản họp có thể được lập thành nhiều bản và mỗi bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp.</p>	Viết lại ngắn gọn và thống nhất với khoản 2 Điều 158 Luật Doanh nghiệp (được sửa đổi, bổ sung ngày 11/01/2022)
95	Bổ sung Điều 35 Dự thảo		<p>Điều 35. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị. Văn bản lấy ý kiến bao gồm văn bản giấy hoặc thư điện tử. Thủ tục này được áp dụng đối với cả họp định kỳ hoặc bất thường theo quy định tại Điều 19 Quy chế này.</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến bằng văn bản phải gửi văn bản lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị và các tài liệu liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị chậm nhất 07 ngày trước khi kết thúc thời hạn phải gửi lại ý kiến. Thời điểm kết thúc thời hạn phải gửi lại ý kiến phải được ghi rõ trong văn bản lấy ý kiến.</p> <p>3. Văn bản lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty;</p> <p>b. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết, quyết định, lý do, mục đích của việc lấy ý kiến;</p> <p>c. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;</p>	Bổ sung mới theo yêu cầu thực tế Công ty

			<p>d. Thời hạn thành viên Hội đồng Quản trị phải gửi lại ý kiến.</p> <p>4. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản giấy, văn bản lấy ý kiến phải được trả lời với lựa chọn biểu quyết theo một trong ba phương án: tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến, phải có chữ ký của thành viên Hội đồng Quản trị và gửi tới Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong phong bì dán kín.</p> <p>5. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản qua thư điện tử, văn bản cho ý kiến của thành viên Hội đồng Quản trị được xác định như sau:</p> <p>a. Thư điện tử trả lời trong đó ghi rõ quyết định tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến đối với từng vấn đề; hoặc</p> <p>b. Thư điện tử trả lời đính kèm bản chụp văn bản lấy ý kiến được trả lời với lựa chọn biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến có chữ ký của thành viên Hội đồng Quản trị.</p> <p>6. Văn bản lấy ý kiến được gửi về trong thời hạn yêu cầu nhưng không tuân thủ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này là không hợp lệ. Văn bản lấy ý kiến không được gửi về và văn bản lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời điểm kết thúc việc lấy ý kiến (kể cả trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản giấy và lấy ý kiến bằng văn bản qua thư điện tử) được coi là không tham gia biểu quyết.</p> <p>7. Việc lấy ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Quản trị được thực hiện khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên có ý kiến trả lời. Trường hợp việc không đủ số thành viên có ý kiến trả lời theo quy định thì việc lấy ý kiến bằng văn bản có thể được thực hiện lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn phải gửi lại ý kiến. Trường hợp này, việc lấy ý kiến bằng văn bản chỉ cần hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng Quản trị có ý kiến trả lời.</p> <p>8. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên có ý kiến trả lời tán</p>	
--	--	--	---	--

			<p>thành; trường hợp ý kiến trả lời ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.</p> <p>9. Các nghị quyết, quyết định Hội đồng Quản trị được thông qua có hiệu lực ngay tại thời điểm được đa số thành viên có ý kiến trả lời tán thành và có giá trị như nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng Quản trị. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm ký ban hành nghị quyết, quyết định nhân danh Hội đồng Quản trị.</p> <p>10. Việc tổng hợp kết quả lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị phải lập thành biên bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và thư ký. Biên bản tổng hợp kết quả, văn bản lấy ý kiến và ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị phải được lưu trữ theo quy định chung.</p>	
96	Khoản 1, 2 Điều 36	<p>Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ của các Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>1. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ Công ty.</p> <p>2. Thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các công việc đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị phân công hoặc ủy quyền.</p>	<p>Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của thành viên, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a. Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị giúp Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.</p> <p>b. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) đương nhiên thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại cho rõ ràng
97	Khoản 3 Điều 36	<p>Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ của các Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (nếu có) hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty.</p>	<p>Điều 27. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu thay thế Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) đương nhiên thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Nếu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị cùng</p>	Viết lại theo khoản 5 Điều 34 Dự thảo Điều lệ

		<p>Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được hoặc vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị bị trống thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên, tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán. Trong thời gian chưa bầu được người tạm thời giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, thì Phó Chủ tịch có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p>	<p>vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải ủy quyền bằng văn bản cho thành viên Hội đồng Quản trị khác thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ</p> <p>4. Trường hợp không có Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc không ủy quyền cho thành viên khác hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng Quản trị.</p>	
98	Bỏ Điều 37	<p>Điều 37. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Thù lao Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp thường niên và được liệt kê đầy đủ trong Thuyết minh báo cáo tài chính được kiểm toán hàng năm.</p> <p>2. Thù lao và các khoản lợi ích khác cũng như chi phí mà Công ty đã thanh toán cho các thành viên Hội đồng quản trị được công bố trong Báo cáo quản trị hàng năm và Báo cáo thường niên của Công ty.</p>	<p>Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.</p> <p>2. Thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Hội đồng Quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng Cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.</p> <p>3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.</p> <p>4. Thành viên Hội đồng Quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương,</p>	Viết lại theo Điều 33 Dự thảo Điều lệ

			<p>hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.</p> <p>5. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị.</p>	
99	Khoản 1 Điều 38	<p>Điều 38. Các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị</p> <p>1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị để hỗ trợ hoạt động cho Hội đồng quản trị. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/ thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 38. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Hội đồng Quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro theo quy định tại các Điều 39, 40 và 41 của Quy chế này.</p> <p>2. Số lượng thành viên của mỗi tiểu ban do Hội đồng Quản trị quyết định nhưng phải đảm bảo tối thiểu có ba (03) thành viên. Một trong số các thành viên này được lựa chọn làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Thành viên tiểu ban có thể đồng thời là thành viên của Hội đồng Quản trị và thành viên bên ngoài. Mỗi tiểu ban có tối thiểu một thành viên độc lập Hội đồng Quản trị/thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành.</p>	Viết lại theo khoản 1, 2 Điều 36 Dự thảo Điều lệ
100	Khoản 2, 3 Điều 38	<p>Điều 38. Các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập tiểu ban, trách nhiệm của từng tiểu ban, trách nhiệm của thành viên của tiểu ban hoặc trách nhiệm của thành viên độc lập được cử phụ trách về nhân sự, lương thưởng.</p> <p>3. Việc thành lập và hoạt động của các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị gồm các nội dung chính:</p> <ol style="list-style-type: none"> Vai trò của tiểu ban; Tiêu chuẩn thành viên của tiểu ban; Cách thức biểu quyết; Thẩm quyền; Nhiệm vụ và trách nhiệm của tiểu ban và từng thành viên; Trách nhiệm báo cáo 	<p>Điều 38. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ quy chế hoạt động của tiểu ban do Hội đồng Quản trị ban hành, quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế này, Điều lệ Công ty và Pháp luật có liên quan.</p>	Viết lại ngắn gọn theo khoản 3 Điều 38 Dự thảo Điều lệ

101	Bổ sung Khoản 1 Điều 40 Dự thảo		<p>Điều 40. Tiểu ban Quản trị rủi ro</p> <p>1. Tiểu ban Quản trị rủi ro là cơ quan giúp việc cho Hội đồng Quản trị thực hiện một số quyền hạn và nhiệm vụ liên quan đến công tác quản trị rủi ro của Hội đồng Quản trị. Tiểu ban Quản trị rủi ro không thực hiện các nhiệm vụ liên quan đánh giá và quản trị rủi ro thuộc thẩm quyền của Ban điều hành Rủi ro thuộc Ban Điều hành, Tổng Giám đốc và Giám đốc quản trị rủi ro.</p>	Bổ sung theo hướng khái quát hóa, căn cứ vào Quy chế (TOR) mới ban hành của các Tiểu ban này.
102	Khoản 1 Điều 39	<p>Điều 39. Tiểu ban Quản trị rủi ro</p> <p>1. Thành viên</p> <p>Tiểu ban Quản trị rủi ro bao gồm ba (03) thành viên trong Hội đồng quản trị được bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm bởi Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một thành viên trong Tiểu ban Quản trị rủi ro làm Trưởng Tiểu ban. Nhiệm kỳ của Tiểu ban Quản trị rủi ro được thực hiện theo sự quyết định của Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 40. Tiểu ban Quản trị rủi ro</p> <p>2. Số lượng thành viên Tiểu ban Quản trị rủi ro do Hội đồng Quản trị quyết định. Các thành viên có thể là thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên bên ngoài, phải đáp ứng các yêu cầu về kinh nghiệm và chuyên môn. Hội đồng Quản trị bầu hoặc chỉ định các thành viên Tiểu ban Quản trị rủi ro và lựa chọn trong số các thành viên một người làm Trưởng ban.</p> <p>3. Trừ trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định khác, nhiệm kỳ của Tiểu ban Quản trị rủi ro giống với nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Khi Hội đồng Quản trị kết thúc nhiệm kỳ, Tiểu ban Quản trị rủi ro tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng Quản trị mới bầu thành viên thay thế.</p>	Sửa đổi căn cứ vào Quy chế (TOR) mới ban hành của các Tiểu ban này.
103	Bỏ khoản 2 Điều 39	<p>Điều 39. Tiểu ban Quản trị rủi ro</p> <p>2. Hoạt động</p> <p>a) Tiểu ban Quản trị rủi ro sẽ tổ chức các cuộc họp định kỳ ít nhất bốn (04) lần một (01) năm và báo cáo lên Hội đồng quản trị. Các cuộc họp sẽ có các thành phần tham gia phù hợp, được thực hiện và kéo dài trong khoảng thời gian hợp lý để Tiểu ban Quản trị rủi ro có thể thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của mình.</p> <p>b) Khi cần thiết và phù hợp, Tiểu ban Quản trị rủi ro sẽ họp với Giám đốc Quản trị rủi ro và Ban Điều hành của Công ty.</p> <p>c) Tiểu ban Quản trị rủi ro có thể thành lập và ủy quyền cho một hay nhiều tiểu ban một phân hay toàn bộ thẩm quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tiểu ban Quản trị rủi ro, và khi xét thấy cần thiết hay phù hợp, có thể ban</p>		Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này. Nội dung này sẽ được quy định cụ thể tại Quy chế hoạt động của tiểu ban

		<p>hành các quy định để thực hiện công việc của Tiểu ban Quản trị rủi ro.</p> <p>d) Tiểu ban Quản trị rủi ro có quyền làm việc trực tiếp, trao đổi thẳng thắn và đầy đủ với Ban Điều hành của Công ty bao gồm cả Giám đốc Quản trị rủi ro; và có thể nhờ sự tư vấn và hỗ trợ từ các đơn vị tư vấn pháp lý, quản trị rủi ro hoặc các đơn vị tư vấn khác.</p> <p>e) Hàng năm, Tiểu ban Quản trị rủi ro sẽ tự xem xét và đánh giá hiệu quả hoạt động của mình và báo cáo kết quả lên Hội đồng quản trị. Tiểu ban Quản trị rủi ro cũng tự xem xét và đánh giá hàng năm tính đầy đủ của bản Nguyên tắc hoạt động này và kiến nghị những thay đổi phù hợp đến Hội đồng quản trị.</p>		
104	Khoản 3 Điều 39	<p>Điều 39. Tiểu ban Quản trị rủi ro</p> <p>3. Thẩm quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm</p> <p>a) Giám sát hoạt động quản trị rủi ro</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét và trao đổi với Giám đốc Quản trị rủi ro về các vấn đề liên quan đến cơ cấu quản trị rủi ro, các hướng dẫn, quy định và quy trình đánh giá rủi ro liên quan đến rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản, rủi ro tài trợ và các rủi ro khác của Công ty. - Ít nhất ba (03) tháng một (01) lần, nhận các báo cáo từ Giám đốc Quản trị rủi ro liên quan đến các mức độ rủi ro chính của Công ty và các đơn vị kinh doanh liên quan, cùng với các quy trình mà Ban Điều hành đã được thực hiện để kiểm soát và giám sát các mức độ rủi ro này. - Khi cần thiết, nhận các báo cáo từ Bộ phận Kiểm soát nội bộ và tuân thủ liên quan đến kết quả soát xét và đánh giá hoạt động quản trị rủi ro. <p>b) Giám sát khả năng chấp nhận rủi ro</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận các báo cáo và đề xuất từ Giám đốc Quản trị rủi ro về khả năng chấp nhận rủi ro. - Giám sát quy định và quá trình xác định khả năng chấp nhận rủi ro, và xem xét các phương pháp đo lường và so sánh của Ban Điều hành về khả năng chấp nhận rủi ro tổng thể với mức đã xác định như là: khả năng xảy ra rủi 	<p>Điều 40. Tiểu ban Quản trị rủi ro</p> <p>4. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tiểu ban Quản trị rủi ro do Hội đồng Quản trị quy định thông qua quy chế hoạt động của Tiểu ban này.</p>	<p>Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này. Nội dung này sẽ được quy định cụ thể tại Quy chế hoạt động của tiểu ban</p>

		<p>ro và mức độ ảnh hưởng, phạm vi chịu đựng rủi ro, giới hạn danh mục đầu tư và giới hạn giao dịch.</p> <p>c) Giám sát tính thanh khoản, nguồn tài trợ và nguồn vốn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét báo cáo của Giám đốc Quản trị rủi ro về nguồn vốn, tính thanh khoản và nguồn tài trợ của Công ty, và các bước Ban Điều hành đã thực hiện để quản lý nguồn vốn, tính thanh khoản và nguồn tài trợ. - Xem xét các quy định và hướng dẫn của Công ty về tính thanh khoản, nguồn tài trợ và nguồn vốn. <p>d) Giám sát Giám đốc Quản trị rủi ro</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phê duyệt việc bổ nhiệm và thay thế Giám đốc Quản trị rủi ro, người sẽ báo cáo trực tiếp cho Tiểu ban Quản trị rủi ro và Tổng Giám đốc. - Hàng năm, xem xét và đánh giá năng lực và hiệu quả làm việc của Giám đốc Quản trị rủi ro. <p>e) Thẩm quyền khác</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đưa ra đề xuất về các vấn đề nêu trên hay các vấn đề khác khi Tiểu ban Quản trị rủi ro cho là cần thiết hoặc thích hợp. - Có các thẩm quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác khi được Hội đồng quản trị ủy quyền. - Được quyền thuê các cá nhân hay tổ chức có năng lực về đầu tư, rủi ro hoạt động và tín dụng và các lĩnh vực chuyên môn khác để hỗ trợ Tiểu ban Quản trị rủi ro trong việc thực hiện các nhiệm vụ của mình. Thù lao và chi phí cho các cá nhân hay tổ chức này sẽ do Công ty chi trả. 		
105	Bổ sung khoản 1 Điều 39 Dự thảo		<p>Điều 39. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ</p> <p>1. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ là cơ quan giúp việc cho Hội đồng Quản trị thực hiện một số quyền hạn và nhiệm vụ liên quan đến công tác kiểm toán nội bộ của Hội đồng Quản trị. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ không thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến báo cáo tài chính thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc và kiểm toán độc lập, và không thực hiện các nhiệm vụ của bộ phận kiểm toán nội bộ kiểm toán nội bộ thuộc Ban Điều hành.</p>	Bổ sung theo hướng khái quát hóa, căn cứ vào Quy chế (TOR) mới ban hành của các Tiểu ban này.
106	Gạch đầu dòng thứ 1	<p>Điều 40. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ</p> <p>1. Thành viên</p>	<p>Điều 39. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ</p>	Sửa đổi căn cứ vào Quy chế (TOR)

	và thứ 2 Khoản 1 Điều 40	<p>- Tiểu ban Kiểm toán nội bộ có ít nhất ba (03) thành viên của Hội đồng quản trị và các thành viên phải đáp ứng các yêu cầu về tính độc lập, kinh nghiệm, và chuyên môn theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và quy định hiện hành khác.</p> <p>- Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và Trưởng Tiểu ban Kiểm toán nội bộ sẽ được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm, trong đó Trưởng Tiểu ban Kiểm toán nội bộ là một trong số các thành viên độc lập và không tham gia điều hành của Hội đồng quản trị.</p>	2. Số lượng thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ do Hội đồng Quản trị quyết định. Các thành viên có thể là thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên bên ngoài, phải đáp ứng các yêu cầu về kinh nghiệm và chuyên môn. Hội đồng Quản trị bầu hoặc chỉ định các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và lựa chọn trong số các thành viên một người làm Trưởng ban.	mới ban hành của các Tiểu ban này.
107	Bổ gach đầu dòng thứ 3 và thứ 4 Khoản 1 Điều 40	<p>Điều 40. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ</p> <p>1. Thành viên</p> <p>- Hội đồng quản trị có thể mời thành viên Ban Kiểm soát tham gia vào Tiểu ban Kiểm toán nội bộ. Các thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và vị trí Trưởng Tiểu ban Kiểm toán nội bộ sẽ được luân chuyển định kỳ. Nhiệm kỳ của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ được thực hiện theo sự quyết định của Hội đồng quản trị.</p> <p>- Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ có thể thông báo chính thức bằng văn bản hoặc thông báo bằng lời nói dưới sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, về việc bổ nhiệm người thay thế có quyền tham dự các cuộc họp trong trường hợp thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ này vắng mặt, và thay mặt thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ này biểu quyết hoặc đưa ra quyết định. Người thay thế này không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty.</p>		Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này. Nội dung này sẽ được quy định cụ thể tại Quy chế hoạt động của tiểu ban
108	Bổ sung khoản 3 Điều 39 Dự thảo		<p>Điều 39. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ</p> <p>3. Trừ trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định khác, nhiệm kỳ của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ giống với nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Khi Hội đồng Quản trị kết thúc nhiệm kỳ, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng Quản trị mới bầu thành viên thay thế.</p>	Bổ sung theo yêu cầu thực tế tại Công ty
109	Bổ khoản 2 Điều 40	<p>Điều 40. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ</p> <p>2. Cách thức biểu quyết</p>		Nội dung được quy định cụ thể tại Quy

		Quyết định của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ được xác định dựa trên cơ sở quyết định đa số của các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ hoặc người thay thế tham gia vào cuộc họp của tiểu ban.		chế hoạt động của tiểu ban
110	Khoản 3 Điều 40	<p>Điều 40. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ</p> <p>3. Nhiệm vụ và trách nhiệm</p> <p>a) Tham dự các cuộc họp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiểu ban Kiểm toán nội bộ sẽ họp định kỳ theo nhu cầu của các thành viên, nhưng không ít hơn hàng quý. Tất cả thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ có quyền triệu tập họp Tiểu ban Kiểm toán nội bộ. - Trưởng Tiểu ban Kiểm toán nội bộ sau khi tham vấn với các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ khác sẽ quyết định địa điểm, thời gian và ngày họp. Trừ khi có các thỏa thuận khác, thông báo xác nhận địa điểm, thời gian và ngày của cuộc họp và danh sách nội dung thảo luận sẽ được gửi đến từng thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và các cá nhân tham gia cuộc họp khác theo yêu cầu của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ hai mươi (20) ngày trước ngày họp (có thể sớm hơn nếu được sự đồng ý của các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ). Các tài liệu thảo luận trong cuộc họp phải được gửi cho các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và khách mời trước ngày họp ít nhất là mười (10) ngày. - Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị khác, Tổng Giám đốc, Giám Đốc Tài chính, Giám đốc Kiểm toán nội bộ và những người khác sẽ tham dự các cuộc họp theo lời mời của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ. - Thư ký của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ có trách nhiệm ghi chép diễn biến và các quyết định trong cuộc họp cho tất cả các cuộc họp của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ, bao gồm ghi nhận tên những người có mặt và tham dự. Biên bản họp Tiểu ban Kiểm toán nội bộ phải được phổ biến kịp thời cho tất cả các thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ, và một khi đã đồng ý, phải được phổ biến cho tất cả các thành viên Hội đồng quản trị. 	<p>Điều 39. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ</p> <p>4. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ do Hội đồng Quản trị quy định thông qua quy chế hoạt động của Tiểu ban này.</p>	Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này. Nội dung này sẽ được quy định cụ thể tại Quy chế hoạt động của tiểu ban

	<p>- Trưởng Tiểu ban Kiểm toán nội bộ sẽ chỉ định một thư ký Tiểu ban Kiểm toán nội bộ, người này không nhất thiết là thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ.</p> <p>- Tiểu ban Kiểm toán nội bộ sẽ:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Định kỳ gặp gỡ riêng với Ban Điều hành, Giám đốc Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán độc lập. ▪ Đảm bảo rằng nhân viên thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ và kiểm toán viên độc lập không bị hạn chế tiếp cận với Tiểu ban Kiểm toán nội bộ. ▪ Thường xuyên báo cáo Hội đồng quản trị về các hoạt động của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và tiến hành xem xét và báo cáo Hội đồng quản trị hiệu quả hoạt động của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ định kỳ hàng năm. ▪ Định kỳ hàng năm, xem xét và đánh giá tính đầy đủ của Nguyên tắc hoạt động này và đề xuất các thay đổi cho Hội đồng quản trị phê duyệt. ▪ Cùng Ban Điều hành xem xét đánh giá cơ cấu tổ chức kiểm soát nội bộ và quy trình báo cáo tài chính của Công ty và định kỳ xem xét, nhưng không ít hơn hàng quý, kết luận của Ban Điều hành về hiệu quả của các thủ tục và biện pháp kiểm soát nội bộ, bao gồm các thiếu sót hoặc yếu kém trọng yếu trong các biện pháp và thủ tục kiểm soát. <p>b) Giám sát phòng Kiểm toán nội bộ</p> <p>Cùng với Tiểu ban Quản trị rủi ro, và theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, xem xét và thảo luận với Ban Điều hành, ít nhất một năm một lần, về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các hướng dẫn và chính sách chính cho các quy trình quan trọng của Công ty liên quan đến đánh giá và quản lý rủi ro; và - Rủi ro tài chính trọng yếu của Công ty và các công việc mà Ban Điều hành đã thực hiện để theo dõi và kiểm soát rủi ro này. <p>c) Giám sát chức năng kiểm toán nội bộ</p>		
--	--	--	--

	<ul style="list-style-type: none">- Xem xét và phê duyệt việc bổ nhiệm và miễn nhiệm Giám đốc Kiểm toán nội bộ, người có trách nhiệm báo cáo trực tiếp cho Trưởng Tiểu ban Kiểm toán nội bộ.- Xem xét và thảo luận các phát hiện quan trọng của Kiểm toán nội bộ mà phòng Kiểm toán nội bộ đã báo cáo cho Ban Điều hành, các phản hồi của Ban Điều hành, và tiến độ thực hiện kế hoạch khắc phục.- Xem xét và đánh giá tính đầy đủ của các công việc do phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện, và đảm bảo rằng chức năng này là độc lập và có đủ nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ của mình, bao gồm việc thực hiện kế hoạch kiểm toán hàng năm.- Phê duyệt Điều lệ và Sổ tay Kiểm toán nội bộ và các thông tin cập nhật trên các tài liệu này.- Đánh giá và phê duyệt kế hoạch Kiểm toán nội bộ hàng năm, đảm bảo kế hoạch kiểm toán hàng năm được xây dựng dựa trên định hướng rủi ro và xác định các hạn chế có thể cản trở Kiểm toán nội bộ thực hiện kế hoạch kiểm toán hàng năm.- Xem xét và phê duyệt ngân sách hoạt động hàng năm của Phòng Kiểm toán nội bộ. <p>d) Trách nhiệm báo cáo</p> <ul style="list-style-type: none">- Hàng năm, Kiểm toán nội bộ sẽ xem xét Nguyên tắc Hoạt động và hiệu quả làm việc của tiểu ban và khuyến nghị Hội đồng quản trị các thay đổi cần thiết.- Tiểu ban Kiểm toán nội bộ lập báo cáo về vai trò và trách nhiệm và những hoạt động mà tiểu ban đã thực hiện để đưa vào báo cáo thường niên của Công ty. Báo cáo này bao gồm các nội dung chính sau:<ul style="list-style-type: none">▪ Tóm tắt vai trò của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ;▪ Tên của tất cả các thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trong giai đoạn này;▪ Tổng số các cuộc họp Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và sự tham dự của mỗi thành viên;▪ Cách Tiểu ban Kiểm toán nội bộ hoàn thành trách nhiệm của mình, và		
--	---	--	--

		<ul style="list-style-type: none"> Vấn đề quan trọng liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ <p>Trưởng Tiểu ban Kiểm toán nội bộ sẽ tham dự họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm và thông qua Chủ tịch Hội đồng quản trị trả lời câu hỏi về các hoạt động và trách nhiệm của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ</p>		
111	Bổ sung Khoản 1 Điều 41 Dự thảo		<p>Điều 41. Tiểu ban lương, thưởng</p> <p>1. Tiểu ban lương, thưởng là cơ quan giúp việc cho Hội đồng Quản trị thực hiện một số quyền hạn và nhiệm vụ liên quan đến công tác nhân sự cấp cao, tiền lương, thưởng và phúc lợi nhân viên của Hội đồng Quản trị. Tiểu ban lương, thưởng không thực hiện các công tác nhân sự hàng ngày của bộ phận nhân sự và Ban Điều hành.</p>	Bổ sung theo hướng khái quát hóa, căn cứ vào Quy chế (TOR) mới ban hành của các Tiểu ban này.
112	Khoản 1 Điều 41	<p>Điều 41. Tiểu ban lương thưởng</p> <p>1. Thành viên</p> <p>Tiểu ban lương thưởng bao gồm ba (03) thành viên trong Hội đồng quản trị được bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm bởi Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một thành viên trong Tiểu ban lương thưởng làm Trưởng Tiểu ban. Nhiệm kỳ của Tiểu ban lương thưởng được thực hiện theo sự quyết định của Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 41. Tiểu ban lương, thưởng</p> <p>2. Số lượng thành viên Tiểu ban lương, thưởng do Hội đồng Quản trị quyết định. Các thành viên có thể là thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên bên ngoài, phải đáp ứng các yêu cầu về kinh nghiệm và chuyên môn. Hội đồng Quản trị bầu hoặc chỉ định các thành viên lương, thưởng và lựa chọn trong số các thành viên một người làm Trưởng ban.</p> <p>3. Trừ trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định khác, nhiệm kỳ của Tiểu ban lương, thưởng giống với nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Khi Hội đồng Quản trị kết thúc nhiệm kỳ, Tiểu ban lương, thưởng tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng Quản trị mới bầu thành viên thay thế.</p>	Sửa đổi căn cứ vào Quy chế (TOR) mới ban hành của các Tiểu ban này.
113	Khoản 2 Điều 41	<p>Điều 41. Tiểu ban lương thưởng</p> <p>2. Chức năng, nhiệm vụ</p> <p>a) Tham mưu, đề xuất, hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị trong việc xây dựng, thực thi chính sách tiền lương, thưởng và các lợi ích khác;</p> <p>b) Hàng năm, căn cứ vào quy mô hoạt động, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, Tiểu ban xây dựng, đề xuất chế độ lương, thưởng cho nhân viên;</p>	<p>Điều 41. Tiểu ban lương, thưởng</p> <p>4. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tiểu ban lương, thưởng do Hội đồng Quản trị quy định thông qua quy chế hoạt động của Tiểu ban này.</p>	Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này. Nội dung này sẽ được quy định cụ thể tại Quy chế hoạt động của tiểu ban

		<p>c) Thực thi các nhiệm vụ được Hội đồng quản trị giao phó liên quan tới chính sách lương, thưởng của Công ty;</p> <p>d) Thẩm định, góp ý kiến đối với các đề xuất liên quan đến chính sách chế độ lương, thưởng và các lợi ích khác;</p> <p>e) Đề xuất về chính sách thù lao (lương thưởng và các lợi ích khác) đối với các thành viên Hội đồng quản trị, bộ máy điều hành để trình Hội đồng quản trị hoặc góp ý đối với các đề xuất về chính sách lương, thưởng do Hội đồng quản trị đưa ra và soát xét sự phù hợp trong từng thời kỳ;</p> <p>f) Đề xuất các chương trình phát hành cổ phiếu cho nhân viên đã có hoặc có khả năng đóng góp lớn vào hoạt động của Công ty;</p> <p>g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được Hội đồng quản trị phân công.</p>		
114	Bổ khoản 3 Điều 41	<p>Điều 41. Tiểu ban lương thưởng</p> <p>3. Các kỳ họp và biểu quyết</p> <p>- Định kỳ ít nhất hai (02) lần trong năm đánh giá quy mô và cơ cấu lương, thưởng và lợi ích khác của từng thành viên Hội đồng quản trị, bộ máy điều hành và đề xuất liên quan đến những thay đổi cần thiết để trình Đại hội đồng cổ đông trong kỳ đại hội tiếp theo.</p> <p>- Quyết định của Tiểu ban lương thưởng được xác định dựa trên cơ sở quyết định đa số của các thành viên Tiểu ban lương thưởng.</p>		<p>Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này.</p> <p>Nội dung này sẽ được quy định cụ thể tại Quy chế hoạt động của tiểu ban</p>
115	Khoản 1 Điều 42	<p>Điều 42. Người phụ trách quản trị công ty</p> <p>1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 42. Người phụ trách quản trị Công ty</p> <p>1. Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ công tác quản trị Công ty. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm thư ký Công ty.</p>	<p>Viết lại theo khoản 1 Điều 37 Dự thảo Điều lệ</p>
116	Điểm c khoản 2 Điều 42	<p>Điều 42. Người phụ trách quản trị công ty</p> <p>2. Người phụ trách quản trị Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:</p> <p>a) Có hiểu biết về pháp luật;</p>	<p>Điều 42. Người phụ trách quản trị Công ty</p> <p>2. Người phụ trách quản trị Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quyết định của Hội đồng Quản trị phù hợp với quy định của pháp luật.</p>	<p>Viết lại theo Điều 281 Nghị định 155/2020</p>

		<p>b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;</p> <p>c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.</p>	<p>4. Người phụ trách quản trị Công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.</p>	
117	Khoản 3 Điều 42	<p>Điều 42. Người phụ trách quản trị công ty</p> <p>3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.</p>	<p>Điều 42. Người phụ trách quản trị Công ty</p> <p>3. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế người phụ trách quản trị Công ty do Hội đồng Quản trị quyết định và phải được công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.</p>	Sửa đổi theo Mẫu Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và Điều 11 Thông tư 96/2020
118	Bổ sung điểm g,i khoản 5 Điều 42 Dự thảo		<p>Điều 42. Người phụ trách quản trị Công ty</p> <p>5. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>g. Tiếp nhận, quản lý việc công khai lợi ích và các hợp đồng, giao dịch từ các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc;</p> <p>i. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;</p>	Bổ sung theo khoản 3 Điều 37 Dự thảo Điều lệ
119	Điểm k khoản 5 Điều 42	<p>Điều 42. Người phụ trách quản trị công ty</p> <p>4. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>i) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	<p>Điều 42. Người phụ trách quản trị Công ty</p> <p>5. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>k. Các quyền và nghĩa vụ khác theo sự phân công của Hội đồng Quản trị hoặc theo quy định của Pháp luật.</p>	Viết lại theo khoản 3 Điều 37 Dự thảo Điều lệ
120	Khoản 1,2,3,4 Điều 43	<p>Điều 43. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên, nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu Ban Kiểm soát</p> <p>1. Từ 21 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>2. Không phải là Người có quan hệ gia đình của Người quản lý doanh nghiệp của Công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại Công ty.</p>	<p>Điều 45. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>1. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>2. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp

		<p>3. Không được giữ các chức vụ quản lý Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác.</p> <p>4. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty.</p>	<p>3. Không phải là Người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác.</p> <p>4. Không phải là Người quản lý của Công ty và không nhất thiết phải là Cổ đông hoặc người lao động của Công ty.</p>	
121	Bổ sung Khoản 5, 6 Điều 45 Dự thảo		<p>Điều 45. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>5. Không được đang làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty.</p> <p>6. Không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.</p>	Bổ sung theo khoản 2 Điều 286 Nghị định 155/2020
122	Bỏ Khoản 5 Điều 43	<p>Điều 43. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên, nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu Ban Kiểm soát</p> <p>5. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu của Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định tại Điều 51 Điều lệ Công ty.</p>		Nội dung này được quy định tại Điều 44 Dự thảo Quy chế này
123	Bổ sung Điều 44 Dự thảo		<p>Điều 44. Thành phần và nhiệm kỳ Ban Kiểm soát</p> <p>1. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát là từ ba (03) đến năm (05) thành viên, số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.</p> <p>2. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát là năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp tất cả thành viên Ban Kiểm soát cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Ban Kiểm soát cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.</p>	Bổ sung theo Điều 42 Dự thảo Điều lệ
124	Bỏ khoản 1 Điều 44	<p>Điều 44. Cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí Kiểm soát viên</p> <p>1. Trước cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm đề cử Kiểm soát viên.</p>		Nội dung đã được quy định tại Điều 46 Dự thảo Quy chế này

125	Điểm a, b Khoản 2 Điều 44	<p>Điều 44. Cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí Kiểm soát viên</p> <p>2. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định như sau:</p> <p>a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (05%) đến dưới mười phần trăm (10%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p>	<p>Điều 46. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên)</p> <p>1. Việc đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện như sau:</p> <p>a. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) đến dưới hai mươi phần trăm (20%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ hai mươi phần trăm (20%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p>	Sửa đổi theo Điều 41 Dự thảo Điều lệ
126	Bỏ điểm f khoản 3 Điều 44	<p>Điều 44. Cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí Kiểm soát viên</p> <p>3. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm:</p> <p>f) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Công ty.</p> <p>Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các Công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Ban Kiểm soát (nếu có).</p>		Loại bỏ theo Điều 41 Dự thảo Điều lệ
127	Khoản 4 Điều 44	<p>Điều 44. Cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí Kiểm soát viên</p> <p>4. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua ứng cử và đề cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên cho đủ số lượng ứng cử viên ứng cử, đề cử. Cơ chế đề cử hay cách thức Ban Kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban Kiểm soát phải được công bố rõ ràng và được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p>	<p>Điều 46. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên)</p> <p>3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử, ứng cử theo khoản 1 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của Pháp luật, Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát.</p>	Viết lại theo khoản 3 Điều 41 Dự thảo Điều lệ

128	Bỏ khoản 1 Điều 45	Điều 45. Bầu Kiểm soát viên 1. Việc bầu Kiểm soát viên thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại Điều 30 của Điều lệ Công ty, theo đó mỗi cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp có tổng số phiếu bầu tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu/ đại diện nhân với số kiểm soát viên được bầu của Ban Kiểm soát.		Nội dung đã được quy định tại Điều 46 Dự thảo Quy chế này
129	Khoản 2 Điều 45	Điều 45. Bầu Kiểm soát viên 2. Phiếu bầu cử Kiểm soát viên được Ban Tổ chức Đại hội in sẵn với danh sách các ứng viên sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt và được đóng dấu Công ty. Phiếu bầu cử có ghi tên cổ đông, số đăng ký sở hữu, mã số cổ đông, số cổ phần sở hữu, số cổ phần được ủy quyền, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, số phiếu bầu đã được nhân tương ứng với số thành viên được bầu vào Ban Kiểm soát.	Điều 47. Cách thức bầu thành viên Ban Kiểm soát 1. Phiếu bầu cử thành viên Ban Kiểm soát được Ban Tổ chức in sẵn với danh sách các ứng viên sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt và được đóng dấu Công ty	Viết lại ngắn gọn
130	Khoản 3 Điều 45	Điều 45. Bầu Kiểm soát viên 3. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp có thể dồn toàn bộ số phiếu bầu của mình để bầu cho một (01) ứng cử viên hoặc chỉ bầu một phần trong tổng số phiếu bầu của mình cho một (01) hoặc một số ứng cử viên. Tuy nhiên, cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp chỉ được bầu tối đa số Kiểm soát viên mà Công ty yêu cầu trên tổng số ứng cử viên Ban Kiểm soát.	Điều 47. Cách thức bầu thành viên Ban Kiểm soát 2. Việc biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban Kiểm soát và cổ đông có thể dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình để bầu cho một (01) hoặc một số ứng cử viên. Tuy nhiên, Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp chỉ được bầu tối đa số ứng viên Ban Kiểm soát mà Công ty yêu cầu trên tổng số ứng cử viên Ban Kiểm soát.	Viết lại theo khoản 4 Điều 41 Dự thảo Điều lệ
131	Bỏ khoản 4 Điều 45	Điều 45. Bầu Kiểm soát viên 4. Phiếu bầu cử không hợp lệ là phiếu thuộc một trong các trường hợp như tại Khoản 4 Điều 25 của Quy chế này.		Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này
132	Khoản 5 Điều 45	Điều 45. Bầu Kiểm soát viên 5. Căn cứ vào số lượng Kiểm soát viên được yêu cầu bầu, người trúng cử Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên	Điều 47. Cách thức bầu thành viên Ban Kiểm soát 3. Người trúng cử thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ	Viết lại theo khoản 4 Điều 41 Dự thảo Điều lệ

		có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số Kiểm soát viên.	ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên theo quy định.	
133	Khoản 6 Điều 45	Điều 45. Bầu Kiểm soát viên 6. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu ngang nhau cho vị trí thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì Đại hội sẽ tiến hành lựa chọn theo tiêu chí được Đại hội thông qua hoặc sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau	Điều 47. Cách thức bầu thành viên Ban Kiểm soát 4. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử do Đại hội đồng Cổ đông ấn định trước đó.	Viết lại theo khoản 4 Điều 41 Dự thảo Điều lệ
134	Khoản 1 Điều 46	Điều 46. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên và quyền, nghĩa vụ của Ban kiểm soát, trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát 1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây: a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 43 của Quy chế này; b) Có đơn từ chức và được chấp thuận; c) Có bằng chứng chứng tỏ Kiểm soát viên bị mất năng lực hành vi; d) Các trường hợp khác do Điều lệ Công ty quy định.	Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát 1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây: a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 45 Quy chế này; b. Có đơn từ chức và được chấp thuận.	Viết lại theo Điều 174 Luật Doanh nghiệp
135	Khoản 2 Điều 46	Điều 46. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên và quyền, nghĩa vụ của Ban kiểm soát, trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát 2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây: a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công; b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty; c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. d) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.	Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát 2. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau: a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công; b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng; c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Pháp Luật, Điều lệ Công ty, Quy chế này và Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát; d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.	Viết lại theo Điều 174 Luật Doanh nghiệp

136	Bổ sung khoản 3 Điều 49 Dự thảo		<p>Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>3. Ban Kiểm soát hoặc Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau đây:</p> <p>a. Số thành viên Ban Kiểm soát bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng thành viên được bầu trước đó. Trong trường hợp này, Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3). Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Quy chế này và Điều lệ Công ty.</p> <p>b. Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng Cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Ban Kiểm soát đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.</p>	Bổ sung để tuân thủ theo điểm b khoản 1, khoản 2, 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp
137	Bổ sung Điều 43 Dự thảo		<p>Điều 43. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.</p> <p>2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.</p> <p>3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên; rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của</p>	Bổ sung theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ và Mẫu Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát

			<p>hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.</p> <p>5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần trở lên theo quy định tại Điều 17 Điều lệ Công ty.</p> <p>6. Khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 17 Điều lệ Công ty, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.</p> <p>7. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.</p> <p>8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc vi phạm quy định trách nhiệm người quản lý doanh nghiệp theo Điều 165 Luật doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.</p> <p>9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.</p> <p>10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.</p> <p>11. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng Cổ đông.</p>	
--	--	--	--	--

			<p>12. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty theo đề nghị của Cổ đông.</p> <p>13. Yêu cầu Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>14. Thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 Quy chế này.</p> <p>15. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị.</p> <p>16. Xem xét, trích lục, sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định của Pháp luật.</p> <p>17. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.</p> <p>18. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động giám sát của mình.</p> <p>19. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ Pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác.</p> <p>20. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Cổ đông.</p> <p>21. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm Pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của Công ty, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày</p>	
--	--	--	---	--

			<p>làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm.</p> <p>22. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.</p> <p>23. Báo cáo tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên về những nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát và từng thành viên Ban Kiểm soát;b. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm soát;c. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty;d. Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con (nếu có), công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ (nếu có) với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và những người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người điều hành khác của Công ty là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;e. Kết quả giám sát đối với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của Công ty;f. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các Cổ đông. <p>24. Chứng kiến Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được Hội đồng Quản trị yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>25. Trưởng Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p>	
--	--	--	--	--

			<p>26. Tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; đến địa điểm làm việc của Người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.</p> <p>27. Yêu cầu Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.</p> <p>28. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	
138	Bỏ khoản 4 Điều 46	<p>Điều 46. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên và quyền, nghĩa vụ của Ban kiểm soát, trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát</p> <p>4. Thành viên Ban Kiểm soát có các trách nhiệm theo quy định tại Khoản 3, Điều 50 Điều lệ Công ty và quy định pháp luật.</p>		Nội dung đã được quy định tại Điều 43 Dự thảo Quy chế này
139	Bổ sung Điều 48 Dự thảo		<p>Điều 48. Trưởng Ban Kiểm soát</p> <p>1. Trưởng Ban Kiểm soát do Ban Kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban Kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát:</p> <p>a. Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát;</p> <p>b. Yêu cầu Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;</p>	Bổ sung theo Điều 43 Dự thảo Điều lệ

			c. Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để trình Đại hội đồng Cổ đông.	
140	Khoản 1 Điều 47	Điều 47. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên 1. Thông báo về thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của Kiểm soát viên phải công bố thông tin cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày có thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của Kiểm soát viên.	Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát 4. Thông báo về thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Ban Kiểm soát phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước, công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày có thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Ban Kiểm soát.	Viết lại theo Quy chế hiện hành
141	Bỏ khoản 2 Điều 47	Điều 47. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên 2. Khi công bố thông tin về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của Kiểm soát viên, Công ty phải đồng thời gửi cho các cơ quan chức năng Bản cung cấp thông tin của Kiểm soát viên mới (nếu có).		Việc công bố thông tin sẽ được thực hiện theo Thông tư 96/2020
142	Điều 48	Điều 48. Cuộc họp của Ban Kiểm soát 1. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào các biên bản họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát. 2. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.	Điều 50. Cuộc họp của Ban Kiểm soát 1. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát. 2. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.	Viết lại theo Điều 45 Dự thảo Điều lệ
143	Khoản 1, 3 Điều 49	Điều 49. Thù lao, tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên 1. Tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông thông qua	Điều 51. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát 1. Tổng mức thù lao, lương, thưởng và quyền lợi khác của Ban Kiểm soát được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại	Viết lại theo khoản 1 Điều 46 Dự thảo Điều lệ

		tại cuộc họp thường niên và được liệt kê đầy đủ trong Thuyết minh báo cáo tài chính được kiểm toán hằng năm. 3. Thù lao và các khoản lợi ích khác cũng như chi phí mà Công ty đã thanh toán cho Ban Kiểm soát và từng Kiểm soát viên được công bố trong Báo cáo quản trị hàng năm và Báo cáo thường niên của Công ty và Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.	cuộc họp thường niên và được liệt kê đầy đủ trong Thuyết minh báo cáo tài chính được kiểm toán hằng năm. Thù lao và các khoản lợi ích khác cũng như chi phí mà Công ty đã thanh toán cho Ban Kiểm soát và từng Kiểm soát viên được công bố trong Báo cáo thường niên của Công ty và Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.	
144	Khoản 2 Điều 49	Điều 49. Thù lao, tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên 2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.	Điều 51. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát 3. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban Kiểm soát. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quyết định khác.	Viết lại theo khoản 3 Điều 46 Dự thảo Điều lệ
145	Bổ sung khoản 2, 4, 5 Điều 51 Dự thảo		Điều 51. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát 2. Thành viên Ban Kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Đại hội đồng Cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên. 4. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty. 5. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý không nhằm mục đích mang lại lợi ích vật chất hay thu nhập cho thành viên Ban Kiểm soát do Hội đồng Quản trị quyết định hàng	Bổ sung theo khoản 2, 4, 5 Điều 46 Dự thảo Điều lệ

			năm. Việc mua các loại bảo hiểm khác cho thành viên Ban Kiểm soát phải được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.	
146	Điểm a khoản 1 Điều 50	Điều 50. Tiêu chuẩn của người điều hành Công ty và vai trò, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc 1. Tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm Tổng Giám đốc a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;	Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện Tổng Giám đốc 1. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp; 2. Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật.	Sửa đổi theo khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán và khoản 5 Điều 162 Luật Doanh nghiệp
147	Điểm b khoản 1 Điều 50	Điều 50. Tiêu chuẩn của người điều hành Công ty và vai trò, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc 1. Tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm Tổng Giám đốc b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng;	Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện Tổng Giám đốc 3. Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác. 4. Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ. 5. Tại thời điểm bổ nhiệm, không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất. 8. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh.	Sửa đổi theo khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán và khoản 5 Điều 162 Luật Doanh nghiệp
148	Điểm c, d Khoản 1 Điều 50	Điều 50. Tiêu chuẩn của người điều hành Công ty và vai trò, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc 1. Tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm Tổng Giám đốc c) Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác, không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; d) Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán và các quy định có liên quan;	Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện Tổng Giám đốc 6. Không được là thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.	Viết lại theo khoản 2 Điều 10 Thông tư 121/2020
149	Điểm e, f Khoản 1 Điều 50	Điều 50. Tiêu chuẩn của người điều hành Công ty và vai trò, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc 1. Tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm Tổng Giám đốc e) Tổng Giám đốc không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ,	Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện Tổng Giám đốc 7. Không được là người có quan hệ gia đình của Người quản lý Công ty khác hoặc Kiểm soát viên của Công ty.	Sửa đổi theo khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán và khoản 5 Điều 162 Luật Doanh nghiệp

		<p>mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, hoặc anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của Công ty và công ty mẹ; và người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Công ty và công ty mẹ;</p> <p>f) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>		
150	Bổ Khoản 2,3,4 Điều 50	<p>Điều 50. Tiêu chuẩn của người điều hành Công ty và vai trò, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc</p> <p>2. Tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm Kế toán trưởng</p> <p>a) Không thuộc đối tượng những người không được làm kế toán theo quy định của Luật Kế toán;</p> <p>b) Có phẩm chất đạo đức, trung thực, có ý thức chấp hành quy định, chế độ quản lý tài chính theo quy định của pháp luật và của Công ty;</p> <p>c) Phải có chuyên môn nghiệp vụ kế toán từ trình độ đại học trở lên, có thời gian công tác thực tế trong nghề kế toán ít nhất hai (02) năm và có chứng chỉ kế toán trưởng theo đúng quy định của pháp luật về kế toán;</p> <p>d) Do Tổng Giám đốc lựa chọn và giới thiệu cho Hội đồng quản trị.</p> <p>3. Tiêu chuẩn bổ nhiệm các cán bộ quản lý khác</p> <p>a) Có phẩm chất đạo đức, có ý thức chấp hành quy định của Công ty;</p> <p>b) Là người có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực được phân công, có năng lực tổ chức chỉ đạo và thực hiện tốt các công việc được giao;</p> <p>c) Do Tổng Giám đốc lựa chọn và giới thiệu cho Hội đồng quản trị.</p> <p>4. Tổng Giám đốc có vai trò, quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 4, Điều 45 Điều lệ Công ty và quy định pháp luật.</p>		Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này.

151	Điều 51	<p>Điều 51. Việc bổ nhiệm Người điều hành Công ty</p> <p>1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể có hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động.</p> <p>2. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng Người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành Công ty phải có trách nhiệm mẫn cán để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.</p>	<p>Điều 52. Vai trò, nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc</p> <p>1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.</p> <p>2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước Pháp luật về việc thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ được giao.</p> <p>3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p>	Viết lại theo Điều 40 Dự thảo Điều lệ
152	Bỏ Điều 52	<p>Điều 52. Ký hợp đồng lao động với người điều hành Công ty, tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc</p> <p>Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng lao động với những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.</p>		Quy chế này đã quy định bổ nhiệm, miễn nhiệm nên không cần thiết đưa vào vấn đề ký và chấm dứt Hợp đồng lao động (vì trong bối cảnh HSC, Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng cần ký Hợp đồng lao động tương tự)
153	Bỏ Điều 53	<p>Điều 53. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động người điều hành Công ty</p> <p>1. Người điều hành Công ty bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Người điều hành Công ty theo quy định tại Điều 50 của Quy chế này;</p>		Mẫu Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty không quy định cụ thể nội dung này.

		<p>b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng; c) Có đơn từ chức và được chấp thuận; d) Các trường hợp khác do Điều lệ Công ty quy định.</p> <p>2. Người điều hành Công ty bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây: a) Vi phạm nghĩa vụ Người quản lý Công ty theo quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp; b) Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội đồng quản trị; c) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; d) Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; e) Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>3. Việc chấm dứt hợp đồng lao động với Người điều hành Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>		
154	Bỏ Điều 54	<p>Điều 54. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng Người điều hành Công ty</p> <p>1. Thông báo về thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của Người điều hành Công ty phải công bố thông tin cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày có thông báo về thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của Người điều hành Công ty.</p> <p>2. Khi công bố thông tin về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của Người điều hành Công ty, Công ty phải đồng thời gửi cho các cơ quan chức năng Bản cung cấp thông tin của Người điều hành Công ty mới (nếu có).</p>		<p>Mẫu Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty không quy định cụ thể nội dung này.</p>

155	Gạch đầu dòng thứ 1 và thứ 2 điểm a khoản 1 Điều 55	<p>Điều 55. Trình tự, thủ tục đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác</p> <p>1. Trình tự, thủ tục đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc:</p> <p>a) Trình tự, thủ tục đề cử và bổ nhiệm Tổng Giám đốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên Hội đồng quản trị đương nhiệm có quyền đề cử các ứng cử viên làm Tổng Giám đốc. - Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 của Quy chế này. 	<p>Điều 55. Đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc</p> <p>1. Đề cử và bổ nhiệm Tổng Giám đốc được thực hiện theo thủ tục sau:</p> <p>a. Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị đương nhiệm có quyền đề cử các ứng cử viên làm Tổng Giám đốc khi xét thấy ứng cử viên có đủ điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định;</p>	Viết lại cho rõ ràng
156	Gạch đầu dòng thứ 5 điểm a khoản 1 Điều 55	<p>Điều 55. Trình tự, thủ tục đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác</p> <p>1. Trình tự, thủ tục đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc:</p> <p>a) Trình tự, thủ tục đề cử và bổ nhiệm Tổng Giám đốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong trường hợp có nhiều ứng cử viên cho vị trí Tổng Giám đốc thì Hội đồng quản trị phải phỏng vấn để đánh giá năng lực của tất cả các ứng cử viên. Sau đó, Hội đồng quản trị thực hiện biểu quyết chọn Tổng Giám đốc. Khi có từ hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành cho ứng cử viên thì Hội đồng quản trị thông qua quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc. 	<p>Điều 55. Đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc</p> <p>1. Đề cử và bổ nhiệm Tổng Giám đốc được thực hiện theo thủ tục sau:</p> <p>d. Trong trường hợp có nhiều ứng cử viên cho vị trí Tổng Giám đốc thì Hội đồng quản trị phải phỏng vấn để đánh giá năng lực của tất cả các ứng cử viên. Sau đó, Hội đồng Quản trị thực hiện biểu quyết chọn Tổng Giám đốc.</p>	Viết lại cho rõ ràng
157	Gạch đầu dòng thứ 2 điểm b khoản 1 Điều 55	<p>Điều 55. Trình tự, thủ tục đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác</p> <p>1. Trình tự, thủ tục đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc:</p> <p>b) Trình tự, thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm gửi hồ sơ miễn nhiệm/ bãi nhiệm Tổng Giám đốc cho các thành viên Hội đồng quản trị chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp để các thành viên Hội đồng quản trị có thể tìm hiểu hồ sơ miễn nhiệm/ bãi nhiệm Tổng Giám 	<p>Điều 55. Đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc</p> <p>2. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc được thực hiện theo thủ tục sau:</p> <p>b. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm gửi hồ sơ miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc cho các thành viên Hội đồng Quản trị chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp để các thành viên Hội đồng Quản trị có thể tìm hiểu hồ sơ miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc trước khi quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc.</p>	Viết lại cho rõ ràng

		độc trước khi quyết định bỏ phiếu miễn nhiệm/ bãi nhiệm Tổng Giám đốc.		
158	Gạch đầu dòng thứ 3 điểm b khoản 1 Điều 55	<p>Điều 55. Trình tự, thủ tục đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác</p> <p>1. Trình tự, thủ tục đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc:</p> <p>b) Trình tự, thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc:</p> <p>- Hội đồng quản trị thực hiện biểu quyết miễn nhiệm/ bãi nhiệm Tổng Giám đốc. Khi có từ hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành việc miễn nhiệm/ bãi nhiệm thì Hội đồng quản trị thông qua quyết định miễn nhiệm/bãi nhiệm Tổng Giám đốc.</p>	<p>Điều 55. Đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc</p> <p>3. Hội đồng Quản trị thực hiện biểu quyết bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng Quản trị tán thành. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc được thực hiện thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại cho rõ ràng
159	Bỏ khoản 2 Điều 55	<p>Điều 55. Trình tự, thủ tục đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác</p> <p>2. Trình tự và thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác:</p> <p>a) Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác:</p> <p>Phó Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm thực hiện như hồ sơ đề nghị bổ nhiệm của Tổng Giám đốc.</p> <p>b) Miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác:</p> <p>Hội đồng quản trị xem xét việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác theo đúng thủ tục pháp lý, Điều lệ, nội quy Công ty và các thỏa thuận trong hợp đồng lao động.</p>		Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này
160	Bổ sung Điều 53 Dự thảo		<p>Điều 53. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc</p> <p>1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.</p>	Bổ sung theo khoản 4 Điều 40 Dự thảo Điều lệ

			<p>2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.</p> <p>3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.</p> <p>4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty.</p> <p>5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.</p> <p>6. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả Người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc.</p> <p>7. Tuyển dụng lao động.</p> <p>8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.</p> <p>9. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế này và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.</p>	
161	Bổ sung Điều 56 Dự thảo		<p>Điều 56. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc</p> <p>1. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định.</p> <p>2. Tiền lương của Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.</p> <p>3. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý cho Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định hàng năm.</p>	Bổ sung theo Điều 163 Luật Doanh nghiệp
162	Khoản 1 Điều 56	Điều 56. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc; các trường hợp Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát đề nghị	<p>Điều 57. Trao đổi thông tin, tham dự họp và đề nghị họp</p> <p>1. Tại tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị mời thành viên Ban Kiểm soát (Trưởng Ban</p>	Sửa lại tiêu đề và viết lại cho rõ ràng

		<p>triệu tập họp Hội đồng quản trị và những vấn đề cần xin ý kiến Hội đồng quản trị</p> <p>1. Tại tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị mời thành viên Ban Kiểm soát (Trưởng Ban Kiểm soát và/hoặc Kiểm soát viên) tham dự và có thể mời thành viên Ban Điều hành tham dự.</p>	Kiểm soát và/hoặc Kiểm soát viên) tham dự và có thể mời Tổng Giám đốc, thành viên Ban Điều hành tham dự.	
163	Điều 58	Điều 58. Báo cáo của Tổng Giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao	Điều 59. Báo cáo của Tổng Giám đốc với Hội đồng Quản trị	Sửa lại tiêu đề
164	Điều 59	Điều 59. Các vấn đề Tổng Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	Điều 60. Các vấn đề Tổng Giám đốc phải báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Sửa lại tiêu đề
165	Khoản 1 Điều 60	<p>Điều 60. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, các Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc</p> <p>1. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trao đổi trong công việc và cung cấp thông tin trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của các thành viên theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành. Trong quá trình thực hiện chức năng quản trị, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát tạo điều kiện để Ban Tổng Giám đốc thực hiện tốt chức năng của mình. Ban Tổng Giám đốc tạo điều kiện cần thiết để các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công.</p>	<p>Điều 61. Phối hợp hoạt động giữa các thành viên Hội đồng Quản trị, các Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc</p> <p>1. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trao đổi trong công việc và cung cấp thông tin trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của các thành viên theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành. Trong quá trình thực hiện chức năng quản trị, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tạo điều kiện để Tổng Giám đốc và các Giám đốc điều hành thực hiện tốt chức năng của mình. Tổng Giám đốc tạo điều kiện cần thiết để các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công.</p>	Sửa lại tiêu đề và viết lại cho rõ ràng
166	Khoản 2 Điều 60	<p>Điều 60. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, các Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc</p> <p>2. Khi phát hiện các vấn đề cấp bách thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc, các thành viên Hội đồng quản trị có thể trao đổi trực tiếp, qua điện thoại hay email với thành viên Ban Tổng Giám đốc để giải quyết kịp thời.</p>	<p>Điều 61. Phối hợp hoạt động giữa các thành viên Hội đồng quản trị, các Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc</p> <p>2. Khi phát hiện các vấn đề cấp bách thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc, các thành viên Hội đồng Quản trị có thể trao đổi trực tiếp, qua điện thoại hay thư điện tử với Tổng Giám đốc hoặc các Giám đốc điều hành để giải quyết kịp thời.</p>	Viết lại theo yêu cầu thực tế tại Công ty

167	Khoản 1 Điều 61	Điều 61. Đánh giá hoạt động đối với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác 1. Hàng năm căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ được phân công, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác phải lập báo cáo kết quả hoạt động trong năm trình người có thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, đánh giá và phê duyệt.	Điều 62. Đánh giá hoạt động đối với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc 1. Hàng năm căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ được phân công, thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc phải lập báo cáo kết quả hoạt động trong năm trình người có thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, đánh giá và phê duyệt.	Sửa lại tiêu đề và viết lại cho rõ ràng
168	Bổ điểm c khoản 3 Điều 61	Điều 61. Đánh giá hoạt động đối với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác c) Đối với người điều hành doanh nghiệp khác Dựa trên quy chế nội bộ, kết quả hoạt động hàng năm của từng bộ phận và của toàn Công ty để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cán bộ quản lý.		Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán không quy định nội dung này
169	Khoản 3 Điều 62	Điều 62. Khen thưởng 3. Mức khen thưởng: Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của từng năm để xây dựng mức khen thưởng hợp lý.	Điều 63. Khen thưởng 4. Mức khen thưởng cụ thể được xác định căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của từng năm.	Viết lại ngắn gọn
170	Khoản 4 Điều 63	Điều 63. Xử lý vi phạm và kỷ luật 4. Ngoài ra, các thành viên bị xử lý kỷ luật phải hoàn trả lại cho Công ty khoản lợi ích mà thành viên đó hưởng lợi từ hành vi vượt quá thẩm quyền mà mình đã thực hiện và/hoặc hành vi vi phạm pháp luật . Thành viên bị kỷ luật phải bồi thường thiệt hại cho khoản thiệt hại gây ra cho Công ty do hành vi vượt quá thẩm quyền mà mình đã thực hiện và/hoặc hành vi vi phạm pháp luật.	Điều 64. Xử lý vi phạm và kỷ luật 4. Ngoài ra, các thành viên bị xử lý kỷ luật phải hoàn trả lại cho Công ty khoản lợi ích mà thành viên đó hưởng lợi từ hành vi vượt quá thẩm quyền mà mình đã thực hiện và/hoặc hành vi vi phạm pháp luật.	Viết lại ngắn gọn
171	Bổ Chương IX Ngăn ngừa xung đột lợi ích từ Điều 64	Điều 64. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác 1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các		Mẫu Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty không quy định cụ thể nội dung này.

	<p>đến Điều 67</p>	<p>lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.</p> <p>3. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan của thành viên đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch của các đối tượng nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.</p> <p>4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.</p> <p>5. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.</p> <p>Điều 65. Giao dịch với người có liên quan</p> <p>1. Khi tiến hành giao dịch với người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.</p> <p>2. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Công ty và gây tổn hại cho lợi ích của Công ty thông qua</p>		<p>Nội dung này được thực hiện theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty</p>
--	--------------------	--	--	---

	<p>việc kiểm soát các giao dịch, mua bán, giá cả hàng hóa và dịch vụ của Công ty.</p> <p>3. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Công ty.</p> <p>Điều 66. Giao dịch với cổ đông, người quản lý và người có liên quan của các đối tượng này</p> <p>1. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Công ty và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại Điều lệ Công ty;</p> <p>b) Trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Trừ trường hợp các giao dịch được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, Công ty không được thực hiện giao dịch sau:</p> <p>a) Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc, các người quản lý khác và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này, trừ trường hợp Công ty và tổ chức có liên quan đến cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.</p> <p>b) Giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc, các người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;		
--	---	--	--

		<p>- Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;</p> <p>- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>3. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch tại điểm b khoản 2 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ Công ty.</p> <p>Điều 67. Đảm bảo quyền hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến Công ty</p> <p>1. Công ty phải thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và người có quyền lợi liên quan đến Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.</p> <p>2. Công ty phải tuân thủ các quy định pháp luật về lao động, môi trường và xã hội.</p>		
172	Bỏ Chương X từ Điều 68 đến Điều 72	<p>Điều 68. Nghĩa vụ công bố thông tin</p> <p>1. Công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị công ty cho cổ đông và công chúng. Công ty phải công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.</p> <p>2. Việc công bố thông tin được thực hiện bảo đảm cổ đông và công chúng có thể tiếp cận công bằng. Ngôn ngữ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và nhà đầu tư.</p> <p>Điều 69. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý công ty</p> <p>1. Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động công ty theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp.</p>		<p>Mẫu Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty không quy định cụ thể nội dung này.</p> <p>Nội dung này được thực hiện theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty</p>

	<p>2. Trong trường hợp Công ty thay đổi mô hình hoạt động, Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin trong vòng 24 giờ kể từ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định thay đổi mô hình.</p> <p>Điều 70. Công bố thông tin về quản trị Công ty</p> <p>1. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị công ty tại các kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên và trong Báo cáo thường niên của công ty theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.</p> <p>2. Công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ 06 tháng và công bố thông tin về tình hình quản trị công ty theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.</p> <p>3. Nội dung tối thiểu phải bao gồm những thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;b) Hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập và thành viên không điều hành;d) Hoạt động của các tiểu ban của Hội đồng quản trị;e) Những kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty;f) Thù lao và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và thành viên Ban Tổng Giám đốc;g) Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của Công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người được ủy quyền công bố thông tin, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và những người liên quan đến các đối tượng nêu trên;h) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã tham gia đào tạo về quản trị Công ty;		
--	---	--	--

		<p>i) Những điểm chưa thực hiện theo quy định của Quy chế quản trị Công ty, đồng thời nêu nguyên nhân và giải pháp khắc phục.</p> <p>Điều 71. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc</p> <p>Ngoài các trách nhiệm nêu theo quy định tại Điều 64 Quy chế này, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong các trường hợp sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó các thành viên nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch; 2. Các giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó người có liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc cổ đông lớn. <p>Điều 72. Trách nhiệm bồi thường cá nhân trong trường hợp không thực hiện đầy đủ việc công bố thông tin</p> <p>Những cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về công bố thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.</p>		
173	Khoản 1 Điều 73	<p>Điều 73. Bổ sung và sửa đổi Quy chế</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Việc bổ sung, sửa đổi Quy chế này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định. 	<p>Điều 65. Sửa đổi Quy chế</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế này phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và Hội đồng Quản trị ban hành. 	Viết lại cho rõ ràng
174	Khoản 1, 2, 4 Điều 74	<p>Điều 74. Điều khoản thi hành</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quy chế này gồm 11 chương 74 điều do Đại hội đồng cổ đông thông qua và có hiệu lực kể từ ngày ký. 2. Quy chế này là duy nhất và chính thức của Công ty. 4. Hội đồng quản trị, các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, người điều hành khác, toàn bộ nhân viên và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động công bố thông tin của Công ty Cổ phần Chứng 	<p>Điều 66. Điều khoản thi hành</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quy chế này gồm 8 chương 66 điều do Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 08 tháng 08 năm 2022, có hiệu lực kể từ ngày ký. 2. Quy chế này là duy nhất và chính thức của Công ty, thay thế các quy chế nội bộ về quản trị Công ty trước đó. 4. Hội đồng Quản trị, các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, các tổ 	Cập nhật số liệu và viết lại cho rõ ràng

		khoán Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.	chức, cá nhân, nhân viên có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.	
--	--	---	---	--

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh



**QUY CHẾ NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY**

MỤC LỤC

CHƯƠNG I	6
QUY ĐỊNH CHUNG	6
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	6
Điều 2. Đối tượng áp dụng	6
Điều 3. Nguyên tắc quản trị Công ty	6
CHƯƠNG II	7
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	7
Điều 4. Vai trò Đại hội đồng Cổ đông	7
Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông	7
Điều 6. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng Cổ đông	9
Điều 7. Lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp	11
Điều 8. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông	12
Điều 9. Chương trình, nội dung và tài liệu họp Đại hội đồng Cổ đông	12
Điều 10. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông	13
Điều 11. Cách thức đăng ký và xác nhận tham dự Đại hội đồng Cổ đông	14
Điều 12. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông	14
Điều 13. Thẻ thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông	15
Điều 14. Cách thức bỏ phiếu biểu quyết và kiểm phiếu	17
Điều 15. Điều kiện thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông	18
Điều 16. Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến	19
Điều 17. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông	19
Điều 18. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông	21
CHƯƠNG III	22
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	22
Điều 19. Vai trò Hội đồng Quản trị	22
Điều 20. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị	23
Điều 21. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị	25
Điều 22. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng Quản trị	25
Điều 23. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị	26
Điều 24. Cách thức bầu thành viên Hội đồng Quản trị	27
Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của thành viên, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	28
Điều 26. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị	29

Điều 27. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu thay thế Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị.....	30
Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị	31
Điều 29. Thông báo họp Hội đồng Quản trị.....	31
Điều 30. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng Quản trị.....	31
Điều 31. Ủy quyền tham dự họp Hội đồng Quản trị	33
Điều 32. Biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị.....	33
Điều 33. Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị	34
Điều 34. Biên bản họp Hội đồng Quản trị.....	34
Điều 35. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.....	35
Điều 36. Nghị quyết Hội đồng Quản trị	36
Điều 37. Điều kiện làm việc của Hội đồng Quản trị	37
Điều 38. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị	37
Điều 39. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ	37
Điều 40. Tiểu ban Quản trị rủi ro	38
Điều 41. Tiểu ban lương, thưởng	38
Điều 42. Người phụ trách quản trị Công ty.....	39
CHƯƠNG IV	40
BAN KIỂM SOÁT	40
Điều 43. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát.....	40
Điều 44. Thành phần và nhiệm kỳ Ban Kiểm soát.....	42
Điều 45. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban Kiểm soát	42
Điều 46. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên)	43
Điều 47. Cách thức bầu thành viên Ban Kiểm soát.....	44
Điều 48. Trưởng Ban Kiểm soát	44
Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát	45
Điều 50. Cuộc họp của Ban Kiểm soát	45
Điều 51. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát	46
CHƯƠNG V.....	46
TỔNG GIÁM ĐỐC.....	46
Điều 52. Vai trò, nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc	46
Điều 53. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc	47
Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện Tổng Giám đốc.....	47
Điều 55. Đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc.....	48
Điều 56. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc.....	49

CHƯƠNG VI	49
PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC.....	49
Điều 57. Trao đổi thông tin, tham dự họp và đề nghị họp	49
Điều 58. Thông báo nghị quyết Hội đồng Quản trị cho Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	50
Điều 59. Báo cáo của Tổng Giám đốc với Hội đồng Quản trị	50
Điều 60. Các vấn đề Tổng Giám đốc phải báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	50
Điều 61. Phối hợp hoạt động giữa các thành viên Hội đồng Quản trị, các Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc	50
CHƯƠNG VII	51
ĐÁNH GIÁ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	51
Điều 62. Đánh giá hoạt động đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc	51
Điều 63. Khen thưởng	52
Điều 64. Xử lý vi phạm và kỷ luật	52
CHƯƠNG VIII.....	53
SỬA ĐỔI QUY CHẾ VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	53
Điều 65. Sửa đổi Quy chế.....	53
Điều 66. Điều khoản thi hành.....	53

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và được sửa đổi, bổ sung ngày 11/01/2022;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là “Công ty”);
- Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số __/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/08/2022 phê duyệt Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty;
- Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty (sau đây gọi là “Quy chế này”), bao gồm các nội dung sau:

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị nội bộ Công ty. Những nội dung không được quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định của Điều lệ Công ty. Các thuật ngữ viết hoa trong Quy chế này có nghĩa được quy định tại Điều lệ Công ty.
2. Quy chế này quy định những nội dung sau đây:
 - a. Nguyên tắc quản trị Công ty;
 - b. Vai trò, quyền và nghĩa vụ Đại hội đồng Cổ đông, thẩm quyền triệu tập họp, thủ tục, chương trình, nội dung họp, ủy quyền tham dự họp, điều kiện, thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông, cũng như cách thức bỏ phiếu, thông qua nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông, hình thức họp hội nghị trực tuyến và lấy ý kiến bằng văn bản của Đại hội đồng Cổ đông;
 - c. Vai trò, quyền hạn và nhiệm vụ Hội đồng Quản trị, thành phần, nhiệm kỳ, tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, điều kiện họp, cách thức biểu quyết, ra nghị quyết, quyết định Hội đồng Quản trị, các tiêu ban của Hội đồng Quản trị;
 - d. Quyền hạn và nhiệm vụ Ban Kiểm soát, thành phần, nhiệm kỳ, tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát, cách thức họp, ra quyết định Ban Kiểm soát;
 - e. Vai trò, nhiệm kỳ, quyền hạn và nhiệm vụ Tổng Giám đốc, điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm Tổng Giám đốc; và
 - f. Mọi quan hệ, phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản trị Công ty

1. Cơ cấu quản trị hợp lý, hiệu quả.
2. Bảo đảm hiệu quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; nâng cao trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Công ty và Cổ đông.
3. Bảo đảm quyền của cổ đông, đối xử bình đẳng giữa các Cổ đông.
4. Bảo đảm vai trò của nhà đầu tư, thị trường chứng khoán và các tổ chức trung gian trong việc hỗ trợ hoạt động quản trị Công ty.

5. Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị Công ty.
6. Công bố thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác và minh bạch hoạt động của Công ty; bảo đảm Cổ đông được tiếp cận thông tin công bằng.

CHƯƠNG II

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 4. Vai trò Đại hội đồng Cổ đông

Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng Cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng Quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng Cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b. Quyết định tăng, giảm Vốn điều lệ;
 - c. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
 - e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - f. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
 - g. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - h. Quyết định mua lại từ trên 10% đến 30% tổng số cổ phần đã bán của Công ty;
 - i. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và Cổ đông Công ty;
 - j. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - k. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;

- l. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;
 - m. Phê duyệt danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định Công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
 - n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Pháp luật.
2. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
- a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - b. Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;
 - c. Báo cáo của Hội đồng Quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;
 - d. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc;
 - e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
 - f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - g. Số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
 - i. Quyết định ngân sách hoặc tổng số tiền thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - j. Phê duyệt danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận, quyết định Công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết;
 - k. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh Vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới được thực hiện trên cơ sở Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ, đồng thời giao Hội đồng Quản trị thực hiện thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần, mà trường hợp này sẽ do Hội đồng Quản trị phê duyệt;
 - l. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;
 - m. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
 - n. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - o. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

- p. Công ty mua lại từ trên 10% đến 30% tổng số cổ phần đã bán của Công ty;
- q. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc các giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với người có liên quan sau:
 - i. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ;
 - ii. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của họ;
 - iii. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- r. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với Cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của Cổ đông đó
- s. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;
- t. Các vấn đề khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 6. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng Cổ đông

1. Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp.
2. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
 - b. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật.
 - c. Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong trường hợp Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
 - d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải có yêu cầu bằng văn bản nêu rõ thông tin sau đây:

- a. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức;
- b. Số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty;
- c. Căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông;
- d. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu, chứng cứ kèm theo phải được gửi đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo địa chỉ trụ sở chính của Công ty. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Hội đồng Quản trị phải trả lời bằng văn bản cho Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông về việc có hay không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông.

4. Trình tự triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường
 - a. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 2 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
 - b. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm a khoản này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Ban Kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
 - c. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm b khoản này thì Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại điểm c khoản 2 Điều này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Trong trường hợp này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.
5. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông yêu cầu Công ty hoàn trả các chi phí liên quan đến triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ hợp lệ có ghi đầy đủ và chính xác thông tin của Công ty theo quy định của pháp luật thuế.
6. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

- a. Chuẩn bị danh sách Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập theo khoản 4 Điều 7 Quy chế này.
- b. Chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp.
- c. Chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp.
- d. Chuẩn bị dự thảo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp.
- e. Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp.
- f. Gửi thông báo mời họp cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp.
- g. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 7. Lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp

1. Thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Cổ đông được xác định như sau:
 - a. Đối với Cổ đông đã lưu ký chứng khoán, thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Cổ đông là thời điểm tài khoản lưu ký chứng khoán của Cổ đông mở tại một thành viên lưu ký chứng khoán ghi có số dư cổ phiếu của Công ty.
 - b. Đối với Cổ đông chưa lưu ký chứng khoán, thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Cổ đông là thời điểm tên và các thông tin về Cổ đông được ghi vào Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty.

Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty là danh sách Cổ đông do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp cho Công ty. Đây là căn cứ duy nhất để xác định tư cách, quyền và nghĩa vụ của Cổ đông.
2. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký Cổ đông của công ty. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký Cổ đông của từng Cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của Cổ đông trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông.
4. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng Quản trị công bố thông tin về việc chốt danh sách Cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. Thông báo này được công bố thông tin cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 8. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông được gửi cho tất cả các Cổ đông trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp bằng phương thức bảo đảm đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty, trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán, UBCK (khi Công ty đang niêm yết hoặc đăng ký giao dịch).
2. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông phải được gửi ít nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng Cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ).

Điều 9. Chương trình, nội dung và tài liệu họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều 6 Quy chế này phải chuẩn bị chương trình, nội dung và các tài liệu liên quan đến cuộc họp.
2. Chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các Cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các Cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:
 - a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
 - c. Phiếu biểu quyết;
 - d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định sau đây:
 - a. Kiến nghị phải được thể hiện bằng văn bản nêu rõ thông tin sau đây:
 - i. Vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông, lý do và mục đích kiến nghị;
 - ii. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần sở hữu, thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty.
 - b. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo địa chỉ trụ sở chính của Công ty chậm nhất bảy (07) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên Cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của Cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp, lý do, mục đích của

kiến nghị.

- c. Hội đồng Quản trị xem xét nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng Quản trị thông báo đến Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông về kiến nghị của họ được chấp thuận hay bị từ chối.
- d. Trong trường hợp Hội đồng Quản trị chấp thuận kiến nghị, Hội đồng Quản trị đưa tất các nội dung kiến nghị vào dự thảo chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông và kiến nghị chỉ được chính thức bổ sung vào chương trình họp nếu được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.
- e. Trong trường hợp Hội đồng Quản trị không chấp thuận kiến nghị, Hội đồng Quản trị phải trả lời bằng văn bản cho Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông biết lý do không chấp nhận kiến nghị chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Kiến nghị bị từ chối trong những trường hợp sau:
 - i. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại điểm b khoản này.
 - ii. Vào thời điểm kiến nghị, Cổ đông, nhóm Cổ đông không nắm giữ đủ từ 05% số cổ phần phổ thông trở lên.
 - iii. Vấn đề, nội dung đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông.
 - iv. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.
- f. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông được chấp thuận kiến nghị phải cung cấp cho Hội đồng Quản trị các tài liệu liên quan đến các nội dung kiến nghị để Hội đồng Quản trị chuẩn bị tài liệu họp cho Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 10. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp. Trường hợp một Cổ đông có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.
2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền có thể bằng giấy hoặc phương tiện điện tử phù hợp quy định Pháp luật, trong đó nêu rõ tên Cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a. Trường hợp Cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp,
 - b. Trường hợp Cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Cổ đông tổ chức hoặc người đại diện theo ủy quyền hợp pháp của người này và người được ủy quyền dự họp.

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 11. Cách thức đăng ký và xác nhận tham dự Đại hội đồng Cổ đông

1. Trong trường hợp tham dự Đại hội đồng Cổ đông, Cổ đông có thể xác nhận tham dự bằng cách đăng ký ngay trước cuộc họp hoặc gọi điện thoại trực tiếp cho Ban Tổ chức Đại hội đồng Cổ đông theo số điện thoại ghi trong Thông báo mời họp hoặc gửi Giấy xác nhận tham dự Đại hội đồng Cổ đông (theo mẫu của Công ty) đến Trụ sở chính Công ty trực tiếp hoặc bằng bưu điện, fax, thư điện tử, hình thức liên lạc khác.
2. Trong trường hợp ủy quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông, người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải nộp thêm văn bản ủy quyền trước khi bắt đầu cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
3. Tại địa điểm họp, Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông đăng ký tham dự tại Đại hội theo cách thức ghi trong Thông báo mời họp và xuất trình các loại giấy tờ như sau:
 - a. Cổ đông cá nhân: Thư mời họp, Chứng minh nhân dân/ Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu và Giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền).
 - b. Cổ đông pháp nhân: Thư mời họp, Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ tương đương), Giấy ủy quyền và Chứng minh nhân dân/ Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người được ủy quyền.

Điều 12. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải được triệu tập lại trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên tham dự là các Cổ đông và những người đại diện được ủy quyền dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số phiếu có quyền biểu quyết của Cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất.
4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp.
 - b. Ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác.
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác.
5. Quy định tại khoản 4 Điều này áp dụng trong trường hợp họp Đại hội đồng Cổ đông trực tiếp, họp qua hội nghị trực tuyến và kết hợp của các hình thức trên.

Điều 13. Thẻ thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
 - a. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, Công ty cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó.
 - b. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có nghĩa vụ dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký và hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không thay đổi.
2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị khác làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban Kiểm soát điều hành

để Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

- b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông điều hành để Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
 - c. Chủ tọa cử người làm Thư ký, lập biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông.
 - d. Đại hội đồng Cổ đông bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp. Chủ tọa sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:
- a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông;
 - b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
 - c. Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông có quyền sau:
- a. Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác.
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.
6. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:
- a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.
 - b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các Cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.
 - c. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

7. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng Cổ đông trái với quy định khoản 6 Điều này, Đại hội đồng Cổ đông bầu một người trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc. Tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 14. Cách thức bỏ phiếu biểu quyết và kiểm phiếu

1. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết phải được thực hiện ngay tại cuộc họp và tiến hành bằng biểu quyết theo một trong ba phương án: tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Ý kiến của Cổ đông ngoài các phương án biểu quyết nêu trên là không hợp lệ.
2. Biểu quyết thông qua các quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông được thực hiện như sau:
 - a. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp biểu quyết bằng cách giơ Thẻ biểu quyết của mình lên theo sự điều khiển của Chủ tọa, Ban kiểm phiếu sẽ ghi lại số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến để công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội đồng Cổ đông; hoặc
 - b. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp biểu quyết bằng việc lựa chọn phương án tán thành hoặc không tán thành hoặc không có ý kiến từng nội dung cần lấy ý kiến được ghi trong Phiếu biểu quyết, Ban kiểm phiếu sẽ thu lại Phiếu biểu quyết và kiểm số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến để công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội đồng Cổ đông.
3. Bỏ phiếu bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được thực hiện như sau:
 - a. Ban kiểm phiếu tiến hành kiểm tra thùng phiếu trước sự chứng kiến của các Cổ đông.
 - b. Việc bỏ phiếu được bắt đầu từ khi có hiệu lệnh của Trưởng Ban kiểm phiếu và kết thúc khi Cổ đông cuối cùng bỏ phiếu bầu vào thùng phiếu hoặc sau 30 phút kể từ thời điểm bắt đầu tùy thuộc vào sự việc nào đến trước. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp tiến hành bỏ phiếu bầu Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát vào thùng phiếu tương ứng. Sau khi kết thúc việc bỏ phiếu, thùng phiếu sẽ được Trưởng Ban kiểm phiếu niêm phong trước sự chứng kiến của các Cổ đông.
 - c. Việc kiểm phiếu được tiến hành ngay sau khi việc bỏ phiếu kết thúc và thùng phiếu được niêm phong.
4. Ban Kiểm phiếu thực hiện việc kiểm phiếu theo quy định như sau:
 - a. Ban Kiểm phiếu làm việc trong 01 phòng riêng được sự giám sát của đại diện Cổ đông.
 - b. Ban Kiểm phiếu có thể sử dụng các phương tiện kỹ thuật điện tử và chuyên viên kỹ thuật hỗ trợ trong việc kiểm phiếu.
 - c. Kiểm tra tính hợp lệ của các Phiếu biểu quyết, Phiếu bầu cử.

- d. Kiểm tra lần lượt từng Phiếu biểu quyết, Phiếu bầu cử và ghi kết quả kiểm phiếu.
 - e. Sau khi kiểm phiếu, Ban Kiểm phiếu niêm phong toàn bộ các Phiếu biểu quyết/Phiếu bầu cử và bàn giao lại cho Chủ tọa.
5. Lập và công bố Biên bản kiểm phiếu:
- a. Sau khi kiểm phiếu xong, Ban Kiểm phiếu lập Biên bản kết quả kiểm phiếu. Nội dung Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - i. Thời gian, địa điểm tiến hành việc kiểm phiếu;
 - ii. Thành phần Ban Kiểm phiếu;
 - iii. Tổng số Cổ đông tham gia dự họp;
 - iv. Tổng số Cổ đông tham gia bỏ phiếu;
 - v. Số và tỷ lệ Phiếu biểu quyết, Phiếu bầu cử hợp lệ, Phiếu biểu quyết, Phiếu bầu cử không hợp lệ;
 - vi. Số và tỷ lệ số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến cho từng quyết định thông qua tại Đại hội và/ hoặc số phiếu bầu cho từng ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.
 - b. Biên bản kiểm phiếu phải có chữ ký của các thành viên Ban Kiểm phiếu và xác nhận của đại diện Cổ đông.
 - c. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

Điều 15. Điều kiện thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, khoản 2 Điều 24 và khoản 2 Điều 47 Quy chế này, các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua khi được số Cổ đông đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.
2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 24 và khoản 2 Điều 47 Quy chế này:
 - a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại.
 - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh.
 - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.
 - d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán.
 - e. Tổ chức lại, giải thể Công ty.

3. Các nghị quyết được Đại hội đồng Cổ đông thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 16. Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến

1. Tùy thuộc vào tình hình, hoàn cảnh, Hội đồng Quản trị có quyền quyết định việc họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến hoặc kết hợp cả họp trực tiếp và hội nghị trực tuyến trong cùng một cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.
2. Công ty sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc họp hội nghị trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi cho các Cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng Cổ đông.
3. Địa điểm tổ chức họp trực tuyến được mặc nhiên quy định là trụ sở chính của Công ty, trừ khi Đại hội đồng Cổ đông có quyết định khác.
4. Việc ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến được thực hiện như đối với họp trực tiếp. Trong trường hợp Cổ đông đưa thông tin của mình cho người khác sử dụng để đăng ký tham dự họp thì mặc nhiên được coi là Cổ đông đã trực tiếp tham dự họp.
5. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến được áp dụng theo quy định tại Điều 12 Quy chế này và Điều 23 Điều lệ Công ty. Căn cứ tính số lượng Cổ đông tham dự họp là số lượng Cổ đông đã hoàn tất đăng ký tham dự hội nghị trực tuyến. Trong trường hợp kết hợp cả họp trực tiếp và hội nghị trực tuyến trong cùng một cuộc họp thì số lượng tham dự họp được tính tổng số Cổ đông tham dự trực tiếp và Cổ đông đăng ký tham dự hội nghị trực tuyến.
6. Cuộc họp hội nghị trực tuyến được biểu quyết và bỏ phiếu điện tử.
7. Ban tổ chức được sử dụng công nghệ để thực hiện việc đếm và kiểm phiếu điện tử. Ban tổ chức có thể quyết định việc công khai tiến trình kiểm phiếu hoặc chỉ công khai kết quả kiểm phiếu. Kết quả kiểm phiếu phải được công bố trước khi bế mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, trừ khi vì lý do khách quan, Chủ tọa có quyết định khác.
8. Nghị quyết thông qua theo hình thức hội nghị trực tuyến được thực hiện theo quy định tại Điều 15, khoản 2 Điều 24 và khoản 2 Điều 47 Quy chế này và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp trực tiếp Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 17. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông

1. Căn cứ tình hình thực tế và xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, Hội đồng Quản trị quyết định lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.
2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng

Cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại Quy chế này và khoản 3 Điều 22 Điều lệ Công ty.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty.
 - b. Mục đích lấy ý kiến.
 - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông.
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định.
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến.
 - f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời.
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
4. Cổ đông trả lời vấn đề cần lấy ý kiến trong phiếu lấy ý kiến bằng cách lựa chọn một trong ba phương án biểu quyết: tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến.
5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác theo quy định sau đây:
 - a. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức.
 - b. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Trường hợp gửi qua fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác, phiếu lấy ý kiến phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
 - c. Các phiếu lấy ý kiến đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử, hình thức liên lạc khác đều không hợp lệ.
6. Văn bản lấy ý kiến được gửi về trong thời hạn yêu cầu nhưng không tuân thủ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này là không hợp lệ. Văn bản lấy ý kiến không được gửi về và văn bản lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời điểm kết thúc việc lấy ý kiến (kể cả trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản giấy và lấy ý kiến bằng văn bản qua thư điện tử) được coi là không tham gia biểu quyết.
7. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban

Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty;
- b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c. Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;
- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

8. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu hoặc gửi đến các Cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
10. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản nếu được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết tán thành; trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị được thông qua theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp bầu thành viên Ban Kiểm soát được thông qua theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Quy chế này. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 18. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thông qua họp trực tiếp, hội nghị trực tuyến, họp trực tiếp kết hợp hội nghị trực tuyến hay lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông đều phải tuân thủ quy định tại Điều này và Điều 28 Điều lệ Công ty.
2. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải được lập biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty;
 - b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông;
 - c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
 - d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
 - f. Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên và chữ ký của Chủ tọa và Thư ký. Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp.
3. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
 4. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
 5. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu liên quan phải được công bố thông tin theo quy định của Pháp luật trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ.

CHƯƠNG III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 19. Vai trò Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng Quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

Điều 20. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị

1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.
2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
3. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.
4. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty.
5. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng và quyết định giá mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 14 Điều lệ Công ty.
6. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty.
7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.
8. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với người có liên quan sau đây:
 - a. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ;
 - b. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của họ;
 - c. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
9. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm q và r khoản 2 Điều 5 Quy chế này hoặc Luật Doanh nghiệp có quy định khác.
10. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và người điều hành quan trọng của Công ty được quy định tại Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị; quyết định mức lương và lợi ích khác của các người điều hành đó; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia hội đồng thành viên hoặc đại hội hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó.
11. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty.
12. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập

Công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và hoạt động mua bán, sáp nhập với doanh nghiệp khác mà không phải hoạt động đầu tư tự doanh và kinh doanh hàng ngày của Công ty.

13. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng Cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết.
14. Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng Cổ đông.
15. Kiến nghị mức trả cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
16. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty.
17. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua; quyết định ban hành quy chế hoạt động của Tiểu ban kiểm toán, Tiểu ban quản trị rủi ro, Tiểu ban lương thưởng trực thuộc Hội đồng Quản trị, quyết định ban hành quy chế về công bố thông tin của Công ty và các quy chế nội bộ khác của Công ty.
18. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động của Công ty.
19. Đối xử bình đẳng đối với tất cả Cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
20. Đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và quy định nội bộ của Công ty.
21. Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác, bao gồm việc sử dụng tài sản Công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan.
22. Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty.
23. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty.
24. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ đáp ứng yêu cầu của Pháp luật.
25. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với người điều hành doanh nghiệp cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó.
26. Phủ quyết quyết định của Tổng Giám đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phủ quyết đó là có cơ sở.
27. Mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý không nhằm mục đích mang lại lợi ích vật chất hay thu nhập cho Người quản lý và Kiểm soát viên.
28. Quyết định các vấn đề khác theo quy định của Pháp luật và theo ủy quyền của Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 21. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người, số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng Quản trị của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng Quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng Quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị.
3. Cơ cấu Hội đồng Quản trị phải đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị phải là thành viên không điều hành và số thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên độc lập trong từng nhiệm kỳ phải đảm bảo:
 - a. Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp có 05 thành viên Hội đồng Quản trị;
 - b. Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp có số thành viên Hội đồng Quản trị từ 06 đến 08 thành viên;
 - c. Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng Quản trị từ 09 đến 11 thành viên.
4. Thành viên Hội đồng Quản trị không nhất thiết phải là Cổ đông của Công ty.

Điều 22. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng Quản trị

1. Tiêu chuẩn và điều kiện chung của các thành viên Hội đồng Quản trị:
 - a. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc một trong các lĩnh vực về chứng khoán, tài chính, ngân hàng, pháp luật và không nhất thiết phải là Cổ đông của Công ty;
 - c. Không phải là tổng giám đốc, giám đốc, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
 - d. Không được từng là thành viên Hội đồng Quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.
2. Tiêu chuẩn và điều kiện của các thành viên độc lập Hội đồng Quản trị:
 - a. Không phải là người đang làm việc tại Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của

- Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
- b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng theo quy định;
 - c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
 - d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất một phần trăm (1%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
 - e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.
3. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị phải thông báo với Hội đồng Quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng Quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng Quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng Quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng Quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị có liên quan.

Điều 23. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị

1. Việc đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị được quy định như sau:
 - a. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị;
 - b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - c. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - d. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - e. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - f. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - g. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% trên tổng số cổ phần

- có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy (07) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
- h. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - i. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 90% trở lên trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên Hội đồng Quản trị.
2. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để Cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng Quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng Quản trị được công bố bao gồm:
- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;
 - c. Quá trình công tác;
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng Quản trị của Công ty khác);
 - e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty.
3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử, ứng cử theo khoản 1 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của Pháp luật, Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên theo nguyên tắc mỗi thành viên đương nhiệm được giới thiệu tối đa một (01) ứng cử viên, sau đó ứng cử viên này phải đạt được sự đồng ý của tối thiểu trên 50% tổng số thành viên Hội đồng Quản trị đương nhiệm.
4. Việc Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị.

Điều 24. Cách thức bầu thành viên Hội đồng Quản trị

1. Phiếu bầu cử thành viên Hội đồng Quản trị được Ban tổ chức in sẵn với danh sách các ứng viên sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt và được đóng dấu Công ty.
2. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một (01) hoặc một số ứng cử viên. Tuy nhiên, Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp chỉ được bầu tối đa số ứng viên Hội đồng Quản trị mà Công ty yêu cầu trên tổng số ứng cử viên Hội đồng Quản trị.

3. Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên theo quy định.
4. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử do Đại hội đồng Cổ đông ấn định trước đó.

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của thành viên, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Được cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - b. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của Cổ đông và của Công ty;
 - c. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - d. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng Quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
 - e. Báo cáo, công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật;
 - f. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị;
 - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;
 - c. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - e. Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng Cổ đông trong các nghị quyết đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;
 - f. Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng Quản trị;
 - g. Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng Quản trị;
 - h. Lên lịch họp Hội đồng Quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị;
 - i. Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội đồng Quản trị;

- j. Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng Quản trị với Tổng Giám đốc;
 - k. Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng Quản trị với Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - l. Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các Cổ đông, xử lý yêu cầu trích lục, cung cấp tài liệu, thông tin của Cổ đông và giám sát việc cung cấp tài liệu, thông tin cho Cổ đông;
 - m. Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng Quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;
 - n. Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành, độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng Quản trị;
 - o. Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
 - p. Các quyền và nhiệm vụ khác do Đại hội đồng Cổ đông quy định phù hợp với quy định của Pháp luật.
3. Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị giúp Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
 - b. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) đương nhiên thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Điều 26. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 22 của Quy chế này;
 - b. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng Quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - d. Có bằng chứng chứng tỏ thành viên Hội đồng Quản trị bị mất năng lực hành vi;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo nghị

quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a. Số thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng thành viên được bầu trước đó. Trong trường hợp này, Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3);
 - b. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng Quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c. Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng Cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng Quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
4. Thông báo về thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Hội đồng Quản trị phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước, công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày có thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Hội đồng Quản trị.

Điều 27. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu thay thế Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch và Phó Chủ tịch (nếu có) Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng Quản trị. Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ không được kiêm nhiệm Tổng Giám đốc.
2. Trường hợp Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm. Việc báo cáo và công bố thông tin miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu người thay thế Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Quy chế này.
3. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) đương nhiên thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Nếu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị cùng vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải ủy quyền bằng văn bản cho thành viên Hội đồng Quản trị khác thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ.
4. Trường hợp không có Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc không ủy quyền cho thành viên khác hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng Quản trị.

Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Hội đồng Quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng Cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên Hội đồng Quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
5. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị.

Điều 29. Thông báo họp Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
2. Thông báo mời họp và tài liệu họp kèm theo được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty.
3. Thông báo mời họp và các tài liệu họp kèm theo cũng được gửi đến các Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và thư ký Hội đồng Quản trị như đối với các thành viên Hội đồng Quản trị.

Điều 30. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường theo quy định tại Điều 19 Quy chế này. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng Quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
 - a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng Quản trị;
 - b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) Người quản lý khác;
 - c. Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên của Hội đồng Quản trị;Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.
4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng Quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
5. Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
6. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
7. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.
8. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức họp trực tiếp, hội nghị trực tuyến, qua điện thoại, hình thức nghị sự khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này với điều kiện là khi có thành viên đang ở những địa điểm khác nhau thì mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
 - a. Nghe từng thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng Quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như

vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Điều 31. Ủy quyền tham dự họp Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị kể cả Chủ tịch Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
2. Việc ủy quyền tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị phải lập bằng văn bản và gửi đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị ít nhất một (01) ngày trước ngày tổ chức họp Hội đồng Quản trị.

Điều 32. Biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và khoản 1 Điều 31 Quy chế này, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng Quản trị có một (01) phiếu biểu quyết.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà chính thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty.
3. Theo quy định tại Khoản 4 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng Quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ.
4. Thành viên Hội đồng Quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 6 Điều 47 Điều lệ Công ty được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
5. Thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng Quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng Quản trị không biết bản thân họ và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng Quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
6. Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Điều 31 Quy chế này;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình

thức điện tử khác;

- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Điều 33. Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị

1. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
2. Các nghị quyết, quyết định được Hội đồng Quản trị thông qua trong một cuộc họp trực tiếp, hội nghị trực tuyến, điện thoại hoặc hình thức nghị sự khác được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực.
3. Trong trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng Quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, Cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 34. Biên bản họp Hội đồng Quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty;
 - b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c. Thời gian, địa điểm họp;
 - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

- i. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự họp và đồng ý thông qua biên bản họp, đồng thời có đầy đủ nội dung từ điểm a đến h của khoản này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Pháp luật.
2. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.
3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó. Biên bản họp có thể được lập thành nhiều bản và mỗi bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp.
4. Biên bản họp Hội đồng Quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung Biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong Biên bản tiếng Việt được áp dụng.

Điều 35. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị. Văn bản lấy ý kiến bao gồm văn bản giấy hoặc thư điện tử. Thủ tục này được áp dụng đối với cả họp định kỳ hoặc bất thường theo quy định tại Điều 19 Quy chế này.
2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến bằng văn bản phải gửi văn bản lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị và các tài liệu liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị chậm nhất 07 ngày trước khi kết thúc thời hạn phải gửi lại ý kiến. Thời điểm kết thúc thời hạn phải gửi lại ý kiến phải được ghi rõ trong văn bản lấy ý kiến.
3. Văn bản lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty;
 - b. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết, quyết định, lý do, mục đích của việc lấy ý kiến;
 - c. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

- d. Thời hạn thành viên Hội đồng Quản trị phải gửi lại ý kiến.
4. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản giấy, văn bản lấy ý kiến phải được trả lời với lựa chọn biểu quyết theo một trong ba phương án: tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến, phải có chữ ký của thành viên Hội đồng Quản trị và gửi tới Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong phong bì dán kín.
5. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản qua thư điện tử, văn bản cho ý kiến của thành viên Hội đồng Quản trị được xác định như sau:
 - a. Thư điện tử trả lời trong đó ghi rõ quyết định tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến đối với từng vấn đề; hoặc
 - b. Thư điện tử trả lời đính kèm bản chụp văn bản lấy ý kiến được trả lời với lựa chọn biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến có chữ ký của thành viên Hội đồng Quản trị.
6. Văn bản lấy ý kiến được gửi về trong thời hạn yêu cầu nhưng không tuân thủ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này là không hợp lệ. Văn bản lấy ý kiến không được gửi về và văn bản lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời điểm kết thúc việc lấy ý kiến (kể cả trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản giấy và lấy ý kiến bằng văn bản qua thư điện tử) được coi là không tham gia biểu quyết.
7. Việc lấy ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Quản trị được thực hiện khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên có ý kiến trả lời. Trường hợp việc không đủ số thành viên có ý kiến trả lời theo quy định thì việc lấy ý kiến bằng văn bản có thể được thực hiện lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn phải gửi lại ý kiến. Trường hợp này, việc lấy ý kiến bằng văn bản chỉ cần hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng Quản trị có ý kiến trả lời.
8. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên có ý kiến trả lời tán thành; trường hợp ý kiến trả lời ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
9. Các nghị quyết, quyết định Hội đồng Quản trị được thông qua có hiệu lực ngay tại thời điểm được đa số thành viên có ý kiến trả lời tán thành và có giá trị như nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng Quản trị. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm ký ban hành nghị quyết, quyết định nhân danh Hội đồng Quản trị.
10. Việc tổng hợp kết quả lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị phải lập thành biên bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và thư ký. Biên bản tổng hợp kết quả, văn bản lấy ý kiến và ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị phải được lưu trữ theo quy định chung.

Điều 36. Nghị quyết Hội đồng Quản trị

1. Nghị quyết Hội đồng Quản trị phải gửi đến tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày nghị quyết được thông qua.
2. Nghị quyết Hội đồng Quản trị được công bố thông tin cho các cơ quan chức năng và

đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty đúng theo quy định pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

3. Nghị quyết lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung nghị quyết tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong Nghị quyết tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 37. Điều kiện làm việc của Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị thực hiện chức năng quản trị Công ty thông qua bộ máy hoạt động và con dấu của Công ty.
2. Văn phòng Công ty có trách nhiệm nhận và chuyển thư từ và tài liệu của Hội đồng Quản trị. Tất cả thư từ và tài liệu của Hội đồng Quản trị phải được chuyển cho Văn phòng Hội đồng Quản trị để trình Chủ tịch Hội đồng Quản trị xử lý, trừ trường hợp văn bản gửi đích danh một thành viên Hội đồng Quản trị.
3. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể trực tiếp làm việc với bất kỳ nhân viên nào của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được phân công của mình. Khi làm việc, thành viên Hội đồng Quản trị có thể chất vấn, trao đổi, yêu cầu cung cấp thông tin và số liệu nhưng không được làm ảnh hưởng đến quyền điều hành của Tổng Giám đốc. Thành viên Hội đồng Quản trị phải thông báo cho Tổng Giám đốc trước khi thực hiện quyền của mình quy định tại điểm này.
4. Nhân viên Công ty có trách nhiệm làm việc, báo cáo và cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị.

Điều 38. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro theo quy định tại các Điều 39, 40 và 41 của Quy chế này.
2. Số lượng thành viên của mỗi tiểu ban do Hội đồng Quản trị quyết định nhưng phải đảm bảo tối thiểu có ba (03) thành viên. Một trong số các thành viên này được lựa chọn làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Thành viên tiểu ban có thể đồng thời là thành viên của Hội đồng Quản trị và thành viên bên ngoài. Mỗi tiểu ban có tối thiểu một thành viên độc lập Hội đồng Quản trị/thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành.
3. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ quy chế hoạt động của tiểu ban do Hội đồng Quản trị ban hành, quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế này, Điều lệ Công ty và Pháp luật có liên quan.

Điều 39. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

1. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ là cơ quan giúp việc cho Hội đồng Quản trị thực hiện một số quyền hạn và nhiệm vụ liên quan đến công tác kiểm toán nội bộ của Hội đồng Quản trị. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ không thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến báo cáo tài chính thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc và kiểm toán độc lập, và không thực hiện

các nhiệm vụ của bộ phận kiểm toán nội bộ kiểm toán nội bộ thuộc Ban Điều hành.

2. Số lượng thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ do Hội đồng Quản trị quyết định. Các thành viên có thể là thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên bên ngoài, phải đáp ứng các yêu cầu về kinh nghiệm và chuyên môn. Hội đồng Quản trị bầu hoặc chỉ định các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và lựa chọn trong số các thành viên một người làm Trưởng ban.
3. Trừ trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định khác, nhiệm kỳ của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ giống với nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Khi Hội đồng Quản trị kết thúc nhiệm kỳ, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng Quản trị mới bầu thành viên thay thế.
4. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ do Hội đồng Quản trị quy định thông qua quy chế hoạt động của Tiểu ban này.

Điều 40. Tiểu ban Quản trị rủi ro

1. Tiểu ban Quản trị rủi ro là cơ quan giúp việc cho Hội đồng Quản trị thực hiện một số quyền hạn và nhiệm vụ liên quan đến công tác quản trị rủi ro của Hội đồng Quản trị. Tiểu ban Quản trị rủi ro không thực hiện các nhiệm vụ liên quan đánh giá và quản trị rủi ro thuộc thẩm quyền của Ban điều hành Rủi ro thuộc Ban Điều hành, Tổng Giám đốc và Giám đốc quản trị rủi ro.
2. Số lượng thành viên Tiểu ban Quản trị rủi ro do Hội đồng Quản trị quyết định. Các thành viên có thể là thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên bên ngoài, phải đáp ứng các yêu cầu về kinh nghiệm và chuyên môn. Hội đồng Quản trị bầu hoặc chỉ định các thành viên Tiểu ban Quản trị rủi ro và lựa chọn trong số các thành viên một người làm Trưởng ban.
3. Trừ trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định khác, nhiệm kỳ của Tiểu ban Quản trị rủi ro giống với nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Khi Hội đồng Quản trị kết thúc nhiệm kỳ, Tiểu ban Quản trị rủi ro tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng Quản trị mới bầu thành viên thay thế.
4. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tiểu ban Quản trị rủi ro do Hội đồng Quản trị quy định thông qua quy chế hoạt động của Tiểu ban này.

Điều 41. Tiểu ban lương, thưởng

1. Tiểu ban lương, thưởng là cơ quan giúp việc cho Hội đồng Quản trị thực hiện một số quyền hạn và nhiệm vụ liên quan đến công tác nhân sự cấp cao, tiền lương, thưởng và phúc lợi nhân viên của Hội đồng Quản trị. Tiểu ban lương, thưởng không thực hiện các công tác nhân sự hàng ngày của bộ phận nhân sự và Ban Điều hành.
2. Số lượng thành viên Tiểu ban lương, thưởng do Hội đồng Quản trị quyết định. Các thành viên có thể là thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên bên ngoài, phải đáp ứng các yêu cầu về kinh nghiệm và chuyên môn. Hội đồng Quản trị bầu hoặc chỉ định các thành viên lương, thưởng và lựa chọn trong số các thành viên một người làm Trưởng ban.

3. Trừ trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định khác, nhiệm kỳ của Tiểu ban lương, thưởng giống với nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Khi Hội đồng Quản trị kết thúc nhiệm kỳ, Tiểu ban lương, thưởng tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng Quản trị mới bầu thành viên thay thế.
4. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tiểu ban lương, thưởng do Hội đồng Quản trị quy định thông qua quy chế hoạt động của Tiểu ban này.

Điều 42. Người phụ trách quản trị Công ty

1. Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ công tác quản trị Công ty. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm thư ký Công ty.
2. Người phụ trách quản trị Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quyết định của Hội đồng Quản trị phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế người phụ trách quản trị Công ty do Hội đồng Quản trị quyết định và phải được công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.
4. Người phụ trách quản trị Công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.
5. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Tư vấn Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và Cổ đông;
 - b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng Cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát;
 - c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - d. Tham dự các cuộc họp;
 - e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với quy định của Pháp luật;
 - f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát;
 - g. Tiếp nhận, quản lý việc công khai lợi ích và các hợp đồng, giao dịch từ các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc;
 - h. Giám sát và báo cáo Hội đồng Quản trị hoạt động công bố thông tin của Công ty;
 - i. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
 - j. Bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và chính sách của Công ty;
 - k. Các quyền và nghĩa vụ khác theo sự phân công của Hội đồng Quản trị hoặc theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG IV

BAN KIỂM SOÁT

Điều 43. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên; rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông.
4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần trở lên theo quy định tại Điều 17 Điều lệ Công ty.
6. Khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 17 Điều lệ Công ty, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
7. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc vi phạm quy định trách nhiệm người quản lý doanh nghiệp theo Điều 165 Luật doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.
10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ

được giao.

11. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng Cổ đông.
12. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty theo đề nghị của Cổ đông.
13. Yêu cầu Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng Cổ đông.
14. Thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 Quy chế này.
15. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
16. Xem xét, trích lục, sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định của Pháp luật.
17. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
18. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
19. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ Pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác.
20. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Cổ đông.
21. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm Pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của Công ty, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm.
22. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.
23. Báo cáo tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên về những nội dung sau đây:
 - a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát và từng thành viên Ban Kiểm soát;
 - b. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm soát;
 - c. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty;
 - d. Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con (nếu có), công ty do

Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ (nếu có) với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và những người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người điều hành khác của Công ty là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

- e. Kết quả giám sát đối với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của Công ty;
 - f. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các Cổ đông.
24. Chứng kiến Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được Hội đồng Quản trị yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.
25. Trưởng Ban Kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
26. Tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; đến địa điểm làm việc của Người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
27. Yêu cầu Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.
28. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 44. Thành phần và nhiệm kỳ Ban Kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát là từ ba (03) đến năm (05) thành viên, số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát là năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp tất cả thành viên Ban Kiểm soát cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Ban Kiểm soát cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Điều 45. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban Kiểm soát

1. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty.

3. Không phải là Người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác.
4. Không phải là Người quản lý của Công ty và không nhất thiết phải là Cổ đông hoặc người lao động của Công ty.
5. Không được đang làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty.
6. Không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.

Điều 46. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên)

1. Việc đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện như sau:
 - a. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) đến dưới hai mươi phần trăm (20%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
 - b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ hai mươi phần trăm (20%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
 - c. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới bốn mươi phần trăm (40%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
 - d. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
 - e. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ năm mươi phần trăm (50%) trở lên trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát.
2. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Ban Kiểm soát, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để Cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Ban Kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm:
 - a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;
 - c. Quá trình công tác;
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Ban Kiểm soát của Công ty

khác);

- e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty.
3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử, ứng cử theo khoản 1 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của Pháp luật, Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế này và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 47. Cách thức bầu thành viên Ban Kiểm soát

1. Phiếu bầu cử thành viên Ban Kiểm soát được Ban tổ chức in sẵn với danh sách các ứng viên sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt và được đóng dấu Công ty.
2. Việc biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban Kiểm soát và cổ đông có thể dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình để bầu cho một (01) hoặc một số ứng cử viên. Tuy nhiên, Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp chỉ được bầu tối đa số ứng cử viên Ban Kiểm soát mà Công ty yêu cầu trên tổng số ứng cử viên Ban Kiểm soát.
3. Người trúng cử thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên theo quy định.
4. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử do Đại hội đồng Cổ đông ấn định trước đó.

Điều 48. Trưởng Ban Kiểm soát

1. Trưởng Ban Kiểm soát do Ban Kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban Kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát:
 - a. Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát;
 - b. Yêu cầu Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;
 - c. Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để trình Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 45 Quy chế này;
 - b. Có đơn từ chức và được chấp thuận.
2. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế này và Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;
 - d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.
3. Ban Kiểm soát hoặc Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau đây:
 - a. Số thành viên Ban Kiểm soát bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng thành viên được bầu trước đó. Trong trường hợp này, Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3). Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Quy chế này và Điều lệ Công ty.
 - b. Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng Cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Ban Kiểm soát đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
4. Thông báo về thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Ban Kiểm soát phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước, công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày có thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 50. Cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.
2. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đại

diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 51. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

1. Tổng mức thù lao, lương, thưởng và quyền lợi khác của Ban Kiểm soát được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại cuộc họp thường niên và được liệt kê đầy đủ trong Thuyết minh báo cáo tài chính được kiểm toán hằng năm. Thù lao và các khoản lợi ích khác cũng như chi phí mà Công ty đã thanh toán cho Ban Kiểm soát và từng Kiểm soát viên được công bố trong Báo cáo thường niên của Công ty và Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
2. Thành viên Ban Kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Đại hội đồng Cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên.
3. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban Kiểm soát. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quyết định khác.
4. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.
5. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý không nhằm mục đích mang lại lợi ích vật chất hay thu nhập cho thành viên Ban Kiểm soát do Hội đồng Quản trị quyết định hàng năm. Việc mua các loại bảo hiểm khác cho thành viên Ban Kiểm soát phải được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.

CHƯƠNG V

TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 52. Vai trò, nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.
2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước Pháp luật về việc thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Điều 53. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc

1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.
2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.
3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.
4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.
6. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả Người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc.
7. Tuyển dụng lao động.
8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
9. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế này và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.

Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện Tổng Giám đốc

1. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật.
3. Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác.
4. Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.
5. Tại thời điểm bổ nhiệm, không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất.
6. Không được là thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
7. Không được là người có quan hệ gia đình của Người quản lý Công ty khác hoặc Kiểm soát viên của Công ty.
8. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh.

Điều 55. Đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

1. Đề cử và bổ nhiệm Tổng Giám đốc được thực hiện theo thủ tục sau:
 - a. Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị đương nhiệm có quyền đề cử các ứng cử viên làm Tổng Giám đốc khi xét thấy ứng cử viên có đủ điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định;
 - b. Việc đề cử các ứng cử viên được thực hiện bằng văn bản theo mẫu của Công ty và gửi cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất là bảy (07) ngày trước ngày họp Hội đồng Quản trị. Hồ sơ đề cử ứng cử viên Tổng Giám đốc gồm:
 - i. Văn bản đề cử có nêu rõ nhận xét về ứng cử viên của người đề cử;
 - ii. Sơ yếu lý lịch của ứng cử viên (tự khai) nêu rõ nhân thân, trình độ học vấn, kinh nghiệm và trình độ chuyên môn, quá trình công tác;
 - iii. Tên các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;
 - iv. Bản kê khai lợi ích liên quan đến Công ty (nếu có);
 - v. Cam kết của ứng cử viên trong trường hợp được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc,
 - c. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm gửi thông tin về các ứng cử viên cho các thành viên Hội đồng Quản trị chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp để các thành viên Hội đồng Quản trị có thể tìm hiểu thông tin các ứng cử viên trước khi quyết định bỏ phiếu bầu Tổng Giám đốc.
 - d. Trong trường hợp có nhiều ứng cử viên cho vị trí Tổng Giám đốc thì Hội đồng quản trị phải phỏng vấn để đánh giá năng lực của tất cả các ứng cử viên. Sau đó, Hội đồng Quản trị thực hiện biểu quyết chọn Tổng Giám đốc.
2. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc được thực hiện theo thủ tục sau:
 - a. Chủ tịch Hội đồng Quản trị chuẩn bị hồ sơ miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc bao gồm:
 - i. Văn bản đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
 - ii. Chứng cứ, giấy tờ chứng minh Tổng Giám đốc không đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 54 Quy chế này.
 - b. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm gửi hồ sơ miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc cho các thành viên Hội đồng Quản trị chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp để các thành viên Hội đồng Quản trị có thể tìm hiểu hồ sơ miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc trước khi quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc.

3. Hội đồng Quản trị thực hiện biểu quyết bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng Quản trị tán thành. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc được thực hiện thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.

Điều 56. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định.
2. Tiền lương của Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.
3. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý cho Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định hàng năm.

CHƯƠNG VI

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 57. Trao đổi thông tin, tham dự họp và đề nghị họp

1. Tại tất cả các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị mời thành viên Ban Kiểm soát (Trưởng Ban Kiểm soát và/hoặc Kiểm soát viên) tham dự và có thể mời Tổng Giám đốc, thành viên Ban Điều hành tham dự.
2. Tại các cuộc họp của Ban Kiểm soát, Trưởng Ban Kiểm soát có thể mời một số thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành và thành viên của các Tiểu ban.
3. Tại các cuộc họp quan trọng của Ban Điều hành, Tổng Giám đốc có thể mời một số thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và thành viên của các Tiểu ban.
4. Thông báo mời họp của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải có thời gian, địa điểm, nội dung họp và gửi kèm theo tài liệu họp ít nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp.
5. Biên bản và Nghị quyết họp được gửi cho tất cả các thành viên tham dự trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày kết thúc họp.
6. Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát có quyền đề nghị triệu tập họp Hội đồng Quản trị khi cần thiết hoặc khi phát sinh các sự kiện ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của Công ty và các trường hợp theo quy định tại Điều lệ Công ty và quy định pháp luật.

7. Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát cần xin ý kiến Hội đồng Quản trị khi cần thiết hoặc khi phát sinh các sự kiện ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của Công ty và các trường hợp theo quy định tại Điều lệ Công ty và quy định pháp luật.

Điều 58. Thông báo nghị quyết Hội đồng Quản trị cho Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

Tất cả các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị và các văn bản có tính chất quản trị chung do Hội đồng Quản trị ban hành đều được gửi đến Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày nghị quyết, quyết định và các văn bản được ban hành.

Điều 59. Báo cáo của Tổng Giám đốc với Hội đồng Quản trị

1. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch kinh doanh trình Hội đồng Quản trị xem xét và phê chuẩn, tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi phát hiện những vấn đề ảnh hưởng đến lợi ích của Công ty, Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo với Hội đồng Quản trị để Hội đồng Quản trị có quyết định điều chỉnh.
2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.
3. Tổng Giám đốc có quyền từ chối thi hành và bảo lưu ý kiến của mình đối với các quyết định của Hội đồng Quản trị nếu thấy trái với pháp luật và báo cáo ngay với Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát bằng văn bản. Hội đồng Quản trị có thể đình chỉ hoặc hủy bỏ việc thi hành quyết định của Tổng Giám đốc nếu thấy trái với pháp luật, vi phạm Điều lệ Công ty, nghị quyết và các quyết định của Hội đồng Quản trị.
4. Tổng Giám đốc có quyền quyết định vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp như thiên tai, hỏa hoạn nhưng phải báo cáo trước Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông gần nhất về các quyết định này.
5. Trong trường hợp hoạt động kinh doanh của Công ty bị thua lỗ hoặc kém hiệu quả trong từng thời kỳ, Tổng Giám đốc phải báo cáo và có kế hoạch khắc phục trình Hội đồng Quản trị. Trường hợp thua lỗ liên tục và không xây dựng được phương án tích cực khắc phục tình trạng thua lỗ, Hội đồng Quản trị có quyền bãi nhiệm Tổng Giám đốc.

Điều 60. Các vấn đề Tổng Giám đốc phải báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh định kỳ hàng quý, 06 tháng và hàng năm.
2. Kế hoạch kinh doanh hàng năm.
3. Những vấn đề khác thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Điều 61. Phối hợp hoạt động giữa các thành viên Hội đồng Quản trị, các Kiểm

soát viên và Tổng Giám đốc

1. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trao đổi trong công việc và cung cấp thông tin trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của các thành viên theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành. Trong quá trình thực hiện chức năng quản trị, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tạo điều kiện để Tổng Giám đốc và các Giám đốc điều hành thực hiện tốt chức năng của mình. Tổng Giám đốc tạo điều kiện cần thiết để các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công.
2. Khi phát hiện các vấn đề cấp bách thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc, các thành viên Hội đồng Quản trị có thể trao đổi trực tiếp, qua điện thoại hay thư điện tử với Tổng Giám đốc hoặc các Giám đốc điều hành để giải quyết kịp thời.
3. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị; Hội đồng Quản trị có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện này.
4. Trong quá trình thực hiện các nghị quyết và quyết định của Hội đồng Quản trị, nếu Tổng Giám đốc phát hiện thấy có vấn đề không có lợi cho Công ty thì phải báo kịp thời cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị biết để cùng nhau giải quyết.
5. Khi Ban Kiểm soát đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, Hội đồng Quản trị phải có ý kiến phản hồi để cùng đưa ra quyết định chọn công ty kiểm toán phù hợp nhất.
6. Sau các cuộc kiểm tra định kỳ hay đột xuất, Ban Kiểm soát phải gửi kết luận kiểm tra bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị để Hội đồng Quản trị nắm rõ tình hình Công ty. Tùy mức độ và kết quả của cuộc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải trao đổi với Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trước khi quyết định báo cáo trước Đại hội đồng Cổ đông.

CHƯƠNG VII

ĐÁNH GIÁ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 62. Đánh giá hoạt động đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc

1. Hàng năm căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ được phân công, thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc phải lập báo cáo kết quả hoạt động trong năm trình người có thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, đánh giá và phê duyệt.
2. Quá trình đánh giá phải khách quan, trung thực và dựa trên các tiêu chí cần thiết và phù hợp với nhiệm vụ của từng thành viên. Kết quả đánh giá lần trước phải được lưu lại và làm cơ sở cho lần đánh giá tiếp theo.
3. Tiêu chí đánh giá hoạt động tối thiểu gồm các nội dung như sau:

- a. Đối với thành viên Hội đồng Quản trị/ Kiểm soát viên
 - i. Số lần tham dự các kỳ họp chính thức và bất thường;
 - ii. Mức độ hoàn thành công việc được giao;
 - iii. Số lần vi phạm kỷ luật.
- b. Đối với thành viên Tổng Giám đốc
 - i. Khả năng điều hành và quản trị;
 - ii. Hiệu quả kinh doanh;
 - iii. Số lần vi phạm kỷ luật.

Điều 63. Khen thưởng

1. Người có thẩm quyền bổ nhiệm có thẩm quyền xem xét khen thưởng người được bổ nhiệm theo thủ tục pháp luật về lao động, Điều lệ Công ty, nội quy Công ty và các thỏa thuận trong hợp đồng lao động.
2. Hình thức khen thưởng bao gồm:
 - a. Bằng khen;
 - b. Bằng tiền;
 - c. Bằng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Công ty;
 - d. Hình thức khác.
3. Nguồn khen thưởng được trích từ Quỹ khen thưởng Công ty hay nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
4. Mức khen thưởng cụ thể được xác định căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của từng năm.

Điều 64. Xử lý vi phạm và kỷ luật

1. Hàng năm, Công ty căn cứ vào kết quả đánh giá hoạt động để xác định mức độ và hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật và quy chế nội bộ Công ty. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác không hoàn thành nhiệm vụ của mình với sự thiếu cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn yếu kém sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do mình gây ra.
2. Một số vi phạm kỷ luật chủ yếu bao gồm:
 - a. Vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ và trách nhiệm của mình;
 - b. Lạm dụng quyền hành, ra quyết định vượt quá thẩm quyền gây thiệt hại cho Công ty;

- c. Vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định.
3. Các cách thức kỷ luật bao gồm:
 - a. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, sa thải;
 - b. Các hình thức khác theo quy định pháp luật về lao động, Điều lệ Công ty, nội quy Công ty và các thỏa thuận trong hợp đồng lao động.
4. Ngoài ra, các thành viên bị xử lý kỷ luật phải hoàn trả lại cho Công ty khoản lợi ích mà thành viên đó hưởng lợi từ hành vi vượt quá thẩm quyền mà mình đã thực hiện và/hoặc hành vi vi phạm pháp luật.

CHƯƠNG VIII

SỬA ĐỔI QUY CHẾ VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Sửa đổi Quy chế

1. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế này phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và Hội đồng Quản trị ban hành.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 66. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này gồm 8 chương 66 điều do Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 08 tháng 08 năm 2022, có hiệu lực kể từ ngày thông qua.
2. Quy chế này là duy nhất và chính thức của Công ty, thay thế các quy chế nội bộ về quản trị Công ty trước đó.
3. Các bản sao hoặc trích lục Quy chế phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị mới có giá trị.
4. Hội đồng Quản trị, các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, các tổ chức, cá nhân, nhân viên có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

JOHAN NYVENE

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021,

Nghị định 155/2020/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2020, có hiệu lực ngày 01/01/2021 yêu cầu các công ty đại chúng phải xây dựng Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp gần nhất tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật, Công ty HSC đã soạn thảo và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị tại kỳ họp thường niên ngày 22/04/2021 trong thời gian tương đối gấp.

Sau một thời gian thực hiện, yêu cầu đặt ra là Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị cần phải được rà soát tổng thể nội dung đảm bảo chi tiết, thống nhất, không chồng chéo, phù hợp quy định pháp luật và thông lệ thị trường tốt nhất, đáp ứng nhu cầu quản trị và điều hành Công ty trong thời gian tới.

Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị đã được soạn thảo mới sử dụng Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị mẫu được ban hành kèm Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 nhằm đáp ứng các yêu cầu nêu trên.

Trên cơ sở này, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua:

1. Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị mới với các nội dung thay thế, sửa đổi, bổ sung chi tiết được đính kèm (*xem Bảng chi tiết thay đổi Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị năm 2022*).
2. Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị mới có hiệu lực từ ngày thông qua, 08/08/2022, và thay thế Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021.
3. Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty ký ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị mới.
4. Giao Tổng giám đốc thực hiện việc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin theo quy định.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



A handwritten signature in blue ink that reads "Johan Nyvene".

JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
Bảng chi tiết thay đổi Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị năm 2022

STT	ĐIỀU KHOẢN	QUY CHẾ HIỆN HÀNH	DỰ THẢO SỬA ĐỔI	LÝ DO SỬA ĐỔI
1	Căn cứ pháp lý	<p>CĂN CỨ PHÁP LÝ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, các văn bản sửa đổi bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; - Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh chỉnh sửa lần thứ 15 theo Nghị quyết số 02/2021/NQ – ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 - Hội đồng quản trị ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh; - Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh bao gồm các nội dung sau: 	<p>CĂN CỨ PHÁP LÝ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và được sửa đổi, bổ sung ngày 11/01/2022; - Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là “Công ty”); - Hội đồng Quản trị ban hành Quy chế Hoạt động Hội đồng Quản trị của Công ty (sau đây gọi là “Quy chế này”), bao gồm các nội dung sau: 	Viết lại ngắn gọn và cập nhật các căn cứ pháp lý hiện hành
2	Điều 1	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p> <p>1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p> <p>1. Quy chế này quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Những nội dung không được quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định của Điều lệ Công ty và Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty. Các thuật ngữ viết hoa trong Quy chế này có nghĩa được quy định tại Điều lệ Công ty.</p> <p>2. Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị.</p>	Bổ sung dẫn chiếu để không cần quy định thêm điều khoản giải thích thuật ngữ
3	Bỏ Điều 2	<p>Điều 2. Giải thích thuật ngữ</p> <p>1. Trong Quy chế này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p>		Như đã trình bày ở trên, các định nghĩa

	<p>a) “Công ty” là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;</p> <p>b) “Quản trị công ty” là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho công ty được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của Công ty, cổ đông và những người liên quan đến công ty;</p> <p>c) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;</p> <p>d) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;</p> <p>e) “Pháp luật” là tất cả văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;</p> <p>f) “Điều lệ Công ty” là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;</p> <p>g) “Người quản lý Công ty” là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, và các cá nhân giữ chức danh khác do Hội đồng quản trị quyết định;</p> <p>h) “Người điều hành Công ty” là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các vị trí điều hành khác trong Công ty do Hội đồng quản trị quyết định;</p> <p>i) “Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành” là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các vị trí điều hành khác trong Công ty do Hội đồng quản trị quyết định;</p> <p>j) “Thành viên độc lập Hội đồng quản trị” là thành viên được quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp;</p> <p>k) “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;</p> <p>l) “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;</p>	được dẫn chiếu về Điều lệ Công ty
--	--	-----------------------------------

		<p>m) “Việt Nam” là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>n) “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.</p> <p>2. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.</p> <p>3. Các tiêu đề (chương, điều của Quy chế) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Quy chế.</p> <p>4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Quy chế này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.</p>		
4	Khoản 1 Điều 4	<p>Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.</p>	<p>Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Thành viên Hội đồng Quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan, Điều lệ Công ty và Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.</p>	Bổ sung dẫn chiếu cho phù hợp
5	Khoản 1 Điều 6	<p>Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Hội đồng quản trị có từ 05 đến 11 thành viên.</p>	<p>Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người, số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.</p>	Viết lại theo khoản 1 Điều 22 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
6	Khoản 3 Điều 6	<p>Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc, trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác.</p>	<p>Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng Quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng Quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị</p>	Viết lại theo khoản 2 Điều 22 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

			mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị.	
7	Bổ Khoản 4 Điều 6	Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị 4. Điều lệ Công ty quy định cụ thể số lượng, quyền, nghĩa vụ, cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị độc lập.		Loại bỏ vì nội dung đã được quy định Dự thảo Điều lệ và Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
8	Khoản 1 Điều 7	Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị 1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp; b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc một trong các lĩnh vực về chứng khoán, tài chính, ngân hàng, pháp luật và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác; c) Thành viên Hội đồng quản trị Công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của tối đa 05 công ty khác; d) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo Điều lệ Công ty.	Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng Quản trị 1. Tiêu chuẩn và điều kiện chung của các thành viên Hội đồng Quản trị : a. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp. b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc một trong các lĩnh vực về chứng khoán, tài chính, ngân hàng, pháp luật và không nhất thiết phải là Cổ đông của Công ty. c. Không phải là tổng giám đốc, giám đốc, thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác. d. Không được từng là thành viên hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.	Viết lại theo khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp và Điều 22 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
9	Khoản 2 Điều 7	Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị 2. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: a) Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;	Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng Quản trị 2. Tiêu chuẩn và điều kiện của các thành viên độc lập Hội đồng Quản trị: a. Không phải là người đang làm việc tại Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;	Viết lại theo khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp

10	Khoản 1 Điều 8	Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị 1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.	Điều 7. Chủ tịch Hội đồng Quản trị 1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng Quản trị.	Viết lại theo khoản 1 Điều 34 Dự thảo Điều lệ
11	Khoản 2 Điều 8	Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị 2. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty không được kiêm Tổng giám đốc.	Điều 7. Chủ tịch Hội đồng quản trị 2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm Tổng giám đốc.	Viết lại cho rõ ràng
12	Khoản 3 Điều 8	Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị 3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây: e) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;	Điều 7. Chủ tịch Hội đồng Quản trị 3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây: e. Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng Cổ đông trong các nghị quyết đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;	Viết lại theo quy định của Điều lệ hiện hành
13	Bổ sung điểm f, g, h, i, j, k, l, m, n, o khoản 3 Điều 7		Điều 7. Chủ tịch Hội đồng Quản trị 3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây: f. Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng Quản trị; g. Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng Quản trị; h. Lên lịch họp Hội đồng Quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị; i. Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội đồng Quản trị; j. Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng Quản trị với Tổng Giám đốc; k. Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng Quản trị với Chủ tịch Hội đồng Quản trị; l. Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các Cổ đông, xử lý yêu cầu trích lục, cung cấp tài liệu, thông tin của Cổ đông và giám sát việc cung cấp tài liệu, thông tin cho Cổ đông;	Bổ sung theo Điều 156 Luật Doanh nghiệp và các quy định của Điều lệ hiện hành

			<p>m. Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng Quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>n. Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành, độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng Quản trị;</p> <p>o. Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;</p>	
14	Khoản 4 Điều 8	<p>Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế.</p>	<p>Điều 7. Chủ tịch Hội đồng Quản trị</p> <p>4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm. Việc báo cáo và công bố thông tin miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu người thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty.</p>	Sửa đổi theo Điều 27 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
15		<p>Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (nếu có) hoặc một thành viên khác để thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị bị trống, hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được hoặc bị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản</p>	<p>Điều 7. Chủ tịch Hội đồng Quản trị</p> <p>5. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) đương nhiên thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Nếu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị cùng vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải ủy quyền bằng văn bản cho thành viên Hội đồng Quản trị khác thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ.</p> <p>6. Trường hợp không có Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc không ủy quyền cho thành viên khác hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ</p>	Sửa đổi theo Điều 34 Dự thảo Điều lệ

		trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị. Trong thời gian chưa bầu được người tạm thời giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, thì Phó Chủ tịch có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị.	hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng Quản trị.	
16	Bỏ Khoản 5 Điều 8	Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị 5. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 49 Điều lệ Công ty.		Loại bỏ vì nội dung này đã được quy định tại Điều 42 Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty.
17	Bổ sung điều 8 Dự thảo		Điều 8. Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị 1. Hội đồng Quản trị có thể bầu một thành viên làm Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị. 2. Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây: a. Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị giúp Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. b. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị đương nhiên thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị. 3. Trường hợp Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm. Việc báo cáo và công bố thông tin miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu người thay thế Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị được thực hiện tương tự như Chủ tịch Hội đồng Quản trị.	Bổ sung theo khoản 5 Điều 34 Dự thảo Điều lệ và khoản 3 Điều 25 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

18	Khoản 1,3 Điều 9	<p>Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp;</p> <p>b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>c) Có đơn từ chức và được chấp thuận;</p> <p>d) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Công ty.</p> <p>3. Khi xét thấy cần thiết, ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Thành viên Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này;</p> <p>b. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng Quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>c. Có đơn từ chức và được chấp thuận;</p> <p>d. Có bằng chứng chứng tỏ thành viên Hội đồng Quản trị bị mất năng lực hành vi;</p> <p>e. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng Cổ đông quyết định miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>f. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.</p>	Viết lại theo Quy chế hiện hành và khoản 1 Điều 26 Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
19	Khoản 2 Điều 9	<p>Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm, thay thế theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p>	Viết lại cho rõ ràng
20	Khoản 4 Điều 9	<p>Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;</p> <p>b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Khoản 4 Điều 22 Quy chế nội bộ về quản trị Công ty; Trong trường hợp này, việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế này;</p>	<p>Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <p>a. Số thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng thành viên được bầu trước đó. Trong trường hợp này, Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3);</p> <p>b. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng Quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ tối thiểu theo quy định của pháp luật;</p>	Viết lại theo Mẫu Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị và khoản 4 Điều 26 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

		c) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.	c. Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng Cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng Quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.	
21	Bổ sung Khoản 4 Điều 9 Dự thảo		Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị 4. Thông báo về thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Hội đồng Quản trị phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước, công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày có thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Hội đồng Quản trị.	Bổ sung theo khoản 4 Điều 26 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
22	Điểm a,b Khoản 1 Điều 10	Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị 1. Số lượng ứng cử viên thành viên Hội đồng quản trị mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau: a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) đến dưới mười phần trăm (10%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng quản trị; b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng quản trị;	Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị 1. Số lượng ứng cử viên thành viên Hội đồng Quản trị mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội đồng Cổ đông quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau: a. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị; b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;	Sửa đổi tỉ lệ để đảm bảo thống nhất với với Điều 30 Dự thảo Điều lệ
23	Khoản 3 Điều 10	Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị 3. Trường hợp Điều lệ Công ty không quy định khác, việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng	Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị 3. Phiếu bầu cử thành viên Hội đồng Quản trị được Ban tổ chức in sẵn với danh sách các ứng viên sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt và được đóng dấu Công ty. 4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng	Viết lại theo Điều 24 Dự thảo Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty

		<p>số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.</p>	<p>số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị và Cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một (01) hoặc một số ứng cử viên. Tuy nhiên, Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp chỉ được bầu tối đa số ứng viên Hội đồng Quản trị mà Công ty yêu cầu trên tổng số ứng cử viên Hội đồng Quản trị.</p> <p>5. Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên theo quy định.</p> <p>6. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử do Đại hội đồng Cổ đông ấn định trước đó.</p>	
24	Bổ điểm f khoản 1 Điều 11	<p>Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:</p> <p>f) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Công ty.</p>		Loại bỏ theo khoản 2 Điều 30 Dự thảo Điều lệ
25	Khoản 2, 3 Điều 11	<p>Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>2. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).</p> <p>3. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.</p>	<p>Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).</p> <p>3. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo các quy định về công bố thông tin.</p>	Viết lại cho rõ ràng

26	Điểm a Khoản 2 Điều 12	<p>Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh và ngân sách hàng năm của Công ty;</p>	<p>Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;</p>	Viết lại theo khoản 1 Điều 20 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
27	Điểm e Khoản 2 Điều 12	<p>Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;</p>	<p>Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>e. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng và quyết định giá mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 14 Điều lệ Công ty;</p>	Viết lại theo khoản 5 Điều 20 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
28	Điểm f Khoản 2 Điều 12	<p>Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;</p>	<p>Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ này</p>	Viết lại theo khoản 6 Điều 20 Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
29	Điểm g Khoản 2 Điều 12	<p>Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;</p>	Viết lại theo khoản 7 Điều 20 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty Nội dung thông qua việc ký kết hợp đồng được quy định cụ thể tại Điều 13 Dự thảo Quy chế này (xem tại Điều 13)

		theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;		
30	Điểm h Khoản 2 Điều 12	<p>Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;</p>	<p>Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và người điều hành quan trọng của Công ty được quy định tại Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị; quyết định mức lương và lợi ích khác của các người điều hành đó; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia hội đồng thành viên hoặc đại hội hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;</p>	Viết lại theo khoản 10 Điều 20 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
31	Điểm j Khoản 2 Điều 12	<p>Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>j) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện; quyết định góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;</p>	<p>Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>j. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập Công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và hoạt động mua bán, sáp nhập với doanh nghiệp khác mà không phải hoạt động đầu tư tự doanh và kinh doanh hàng ngày của Công ty;</p>	Viết lại theo khoản 12 Điều 20 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
32	Điểm o Khoản 2 Điều 12	<p>Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>o) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của Công ty; Quyết định</p>	<p>Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>o. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua; quyết định ban hành quy chế hoạt động của Tiểu ban kiểm toán, Tiểu ban quản</p>	Viết lại theo khoản 17 Điều 20 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

		sửa đổi Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.	trị rủi ro, Tiêu ban lương thưởng trực thuộc Hội đồng Quản trị, quyết định ban hành quy chế về công bố thông tin của Công ty và các quy chế nội bộ khác của Công ty;	
33	Bổ sung điểm p, q, r, s, t, u, v, w, x, y Khoản 2 Điều 12 Dự thảo	<p>Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>p) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	<p>Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>p. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động của Công ty;</p> <p>q. Đối xử bình đẳng đối với tất cả Cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;</p> <p>r. Đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Công ty;</p> <p>s. Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác, bao gồm việc sử dụng tài sản Công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan;</p> <p>t. Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty;</p> <p>u. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty;</p> <p>v. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ đáp ứng yêu cầu của Pháp luật;</p> <p>w. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với người điều hành doanh nghiệp cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó;</p> <p>x. Phủ quyết quyết định của Tổng Giám đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phủ quyết đó là có cơ sở;</p> <p>y. Mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý không nhằm mục đích mang lại lợi ích vật chất hay thu nhập cho Người quản lý và Kiểm soát viên;</p>	Bổ sung theo Điều 20 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

			z. Quyết định các vấn đề khác theo quy định của Pháp luật và theo ủy quyền của Đại hội đồng Cổ đông.	
34	Khoản 3 Điều 12	Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 3. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.	Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 3. Hội đồng Quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty. Mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết.	Bổ sung dẫn chiếu cho phù hợp
35	Khoản 1 Điều 13	Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch 1. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ Công ty giữa Công ty với một trong các đối tượng sau: - Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này; - Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ; - Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.	Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng, giao dịch 1. Hội đồng Quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với người có liên quan sau đây: a. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và Người có liên quan của họ; b. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của họ; c. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định của Luật Doanh nghiệp.	Viết lại theo điểm h khoản 2 Điều 32 Dự thảo Điều lệ và khoản 8 Điều 20 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
36	Bổ sung khoản 2 Điều 13 Dự thảo		Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng, giao dịch 2. Hội đồng Quản trị thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều lệ Công ty hoặc Luật Doanh nghiệp có quy định khác.	Bổ sung theo điểm I khoản 2 Điều 32 Dự thảo Điều lệ và khoản 9 Điều 20 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

37	Khoản 2 Điều 13	<p>Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch</p> <p>2. Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ Công ty quy định một thời hạn khác; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.</p>	<p>Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng, giao dịch</p> <p>3. Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng Quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này không có quyền biểu quyết.</p>	Viết lại cho rõ ràng và điều chỉnh theo yêu cầu thực tế của Công ty
38	Điểm b, c khoản 1 Điều 14	<p>Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường</p> <p>1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 của Điều lệ Công ty; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan;</p>	<p>Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường</p> <p>1. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>b. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật;</p> <p>c. Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong trường hợp Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;</p>	Viết lại theo Điều 6 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
39	Bổ sung khoản 2 Điều 14 Dự thảo		<p>Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường</p> <p>2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải có yêu cầu bằng văn bản nêu rõ thông tin sau đây:</p> <p>a. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh</p>	Viết lại theo khoản 3 Điều 6 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

			<p>ngiệp hoặc sổ giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức;</p> <p>b. Số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty;</p> <p>c. Căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>d. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</p> <p>Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu, chứng cứ kèm theo phải được gửi đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo địa chỉ trụ sở chính của Công ty. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Hội đồng Quản trị phải trả lời bằng văn bản cho Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông về việc có hay không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	
40	Khoản 2 Điều 14	<p>Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường</p> <p>2. Thời hạn triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:</p> <p>Trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ Công ty hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;</p>	<p>Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường</p> <p>3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.</p>	Viết lại theo khoản 4 Điều 19 Dự thảo Điều lệ và khoản 4 Điều 6 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
41	Khoản 3 Điều 14	<p>Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường</p> <p>3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:</p> <p>a) Lập danh sách cổ đông; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;</p>	<p>Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường</p> <p>4. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a. Chuẩn bị danh sách Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời</p>	Viết lại theo Mẫu Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị và khoản 6 Điều 6 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

		<p>b) Lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;</p> <p>c) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;</p> <p>d) Xác định thời gian và địa điểm họp;</p> <p>e) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định Luật Doanh nghiệp;</p> <p>f) Các công việc khác phục vụ cuộc họp theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	<p>họp Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng Quản trị công bố thông tin về việc chốt danh sách Cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. Thông báo này được công bố thông tin cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty.</p> <p>b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ đông.</p> <p>c. Chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp.</p> <p>d. Chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp.</p> <p>e. Chuẩn bị dự thảo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát.</p> <p>f. Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp.</p> <p>g. Gửi thông báo mời họp cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp.</p> <p>h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.</p>	
42	Khoản 1 Điều 15	<p>Điều 15. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị</p> <p>1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.</p>	<p>Điều 15. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Hội đồng Quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.</p> <p>2. Số lượng thành viên của mỗi tiểu ban do Hội đồng Quản trị quyết định tùy từng thời điểm. Một trong số các thành viên này được lựa chọn làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Thành viên tiểu ban có thể đồng thời là thành viên của Hội đồng Quản trị và thành viên bên ngoài. Mỗi tiểu ban có tối thiểu một thành viên độc lập Hội đồng Quản trị/thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành.</p>	Viết lại theo Điều 38 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
43	Khoản 2 Điều 15	<p>Điều 15. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị</p> <p>2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.</p>	<p>Điều 15. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ quy chế hoạt động của tiểu ban do Hội đồng Quản trị ban hành, Quy chế này, Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty, Điều lệ Công ty và Pháp luật có liên quan.</p>	Viết lại theo Điều 38 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

44	Khoản 3,4 Điều 16	<p>Điều 16. Cuộc họp Hội đồng quản trị</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:</p> <p>b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;</p> <p>c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p>d) Trường hợp khác do Điều lệ Công ty quy định.</p> <p>4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 16. Cuộc họp Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:</p> <p>a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng Quản trị;</p> <p>b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) Người quản lý khác;</p> <p>c. Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên của Hội đồng Quản trị;</p> <p>Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo khoản 3 Điều 30 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
45	Khoản 6 Điều 16	<p>Điều 16. Cuộc họp Hội đồng quản trị</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ Công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.</p> <p>Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ Công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.</p>	<p>Điều 16. Cuộc họp Hội đồng Quản trị</p> <p>5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.</p> <p>6. Thông báo mời họp Hội đồng Quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty.</p>	Viết lại cho rõ ràng
46	Bổ sung khoản 8 Điều 16 Dự thảo		<p>Điều 16. Cuộc họp Hội đồng Quản trị</p> <p>8. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.</p>	Viết lại theo khoản 6 Điều 30 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

47	Khoản 8 Điều 16	<p>Điều 16. Cuộc họp Hội đồng quản trị</p> <p>8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, trừ trường hợp Điều lệ Công ty quy định thời hạn khác ngắn hơn. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.</p>	<p>Điều 16. Cuộc họp Hội đồng Quản trị</p> <p>9. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.</p>	Viết lại theo khoản 7 Điều 30 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
48	Bổ sung khoản 10 Điều 16 Dự thảo		<p>Điều 16. Cuộc họp Hội đồng Quản trị</p> <p>10. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức họp trực tiếp, hội nghị trực tuyến, qua điện thoại, hình thức nghị sự khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này với điều kiện là khi có thành viên đang ở những địa điểm khác nhau thì mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:</p> <p>a. Nghe từng thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;</p> <p>b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.</p> <p>Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng Quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.</p>	Viết lại theo khoản 8 Điều 30 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
49	Khoản 9, 10 Điều 16	<p>Điều 16. Cuộc họp Hội đồng quản trị</p> <p>9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</p> <p>b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;</p> <p>c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;</p>	<p>Điều 16. Cuộc họp Hội đồng Quản trị</p> <p>11. Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</p> <p>b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Điều 31 Quy chế nội bộ Quản trị Công ty này;</p> <p>c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;</p>	Viết lại theo khoản 6 Điều 32 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

		<p>d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;</p> <p>e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ Công ty.</p> <p>10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.</p>	<p>d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác;</p> <p>e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quyết định trước đó của Hội đồng Quản trị.</p> <p>Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.</p>	
50	Khoản 12 Điều 16	<p>Điều 16. Cuộc họp Hội đồng quản trị</p> <p>12. Trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định tỷ lệ khác cao hơn, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 16. Cuộc họp Hội đồng Quản trị</p> <p>13. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại cho rõ ràng
51	Khoản 1, 2 Điều 17	<p>Điều 17. Biên bản họp Hội đồng quản trị</p> <p>1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa, người ghi biên bản, và tất cả thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.</p>	<p>Điều 17. Biên bản họp Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>i. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung từ điểm a đến h của khoản này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Pháp luật.</p>	Viết lại theo Điều 34 Dự thảo Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty

52	Bổ sung khoản 3 Điều 17 Dự thảo		<p>Điều 17. Biên bản họp Hội đồng Quản trị 3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó. Biên bản họp có thể được lập thành nhiều bản và mỗi bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp.</p>	Viết lại theo khoản 3 Điều 34 Dự thảo Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty
53	Khoản 5 Điều 17	<p>Điều 17. Biên bản họp Hội đồng quản trị 5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.</p>	<p>Điều 17. Biên bản họp Hội đồng Quản trị 5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung Biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong Biên bản tiếng Việt được áp dụng.</p>	Viết lại theo khoản 5 Điều 34 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
54	Bổ sung Điều 18 Dự thảo		<p>Điều 18. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị 1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị. Văn bản lấy ý kiến bao gồm văn bản giấy hoặc thư điện tử. Thủ tục này được áp dụng đối với cả họp định kỳ hoặc bất thường theo quy định tại Điều 16 Quy chế này. 2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến bằng văn bản phải gửi văn bản lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị và các tài liệu liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị chậm nhất 07 ngày trước khi kết thúc thời hạn phải gửi lại ý kiến. Thời điểm kết thúc thời hạn phải gửi lại ý kiến phải được ghi rõ trong văn bản lấy ý kiến. 3. Văn bản lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty; b. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết, quyết định, lý do, mục đích của việc lấy ý kiến; c. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;</p>	Bổ sung theo Điều 35 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và yêu cầu thực tế của Công ty

			<p>d. Thời hạn thành viên Hội đồng Quản trị phải gửi lại ý kiến.</p> <p>4. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản giấy, văn bản lấy ý kiến phải được trả lời với lựa chọn biểu quyết theo một trong ba phương án: tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến, phải có chữ ký của thành viên Hội đồng Quản trị và gửi tới Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong phong bì dán kín.</p> <p>5. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản qua thư điện tử, văn bản cho ý kiến của thành viên Hội đồng Quản trị được xác định như sau:</p> <p>a. Thư điện tử trả lời trong đó ghi rõ quyết định tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến; hoặc</p> <p>b. Thư điện tử trả lời đính kèm bản chụp văn bản lấy ý kiến được trả lời với lựa chọn biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến có chữ ký của thành viên Hội đồng Quản trị.</p> <p>6. Văn bản lấy ý kiến được gửi về trong thời hạn yêu cầu nhưng không tuân thủ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này là không hợp lệ. Văn bản lấy ý kiến không được gửi về và văn bản lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời điểm kết thúc việc lấy ý kiến (kể cả trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản giấy và lấy ý kiến bằng văn bản qua thư điện tử) được coi là không tham gia biểu quyết.</p> <p>7. Việc lấy ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Quản trị được thực hiện khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên có ý kiến trả lời. Trường hợp việc không đủ số thành viên có ý kiến trả lời theo quy định thì việc lấy ý kiến bằng văn bản có thể được thực hiện lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn phải gửi lại ý kiến. Trường hợp này, việc lấy ý kiến bằng văn bản chỉ cần hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng Quản trị có ý kiến trả lời.</p> <p>8. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên có ý kiến trả lời tán thành; trường hợp ý kiến trả lời ngang nhau thì quyết định</p>	
--	--	--	--	--

			<p>cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.</p> <p>9. Các nghị quyết, quyết định Hội đồng Quản trị được thông qua có hiệu lực ngay tại thời điểm được đa số thành viên có ý kiến trả lời tán thành và có giá trị như nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng Quản trị. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm ký ban hành nghị quyết, quyết định nhân danh Hội đồng Quản trị.</p> <p>10. Việc tổng hợp kết quả lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị phải lập thành biên bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và thư ký. Biên bản tổng hợp kết quả, văn bản lấy ý kiến và ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị phải được lưu trữ theo quy định chung.</p>	
55	Khoản 2,3 Điều 18	<p>Điều 18. Trình báo cáo hằng năm</p> <p>2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ Công ty không có quy định khác.</p> <p>3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.</p>	<p>Điều 19. Trình báo cáo hằng năm</p> <p>2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban Kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.</p> <p>3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.</p>	Viết lại cho rõ ràng
56	Khoản 2 Điều 19	<p>Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù</p>	<p>Điều 20. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng</p>	Viết lại theo Mẫu Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị

		lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.	Quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng Cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.	
57	Khoản 4 Điều 19	Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.	Điều 20. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị 4. Thành viên Hội đồng Quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.	Viết lại theo Điều 33 Dự thảo Điều lệ
58	Bỏ Khoản 6 Điều 19	Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.		Nội dung đã được quy định tại điểm y khoản 2 Điều 12 Dự thảo Quy chế này (xem tại Điều 12)
59	Bỏ đoạn đầu Điều 20	Điều 20. Công khai các lợi ích liên quan Trường hợp Điều lệ Công ty không có quy định khác chặt chẽ hơn, việc công khai lợi ích và người có liên quan của Công ty thực hiện theo quy định sau đây:		Loại bỏ vì dẫn chiếu không cần thiết
60	Điều 22	Điều 22. Mối quan hệ với ban điều hành	Điều 23. Mối quan hệ với Tổng Giám đốc và ban điều hành	Sửa đổi tiêu đề cho phù hợp với cơ cấu Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh



QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MỤC LỤC

CHƯƠNG I	5
QUY ĐỊNH CHUNG	5
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	5
Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng Quản trị	5
CHƯƠNG II	5
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	5
Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị	5
Điều 4. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị	6
Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng Quản trị	6
Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng Quản trị	6
Điều 7. Chủ tịch Hội đồng Quản trị	7
Điều 8. Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	9
Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị	9
Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị	10
Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị	11
CHƯƠNG III	12
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	12
Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị	12
Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch	14
Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường	15
Điều 15. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị	16
CHƯƠNG IV	16
CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	16
Điều 16. Cuộc họp Hội đồng Quản trị	16
Điều 17. Biên bản họp Hội đồng Quản trị	18
Điều 18. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị	19
CHƯƠNG V	21

BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH	21
Điều 19. Trình báo cáo hàng năm	21
Điều 20. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị	21
Điều 21. Công khai các lợi ích liên quan	22
CHƯƠNG VI	22
MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	22
Điều 22. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng Quản trị.....	22
Điều 23. Mối quan hệ với ban điều hành	23
Điều 24. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát.....	23
CHƯƠNG VII	23
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	23
Điều 25. Hiệu lực thi hành	23

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và được sửa đổi, bổ sung ngày 11/01/2022;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là “Công ty”);
- Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số __/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/08/2022 phê duyệt Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị của Công ty;
- Hội đồng Quản trị ban hành Quy chế Hoạt động Hội đồng Quản trị của Công ty (sau đây gọi là “Quy chế này”), bao gồm các nội dung sau:

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Những nội dung không được quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định của Điều lệ Công ty và Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty. Các thuật ngữ viết hoa trong Quy chế này có nghĩa được quy định tại Điều lệ Công ty.
2. Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị đối với sự phát triển của Công ty.
2. Hội đồng Quản trị giao trách nhiệm cho Tổng Giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.

CHƯƠNG II

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan, Điều lệ Công ty và Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị có nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế Nội bộ Quản trị Công ty và các nghĩa vụ sau:
 - a. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;
 - b. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - c. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng Quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;

- d. Báo cáo Hội đồng Quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng Quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
 - e. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.
3. Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập của công ty niêm yết phải lập báo cáo đánh giá hàng năm về hoạt động của Hội đồng Quản trị để Hội đồng Quản trị tổng hợp và báo cáo Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 32 Điều lệ Công ty.

Điều 4. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của đơn vị trong Công ty.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng Quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ Công ty quy định.

Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng Quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người, số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng Quản trị của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.
3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng Quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng Quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị.

Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng Quản trị

1. Tiêu chuẩn và điều kiện chung của các thành viên Hội đồng Quản trị:
 - a. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc một trong các lĩnh vực về chứng khoán, tài chính, ngân hàng, pháp luật và không nhất thiết phải là Cổ đông của Công ty.

- c. Không phải là tổng giám đốc, giám đốc, thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
 - d. Không được từng là thành viên hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.
2. Tiêu chuẩn và điều kiện của các thành viên độc lập Hội đồng Quản trị:
- a. Không phải là người đang làm việc tại Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
 - b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng theo quy định;
 - c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là Người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
 - d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất một phần trăm (1%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
 - e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.
3. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị phải thông báo với Hội đồng Quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng Quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng Quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng Quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng Quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị có liên quan.

Điều 7. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng Quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị không được kiêm nhiệm Tổng Giám đốc.
3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị;
 - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;
 - c. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng Quản trị;

- d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - e. Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng Cổ đông trong các nghị quyết đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;
 - f. Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng Quản trị;
 - g. Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng Quản trị;
 - h. Lên lịch họp Hội đồng Quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị;
 - i. Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội đồng Quản trị;
 - j. Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng Quản trị với Tổng Giám đốc;
 - k. Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng Quản trị với Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - l. Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các Cổ đông, xử lý yêu cầu trích lục, cung cấp tài liệu, thông tin của Cổ đông và giám sát việc cung cấp tài liệu, thông tin cho Cổ đông;
 - m. Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng Quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;
 - n. Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành, độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng Quản trị;
 - o. Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
 - p. Các quyền và nhiệm vụ khác do Đại hội đồng Cổ đông quy định phù hợp với quy định của Pháp luật.
4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm. Việc báo cáo và công bố thông tin miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu người thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty.
 5. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) đương nhiên thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Nếu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị cùng vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải ủy quyền bằng văn bản cho thành viên Hội đồng Quản trị khác thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ.
 6. Trường hợp không có Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc không ủy quyền cho thành

viên khác hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng Quản trị.

Điều 8. Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị có thể bầu một thành viên làm Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
2. Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị giúp Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
 - b. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị đương nhiên thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
3. Trường hợp Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm. Việc báo cáo và công bố thông tin miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu người thay thế Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị được thực hiện tương tự như Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này;
 - b. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng Quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - d. Có bằng chứng chứng tỏ thành viên Hội đồng Quản trị bị mất năng lực hành vi;
 - e. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng Cổ đông quyết định miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị;
 - f. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể bị bãi nhiệm, thay thế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.
3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên

Hội đồng Quản trị trong trường hợp sau đây:

- a. Số thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng thành viên được bầu trước đó. Trong trường hợp này, Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3);
 - b. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng Quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c. Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng Cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng Quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
4. Thông báo về thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Hội đồng Quản trị phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước, công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày có thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Hội đồng Quản trị.

Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị

1. Số lượng ứng cử viên thành viên Hội đồng Quản trị mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội đồng Cổ đông quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:
 - a. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị;
 - b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - c. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - d. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - e. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - f. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - g. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy (07) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - h. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;
 - i. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 90% trở lên trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên Hội đồng Quản trị.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng Quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên phải được công bố rõ ràng và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
3. Phiếu bầu cử thành viên Hội đồng Quản trị được Ban tổ chức in sẵn với danh sách các ứng viên sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt và được đóng dấu Công ty.
4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị và Cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một (01) hoặc một số ứng cử viên. Tuy nhiên, Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp chỉ được bầu tối đa số ứng cử viên Hội đồng Quản trị mà Công ty yêu cầu trên tổng số ứng cử viên Hội đồng Quản trị.
5. Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên theo quy định.
6. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử do Đại hội đồng Cổ đông ấn định trước đó.
7. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng Cổ đông quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để Cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng Quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng Quản trị được công bố bao gồm:
 - a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;
 - c. Quá trình công tác;
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng Quản trị của Công ty khác);

- e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty.
2. Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Công ty của ứng cử viên Hội đồng Quản trị (nếu có).
3. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện theo các quy định về công bố thông tin.

CHƯƠNG III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông.
2. Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
 - e. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng và quyết định giá mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 14 Điều lệ Công ty;
 - f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty;
 - g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và người điều hành quan trọng của Công ty được quy định tại Quy chế này; quyết định mức lương và lợi ích khác của các người điều hành đó; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia hội đồng thành viên hoặc đại hội hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
 - i. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;

- j. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập Công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và hoạt động mua bán, sáp nhập với doanh nghiệp khác mà không phải hoạt động đầu tư tự doanh và kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- k. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng Cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết;
- l. Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng Cổ đông;
- m. Kiến nghị mức trả cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- n. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
- o. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua; quyết định ban hành quy chế hoạt động của Tiểu ban kiểm toán, Tiểu ban quản trị rủi ro, Tiểu ban lương thưởng trực thuộc Hội đồng Quản trị, quyết định ban hành quy chế về công bố thông tin của Công ty và các quy chế nội bộ khác của Công ty;
- p. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động của Công ty;
- q. Đối xử bình đẳng đối với tất cả Cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;
- r. Đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và quy định nội bộ của Công ty;
- s. Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác, bao gồm việc sử dụng tài sản Công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan;
- t. Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty;
- u. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty;
- v. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ đáp ứng yêu cầu của Pháp luật;
- w. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với người điều hành doanh nghiệp cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó;
- x. Phê duyệt quyết định của Tổng Giám đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phê duyệt đó là có cơ sở;
- y. Mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý không nhằm mục đích mang lại lợi ích vật chất hay thu nhập cho Người quản lý và Kiểm soát viên;

- z. Quyết định các vấn đề khác theo quy định của Pháp luật và theo ủy quyền của Đại hội đồng Cổ đông.
3. Hội đồng Quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty. Mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết.
4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng Quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông, Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, Cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng, giao dịch

1. Hội đồng Quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với người có liên quan sau đây:
 - a. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và Người có liên quan của họ;
 - b. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của họ;
 - c. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Hội đồng Quản trị thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều lệ Công ty hoặc Luật Doanh nghiệp có quy định khác.
3. Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng Quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này không có quyền biểu quyết.

Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
 - b. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật.
 - c. Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong trường hợp Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
 - d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải có yêu cầu bằng văn bản nêu rõ thông tin sau đây:
 - a. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức;
 - b. Số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty;
 - c. Căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông;
 - d. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu, chứng cứ kèm theo phải được gửi đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo địa chỉ trụ sở chính của Công ty. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Hội đồng Quản trị phải trả lời bằng văn bản cho Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông về việc có hay không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông.
3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
4. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

- a. Chuẩn bị danh sách Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng Quản trị công bố thông tin về việc chốt danh sách Cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. Thông báo này được công bố thông tin cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty.
- b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ đông.
- c. Chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp.
- d. Chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp.
- e. Chuẩn bị dự thảo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát.
- f. Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp.
- g. Gửi thông báo mời họp cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp.
- h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 15. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.
2. Số lượng thành viên của mỗi tiểu ban do Hội đồng Quản trị quyết định tùy từng thời điểm. Một trong số các thành viên này được lựa chọn làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Thành viên tiểu ban có thể đồng thời là thành viên của Hội đồng Quản trị và thành viên bên ngoài. Mỗi tiểu ban có tối thiểu một thành viên độc lập Hội đồng Quản trị/thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành.
3. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ quy chế hoạt động của tiểu ban do Hội đồng Quản trị ban hành, Quy chế này, Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty, Điều lệ Công ty và Pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IV

CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 16. Cuộc họp Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ

lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

2. Hội đồng Quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
 - a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng Quản trị;
 - b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) Người quản lý khác;
 - c. Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên của Hội đồng Quản trị;

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng Quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
6. Thông báo mời họp Hội đồng Quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty.
7. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc như đối với các thành viên Hội đồng Quản trị. Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
8. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
9. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.
10. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức họp trực tiếp, hội nghị trực tuyến, qua điện thoại, hình thức nghị sự khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này với điều kiện là khi có thành viên đang ở những địa điểm khác nhau thì mỗi

thành viên tham gia họp đều có thể:

- a. Nghe từng thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng Quản trị đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

11. Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Điều 31 Quy chế nội bộ Quản trị Công ty này;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác;
 - e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quyết định trước đó của Hội đồng Quản trị.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

12. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng Quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết theo quy định tại Điều 31 Quy chế nội bộ về quản trị Công ty
13. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Điều 17. Biên bản họp Hội đồng Quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty;
 - b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;

- c. Thời gian, địa điểm họp;
 - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung từ điểm a đến h của khoản này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Pháp luật.
2. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.
 3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó. Biên bản họp có thể được lập thành nhiều bản và mỗi bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp.
 4. Biên bản họp Hội đồng Quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
 5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung Biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong Biên bản tiếng Việt được áp dụng.

Điều 18. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị. Văn bản lấy ý kiến bao gồm văn bản giấy hoặc thư điện tử. Thủ tục này được áp dụng đối với cả họp định kỳ hoặc bất thường theo quy định tại Điều 16 Quy chế này.
2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến bằng văn bản phải gửi văn bản lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị và các tài

liệu liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị chậm nhất 07 ngày trước khi kết thúc thời hạn phải gửi lại ý kiến. Thời điểm kết thúc thời hạn phải gửi lại ý kiến phải được ghi rõ trong văn bản lấy ý kiến.

3. Văn bản lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty;
 - b. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết, quyết định, lý do, mục đích của việc lấy ý kiến;
 - c. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - d. Thời hạn thành viên Hội đồng Quản trị phải gửi lại ý kiến.
4. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản giấy, văn bản lấy ý kiến phải được trả lời với lựa chọn biểu quyết theo một trong ba phương án: tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến, phải có chữ ký của thành viên Hội đồng Quản trị và gửi tới Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong phong bì dán kín.
5. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản qua thư điện tử, văn bản cho ý kiến của thành viên Hội đồng Quản trị được xác định như sau:
 - a. Thư điện tử trả lời trong đó ghi rõ quyết định tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến; hoặc
 - b. Thư điện tử trả lời đính kèm bản chụp văn bản lấy ý kiến được trả lời với lựa chọn biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến có chữ ký của thành viên Hội đồng Quản trị.
6. Văn bản lấy ý kiến được gửi về trong thời hạn yêu cầu nhưng không tuân thủ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này là không hợp lệ. Văn bản lấy ý kiến không được gửi về và văn bản lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời điểm kết thúc việc lấy ý kiến (kể cả trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản giấy và lấy ý kiến bằng văn bản qua thư điện tử) được coi là không tham gia biểu quyết.
7. Việc lấy ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Quản trị được thực hiện khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên có ý kiến trả lời. Trường hợp việc không đủ số thành viên có ý kiến trả lời theo quy định thì việc lấy ý kiến bằng văn bản có thể được thực hiện lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn phải gửi lại ý kiến. Trường hợp này, việc lấy ý kiến bằng văn bản chỉ cần hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng Quản trị có ý kiến trả lời.
8. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên có ý kiến trả lời tán thành; trường hợp ý kiến trả lời ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
9. Các nghị quyết, quyết định Hội đồng Quản trị được thông qua có hiệu lực ngay tại thời điểm được đa số thành viên có ý kiến trả lời tán thành và có giá trị như nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng Quản trị. Chủ tịch Hội đồng Quản

trị có trách nhiệm ký ban hành nghị quyết, quyết định nhân danh Hội đồng Quản trị.

10. Việc tổng hợp kết quả lấy ý kiến bằng văn bản đề thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị phải lập thành biên bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và thư ký. Biên bản tổng hợp kết quả, văn bản lấy ý kiến và ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị phải được lưu trữ theo quy định chung.

CHƯƠNG V

BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 19. Trình báo cáo hằng năm

1. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng Quản trị phải trình Đại hội đồng Cổ đông báo cáo sau đây:
 - a. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
 - b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;
 - d. Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát.
2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban Kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.
3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 20. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng Quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng Cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại

hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
5. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng Quản trị.

Điều 21. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty phải kê khai cho Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.
2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
3. Thành viên Hội đồng Quản trị nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng Quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

CHƯƠNG VI

MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 22. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng Quản trị

Quan hệ giữa các thành viên Hội đồng Quản trị là quan hệ phối hợp, các thành viên Hội đồng Quản trị có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

Điều 23. Mọi quan hệ với Tổng Giám đốc và ban điều hành

Với vai trò quản trị, Hội đồng Quản trị ban hành các nghị quyết để Tổng Giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, Hội đồng Quản trị kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết.

Điều 24. Mọi quan hệ với Ban Kiểm soát

Mối quan hệ giữa Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa Hội đồng Quản trị với Ban Kiểm soát theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

CHƯƠNG VII**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 25. Hiệu lực thi hành**

Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 7 Chương, 25 Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 08 năm 2022.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**CHỦ TỊCH****JOHAN NYVENE**

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Quy chế hoạt động Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021,

Nghị định 155/2020/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2020, có hiệu lực ngày 01/01/2021 yêu cầu các công ty đại chúng phải xây dựng Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp gần nhất tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật, Công ty HSC đã soạn thảo và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát tại kỳ họp thường niên ngày 22/04/2021 trong thời gian tương đối gấp.

Sau một thời gian thực hiện, yêu cầu đặt ra là Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát cần phải được rà soát tổng thể nội dung đảm bảo chi tiết, thống nhất, không chồng chéo, phù hợp quy định pháp luật và thông lệ thị trường tốt nhất, đáp ứng nhu cầu quản trị và điều hành Công ty trong thời gian tới.

Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát đã được soạn thảo mới sử dụng Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát mẫu được ban hành kèm Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 nhằm đáp ứng các yêu cầu nêu trên.

Trên cơ sở này, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua:

1. Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát mới với các nội dung thay thế, sửa đổi, bổ sung chi tiết được đính kèm (*xem Bảng chi tiết thay đổi Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát năm 2022*).
2. Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị mới có hiệu lực từ ngày thông qua, 08/08/2022, và thay thế Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2021.
3. Ủy quyền cho Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty ký ban hành Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát mới.
4. Giao Tổng giám đốc thực hiện việc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin theo quy định.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Johan Nyvene

JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
Bảng chi tiết thay đổi Quy chế nội bộ Ban Kiểm soát năm 2022

STT	ĐIỀU KHOẢN	QUY CHẾ HIỆN HÀNH	DỰ THẢO SỬA ĐỔI	LÝ DO SỬA ĐỔI
1	Căn cứ pháp lý	<p>CĂN CỨ PHÁP LÝ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, các văn bản sửa đổi bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; - Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh chỉnh sửa lần thứ 15 theo Nghị quyết số 02/2021/NQ – ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021; - Ban kiểm soát ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh; - Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh bao gồm các nội dung sau: 	<p>CĂN CỨ PHÁP LÝ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và được sửa đổi, bổ sung ngày 11/01/2022; - Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là “Công ty”); - Ban Kiểm soát ban hành Quy chế Hoạt động Ban Kiểm soát của Công ty (sau đây gọi là “Quy chế này”), bao gồm các nội dung sau: 	Viết lại ngắn gọn và cập nhật các căn cứ pháp lý hiện hành
2	Khoản 1 Điều 1	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p> <p>1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác có liên quan.</p>	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p> <p>1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác có liên quan. Những nội dung không được quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định của Điều lệ Công ty và Quy chế Nội bộ Quản trị Công ty. Các thuật ngữ viết hoa trong Quy chế này có nghĩa được quy định tại Điều lệ Công ty.</p>	Bổ sung dẫn chiếu để không cần quy định thêm điều khoản giải thích thuật ngữ
3	Bỏ Khoản 5 Điều 4	<p>Điều 4. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban kiểm soát</p> <p>5. Các thành viên Ban Kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban Kiểm soát. Trưởng Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>		Loại bỏ vì đã được quy định tại khoản 2 Điều 6 Dự thảo Quy chế này

4	Khoản 1 Điều 5	Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban Kiểm soát Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: 1. Từ 21 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.	Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban Kiểm soát 1. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.	Viết lại theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 45 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
5	Khoản 2 Điều 5	Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát 2. Không phải là Người có quan hệ gia đình của Người quản lý doanh nghiệp của Công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại Công ty.	Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban Kiểm soát 3. Không phải là Người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác.	Viết lại theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 45 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
6	Khoản 3 Điều 5	Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát 3. Không được giữ các chức vụ quản lý Công ty.	Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban Kiểm soát 4. Không phải là Người quản lý của Công ty và không nhất thiết phải là Cổ đông hoặc người lao động của Công ty.	Viết lại theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 45 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
7	Bỏ khoản 4 Điều 5	Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát 4. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác.		Nội dung đã được quy định tại khoản 1 Điều 6 Dự thảo Quy chế này
8	Khoản 6, 7 Điều 5	Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát 6. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty. 7. Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.	Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát 5. Không được đang làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty. 6. Không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.	Viết lại theo Điều 45 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
9	Khoản 1 Điều 6	Điều 6. Trưởng Ban kiểm soát 1. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.	Điều 6. Trưởng Ban kiểm soát 1. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng	Viết lại theo khoản 1 Điều 48 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

			thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.	
10	Khoản 3 Điều 6	Điều 6. Trưởng Ban kiểm soát 3. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ Công ty quy định.	Điều 6. Trưởng Ban Kiểm soát 3. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty.	Bổ sung dẫn chiếu cho phù hợp
11	Điểm a, b Khoản 1 Điều 7	Điều 7. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát 1. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định như sau: a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (05%) đến dưới mười phần trăm (10%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát; b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;	Điều 7. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát 1. Việc đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện như sau: a. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) đến dưới hai mươi phần trăm (20%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát; b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ hai mươi phần trăm (20%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;	Sửa đổi tỉ lệ để đảm bảo thống nhất với Điều 41 Dự thảo Điều lệ
12	Điểm b Khoản 2 Điều 7	Điều 7. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát 2. Việc đề cử người vào Ban Kiểm soát thực hiện như sau: b) Căn cứ số lượng thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.	Điều 7. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát 2. Việc đề cử người vào Ban Kiểm soát thực hiện như sau: b) Căn cứ số lượng thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Ban kiểm soát.	Viết lại theo điểm b khoản 3 Điều 16 Dự thảo Điều lệ
13	Khoản 3 Điều 7	Điều 7. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát 3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban	Điều 7. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát 3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế này, Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế này. Việc Ban Kiểm soát	Sửa đổi dẫn chiếu cho phù hợp

		Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.	đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.	
14	Khoản 1, 3 Điều 8	<p>Điều 8. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát</p> <p>1. Việc bầu Kiểm soát viên thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại Điều 30 của Điều lệ Công ty, theo đó mỗi cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp có tổng số phiếu bầu tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu/ đại diện nhân với số thành viên được bầu của Ban Kiểm soát.</p> <p>3. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp có thể dồn toàn bộ số phiếu bầu của mình để bầu cho một (01) ứng cử viên hoặc chỉ bầu một phần trong tổng số phiếu bầu của mình cho một (01) hoặc một số ứng cử viên. Tuy nhiên, cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp chỉ được bầu tối đa Kiểm soát viên mà Công ty yêu cầu trên tổng số ứng cử viên Ban Kiểm soát.</p>	<p>Điều 8. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>1. Việc bầu Kiểm soát viên thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại Điều 41 của Điều lệ Công ty, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban Kiểm soát và Cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Tuy nhiên, Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp chỉ được bầu tối đa Kiểm soát viên mà Công ty yêu cầu trên tổng số ứng cử viên Ban Kiểm soát.</p>	Viết lại theo khoản 4 Điều 41 Dự thảo Điều lệ và khoản 2 Điều 47 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
15	Khoản 6 Điều 8	<p>Điều 8. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát</p> <p>6. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu ngang nhau cho vị trí thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì Đại hội sẽ tiến hành lựa chọn theo tiêu chí được Đại hội thông qua hoặc sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.</p>	<p>Điều 8. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>5. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu ngang nhau cho vị trí thành viên cuối cùng của Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiến hành lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử do Đại hội đồng Cổ đông ấn định trước đó hoặc sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau .</p>	Viết lại theo khoản 4 Điều 47 Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
16	Điểm c khoản 2 Điều 9	<p>Điều 9. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát</p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát trong trường hợp sau đây:</p> <p>c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;</p>	<p>Điều 9. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát trong trường hợp sau đây:</p> <p>c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế này;</p>	Bổ sung dẫn chiếu cho phù hợp

17	Bỏ khoản 3 Điều 9	<p>Điều 9. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát</p> <p>3. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.</p>		Loại bỏ theo Mẫu Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và theo Điều 42 Dự thảo Điều lệ và Điều 49 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
18	Điểm d khoản 1 Điều 10	<p>Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát</p> <p>1. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm:</p> <p>d) Các chức danh quản lý khác;</p>	<p>Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát</p> <p>1. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm:</p> <p>d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Ban Kiểm soát của Công ty khác);</p>	Viết lại theo khoản 2 Điều 41 Dự thảo Điều lệ và khoản 2 Điều 46 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
19	Bỏ điểm f khoản 1 Điều 10	<p>Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát</p> <p>f) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Công ty;</p>		Loại bỏ theo khoản 2 Điều 41 Dự thảo Điều lệ và khoản 2 Điều 46 Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
20	Khoản 3 Điều 10	<p>Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát</p> <p>2. Thông báo về bầu thành viên Ban kiểm soát, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức có nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty của Kiểm soát viên phải công bố thông tin cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày có thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của Kiểm soát viên.</p> <p>3. Khi công bố thông tin về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm Kiểm soát viên, Công ty phải đồng thời gửi cho các cơ quan chức năng Bản cung cấp thông tin của Kiểm soát viên mới.</p>	<p>Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>2. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế thành viên Ban Kiểm phải được công bố thông tin theo quy định Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.</p>	Viết lại theo Mẫu Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát

21	Điểm a khoản 1 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>1. Quyền của Ban kiểm soát:</p> <p>a) Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao</p>	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>10. Sử dụng tư vấn độc lập bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao</p>	Viết lại theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ và Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
22	Điểm b khoản 1 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>1. Quyền của Ban kiểm soát:</p> <p>b) Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị: Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>11. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng Cổ đông;</p>	Viết lại theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ và Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
23	Bỏ điểm c khoản 1 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>1. Quyền của Ban kiểm soát:</p> <p>c) Được cung cấp đầy đủ thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị; - Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị; - Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị; - Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình; - Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về 		Nội dung đã được quy định cụ thể tại Điều 12 Dự thảo Quy chế này

		<p>công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát. Người phụ trách quản trị Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị.</p>		
24	Bỏ điểm d khoản 1 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>1. Quyền của Ban kiểm soát:</p> <p>d) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên; - Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập và các chi phí phát sinh với mức hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban Kiểm soát. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác; - Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty. 		Nội dung đã được quy định cụ thể tại Điều 17 Dự thảo Quy chế này
25	Bỏ khoản 2 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p>		Loại bỏ theo Mẫu Quy chế hoạt động của Ban

		<p>2. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban Kiểm soát phải có nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;</p> <p>b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;</p> <p>c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;</p> <p>d) Các nghĩa vụ khác theo pháp luật hiện hành.</p>		<p>Kiểm soát và Điều 44 Dự thảo Điều lệ; Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty</p>
26	Điểm a khoản 3 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>3. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát:</p> <p>a) Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình;</p>	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty;</p> <p>17. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động giám sát của mình;</p>	<p>Viết lại theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ và Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty</p>
27	Điểm c khoản 3 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>3. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát:</p> <p>c) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị; trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;</p>	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát</p> <p>3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên; rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông.</p>	<p>Viết lại theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ và Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty</p>
28	Điểm d khoản 3 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p>	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát</p>	<p>Viết lại theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ và Điều 43 Dự thảo Quy</p>

		<p>3. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát:</p> <p>d) Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan; đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;</p>	<p>16. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;</p>	<p>ché nội bộ về Quản trị Công ty</p>
29	Bỏ điểm e,f,g,h,i,j khoản 3 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>3. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát:</p> <p>e) Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;</p> <p>f) Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;</p> <p>g) Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;</p> <p>h) Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Tổng Giám đốc;</p> <p>i) Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận;</p> <p>j) Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban Tổng Giám đốc;</p>		<p>Viết lại theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ và Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty</p>
30	Điểm m khoản 3 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>3. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát:</p> <p>m) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ</p>	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát</p> <p>5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần trở lên theo quy định tại Điều 17 Điều lệ Công ty;</p>	<p>Viết lại theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ và Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty</p>

		đồng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 của Điều lệ Công ty;		
31	Điểm n khoản 3 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>3. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát:</p> <p>n) Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 của Điều lệ Công ty, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải có báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;</p>	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát</p> <p>6. Khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 17 Điều lệ Công ty, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;</p>	Viết lại theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ và Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
32	Điểm o, p khoản 3 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>3. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát:</p> <p>o) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời có giải pháp nhằm khắc phục hậu quả;</p> <p>p) Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;</p>	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát</p> <p>20. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm Pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của Công ty, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;</p>	Viết lại theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ và Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

33	Điểm q khoản 3 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>3. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát:</p> <p>q) Xây dựng quy trình kiểm soát, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình đề Đại hội đồng cổ đông thông qua;</p>	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát</p> <p>21. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua;</p>	Viết lại theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ và Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
34	Điểm r,s khoản 3 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>3. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát:</p> <p>r) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>s) Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định pháp luật.</p>	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát</p> <p>24. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế này</p>	Viết lại theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ và Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
35	Bổ sung Khoản 8, 9, 12, 13, 14, 15, 18, 19, 22, 23 Điều 11 Dự thảo		<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát</p> <p>8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm quy định trách nhiệm người quản lý doanh nghiệp theo Điều 165 Luật Doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.</p> <p>9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.</p> <p>12. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty theo đề nghị của Cổ đông.</p> <p>13. Yêu cầu Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>14. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị.</p> <p>15. Xem xét, trích lục, sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định của Pháp luật</p>	Bổ sung theo Mẫu Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và theo Điều 44 Dự thảo Điều lệ; Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

			<p>18. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ Pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác.</p> <p>19. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Cổ đông.</p> <p>22. Chứng kiến Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được Hội đồng Quản trị yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>23. Trưởng Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p>	
36	Bỏ khoản 4, 5 Điều 11	<p>Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát</p> <p>4. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ của mình đều thuộc sở hữu của Công ty.</p> <p>5. Nếu phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Kiểm soát viên phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.</p>		Bỏ theo cấu trúc Mẫu Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và nội dung này đã được quy định tại Điều 3 Dự thảo Quy chế này
37	Điểm c Khoản 1 Điều 12	<p>Điều 12. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát</p> <p>1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị, bao gồm:</p>	<p>Điều 12. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị, bao gồm:</p>	Viết lại theo cơ cấu công ty

		c) Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành.	c) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành.	
38	Khoản 3 Điều 12	<p>Điều 12. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát</p> <p>3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.</p>	<p>Điều 12. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát</p> <p>3. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.</p>	Viết lại theo cơ cấu công ty
39	Điểm a,b khoản 1 Điều 13	<p>Điều 13. Trách nhiệm của Ban kiểm soát trong việc triệu tập bất thường Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Ban kiểm soát có trách nhiệm thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ (5%) số cổ phần phổ thông trở lên yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan; (theo khoản 3 Điều 26 Điều lệ)</p>	<p>Điều 13. Trách nhiệm của Ban Kiểm soát trong việc triệu tập bất thường Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Ban Kiểm soát có trách nhiệm thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Số thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật;</p> <p>b. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ (5%) số cổ phần phổ thông trở lên yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</p>	Viết lại theo Điều 6 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
40	Khoản 2 Điều 14	Điều 14. Cuộc họp của Ban kiểm soát	Điều 14. Cuộc họp của Ban Kiểm soát	Viết lại theo cơ cấu Công ty

		2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.	2. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.	
41	Khoản 1 Điều 16	Điều 16. Trình báo cáo hàng năm Các Báo cáo của Ban kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên bao gồm các nội dung sau đây: 1. Báo cáo về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.	Điều 16. Trình báo cáo hàng năm Báo cáo của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên bao gồm các nội dung sau đây: 1. Báo cáo về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc để trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.	Viết lại theo cơ cấu Công ty
42	Khoản 5 Điều 16	Điều 16. Trình báo cáo hàng năm 5. Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.	Điều 16. Trình báo cáo hàng năm 5. Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và những người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người điều hành khác của Công ty là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.	Viết lại theo điểm d khoản 23 Điều 43 Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
43	Khoản 6, 7 Điều 16	Điều 16. Trình báo cáo hàng năm 6. Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và những người điều hành doanh nghiệp khác. 7. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và các cổ đông.	Điều 16. Trình báo cáo hàng năm 6. Kết quả giám sát đối với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và những người điều hành doanh nghiệp khác. 7. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các Cổ đông.	Viết lại theo cơ cấu Công ty
44	Bổ sung khoản 5 Điều 17 Dự thảo		Điều 17. Tiền lương và quyền lợi khác 5. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý không nhằm mục đích mang lại lợi ích vật chất hay thu nhập cho thành viên Ban Kiểm soát do Hội đồng Quản trị quyết định theo Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty. Việc mua các loại	Bổ sung theo khoản 5 Điều 46 Dự thảo Điều lệ và khoản 5 Điều 51 Dự thảo Quy chế Nội bộ về Quản trị

			<p>bảo hiểm khác cho thành viên Ban Kiểm soát phải được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.</p>	
45	Bỏ khoản 1 Điều 18	<p>Điều 18. Công khai các lợi ích liên quan 1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định Luật Doanh nghiệp và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với công ty.</p>		Loại bỏ theo Mẫu Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát
46	Khoản 4 Điều 18	<p>Điều 18. Công khai các lợi ích liên quan 4. Thành viên Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên Ban kiểm soát không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.</p>	<p>Điều 18. Công khai các lợi ích liên quan 3. Thành viên Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên Ban Kiểm soát chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.</p>	Viết lại theo khoản 2 Điều 47 Dự thảo Điều lệ
47	Điều 20	<p>Điều 20. Mối quan hệ với ban điều hành Ban kiểm soát có mối quan hệ độc lập với ban điều hành Công ty, là đơn vị thực hiện chức năng giám sát hoạt động của ban điều hành.</p>	<p>Điều 20. Mối quan hệ với Tổng Giám đốc và ban điều hành Ban Kiểm soát có mối quan hệ độc lập với Tổng Giám đốc và Người điều hành khác của Công ty, là đơn vị thực hiện chức năng giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Người điều hành khác.</p>	Viết lại theo cơ cấu Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh



QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG BAN KIỂM SOÁT

MỤC LỤC

CHƯƠNG I	5
QUY ĐỊNH CHUNG	5
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	5
Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm soát	5
CHƯƠNG II	5
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT (KIỂM SOÁT VIÊN)	5
Điều 3. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Ban Kiểm soát.....	5
Điều 4. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban Kiểm soát.....	6
Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban Kiểm soát.....	6
Điều 6. Trưởng Ban Kiểm soát	6
Điều 7. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát.....	6
Điều 8. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát.....	7
Điều 9. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát.....	8
Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát.....	9
CHƯƠNG III.....	9
BAN KIỂM SOÁT	9
Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát	9
Điều 12. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát	11
Điều 13. Trách nhiệm của Ban Kiểm soát trong việc triệu tập bất thường Đại hội đồng Cổ đông	11
CHƯƠNG IV	12
CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT	12
Điều 14. Cuộc họp của Ban Kiểm soát	12
Điều 15. Biên bản họp Ban Kiểm soát.....	12
CHƯƠNG IV	13
BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH	13
Điều 16. Trình báo cáo hàng năm	13
Điều 17. Tiền lương và quyền lợi khác.....	13
Điều 18. Công khai các lợi ích liên quan	14
CHƯƠNG V.....	15
MỐI QUAN HỆ CỦA BAN KIỂM SOÁT.....	15

Điều 19. Mối quan hệ giữa các thành viên Ban Kiểm soát.....	15
Điều 20. Mối quan hệ với Tổng Giám đốc và ban điều hành	15
Điều 21. Mối quan hệ với Hội đồng quản trị	15
CHƯƠNG VI	15
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	15
Điều 22. Hiệu lực thi hành	15

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và được sửa đổi, bổ sung ngày 11/01/2022;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là “Công ty”);
- Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số __/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/08/2022 phê duyệt Quy chế Hoạt động Ban Kiểm soát của Công ty;
- Ban Kiểm soát ban hành Quy chế Hoạt động Ban Kiểm soát của Công ty (sau đây gọi là “Quy chế này”), bao gồm các nội dung sau:

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác có liên quan. Những nội dung không được quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định của Điều lệ Công ty và Quy chế Nội bộ Quản trị Công ty. Các thuật ngữ viết hoa trong Quy chế này có nghĩa được quy định tại Điều lệ Công ty.
2. Đối tượng áp dụng: Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát được áp dụng cho Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông, trước pháp luật về các công việc, quyết định của Ban Kiểm soát.

CHƯƠNG II

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT (KIỂM SOÁT VIÊN)

Điều 3. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Ban Kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty.
3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát có được do vi phạm phải hoàn trả cho Công ty.
6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 4. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát có từ (03) đến (05) thành viên, nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát là năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Đại hội đồng Cổ đông quyết định số lượng thành viên của Ban Kiểm soát trong mỗi nhiệm kỳ.
2. Thành viên Ban Kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.
3. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.
4. Trường hợp thành viên Ban Kiểm soát có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì thành viên Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban Kiểm soát

1. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty.
3. Không phải là Người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác.
4. Không phải là Người quản lý của Công ty và không nhất thiết phải là Cổ đông hoặc người lao động của Công ty.
5. Không được đang làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty.
6. Không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.

Điều 6. Trưởng Ban Kiểm soát

1. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.
2. Trưởng Ban Kiểm soát do Ban Kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban Kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số.
3. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty.

Điều 7. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát

1. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định như sau:
 - a. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) đến dưới hai mươi phần trăm (20%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
 - b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ hai mươi phần trăm (20%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
 - c. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới bốn mươi phần trăm (40%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
 - d. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
 - e. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát.
2. Việc đề cử người vào Ban Kiểm soát thực hiện như sau:
 - a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Ban Kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng Cổ đông;
 - b. Căn cứ số lượng thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông làm ứng cử viên Ban Kiểm soát.
3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế này, Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế này. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Việc bầu Kiểm soát viên thực hiện theo phương thức bầu đôn phiếu quy định tại Điều 41 của Điều lệ Công ty, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban Kiểm soát và Cổ đông có quyền đôn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Tuy nhiên, Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp chỉ được bầu tối đa Kiểm soát viên mà Công ty yêu cầu trên tổng số ứng cử viên Ban Kiểm soát
2. Phiếu bầu cử Kiểm soát viên được Ban Tổ chức Đại hội in sẵn với danh sách các ứng cử viên sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt và được đóng dấu Công ty. Phiếu bầu

cử có ghi tên cổ đông, số đăng ký sở hữu, mã số cổ đông, số cổ phần sở hữu, số cổ phần được ủy quyền, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, số phiếu bầu đã được nhân tương ứng với số thành viên được bầu vào Ban Kiểm soát.

3. Phiếu bầu cử không hợp lệ là phiếu thuộc một trong các trường hợp như sau:
 - a. Phiếu bầu cử không phải do Ban tổ chức Đại hội phát ra;
 - b. Phiếu bầu cử bị rách, gạch, tẩy xóa, sửa chữa nội dung;
 - c. Phiếu bầu cử ghi thêm tên ứng cử viên không thuộc danh sách ứng cử viên đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trước khi tiến hành bỏ phiếu;
 - d. Phiếu bầu cử ghi thêm những thông tin khác, thêm ký hiệu;
 - e. Phiếu bầu cử có tổng số phiếu bầu cho những ứng cử viên vượt quá tổng số phiếu bầu của cổ đông đó được quyền bầu;
 - f. Phiếu bầu cử nộp cho Ban Kiểm phiếu sau khi việc bỏ phiếu kết thúc và thùng phiếu đã được niêm phong.
4. Căn cứ vào số lượng Kiểm soát viên được yêu cầu bầu, người trúng cử Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số Kiểm soát viên.
5. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu ngang nhau cho vị trí thành viên cuối cùng của Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiến hành lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử do Đại hội đồng Cổ đông ấn định trước đó hoặc sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau .

Điều 9. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Đại hội đồng Cổ đông miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau đây:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 5 Quy chế này;
 - b. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của Công ty và được chấp thuận.
2. Đại hội đồng Cổ đông bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau đây:
 - a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế này;

d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Ban Kiểm soát, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để Cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Ban Kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm:
 - a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;
 - c. Quá trình công tác;
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Ban Kiểm soát của Công ty khác);
 - e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty.

Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ các chức danh quản lý và các lợi ích có liên quan tới Công ty của ứng cử viên Ban Kiểm soát (nếu có).

2. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế thành viên Ban Kiểm phải được công bố thông tin theo quy định Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG III

BAN KIỂM SOÁT

Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên; rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần trở lên theo quy định tại Điều 17 Điều lệ Công ty.
6. Khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 17 Điều lệ Công ty, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
7. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm quy định trách nhiệm người quản lý doanh nghiệp theo Điều 165 Luật Doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.
10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.
11. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng Cổ đông.
12. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty theo đề nghị của Cổ đông.
13. Yêu cầu Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng Cổ đông.
14. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
15. Xem xét, trích lục, sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định của Pháp luật.
16. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
17. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

18. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ Pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác.
19. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Cổ đông.
20. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm Pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của Công ty, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm.
21. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.
22. Chứng kiến Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được Hội đồng Quản trị yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.
23. Trường Ban Kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
24. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế này.

Điều 12. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị, bao gồm:
 - a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và tài liệu kèm theo;
 - b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị;
 - c) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành.
2. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của Người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
3. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 13. Trách nhiệm của Ban Kiểm soát trong việc triệu tập bất thường Đại

hội đồng Cổ đông

1. Ban Kiểm soát có trách nhiệm thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - a. Số thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật;
 - b. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ (5%) số cổ phần phổ thông trở lên yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
 - c. Khi có yêu cầu triệu tập họp bất thường Đại hội đồng Cổ đông của Ban Kiểm soát nhưng Hội đồng quản trị không thực hiện;
 - d. Các trường hợp khác theo Điều lệ Công ty và quy định của Pháp luật.
2. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Trưởng Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty, đồng thời cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều này có quyền triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông.
3. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này sẽ được Công ty hoàn lại.

CHƯƠNG IV

CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT

Điều 14. Cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm soát.
2. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 15. Biên bản họp Ban Kiểm soát

Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.

CHƯƠNG IV

BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH

Điều 16. Trình báo cáo hàng năm

Báo cáo của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên bao gồm các nội dung sau đây:

1. Báo cáo về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc để trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.
2. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát.
3. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát và từng thành viên Ban Kiểm soát.
4. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm soát; kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty.
5. Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và những người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người điều hành khác của Công ty là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
6. Kết quả giám sát đối với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và những người điều hành doanh nghiệp khác.
7. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các Cổ đông.
8. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty, tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.

Điều 17. Tiền lương và quyền lợi khác

1. Tổng mức thù lao, lương, thưởng và quyền lợi khác của Ban Kiểm soát được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại cuộc họp thường niên và được liệt kê đầy đủ trong Thuyết minh báo cáo tài chính được kiểm toán hằng năm. Thù lao và các khoản lợi ích khác

cũng như chi phí mà Công ty đã thanh toán cho Ban Kiểm soát và từng Kiểm soát viên được công bố trong Báo cáo thường niên của Công ty và Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2. Thành viên Ban Kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Đại hội đồng Cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên.
3. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban Kiểm soát. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quyết định khác.
4. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.
5. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý không nhằm mục đích mang lại lợi ích vật chất hay thu nhập cho thành viên Ban Kiểm soát do Hội đồng Quản trị quyết định theo Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty. Việc mua các loại bảo hiểm khác cho thành viên Ban Kiểm soát phải được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.

Điều 18. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Ban Kiểm soát của Công ty phải kê khai cho Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.
2. Việc kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
3. Thành viên Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên Ban Kiểm soát chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
4. Thành viên Ban Kiểm soát có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản

trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Ban Kiểm soát hoặc với những người có liên quan của của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

5. Thành viên Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

CHƯƠNG V

MỐI QUAN HỆ CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 19. Mối quan hệ giữa các thành viên Ban Kiểm soát

1. Các thành viên Ban Kiểm soát có mối quan hệ độc lập, không phụ thuộc lẫn nhau nhưng có sự phối hợp, cộng tác trong công việc chung để đảm bảo thực hiện tốt trách nhiệm, quyền và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Trưởng Ban Kiểm soát là người điều phối công việc chung của Ban Kiểm soát nhưng không có quyền chi phối các thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 20. Mối quan hệ với Tổng Giám đốc và ban điều hành

Ban Kiểm soát có mối quan hệ độc lập với Tổng Giám đốc và Người điều hành khác của Công ty, là đơn vị thực hiện chức năng giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Người điều hành khác.

Điều 21. Mối quan hệ với Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát có mối quan hệ độc lập với Hội đồng Quản trị Công ty, là đơn vị thực hiện chức năng giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 6 chương, 22 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 08 năm 2022.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

PHẠM NGHIÊM XUÂN BẮC

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Về việc: Nhân sự Chủ tọa đoàn và Ban Kiểm phiếu Đại hội

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được thông qua tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021,

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) kính trình Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thông qua nhân sự của Chủ tọa đoàn và Ban Kiểm phiếu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 (“ĐHĐCĐ”). Chi tiết như sau:

I. Nhân sự Chủ tọa đoàn

1. Ông Johan Nyvene – Chủ tịch HĐQT HSC
2. Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan – Thành viên độc lập HĐQT HSC
3. Ông Lê Hoàng Anh – Thành viên HĐQT HSC
4. Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc – Trưởng Ban Kiểm soát HSC
5. Ông Trịnh Hoài Giang – Tổng Giám đốc HSC

II. Nhân sự Ban Kiểm phiếu

1. Ông Lê Anh Quân – Giám đốc Điều hành Quan hệ hợp tác HSC
2. Ông Nguyễn Anh Khoa – Chuyên viên cao cấp Phát triển hệ thống HSC
3. Bà Nguyễn Thị Xuân Dung – Đại diện Cổ đông

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Johan Nyvene

JOHAN NYVENE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vp. HĐQT